HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

=====o0o=====

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

(CẤP BẰNG ĐẠI HỌC THỨ NHẤT - TẬP 1)

HÀ NỘI, 2018

NHÓM NGÀNH LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TT	Tên chương trình	Trang
1	Triết học, mã số 7229001	1
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học, mã số729008	26
3	Kinh tế chính trị, mã số 7310101	53
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, mã số7229010	80
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh, mã số 7310201	107

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Số 4948-QĐ/HVBCTT-ĐT

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Triết học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4948-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Triết học**
Tên chương trình : **Triết học Mác - Lênin**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Triết học**; Mã số : **7229001.**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

- Đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu Triết học cho các trường Đảng khu vực, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các Trung tâm giáo dục lý luận chính trị ở các huyện, thị và các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Đào tạo cán bộ có trình độ triết học ở bậc đại học, có khả năng tham gia vào hoạt động của các cơ quan, ban ngành của Đảng và Nhà nước, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương và địa phương...

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

+ Có tri thức triết học chuyên ngành sâu sắc, toàn diện, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy lý luận chính trị và hoạt động thực tiễn theo mục tiêu chung đã nêu.

- Kỹ năng:

+ Có kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cơ bản, vững chắc có thể thực hiện giảng dạy triết học đáp ứng yêu cầu cụ thể.

+ Có năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn của một cử nhân triết học.

+ Có kỹ năng mềm: Kỹ năng tự chủ, làm việc độc lập; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

+ Có khả năng tham gia vào hoạt động tư tưởng lý luận, tổng kết thực tiễn của Đảng và các nhiệm vụ chính trị xã hội theo nhiệm vụ cụ thể của Đảng và nhà nước.

- *Về phẩm chất chính trị và đạo đức:*

+ Có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc.

+ Có đạo đức của người cán bộ cách mạng với phẩm chất của nhà giáo, nhà nghiên cứu khoa học chân chính; có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, có lối sống tích cực, lành mạnh, luôn có sự nỗ lực luôn tu dưỡng rèn luyện cá nhân; có quan hệ tốt với đồng nghiệp và ý thức gương mẫu của người cán bộ cách mạng.

- *Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:*

+ Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy triết học trong hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân, bao gồm hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

+ Làm trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế – xã hội.

+ Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan lí luận chính trị, các viện nghiên cứu, các tạp chí lý luận chính trị.

+ Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các tạp chí lý luận, các báo, đài trung ương và địa phương.

- *Trình độ ngoại ngữ:* Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- *Trình độ Tin học:* Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Chương trình cử nhân Triết học Mác - Lênin hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

+ Chương trình cử nhân Triết học Mác - Lênin của Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2012, 2015.

+ Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2012.

+ Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Middlesex, London, Vương quốc Anh (năm 2008).

+ Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Essex, Vương Quốc Anh năm 2008.

+ Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Southampton, Vương Quốc Anh, năm 2008.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Thời điểm khảo sát: tháng 2/2018.

Hình thức khảo sát: điều tra bằng bảng hỏi 05 nhà tuyển dụng, 50 cựu sinh viên và tọa đàm với các chuyên gia. Các ý kiến trả lời của nhà tuyển dụng đánh giá khả năng của sinh viên khi tiếp cận công việc, bắt đầu công tác tại cơ quan/doanh nghiệp ở mức Khá trở lên. Chương trình đào tạo đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao kiến thức chuyên môn, cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, quan hệ con người, khả năng phân tích/suy luận, tự học và tăng cường tinh thần đội nhóm. Những vấn đề cần được tăng cường gồm: khả năng thực hành lý thuyết đã được học, khả năng tin học và ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy tích cực.

Ý kiến của chuyên gia và cựu sinh viên đề nghị sắp xếp hợp lý hơn các phần kiến thức: phần kiến thức khoa học xã hội nhân văn; phần kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành ...; các học phần trong tổng thể chương trình; giảm bớt tính hàn lâm, kinh viện; làm cho chương trình đào tạo có tính *cập nhật và thực tiễn* hơn, khiến cho triết học gần cuộc sống hơn. Ngoài ra, cần dành một thời lượng tương xứng cho mục đích đào tạo nghề sư phạm, bổ sung thêm một số học phần tự chọn ứng với yêu cầu đầu ra là biên tập viên tạp chí lý luận. Kết quả chi tiết được lưu trữ tại khoa Triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức khoa học cơ bản

CĐR 1: Nắm vững và có khả năng vận dụng các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam (Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam).

CĐR 2: Nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học lý luận và khoa học xã hội và nhân văn cơ bản: Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Luật học, Lịch sử Đảng, Xã hội học đại cương, Dân tộc học đại cương, Giáo dục học đại cương, Pháp luật đại cương, Cơ sở văn hoá Việt Nam,…

3.1.2. Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

CĐR 3: Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào nghiên cứu và giảng dạy triết học.

CĐR 4: Nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn nền tảng cho ngành (Tâm lí học sư phạm, Lý luận dạy học đại học, Đạo đức học Mác - Lênin, Logic học).

CĐR 5: Hiểu, nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận, nghiên cứu và giảng dạy triết học.

3.1.3. Kiến thức ngành

CĐR 6: Nắm vững và có khả năng vận dụng khung lý thuyết chung của triết học.

CĐR 7: Nắm vững và có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp nghiên cứu tôn giáo học, đạo đức học, mỹ học… liên kết hệ tri thức và phương pháp nói trên với khung lí thuyết chung Triết học.

3.1.4. Kiến thức chuyên ngành

CĐR 8. Nắm vững và có khả năng vận dụng những tri thức chuyên sâu và phương

pháp luận của triết học Mác - Lênin (Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử).

CĐR 9. Có khả năng phân tích, so sánh, đánh giá, mối quan hệ giữa triết học Mác – Lênin với các trào lưu tư tưởng trong lịch sử triết học ở phương Đông và phương Tây.

CĐR 10. Có khả năng phân tích, so sánh, đánh giá tư tưởng, quan điểm triết học Mác – Lênin trong các tác phẩm kinh điển, qua các giai đoạn hình thành, và phát triển triết học Mác – Lênin.

3.2. Kỹ năng

CĐR 11: Có kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp: Kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề được nêu ra trong triết học Mác- Lênin; Kỹ năng giải thích, phân tích, đánh giá các sự vật, hiện tượng, các tư tưởng, quan điểm, trên các bình diện khác nhau dưới góc độ triết học; Kỹ năng nghiên cứu triết học; Kỹ năng giảng dạy triết học; Kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận).

CĐR 12: Kỹ năng tư duy cá nhân: Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng tư duy phản biện; Kỹ năng tư duy hệ thống; Kỹ năng đọc, phân tích, xử lý tài liệu; viết bài, nghiên cứu khoa học.

CĐR 13. Kỹ năng mềm: Kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng quản lý thời gian; Kỹ năng giao tiếp, đối thoại và phản biện; Kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

CĐR 14: Nắm vững và vận dụng các nguyên lý, quy luật triết học trong việc đề ra các chủ trương, đường lối, chính sách. Vận dụng nguyên tắc phương pháp luận của triết học để nhận thức, xem xét, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển, thực tiễn.

CĐR 15: Ngoại ngữ: Sinh viên đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

CĐR 16: Tin học: Kiến thức tin học ứng dụng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 17. Năng lực học tập và làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi và áp lực. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau xét theo các lĩnh vực chuyên môn. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 18. Phẩm chất đạo đức cá nhân: Yêu nước; Lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Tôn trọng và tuân thủ nghiêm túc Hiến pháp và pháp luật; Có ý thức phục vụ cộng đồng; Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; Tích cực tham gia bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

CĐR 19: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Khách quan khoa học; Chủ động, tự giác và có tinh thần chịu trách nhiệm cao của cá nhân và có trách nhiệm cao với nhóm trong xử lý công việc; Có ý thức tổ chức, kỉ luật, tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức; Có ý thức trách nhiệm truyền bá tri thức ngành.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Triết học nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Cấu trúc chương trình

Tổngsốtínchỉphảitíchluỹ: 130tínchỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh),trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tínchỉ**
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tínchỉ
-Khoa học xã hội và nhân văn	15tínchỉ
Bắtbuộc:	*9 tínchỉ*
Tựchọn:	6/18 *tínchỉ*
-Tin học	3 tínchỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tínchỉ**
-Kiếnthứccơsởngành	18tínchỉ
Bắtbuộc:	*12 tínchỉ*
Tựchọn:	*6/18tínchỉ*
- Kiến thức ngành	29 tínchỉ
Bắtbuộc:	*20tínchỉ*
Tựchọn:	*9/27tínchỉ*
- Kiến thức bổ trợ	6 tínchỉ
Bắtbuộc:	*3 tínchỉ*
Tựchọn:	*3/9tínchỉ*
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	29 tín chỉ
Bắtbuộc:	*26 tín chỉ*
Tựchọn:	*3/9 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng	2,0 (1,5:0,5)	

			dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tê; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Môn học trang bị các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	

10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**NP01002**	Quản lý hành chính nhà nước	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; thể chế quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TG01001**	Giáo dục học đại cương	Sinh viên nắm vững hệ thống lý luận cơ bản về giáo dục con người trong nhà trường ở nước ta và có khả năng vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn công tác giáo dục .	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01003**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
15.	**KT01003**	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển có thể thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Bao gồm: khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển kinh tế bền vững; các nguồn lực tăng trưởng; các mô hình tăng trưởng kinh tế; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; Đánh giá những vấn đề tăng	2,0 (1,5:0,5)	

			trưởng và phát triển kinh tế đặt ra hiện nay.		
16.	**QQ01001**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn Truyền thông trong lãnh đạo quản lý nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên nghành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
17.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**BC02550**	Các loại hình truyền thông đương đại	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của các loại hình truyền thông đương đại như truyền thông đại chúng, truyền thông đa phương tiện, truyền thông mạng xã hội.... Những ưu điểm, hạn chế, nguyên tắc và phương pháp sáng tạo, xu hướng phát triển riêng của từng loại hình nhằm phát huy tốt vai trò, sức mạnh của từng loại hình.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				3	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ	4,0	

		học phần 2	pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	

26.	**TG01009**	Tâm lý học sư phạm	Nội dung môn học đem đến những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phác thảo mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	3 (2,5: 0,5)	
27.	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành	3,0 (2,5:0,5)	
28.	**TM01008**	Đạo đức học Mác - Lênin	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
29.	**TM01010**	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ trong nhận thức và vận dụng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
Tự chọn				*6/18*	
30.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu được bản	3,0 (1,5:1,5)	TM01001

			chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thành thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dung các công cụ đánh giá, giám sát. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên thái độ học hỏi và làm việc nghiêm túc trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp.		
31.	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông,quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tu dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
32.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
33.	**TM01009**	Môi trường và phát triển	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới tự nhiên, phương pháp nhận thức đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa con người và môi trường (tự nhiên và xã hội); từ đó vận dụng một cách sáng tạo các quy luật tự nhiên vào hoạt động thực tiễn phục vụ lợi ích cao nhất của con người.	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
34.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
35.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong	3,0 (2,0:1,0)	TM01001

			phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu		
2.2. Kiến thức ngành				**29**	
Bắt buộc				***20***	
36.	**TM01015**	Mỹ học	Học phần khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật- kết quả sự tác động qua lại cao nhất giữa hai phương diện đó.	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
37.	**TM01014**	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	TM01001
38.	**TM03010**	Lịch sử triết học phương Đông	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học phương Đông cổ đại (Trung Quốc - Ấn Độ) qua các thời kỳ và các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, so sánh đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trường phái, rút ra được ý nghĩa cho con người và xã hội Việt Nam, góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	4,0 (3,0:1,0)	TM01001
39.	**TM03011**	Lịch sử triết học phương Tây	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn: giai đoạn Hy Lạp cổ đại; phong kiến; Phục hưng; thế kỷ XVII,XVIII; Cổ điển Đức. Trên cơ sở đó góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nhằm nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	5,0 (4,0:1,0)	TM01001
40.	**TM03012**	Lịch sử triết học Mác-Lênin	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, khoa học và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của triết học Mác - Lênin; quá trình hình thành và phát triển những nguyên lý triết học Mác - Lênin. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá quá trình phát triển tư tưởng triết	3,0 (2,0:1,0)	TM03011

			học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin; bước đầu giúp sinh viên làm quen với các tác phẩm kinh điển của triết học Mác, hình thành khả năng tổng hợp, hệ thống các nội dung triết học.		
41.	**TM02010**	Thực tế chính trị - xã hội	Môn học cung cấp cho sinh viên những nhận thức về tình hình thực tế chính trị - xã hội hiện nay, giúp sinh viên củng cố kiến thức, quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong học tập, nghiên cứu.	2,0 (0,5:1,5)	
42.	**TM03032**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở kiến tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03012
Tự chọn				*9/27*	
43.	**TM02501**	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	Học phần khái quát điều kiện hình thành các tư tưởng triết học Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử và ảnh hưởng của các nền văn hóa nước ngoài đến tư tưởng triết học của người Việt. Qua đó phân tích, đánh giá làm nổi bật về vai trò tư tưởng triết học Việt Nam đối với thực thiễn lịch sử Việt Nam và việc giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa dân tộc.	3,0 (2,5:0,5)	TM01010
44.	**TM02502**	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho người học những tri thức về nguồn gốc tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh và các nội dung cơ bản của Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh, qua đó giúp người học có thêm những hiểu biết nhằm vận dụng các tư tưởng đó vào nhận thức và hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
45.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí - truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	

46.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
47.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
48.	**TM02510**	Triết học văn hóa	Học phần Triết học văn hóa gópphần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng của quan điểm Mác - Ăngghen về văn hóa. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học có thểrút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào nghiên cứu các khoa họckhác cũng như nhìn nhận, đánh giá về các vấn đề trong đời sống khách quan,toàn diện và đúng đắn hơn.	3,0 (2,5:0,5)	
49.	**TM02511**	Triết học sinh thái	Triết học sinh thái nghiên cứu các vấn đề cơ bản của môi trường sinh thái dưới góc độ triết học và xã hội nhân văn. Môn học trình bày cơ sở tự nhiên của quan hệ giữa con người, xã hội, tự nhiên và nêu ra những vấn đề có tính phương pháp luận nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.	3,0 (2,5:0,5)	
50.	**TM02512**	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản về lý thuyết dân chủ nói chung và dân chủ ở Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó nâng cao được năng lực tư duy trong nhận thức và đánh giá những vấn đề dân chủ cả về lý luận và thực tiễn.	3,0 (2,5:0,5)	
51.	**BC02605**	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách.	3,0 (1,0:2,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				***6***	

Bắt buộc				*3*	
52.	**TM02503**	Triết học con người	Học phần Triết học con người góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng trên quan điểm của Mác - Ăngghen những vấn đề triết học về con người và phát triển con người. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học thấy được rằng con người vừa là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, vừa là cơ sở sâu xa của mọi thành công, từ đó thấy rằng việc xây dựng chiến lược phát triển con người là yếu tố căn bản làm nên sự phát triển của đất nước.	3,0 (2,5:1,0)	TM03012
Tự chọn				*3/9*	
53.	**BC02307**	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (1,0:2,0)	TM01001
54.	**TM02504**	Triết học chính trị	Sinh viên nắm được những nội dung quan trọng của triết học chính trị trong lịch sử cũng như triết học chính trị mac-xit. Trên cơ sở đó nắm vững ý nghĩa phương pháp luận trong việc vận dụng vào nhận thức cũng vào đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới tư duy chính trị.	3,0 (2,5:1,0)	TM03012
55.	**TM03028**	Triết học giá trị	Học phần Triết học giá trị góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về triết học giá trị và các lý thuyết giá trị và các xu hướng vận động, biến đổi của giá trị. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào phân tích những vấn đề giá trị xã hội hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa và khoa học công nghệ.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
2.4. Kiến thức chuyên ngành				***29***	
Bắt buộc				*26*	
56.	**TM03013**	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của mỗi tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin; sự hình thành, phát triển và nội dung các nguyên lý triết học đã được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin giải quyết trong mỗi tác phẩm; hiểu được ý nghĩa lịch sử của các tác phẩm.	5,0 (4,0:1,0)	TM03012
57.	**TM03014**	Chuyên đề chủ nghĩa	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng	3,0 (2,0:1,0)	TM03013

		DVBC	nguyên lý, từng tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trên cơ sở đó, củng cố vững chắc thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng, giúp sinh viên vận dụng được các nguyên tắc phương pháp luận để phân tích, đánh giá, khách quan, đúng đắn các vấn đề trong cuộc sống.		
58.	**TM03015**	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng nguyên lý, tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó giúp sinh viên nâng cao năng lực nghiên cứu, củng cố vững chắc thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng trong nghiên cứu, xem xét các vấn đề lịch sử - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	TM03013
59.	**TM03016**	Phương pháp giảng dạy triết học	Học phần giúp người học nắm vững nội dung cơ bản về giảng dạy triết học, trên cơ sở đó hình thành kỹ năng soạn giảng bài giảng triết học, kỹ năng thực hiện các bước của một bài lên lớp, kỹ năng vận dụng phương pháp giảng dạy vào giảng dạy triết học	6,0 (5,0:1,0)	TM03012
60.	**TM03033**	***Thực tập nghề nghiệp***	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở thực tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03016
61.	**TM04001**	***Khóa luận***	Sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được học để hoàn thành khóa luận.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế cho khóa luận				6,0	
62.	**TM03034**	Các vấn đề triết học về toàn cầu hóa	Môn học khái quát về xu hướng toàn cầu hóa và một số trào lưu tư tưởng triết học khác nhau xoay quanh vấn đề toàn cầu hóa và những vấn đề đặt ra của cách tiếp cận triết học đối với vấn đề này.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
63.	**TM03505**	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	Sinh viên hiểu được khái niệm phát triển xã hội và lý thuyết phát triển xã hội. Phân tích được các lý thuyết phát triển xã hội đương đại tiêu biểu. So sánh, đánh giá được các học thuyết phát triển xã hội đương đại từ lập trường duy vật biện chứng.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012

Tự chọn				*3/9*	
64.	**TM03506**	Triết học ngoài mác xít hiện đại	Học phần Triết học ngoài mác-xit hiện đại góp phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp nhận thức của các trào lưu triết học ngoài mác-xit hiện đại như Triết học thực chứng, triết học nhân bản phi lý tính, triết học tôn giáo... Trên cơ sở đó càng làm nổi bật giá trị cách mạng và khoa học của Triết học Mác - Lênin.	3,0 (2,5:0,5)	TM03011
65.	**TM03507**	Triết học và khoa học tự nhiên	Trang bị cho sinh viên những tri thức về mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và triết học trong lịch sử phát triển của hai loại khoa học này.Giúp sinh viên nhận biết và vận dụng giải quyết những vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên nhằm nâng cao năng lực và tư duy của sinh viên trong học tập, nghiên cứu triết học, đặc biệt giúp sinh viên trong việc học các chuyên đề triết học và đọc các tác phẩm kinh điển.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
66.	**TM03508**	Chủ nghĩa Mác phương Tây	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học chủ nghĩa Mác phương Tây (triết học mác-xít phương Tây) qua các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trào lưu, mỗi đại biểu trong trường phái này. Từ đó rút ra được ý nghĩa cho đối với phát triển triết học Mác chính thống.	3,0 (2,5:0,5)	TM03012
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra

TT	Học phần	CĐR																		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.	**TM01001**	2					2					2	2	2	2			2	2	2
2.	**KT01001**	2											2	2				2	2	2
3.	**CN01001**	2											2	2				2	2	2
4.	**LS01001**	2											x	x				2	2	2
5.	**TH01001**	2											2	2				2	2	2
6.	**NP01001**		2										2	2				2	2	2
7.	**CT01001**		2										2	2				2	2	2
8.	**XD01001**		2										2	2				2	2	2
9.	**TG01004**			1								2	2	2				2	1	2
10.	**XH01001**		2										2	2				2		
11.	**NP01002**		2										2	2				2	2	2
12.	**TT01002**		2										2	2				2		
13.	**TG01001**		2										2	2				2		
14.	**TT01003**		2										2	2				2	2	2
15.	**KT01003**		2										2	2				2		
16.	**QQ01001**		2									2	2	2				2		
17.	**ĐC01001**		2										2	2				2		
18.	**BC02550**		2										2	2				2		
19.	**ĐC01005**													2			2	2		
20.	**NN01015**													2		2		2		
21.	**NN01016**													2		2		2		
22.	**NN01017**													2		2		2		
23.	**NN01019**													2		2		2		
24.	**NN01020**													2		2		2		
25.	**NN01021**													2		2		2		
26.	**TG01009**				2							2	2	2				2		
27.	**TG03001**				2							2	2	2				2		
28.	**TM01008**				2							2	2	2				2	2	2
29.	**TM01010**				2							2	2	2				2		
30.	**BC02801**				2							2	2	2				2		
31.	**PT02306**				2							2	2	2				2	2	2
32.	**TT02353**		2										2	2				2		
33.	**TM01009**	2					2	2				2	2	2	2			2	2	2
34.	**NP02001**		2										2	2				2	2	2

35.	**TT02366**										2	2	2				2		
36.	**TM01015**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
37.	**TM01014**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
38.	**TM03010**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
39.	**TM03011**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
40.	**TM03012**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
41.	**TM02501**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
42.	**TM02502**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
43.	**TM02010**	2	2	2	2	2	2	2			2	2	2				2	2	2
44.	**TM03032**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
45.	**BC02110**				2						2	2	2				2		
46.	**XD01004**		2									2	2				2	2	2
47.	**CT02054**		2									2	2				2	2	2
48.	**TM02503**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
49.	**TM02510**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
50.	**TM02511**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
51.	**TM02512**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
52.	**BC02605**				2						2	2	2				2		
53.	**BC02307**				2						2	2	2				2		
54.	**TM02504**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
55.	**TM03028**						2	2			2	2	2	2			2	2	2
56.	**TM03013**						2	2	2	2	2	2	2	2			2	2	2
57.	**TM03014**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
58.	**TM03015**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
59.	**TM03016**			2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
60.	**TM03033**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
61.	**TM04001**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62.	**TM03034**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
63.	**TM03505**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
64.	**TM03506**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
65.	**TM03507**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2
66.	**TM03508**						2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4	*							
2.	**KT01001**	3		*						
3.	**CN01001**	3	*							

4.	**LS01001**	3			*					
5.	**TH01001**	2	*							
6.	**NP01001**	3		*						
7.	**CT01001**	2			*					
8.	**XD01001**	2					*			
9.	**TG01004**	2	*							
10.	**XH01001**	2		*						
11.	**NP01002**	2				*				
12.	**TT01002**	2			*					
13.	**ĐC01005**	3		*						
14.	**NN01015**	4	*							
15.	**NN01016**	4		*						
16.	**NN01017**	4			*					
17.	**TG01009**	3				*				
18.	**TG03001**	3				*				
19.	**TM01008**	3	*							
20.	**TM01010**	3				*				
21.	**BC02801**	3				*				
22.	**PT02306**	3					*			
23.	**TM01015**	3						*		
24.	**TM01014**	3						*		
25.	**TM03010**	4		*						
26.	**TM03011**	5			*					
27.	**TM03012**	3				*				
28.	**TM02501**	3					*			
29.	**TM02502**	3					*			
30.	**TM02010**	2			*					
31.	**TM03032**	3					*			
32.	**TM03032**	3					*			
33.	**TM02503**	3							*	
34.	**BC02307**	3						*		
35.	**TM03013**	5						*		
36.	**TM03014**	3							*	
37.	**TMs03015**	3							*	
38.	**TM03016**	6							*	
39.	**TM02506**	3						*		
40.	**TM03033**	3								*
41.	**TM04001**	6								*
42.	**TM03034**	3								*
43.	**TM03505**	3								*
			18	19	18	17	17	17	15	9

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên:

Khoa hiện có đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (kể cả cán bộ kiêm nhiệm) giàu kinh nghiệm, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn tốt, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học được giao. Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay có 44% giảng viên có học hàm Giáo sư, phó Giáo sư; 11% giảng viên có học vị Tiến sĩ; 45% giảng viên có học vị Thạc sĩ.

Ngoài ra, khoa Triết học còn có gần 40 cộng tác viên là các Giáo sư, phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp đang công tác tại Học viện Chính trị – Hành chính Quốc gia Hồ chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và nhiều cơ sở đào tạo khác.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở ở Hà Nội, địa chỉ số 36 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội với tổng diện tích 80.464 m^2 và diện tích sử dụng là 57.310 m^2. Hiện tại, Học viện đã đưa vào sử dụng khu Hành chính là một tòa nhà 11 tầng với diện tích sử dụng 10.000 m^2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ, 2 giảng đường cho 100 học viên, 4 giảng đường 60-180 chỗ, 83 phòng học có từ 30-40 chỗ. Đã có hơn 60% số giảng đường và phòng học của Học viện được lắp máy chiếu để giảng viên sử dụng tròn quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống trang âm. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện còn có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy fax.

Học viện có trang web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Tài sản của Khoa Triết học phục vụ giảng dạy:

TT	**Tên goi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng**	**Nước sản xuất**	**Số lượng**
1	Máy tính để bàn CMS, Intel Pentium, 40G	Việt Nam	3
2	Máy tính xách tay Dell, CMS		2
3	Máy in Laser HP		3
4	Điện thoại để bàn Sony		3
5	Máy ghi âm Sony	Trung Quốc	1

Thư viện và tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành đào tạo

Từ nhiều năm nay Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tập trung nguồn lực xây dựng và hoàn thiện Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện. Phòng tư liệu – thư viện thường xuyên cập nhật những tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn giáo trình, tài liệu phục

vụ công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả. Đây là nơi cung cấp nguồn tài liệu tham khảo quý đối với cán bộ và sinh viên Học viện nói chung và Khoa Triết học nói riêng. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4949-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chủ nghĩa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4949-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chủ nghĩa xã hội khoa học**
Tên chương trình : **Chủ nghĩa xã hội khoa học**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chủ nghĩa xã hội khoa học**; Mã số: **729008**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ cử nhân cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học trên cơ sở nền tảng chủ của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản để hình thành năng lực tư duy khoa học, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt và định hướng chính trị cho người học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2 1. Về kiến thức

+ Được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời am hiểu rộng các khoa học xã hội và nhân văn.

+ Có tri thức chuyên sâu về giảng dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học, có phương pháp tư duy khoa học, có năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào công tác chuyên môn, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc chuyên môn đào tạo.

+ Có kiến thức, năng lực và phương pháp đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, đi ngược lợi ích dân tộc, đối lập với hệ tư tưởng Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng gắn với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

+ Có kỹ năng giảng dạy, kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm và tình huống lãnh đạo, quản lý các cấp.

+ Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.

+ Có nhãn quan chính trị nhạy bén, năng lực nắm bắt, phân tích, đánh giá và chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong công tác giảng dạy.

+ Có khả năng tham mưu, đề xuất, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn.

- Kỹ năng khác

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm;

- Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, làm việc độc lập;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống chính tri – xã hội;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lòng yêu nước nồng nàn, trung thành với lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của dân tộc .

+ Có đạo đức của người cán bộ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chính, chí công vô tư, trung thực. Có phẩm chất đạo đức của nhà giáo chân chính, có lối sống trong sáng, khiêm tốn, giản dị, gần gũi quần chúng, lời nói đi đôi với việc làm, có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có lòng yêu nghề nghiệp.

+ Có niềm tin khoa học vào hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:

+ Giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Giảng dạy môn CNXHKH ở hệ thống các trường Chính trị, trung tâm giáo dục chính trị của các tỉnh thành và các địa phương trong cả nước.

+Có thể giảng dạy các môn học lý luận chính trị cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Có thể giảng dạy môn giáo dục công dân tại các trường PTTH.

+ Nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về chính trị, triết học, CNXH KH.

+ Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng từ cấp trung ương tới địa phương trong hệ thống chính trị (hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tuyên giáo, Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...).

+ Có khả năng nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp đại học.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học:

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo được sử dụng để tham khảo

- Các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Chương trình đào tạo cử nhân Triết học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. Ban hành năm 2014.

- Chương trình đào tạo cử nhân Lý luận chính trị chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ban hành năm 2015

- Chương trình đào tạo cao cấp và trung cấp lý luận chính trị của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Ban hành năm 2017.

- Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành nghề đào tạo.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Thời điểm khảo sát: từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2017

Đối tượng khảo sát: Người sử dụng nguồn nhân lực liên quan đến ngành đào tạo.

Hình thức khảo sát: phỏng vấn

Kết quả khảo sát: về cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo tuy nhiên để nâng cao chất lượng hơn nữa có một số góp ý thêm là cần gia tăng thời gian thực hành nghề nghiệp và cập nhật các học phần chứa kiến thức cập nhật liên quan tới nghề nghiệp.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng là sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Các văn bản pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương

CĐR 1. Nắm được các nội dung cơ bản của của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học…; những kiến thức cơ bản về an ninh, quốc phòng, thể chất.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

CĐR 4: Vận dụng được ngoại ngữ cơ bản và tin học văn phòng trong học tập, nghiên cứu và đời sống hàng ngày.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 5: Phân tích được cơ bản tâm lý người và cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học.

CĐR 6:Xác định được bản chất của quá trình dạy hoc; biết vận dụng các nguyên tắc và phương pháp dạy học cơ bản; biết cách lập kế hoạch dạy học.

CĐR 7:Xác định được quy luật hình thành và phát triển của đạo đức, kinh tế phát triển; phương pháp tư duy khoa học, biện chứng.

CĐR 8: Phân tích được quá trình hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng; lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

CĐR 9: Phân tích được các cơ sở khoa học của quá trình xây dựng phát triển chính sách công.

CĐR 10: Xác định được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Phân tích được những vấn đề cơ bản của kinh tế phát triển.

CĐR 11: Xác định được các vấn đề liên quan đến tôn giáo và liên kết được chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Kiến thức ngành

CĐR 12: Kết nối được những tư tưởng XHCN không tưởng với chủ nghĩa xã hội khoa học.

CĐR 13: Thẩm định được các nội dung tư tưởng, lý luận của CNXHKH qua nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh về CNXHKH.

CĐR 14: Phân tích được đặc điểm của thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới; những vấn đề của thực tế chính trị - xã hội.

CĐR 15: Đặt và giải quyết được các câu hỏi có liên quan đến cách mạng XHCN trong thời đại ngày nay.

CĐR 16: Liên kết được lý luận hình thái kinh tế xã hội CSCN của chủ nghĩa Mác – Lênin và các mô hình CNXH hiện thực.

CĐR 17: Vận dụng được các nguyên tắc phương thức giải quyết các tình huống dân vận cơ bản.

CĐR 18: Đánh giá và đưa ra được khuyến cáo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến giới, bình đẳng giới, liên minh giai cấp công nhân trong cách mạng XHCN.

CĐR 19: Xác định được cách ứng xử với truyền thông.

CĐR 20: Kiến tạo được những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản của người giảng viên lý luận chính trị tương lai.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 21: Giải thích được sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN hiện đại; con đường đi lên CNXH của Việt Nam.

CĐR 22: Đánh giá được tính ưu việt và tất yếu của nền dân chủ cùng với hệ thống chính trị XHCN trong tiến trình cách mạng XHCN.

CĐR 23:Tổ chức thực hiện được hoạt động dạy học chuyên ngành CNXHKH theo chương trình Đại học, Trung cấp lý luận chính trị.

CĐR 24: Phân loại và đánh giá được các trào lưu tư tưởng XHCN phi Mác xít, các lý thuyết phát triển trong thế giới đương đại; lựa chọn được các phương pháp, xây dựng các biện pháp đấu tranh, bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển CNXH.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 25*:* Kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học

CĐR 26*:* Kỹ năng tư duy: kỹ năng phân tích, đánh giá những sự kiện chính trị-xã hội, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam từ thế giới quan khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác- Lênin.

CĐR 27: Kỹ năng xử lý thông tin và định hướng chính trị; Kỹ năng tuyên truyền,diễn thuyết; kỹ năng biên tập báo, tạp chí khoa học(lý luận)

CĐR 28: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 29. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt

CĐR 30: Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm

CĐR 31: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện.

CĐR 32. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm dạy học.

CĐR 33. Kỹ năng tổ chức, phát triển đào tạo.

CĐR 34. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong công tác giáo dục.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 35. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

CĐR 36. Năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

CĐR 37. Năng lực tự học và tự nghiên cứu.

CĐR 38. Năng lực lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành chủ nghĩa xã hội khoa học nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
-Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	9
Tự chọn:	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
-Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	12
Tự chọn:	6
- Kiến thức ngành	39
Bắt buộc:	30
Tự chọn:	9
- Kiến thức chuyên ngành	28
Bắt buộc:	22
Tự chọn:	*6*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần trang bị kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tài chính, tín dụng, ngân hàng, phân phối thu nhập, quan hệ kinh tế quốc tế...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**LS01001**	Lịch sử Đảng	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam,	3,0	

		Cộng sản Việt Nam	sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1930 đến nay.	(2,0:1,0)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Học phần trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**XH01001**	Xã hội học	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học	2,0	

		đại cương	như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	(1,5:0,5)	
11.	**NP01002**	Quản lý hành chính nhà nước	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản, nền hành chính, thủ tục hành chính… các nội dung cơ bản của quản lý hành chính nhà nước, đặc biệt là các bước cơ bản quy trình quản lý hành chính nhà nước. Hoàn thiện một số kỹ năng: ra quyết định quản lý hành chính, thực hiện một số bước của thủ tục hành chính…, cách làm việc độc lập và liên kết nhóm, cách lựa chọn hình thức quản lý, phương pháp quản lý qua đó xử lý tình huống quản lý hành chính nhà nước một cách linh hoạt	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**LS01004**	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	Học phần ngoài phần mở đầu và giới thiệu chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu bộ môn, học phần gồm 6 chương như:Xã hội nguyên thủy; Lịch sử thế giới cổ đại; Lịch sử thế giới trung đại; Lịch sử thế giới cận đại; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay... Học phần giúp sinh viên hiểu tương đối hệ thống và sâu sắc về lịch sử thế giới từ cổ đại cho đến ngày nay. Từ đó làm cơ sở cho các môn học khác.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người	2,0 (1,5:0,5)	

		giới	học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.		
16.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**CT01002**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Thể chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thể chế nào đó và nghiên cứu một cách khái quát về thể chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**ĐC01003**	Văn học Việt Nam (chuyên đề)	Học phần giới thiệu nguồn gốc, tính chất, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các loại hình văn học dân gian Việt Nam từ cội nguồn đến hiện đại; đồng thời nhấn mạnh vai trò và sự chi phối của văn học dân gian đến đời sống văn hóa và các loại hình nghệ thuật khác. Chương trình còn cung cấp cho người học những kỹ năng khai thác, vận dụng những ưu thế của văn học trong quá trình học báo và làm báo.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Học phần trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ	4,0	

		học phần 2	pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26.	**TG01009**	Tâm lý học sư phạm	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	3,0 (2,5:0,5)	
27.	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,5:0,5)	
28.	**TM01008**	Đạo đức học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**TM01010**	Logic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ..	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/24*	
30.	**CN01004**	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hoạt động, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân; Những vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc.	3,0 (2,0:1,0)	

31.	**TM01013**	Lịch sử triết học	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Đông và phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời, đặc điểm triết học và những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**BC02605**	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên cần trang bị để vận dụng trong Truyền thông chính sách sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,0:2,0)	
33.	**TM01014**	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
34.	**BC02307**	Biên tập văn bản báo chí	Trong học phần này sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức sau: vị trí và đặc điểm của công tác biên tập; quy trình biên tập báo chí; những nguyên tắc khi biên tập; một số cạm bẫy đối với người biên tập; những lỗi thường gặp trên báo, nguyên nhân và cách khắc phục; những tố chất của người biên tập; những quy ước chung khi sửa chữa, trình bày bản thảo.Sinh viên được thực hành kỹ năng biên tập báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**KT01008**	Kinh tế phát triển	Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Các nguồn lực của phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành kinh tế chủ yếu; Quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế với phát triển kinh tế; Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**CT02059**	Khoa học	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách	3.0	

		chính sách công	công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	(2.5;0.5)	
37.	**TM01015**	Mỹ học	Học phần khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật- kết quả sự tác động qua lại cao nhất giữa hai phương diện đó.	3,0 (2,5:0,5)	
2.2. Kiến thức ngành				**39**	
Bắt buộc				***30***	
38.	**CN02053**	Lịch sử tư tưởng XHCN	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về lịch sử các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa trước Mác; tính quy luật của sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự vận dụng, phát triển CNXH khoa học của các Đảng CS, các Đảng CN quốc tế và Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**CN02054**	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước đến nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (1,5: 1,5)	
40.	**CN02055**	Tác phẩm C.Mác, Ph.Ăngheh về CNXHKH	Học phần nghiên cứu các nội dung cơ bản về hoàn cảnh lịch sử châu Âu những năm giữa thế kỷ XIX đến nửa sau thế kỷ XIX; Chủ đề, kết cấu nội dung và những luận điểm CNXHKH trong một số tác phẩm tiêu biểu của C.Mác – Ph. Ăngghen.	3,0 (1,5: 1,5)	
41.	**CN02056**	Tác phẩm V.I.Lênin về CNXHKH	Học phần tập trung nghiên cứu Hoàn cảnh lịch sử châu Âu, nước Nga trong những thập niên thứ nhất, thứ hai và đầu thập niên thứ ba của thế kỷ XX. Các vấn đề chính trị - thực tiễn đặt ra đối với sự cần thiết phải bảo vệ, phát triển	3,0 (1,5: 1,5)	

			CNXHKH đã được bảo vệ, sáng tạo và phát triển bởi V. I. Lênin thời kỳ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.		
42.	**CN02057**	Tác phẩm Hồ Chí Minh về CNXHKH	Môn học trình bày những nội dung cơ bản của các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh, những vấn đề liên quan đến chủ nghĩa xã hội khoa học, ý nghĩa của tác phẩm đối với cách mạng Việt Nam và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (1,5: 1,5)	
43.	**CN02058**	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới	Học phần trình bày hệ thống các chuyên đề về thời đại và phong trào cách mạng của GCCN và của nhân loại tiến bộ vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ và CNXH. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận thời đại của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CN02059**	Lý luận về cách mạng XHCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận và thực tiễn về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực chính trị- xã hội, Văn hóa- xã hội và kinh tế- xã hội trong quá trình giai cấp công nhân và nhân lao động giành chính quyền, cải tạo xã cũ và xây dựng xã hội mới trên phạm vi thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng..	4,0 (2,5:1,5)	
45.	**CN02060**	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực	Học phần trình bày hệ thống về điều kiện ra đời và các giai đoạn phát triển chủ yếu của hình thái kinh tế xã hội CSCN; đặc điểm, nội dung, bản chất của thời kỳ quá độ lên CNXH và xã hội XHCN - Giai đoạn đầu của hình thái KT- XH CSCN. Các mô hình XHCN trong thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**CN02062**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần trang bị cho người học các kiến thức thực tế về chính trị xã hội tại các cơ quan Đảng,Nhà nước và đoàn thể; gắn lý luận với thực tiễn thông qua quá trình quan sát, nghiên cứu thực tiễn chính trị- xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
47.	**CN03073**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần gồm các nội dung sau: 1.Sinh viên nhận kế hoạch kiến tập, gặp gỡ giảng viên dẫn đoàn kiến tập của	3,0 (0,5:2,5)	

			Học viên Báo chí và Tuyên truyền, thống nhất kế hoạch và trao đổi các vấn đề lưu ý cần thiết khi tham gia kiến tập sư phạm. 2. Thực hiện kế hoạch kiến tập sư phạm tại cơ sở kiến tập. 3. Học viện Báo chí và Tuyên truyền tiến hành kiểm tra hoạt động kiến tập. 4. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động kiến tập.		
Tự chọn				***9/18***	
48.	**CN02061**	Nền dân chủ và hệ thống chính trị XHCN	Học phần trình bày những vấn đề cơ bản của Dân chủ, nền dân chủ XHCN: bản chất, tính chất, lịch sử, nội dung, thực trạng...; hệ thống chính trị XHCN: bản chất, vai trò, nhiệm vụ của các thành tố trong hệ thống chính trị trong xây dựng nền dân chủ XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**CN02063**	Lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận	Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành 1.Phần lý thuyết: Gồm hệ thống lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận đối với các nhóm đối tượng cụ thể như thanh niên, công nhân, nông dân, phụ nữ, đồng bào dân tộc và tôn giáo. 2.Phần thực hành: SV vận dụng tri thức của môn học vào phân tích, xây dựng và giải quyết một số tình huống dân vận thường gặp trong cuộc sống thực tiễn	3,0 (2,0:1,0)	
50.	**CN02064**	Lý luận về gia đình, giới và bình đẳng giới	Học phần đề cập đến lý luận chủ nghĩa Mác Lênin, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới; lịch sử hình thành khoa học về gia đình và bình đẳng giới; thực trạng vấn đề hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay; phương hướng, giải pháp xây dựng gia đình văn hóa, giải quyết vấn đề giới và bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	**QQ01004**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về Truyền thông và truyền thông quốc tế, những vấn đề về truyền thông quốc tế trong thế giới hiện đại và lãnh đạo, quản lý và ứng xử đối với các phương tiện truyền thông quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**TG03424**	Lý luận về giáo dục và	Học phần là môn khoa học nghiệp vụ, có ý nghĩa quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho các giảng viên lý luận chính trị tương lai.Nội	3,0 (2,0:1,0)	

		quản lý nhà trường	dung của học phần gồm 7 chương; nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về giáo dục và công tác quản lý của nhà trường.		
53.	**CN02065**	Lý luận liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN	Học phần làm rõ hệ thống những qui luật về liên minh và liên minh giai cấp của GCCN với đại đa số nhân dân lao động; nội dung của liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN; những quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng ta về tính tất yếu và tầm quan trọng liên minh giai cấp của GCCN và thực tiễn của việc xây dựng khối liên minh công- nông- trí thức ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Kiến thức chuyên ngành				***28***	
Bắt buộc				***22***	
54.	**CN03053**	Học thuyết về sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận về GCCN và sứ mệnh lịch sử của nó: nguồn gốc, đặc điểm của GCCN; quy luật hình thành và phát triển của GCCN; địa vị kinh tế, xã hội của GCCN; Đảng cộng sản và vai trò của nó đối với quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN; liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức trong cách mạng XHCN; GCCN Việt Nam và quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó. Đồng thời, môn học cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về GCCN của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	**CN03166**	Lý luận về con đường đi lên CNXH	Học phần đề cập những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về con đường đi lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam; về mục tiêu, động lực phát triển đất nước, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, tăng trưởng kinh tế gắn với việc giải quyết vấn đề xã hội; phát triển văn hóa trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
56.	**CN03167**	Phương pháp giảng dạy CNXHKH	Học phần trình bày hệ thống các quan niệm cơ bản về dạy học đại học và dạy học CNXHKH; nội dung và hình thức của dạy học CNXHKH; nguyên tắc & các kiểu phương pháp cơ bản của giảng dạy chủ nghĩa xã hội khoa học; các	3,0 (2,0:1,0)	

			phương pháp tích cực trong giảng dạy CNXH khoa học		
57.	**CN03168**	Thực hành giảng dạy CNXHKH	Học phần trình bày quan niệm cơ bản về đề cương bài giảng, giáo án giảng dạy và quy trình tổ chức thực hiện bài giảng CNXH khoa học. Biên soạn giáo án và thực hành giảng dạy các nội dung môn học chủ nghĩa xã hội khoa học.	4,0 (0,5:3,5)	
58.	**CN03430**	Thực tập tốt nghiệp	Học phần gồm có 4 phần: Phần 1: Gặp gỡ đoàn thực tập, thống nhất kế hoạch thực tập nghề nghiệp. Phần 2: Triển khai nhiệm vụ thực tập nghề nghiệp tại cơ sở thực tập. Phần 3: Kiểm tra thực tập tại cơ sở thực tập Phần 4: Tổng kết, đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
59.	**CN04002**	Khóa luận	Dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên, sinh viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp nghiên cứu về một trong những vấn đề có liên quan đến nội dung của chuyên ngành CNXHKH nhằm đánh giá tổng hợp năng lực và trình độ của sinh viên.	***6,0*** (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
60.	**CN03075**	Toàn cầu hóa với CNXH	Học phần bao gồm các chuyên đề về Khái niệm, nguồn gốc (tính tất yếu), nội dung, bản chất của toàn cầu hóa; toàn cầu hóa kinh tế với CNXH; toàn cầu hóa chính trị với CNXH; toàn cầu hóa văn hóa với CNXH ... Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về toàn cầu hóa và tác động của nó trong quá trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
61.	**CN03169**	Nguồn lực con người trong cách mạng XHCN	Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về nguồn lực con người và phát huy nguồn lực con người. Cung cấp những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề con người và nguồn lực con người. Cung cấp những kinh nghiệm của một số nước về việc phát huy nguồn lực con người, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng vào thực tế của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				***6/12***	
62.	**CN03170**	Lý luận về	Học phần bao gồm nội dung lý luận chủ nghĩa Mác lênin về dân tộc và các vấn	3,0	

		dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN	đề dân tộc trong CM XHCN, trên cơ sở đó lý nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của đường lối, mục tiêu, chính sách dân tộc ở Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trên lĩnh vực tôn giáo trong giai đoạn hiện nay; Các tôn giáo ở Việt Nam; Chính sách tôn giáo của Đảng cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.	(2,5:1,5)	
63.	**CN03171**	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít	Học phần giới thiệu quá trình ra đời, hình thành, phát triển của một số trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngoài mác xít tiêu biểu, với một số đại diện tư tưởng tiêu biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
64.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần giới thiệu: Nhập môn về nghệ thuật diễn thuyết; Những cơ sở tâm lý - sư phạm của quá trình diễn thuyết; Những đặc điểm văn phong bài phát biểu và những phương tiện, biện pháp tu từ trong diễn thuyết; Các thao tác chuẩn bị và tiến hành một bài diễn thuyết.	3,0 (2,0:1,0)	
65.	**TM03039**	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	Học phần tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm và nội dung các trường phái, trào lưu, học thuyết triết học xã hội ngoài mác-xit hiện đại.	3,0 (2,5:3,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																																				
		Kiến thức																							Kỹ năng										Năng lực tự chủ			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
1	**TM01001**	2	1	1																	1						2				1					2		2	
2	**KT01001**	2	1	1																	1	1					2				1					2		2	1
3	**CN01001**	2	1	1									2		2	2			1		2	1	1			1	2	1			1					2	1	2	
4	**TH01001**	1	2	1											1						1						2	1								2		2	
5	**LS01001**	1	2	1											1										1		2	1								2		2	

6	NP01001		2	1																	1							1								2		2	
7	CT01001		2	1																	1						2	1	2							2		2	
8	XD01001		2	1							1														1		2									2		2	
9	TG01004			1																							2	1								2	1	2	
10	XH01001		2																								2	1							1	2		2	
11	NP01002		2																								2						2		1	2			1
12	TT01002		2	1																											1					2		2	
13	LS01004								2				1												1		2				1					2		2	
14	QT01001		2									1																			1					2		2	
15	TT01001								2				1												2		2				1					2		2	
16	QQ01002		2	1							2																									2		2	
17	CT01002		1	1	1										1																					2		2	
18	ĐC01003		1	2	1																										2					2		2	
19	ĐC01005				2																									1						2		1	
20	NN01015				1																								1		1					1		1	
21	NN01016				2																								2		1					1		1	
22	NN01017				2																								2		1					1		1	
23	NN01019				1																								1		1					1		1	
24	NN01020				2																								2		1					1		1	
25	NN01021				2																								2		1					1		1	
26	TG01006					2		1													1										2					2		1	
27	TG01004					1	2														1					1	1				2	1	1	1	1	2		1	
28	TM01008		2				1																				2				2					2		1	
29	TM01010			2				1									1										1									1		2	
30	CN01004	2	1	2					1							2						2					2	1			2					2		2	
31	TM01013	2	1	1																					2		2									1		2	
32	BC02605		2			1				2										2							1	2								1		1	

46

33	**TM01014**										2													1		1	2			2					1		1	
34	**BC02307**			2																							1		1						2		1	
35	**KT01008**			1						2														1		1	2								2		1	1
36	**CT02059**								2																	2		1					2	2		1	
37	**TM01015**		2																							1				2					1		2	
38	**CN02053**	2	2	1				2				1				1								2		2									2	1	2	
39	**CN02054**		2	1				1																		2									2	1	2	
40	**CN02055**	2		1							1	1	1		2	2		1		1	1			1		2	2								2	1	2	1
41	**CN02056**	2		1							1	1	1		2	2		1		1	1			1		2	2								2	1	2	1
42	**CN02057**	2		1							1	1	1		2	2		1		1	1			1		2	2								2	1	2	1
43	**CN02058**		2	1										2	1	2					1			1	2	2	2								2		1	
44	**CN02059**	2		2											2	1		1		1	1			1	2	2	2								2	2	1	
45	**CN02060**	2		2								2	2	2		2				2				1	2		1								2	1	2	
46	**CN02062**													2	2		2	2		2						2	2				2				2	2	2	1
47	**CN03073**	1	1			2	2													2					2	1	1			2	1	1	1	1	1	1	1	1
48	**CN02061**	2		1								2	1		2					1	2	2	1	1	1	1	2								2	1	2	
49	**CN02063**	2	2	1							2				1		2		1	1				1		2	2			1					2	2	1	
50	**CN02064**	2	2	1														2		1					1	2	2			1					1		1	
51	**QQ01004**		1	1	2	1													2	1						2	1								2		1	
52	**TG03424**						2														1					1				1	2	1	2	2	2	2	2	2
53	**CN02065**	2		1								2	1		1						2			2	1	2	2								2	1	1	1
54	**CN03053**	2	2	1									1					2			1			2	1	1	2								2	1	1	
55	**CN03166**	2	1								1	1	1	2	2	2					1			1	1	1	2								2	1	2	
56	**CN03167**					1	2													2			1		2	1	1			2	1	2	1	1	2	1	1	1
57	**CN03168**			2		2	2				2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	1	2	2	1	2
58	**CN03430**	2	2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2
59	**CN04002**	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2	2		2	2	2	2	2	2

60	**CN03075**	2	1	1						1	2			2	2				1		1					2								1		1	
61	**CN03169**	2	1						1	1			1													1				1				1			1
62	**CN03170**	2	2	1							2		1											2	1	2	2							1	1	2	
63	**CN03171**	2		2									1	1	1									1	2	1	2							2	1	2	
64	**TT02366**		2			1													1							2	1							2		1	
65	**TM03039**		2	2						1			2		1									1	2	1	1							2		1	

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Phân kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	*							
2	**KT01001**		*						
3	**CN01001**			*					
4	**TH01001**			*					
5	**LS01001**			*					
6	**NP01001**				*				
7	**CT01001**			*					
8	**XD01001**				*				
9	**TG01004**			*					
10	**XH01001**	*							
11	**NP01002**			*					
12	**TT01002**		*						
13	**LS01004**	*							
14	**QT01001**			*					
15	**TT01001**		*						
16	**QQ01002**			*					
17	**CT01002**			*					
18	**ĐC01003**	*							
19	**ĐC01005**		*						
20	**NN01015**	*							
21	**NN01016**		*						
22	**NN01017**			*					
23	**NN01019**	*							
24	**NN01020**		*						
25	**NN01021**			*					
26	**TG01006**				*				
27	**TG01004**				*				
28	**TM01008**				*				

29	**TM01010**					*			
30	**CN01004**				*				
31	**TM01013**					*			
32	**BC02605**						*		
33	**TM01014**					*			
34	**BC02307**						*		
35	**KT01008**				*				
36	**CT02059**				*				
37	**TM01015**					*			
38	**CN02053**			*					
39	**CN02054**		*						
40	**CN02055**				*				
41	**CN02056**					*			
42	**CN02057**						*		
43	**CN02058**						*		
44	**CN02059**				*				
45	**CN02060**					*			
46	**CN02062**				*				
47	**CN03073**					*			
48	**CN02061**						*		
49	**CN02063**						*		
50	**CN02064**							*	
51	**QQ01004**							*	
52	**TG03424**							*	
53	**CN02065**						*		
54	**CN03053**					*			
55	**CN03166**						*		
56	**CN03167**						*		
57	**CN03168**							*	
58	**CN03430**								*
59	**CN04002**								*
60	**CN03075**								*
61	**CN03169**								*

62	**CN03170**						*		
63	**CN03171**							*	
64	**TT02366**		*						
65	**TM03039**							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

* Chương trình dành cho hệ đại học chính quy tập trung, thực hiện từ năm học 2018-2019 cho khóa K38. Trong giai đoạn chuyển tiếp, sinh viên từ khóa trước chuyển xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với việc đào tạo ngành CNXHKH cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, hệ thống mạng internet tốc độ cao và ổn định, bảng từ, nam châm... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Bên cạnh đó, để tăng cường gắn lý luận với thực tiễn phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo, cần phải tổ chức cho sinh viên đi thực tế ở các cơ sở văn hóa, các di tích lịch sử, truyền thống. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành CNXHKH của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 03 Tiến sỹ, 01 Nghiên cứu sinh, 1 Thạc sĩ đúng chuyên ngành, cùng với sự cộng tác của một số lượng đông đảo các nhà khoa học, các phó giáo sư và tiến sĩ chuyên ngành CNXHKH ở các Học viện và trường Đại học trên địa bàn Hà Nội.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành CNXHKH được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắcđược đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín của đất nước, có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy và rất tâm huyết với ngề nghiệp.

**** Về thư viện***

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học,

phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4950-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4950-QĐ/HVBCTT/ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục: .....
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế chính trị**
Tên chương trình : **Kinh tế chính trị**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế chính trị** Mã số: **7 31 01 01**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế chính trị: Có *kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy* về kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế ở các trường đại học, cao đẳng; các trường trung học chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành phố và các đoàn thể; *Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp* lãnh đạo, quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh tế; có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế - xã hội; *Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế* cho các báo, tạp chí, cơ quan... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

-Về kiến thức:

+ Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Có kiến thức rộng về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức về khoa học tự nhiên, nhất là những tri thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

- Hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

+ Nắm vững hệ thống tri thức ngành Kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Kinh tế chính trị để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...

+ Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về kinh

tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học cũng như các bậc học cao hơn trong lĩnh vực kinh tế.

-Về kỹ năng:

* Kỹ năng cứng

- *Có kỹ năng giảng dạy, thuyết trình* những vấn đề về lý luận chính trị nói chung và kinh tế chính trị cùng các môn học khác về kinh tế nói riêng ở các trường đại học, cao đẳng, các trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề; các trường chính trị địa phương và đoàn thể;

+ *Có năng lực tham mưu tư vấn* cho các cấp lãnh đạo quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức cũng như điều khiển các hoạt động kinh tế;

+ *Có năng lực nắm bắt, phân tích, đánh giá và xử lý* các tình huống kinh tế - xã hội nảy sinh trong thực tiễn;

+ *Có khả năng độc lập nghiên cứu* các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong công việc chuyên môn được giao;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

-Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

+ Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

- Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:

- *Giảng dạy* chuyên ngành Kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành, đoàn thể…

- *Tham mưu tư vấn* cho các cấp lãnh đạo quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và trong các doanh nghiệp, cũng như trong các cơ quan nghiên cứu về kinh tế - xã hội.

- *Công tác truyền thông* cho các báo, tạp chí, cơ quan có liên quan đến lĩnh vực truyền thông kinh tế.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- ***Trình độ Tin học:*** Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Hệ đào tạo đại học ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 2392/QĐ-HVBCTT ngày 15 tháng 9 năm 2012.

+ Hệ đào tạo đại học ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và tuyên truyền Chương trình đào tạo điều chỉnh theo Quyết định số 3310/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014

+ Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị của trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội năm 2010

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh, năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân ngành Kinh tế chính trị là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ …

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn về logich, về lý luận dạy và học.

CĐR 5. Phân tích được các vấn đề cơ bản của kinh tế, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế

CĐR 6: Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử, văn hóa, tâm lý, và mạng xã hội.

CĐR 7. Xác định được các vấn đề cơ bản của truyền thông kinh tế.

CĐR8: Vận dụng được các vấn đề của truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp truyền thông kinh tế.

Kiến thức ngành

CĐR 9. Phân tích được các lý thuyết kinh tế cơ bản trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới từ thế kỷ XVI đến nay.

CĐR 10. Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế chính trị, một số vấn đề lí luận then chốt về kinh tế chính trị thế giới và kinh tế chính trị Việt Nam đương đại.

CĐR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kế các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 12. Thiết kế bài nghiên cứu, bài giảng sử dụng trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị.

CĐR13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo chí kinh tế.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 14. Phân tích được các vấn đề của kinh tế chính trị trong các giai đoạn phát triển của mình, bao gồm giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, CNTB độc quyền,Tthời kỳ quá độ lên CNXH.

CĐR 15. Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế chính trị trong thực tế vận động của nền kinh tế

CĐR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông gắn với kinh tế.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng chò Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Kinh tế Chính trị

CĐR 22. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế.

CĐR 23. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logich các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR 24. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và giảng dạy kinh tế.

CĐR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.

CĐR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 27. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông.

CĐR 29. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 31. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Lý luận chính trị, chuyên ngành Kinh tế chính trị nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy

định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh),trongđó.

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15tínchỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15tínchỉ
Bắtbuộc:	*9 tínchỉ*
Tựchọn:	*6/18tínchỉ*
-Toánvàkhoa học tự nhiên	3tínchỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
Bắtbuộc:	*11 tínchỉ*
Tựchọn:	*1/4tínchỉ*
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
-Kiến thức cơ sở ngành	18 tínchỉ
Bắtbuộc:	*12 tínchỉ*
Tựchọn:	*6/24 tínchỉ*
- Kiến thức kiến thức ngành	28 tín chỉ
Bắtbuộc:	*21tínchỉ*
Tựchọn:	*7/21 tínchỉ*
- Kiến thức bổ trợ	9 tínchỉ
Bắtbuộc:	*6tínchỉ*
Tựchọn:	*3/9 tínchỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	30tínchỉ
Bắtbuộc:	*15 tínchỉ*
Tựchọn:	*6/18 tínchỉ*
Thực tập cuối khóa	*3 tín chỉ*
Khóa luận/học phần thay thế	*6 tín chỉ*

9.2.Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				*15*	
1.	**TM01001**	Triết học Mác-Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần cần đạt được: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự hình thành và các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh công nông trí thức; vấn đề văn hóa và phát huy nguồn lực con người, dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 9 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, nghiên cứu và ý	2,0 (1,5: 0,5)	

			nghĩa học tập tư tưởng Hồ Chí Minh: về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước; về đại đoàn kết; về nhân văn, đạo đức và về văn hóa		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				**9**	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, trong đó chương 1 đề cập đến lý luận về nhà nước, chương 2 đề cập đến lý luận về pháp luật. Phần 2 tập trung vào một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm Luật hiến pháp (chương 1), Luật hành chính (chương 2), Luật dân sự (chương 3) và Luật hình sự (chương 4). Phần 3 tập trung vào những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, trong đó nêu lên kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học đại cương	Học phần bao gồm các nội dung về: khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Học phần bao gồm vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng; học thuyết Mác-Lênin về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; các mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Học phần bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân	2,0 (1,5:0,5)	

			loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
Tự chọn				*(6/18)*	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về môn học xã hội học làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**NP01002**	Quản lý hành chính nhà nước	Những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**ĐC02110**	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, khoa học xã hội…	2,0 (1,5:0,5)	

16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TM01014**	Tôn giáo học	Môn Tôn giáo học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Nguồn gốc, bản chất, cấu trúc, tính chất, chức năng của tôn giáo. Các hình thức tín ngưỡng nguyên thủy và các tôn giáo dân tộc điển hình. Ba tôn giáo lớn trên thế giới: Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo.Một số tín ngưỡng và tôn giáo hình thành ở Việt Nam. Đặc điểm, tình hình tôn giáo ở Việt Nam và đường lối, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**QT02552**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và	4,0 (2,0:2,0)	

			trung cấp.		
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26.	**TG01009**	Tâm lý học sư phạm	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát	3,0 (2,0:1,0)	

			triển nhân cách		
27.	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học , nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**TM01008**	Đạo đức học Mác- Lênin	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**TM01010**	Lôgic học	Giới thiệu chung về Logic học hình thức, vai trò và đối tượng nghiên cứu của logic học hình thức. Những nội dung cơ bản của Logic học hình thức, như: Khái niệm, Phán đoán, suy luận, Chứng minh, Quy luật đồng nhất, Quy luật cấm mâu thuẫn, Quy luật bài trung, Quy luật lý do đầy đủ.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30.	**KT02701**	Kinh tế học	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế ...	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về tài nguyên, môi trường với viễn cảnh và những phân tích của kinh tế học. Môn học tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, những vấn đề cơ bản về kinh tế ô nhiễm, khai thác tài nguyên tối ưu, đánh giá tác động môi	3,0 (2,0;1,0)	

			trường, tìm hiểu nguyên nhân và cách thức con người gây ô nhiễm môi trường và khai thác cạn kiệt tài nguyên, từ đó đề ra những chính sách và công cụ kiểm soát môi trường cũng như khai thác tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả hơn.		
32.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về hệ thống khái niệm cơ bản của lý luận báo chí, đặc điểm, bản chất hoạt động báo chí, đối tượng, công chúng và cơ chế tác động của báo chí, về các chức năng và nguyên tắc cơ bản; về chủ thể hoạt động báo chí; vấn đề tự do báo chí,...	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02201**	Truyền thông kinh tế	Mục đích của khóa học này là để gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02108**	Luật Kinh tế	Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về luật kinh tế: những vấn đề chung về Luật kinh tế ở Việt Nam, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp; hợp đồng kinh doanh - thương mại; phá sản và pháp luật về phá sản; pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững, thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, và gắn tăng trưởng kinh với công bằng xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
2.2 Kiến thức ngành				***28***	
Bắt buộc				*21*	
36.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Học phần gồm hai phần: Lịch sử kinh tế thế giới và Lịch sử kinh tế Việt Nam. Phần Lịch sử kinh tế thế giới gồm 4 chương: Kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, Kinh tế các đang phát triển và Kinh tế các nước ASEAN. Phần Lịch sử kinh tế Việt Nam cũng gồm 4 chương: Kinh tế Việt Nam thời Cổ đại, Kinh tế Việt Nam thời Trung đại, Kinh tế Việt Nam thời Cận đại và Kinh tế Việt Nam thời hiện	4,0 (2,0:2,0)	

			đại (từ 1945 đến nay).		
37.	**KT02702**	Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XVI - XIX. Nội dung học phần bao gồm: các học thuyết kinh tế về lao động, tiền tệ, thu nhập, địa tô, lợi nhuận, giá trị, giá cả, kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước... của trường phái trọng thương, trọng nông, Tư sản cổ điển, tiểu tư sản, tầm thường, CNXH không tưởng và Các Mác, Ăngghen, Lênin.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**KT02703**	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XX như trường phái Tân cổ điển, Keynes, Tự do mới, chính hiện đại.... Công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các lý thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế của xã hội hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT02704**	Thống kê kinh tế	Học phần Thống kê kinh tế gồm 5 chương, bao quát các nội dung từ sơ lược về Thống kê kinh tế, Thống kê các nguồn lực sản xuất xã hội, Thống kê việc sử dụng các nguồn lực sản xuất của nền kinh tế vào quá trình sản xuất để tạo ra kết quả sản xuất như thế nào, Thống kê lưu thông kết quả sản xuất để đi vào tiêu dùng ra sao, thống kê hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội, Thống kê mức sống dân cư và so sánh quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**KT02705**	Các chuyên đề kinh tế	Học phần nhằm phục vụ sinh viên chuyên ngành nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành kinh tế chính trị, thấy được sự phát triển của các vấn đề kinh tế chính trị trong xã hội hiện đại. Vận dụng lý luận kinh tế chính trị Mác – Lênin để nhận biết, phân tích, luận giải các vấn đề thực tiễn mới nảy sinh.	4,0 (2,0:2,0)	
41.	**KT02706**	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, các trường Đại học, trường Chính trị tỉnh, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về kinh tế vĩ mô, vi mô	2,0 (0;2.0)	
42.	**KT03133**	Kiến tập nghề nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; bước đầu tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; củng cố kiến thức lý thuyết về	2,0 (0:2,0)	

			phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.		
Tự chọn				*7/21*	
43.	**KT02707**	Các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về dạy học, về phương pháp giảng dạy kinh tế chính trị Mác - Lênin, những nguyên tắc cần tuân thủ khi giảng dạy Kinh tế chính trị. Những nghiệp vụ cụ thể như: chuẩn bị bài giảng, giảng bài, điều khiển xêmina, ra đề thi, làm đáp án, chấm thivới hệ thống các phương pháp từ các phương pháp cơ bản, đặc thù (thuyết giảng, nêu vấn đề, xêmina, toán học, sơ đồ hóa) đến các phương pháp giảng dạy hỗ trợ, các hình thức học tập bổ sung. Phương pháp triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, một khóa luận tốt nghiệp đại học Kinh tế chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
44.	**KT02708**	Thực hành các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị	Học phần bao gồm hướng dẫn sinh viên doạn giáo án, thực hàng giảng trên lớp, từ đó hình thành kỹ năng soạn bài, giảng bài Kinh tế chính trị và những kỹ năng nghề nghiệp dạy học ở bậc đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị.	4,0 (0,5:3,5)	
45.	**BC02108**	Kinh tế báo chí	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dòng sản phẩm báo chí - truyền thông và nghiệp vụ kinh doanh báo chí - truyền thông (khái niệm, đặc điểm, thị trường, bạn hàng, cơ sở pháp lý, phương thức kinh doanh sản phẩm báo chí - truyền thông, từ đó hướng dẫn ứng dụng và đề xuất ý tưởng, kế hoạch kinh doanh ở các doanh nghiệp truyền thông ở Việt Nam hiện nay.	4,0 (2,0:2,0)	Module báo chí truyền thông
46.	**QQ03460**	Công chúng truyền thông	Thông qua học phần, sinh viên có thể hiểu được thế nào là công chúng, phân biệt được các loại công chúng, nắm được quy trình truyền thông và xác định được các nhóm đối tượng trước khi lên kế hoạch truyền thông. Học phần cũng phát triển tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá các nhóm công chúng của truyền thông và quảng cáo.	3,0 (2,0:1,0)	
47.	**KT02409**	Kinh tế công cộng	Môn học Kinh tế Công cộng nghiên cứu về hành vi của chính phủ trong nền kinh tế, giúp người học trả lời các câu hỏi: khi nào chính phủ nên can thiệp, cần can thiệp như thế nào và tác động của sự can thiệp đó tới kinh	4,0 (3,0:1,0)	Module QLKT

			tế xã hội là như thế nào. Theo đó, người học sẽ có cái nhìn bao quát về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế.		
48.	**QT02709**	Quan hệ kinh tế quốc tế	Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ kinh tế quốc tế; từ đó giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá các chính sách và các hoạt động liên quan đến kinh tế đối ngoại, thương mại, đầu tư quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức bổ trợ				***9***	
Bắt buộc				*6*	
49.	**KT03116**	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa	Học phần gồm ba tác phẩm điển hình: "Tư bản", Chống Đuyrinh và Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, người học bắt đầu nghiên cứu từ hàng hóa và tiền tệ đến phân tích thực chất của giá trị thặng dư, các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và vấn đề tiền công của người lao động là biểu hiện của giá trị sức lao động; đến quá trình tích lũy tư bản gắn liền với tái sản xuất mở rộng. Nghiên cứu các hình thái tư bản và những biến hóa của chúng làm tiền đề cho sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
50.	**KT02710**	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hôi	Học phần bao gồm 3 tác phẩm: Phê phán cương lĩnh Goota, Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô Viết và Bàn về Thuế lương thực, qua đó người học hiểu một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển và nội dung của những nguyên lý kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*3/9*	
51.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT

52.	**KT02711**	Kỹ năng giao tiếp đàm phán	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về qui trình tổ chức đàm phán thương lượng để sinh viên có thể hiểu được ý nghĩa và vai trò của đàm phán thương lượng. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận thức bước đầu về kỹ thuật và nghệ thuật đàm phán thương lượng, chiến lược và chiến thuật đàm phán thương lượng, và học tập cách vận dụng các thủ thuật, cách ứng xử trong đàm phán thương lượng trong hoạt động kinh doanh và quản lý nói chung.	3,0 (1,5:1,5)	Module Báo chí, truyền thông
53.	**KT02406**	Nguyên lý kế toán	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán để từ đó là cơ sở học tập, nghiên cứu môn học kế toán tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
2.4 Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*24*	
54.	**KT03712**	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh	Học phần bao gồm các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, giá trị thặng dư, tư bản, tiền công, tích lũy, lưu thông tư bản, các loại tư bản; Học phần cung cấp kiến thức về nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế tư bản tư bản chủ nghĩa; các mâu thuẫn và khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản để hiểu chủ nghĩa xã hội về thực chất là quá trình nhận thức các mâu thuẫn và giải quyết các mâu thuẫn	5,0 (3,5:1,5)	
55.	**KT03713**	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn độc quyền	Học phần bao gồm các nội dung về chủ nghĩa tư bản độc quyền: nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của tổ chức độc quyền,sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, độc quyền xuyên quốc gia ;các đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền và những biểu hiện mới của các đặc điểm đó trong thời đại hiện nay. Giải thích được xu thế vận động của CNTB ngày nay.	3,0 (2,0:1,0)	
56.	**KT03714**	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I)	Học phần bao gồm các nội dung về thời kỳ quá độ lên CNXH, tính tất yếu khách quan, bản chất, đặc điểm và các nhiệm vụ trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, các vấn đề như sở hữu, kinh tế thị trường, CNH, HĐH, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn,…	4,0 (2,0:2,0)	

57.	**KT03715**	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II)	Học phần bao gồm các nội dung kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam như: vai trò, vị trí của tài chính, tín dụng, ngân hàng, của lợi ích cá nhân và của quan hệ kinh tế quốc tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; biết vận dụng những vấn đề đó vào thực tiễn công tác tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quản trị doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	**KT03134**	Thực tập tốt nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; vận dụng kiến thức lý thuyết về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.	3,0 (0,0;30)	
59.	**KT04003**	*Khóa luận*	Sinh viên dưới sự hướng dẫn của giáo viên biết định hướng và lựa chọn đề tài nghiên cứu đúng chuyên ngành Kinh tế chính trị; Vận dụng tổng hợp kiến thức ngành Kinh tế chính trị vào phân tích, đánh giá một đề tài nghiên cứu cụ thể và có kiến nghị, đề xuất giải pháp để vận dụng vào thực tiễn	***6 (0,5:5,5)***	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**	
60.	**KT03716**	Thể chế kinh tế thị trường	Thể chế kinh tế thị trường là môn khoa học nghiên cứu về lý luận và thực tiễn phát triển thể chế kinh tế thị trường trên thế giới và ở Việt Nam. Về mặt lý luận, học phần trang bị kiến thức lý luận về thể chế kinh tế thị trường; về hình thức tổ chức cụ thể và chế độ quản lý kinh tế, kiến thức về các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,.. về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế. Về mặt thực tiễn, học phần cung cấp kiến thức về những thể chế kinh tế thị trường trên thế giới; thực tiễn xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
61.	**KT03717**	Kinh tế chính trị thế giới	Kinh tế chính trị thế giới là một môn học liên ngành, nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình phát triển mối quan hệ trong nền kinh tế thị trường thế giới với quan hệ giữa các quốc gia, hay nói cách khác, nghiên cứu mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị trong sự phát triển toàn cầu. Thông qua đó người học hiểu được các quy luật vận động của hệ thống kinh tế - chính trị toàn cầu, nhìn nhận được góc độ chính trị của các quan hệ kinh tế quốc tế như Thương mại, Đầu tư, quan hệ tiền tệ quốc tế. Để từ đó có thể nhận	3,0 (2,0:1,0)	

			diện các vấn đề kinh tế chính trị toàn cầu hiện nay như khủng hoảng tài chính, nợ nước ngoài, chênh lệch trình độ phát triển trong dòng chảy của toàn cầu hóa, xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế hiện nay.		
Tự chọn				*6/18*	
62.	**KT03718**	Marketing lý thuyết	Học phần bao gồm khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
63.	**KT03719**	Quản trị nhân lực	Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề cơ bản nhất của quản trị nhân lực, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn trong quản lý con người .	3,0 (2,0:1,0)	
64.	**KT02411**	Thương mại điện tử	Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính thời sự, mới mẻ và thiết thực giúp người học hình thành những kỹ năng thương mại điện tử căn bản..	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
65.	**QQ02630**	Sản xuất sản phẩm truyền thông	Đây là môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và chi tiết về cách thức quản lý, tổ chức các dự án sản xuất các sản phẩm truyền thông, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý dự án về tổ chức, quản lý điều hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông, quản lý, lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực và tiến độ dự án, quản lý chất lượng, thông tin và rủi ro trong quá trình tổ chức sản xuất cụ thể	3,0 (2,0:1,0)	
66.	**KT03720**	Thị trường chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu biết các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
67.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Đào tạo người học, có khả năng nghiên cứu và vận dụng các phương pháp toán học vào thực tiễn nền kinh tế, qua đó có những đánh giá sơ bộ về nền kinh tế khia áp dụng các phương pháp nghiên cứu toán học..	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				**130**	

9.3 Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức																Kỹ năng										Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	TM01001	2																	1													
2.	KT01001	2									2							1														
3.	CN01001	2																1														
4.	LS01001	2																														
5.	TH01001	2																														
6.	NP01001		2																													
7.	CT01001		2																													
8.	XD01001		2																													
9.	TG01004			2															2									2				
10.	XH01001		2																				2									
11.	NP01002		2																													
12.	TT01002		2																													
13.	LS01003		2																											2		
14.	TT01001		2																													
15.	ĐC02110									2																						
16.	ĐC01001		2																													
17.	TM01014		2																													
18.	QT02552		2																													
19.	ĐC01005																					2										
20.	NN01015																				2						2					
21.	NN01016																				2						2					
22.	NN01017																				2						2					
23.	NN01019																				2						2					
24.	NN01020																				2						2					
25.	NN01021																				2						2					

26.	TG01009																					2						2						
27.	TG03001																					2						2						
28.	TM01008				2																								2	2	2	2		
29.	TM01010				2																								2	2	2	2		
30.	KT02701				2																								2	2				
31.	KT02403				2													2																
32.	BC02110					2																												
33.	KT02201					2																												
34.	NP02108						2																											
35.	KT02410							2	2																									
36.	KT02102		2																															
37.	KT02702											2																						
38.	KT02703									2	2																							
39.	KT02704									2	2																							
40.	KT02705									2	2																							
41.	KT02706											2																						
42.	KT03133															2																		
43.	KT02707											2		2			2		2				2		2									
44.	KT02708																	2	2	2		2	2	2				2	2	2	2	2		
45.	BC02108												2					2	2	2	2							2	2		2			
46.	QQ03460												2					2	2	2	2							2	2		2	2		
47.	KT02409													2												2								
48.	QT02709							2	2					2			2									2								
49.	KT03116											2						2																
50.	KT02710														2	2																		
51.	KT02001										2				2	2																		
52.	KT02711										2				2	2																		
53.	KT02406										2																							
54.	KT03712																			2								2	2	2				
55.	KT03713											2																						
56.	KT03714										2				2	2																		

57.	KT03715										2				2	2																
58.	KT03134										2				2	2																
59.	KT04003										2				2	2																
60.	KT03716																		2	1				2								
61.	KT03717											2																				
62.	KT03718																		2													
63.	KT03719																									2						
64.	KT02411											2																				
65.	QQ02630											2																				
66.	KT03720																		2				2	2	2			2	2	2	2	2
67.	ĐC01010																											2	2		2	2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

TT	Mã học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	*							
2.	KT01001		*						
3.	CN01001		*						
4.	LS01001			*					
5.	TH01001			*					
6.	NP01001	*							
7.	CT01001	*							
8.	XD01001		*						
9.	TG01004	*							
10.	XH01001		*						
11.	NP01002		*						
12.	TT01002			*					
13.	LS01003		*						
14.	TT01001			*					
15.	ĐC02110			*					
16.	ĐC01001	*							
17.	TM01014	*							
18.	QT02552		*						
19.	ĐC01005	*							
20.	NN01015	*							
21.	NN01016		*						
22.	NN01017			*					
23.	NN01019				*				
24.	NN01020	*							
25.	NN01021		*						
26.	TG01009			*					
27.	TG03001				*				
28.	TM01008		*						
29.	TM01010			*					
30.	KT02701			*					
31.	KT02403				*				
32.	BC02110				*				
33.	KT02201		*						
34.	NP02108		*						
35.	KT02410				*				
36.	KT02102		*						
37.	KT02702				*				
38.	KT02703		*						
39.	KT02704			*					
40.	KT02705				*				
41.	KT02706						*		

42.	KT03133							*	
43.	KT02707				*				
44.	KT02708						*		
45.	BC02108						*		
46.	QQ03460							*	
47.	KT02409						*		
48.	QT02709							*	
49.	KT03116							*	
50.	KT02710						*		
51.	KT02001					*			
52.	KT02711						*		
53.	KT02406					*			
54.	KT03712					*			
55.	KT03713					*			
56.	KT03714			*					
57.	KT03715				*				
58.	KT03134					*			
59.	KT04003						*		
60.	KT03716				*				
61.	KT03717					*			
62.	KT03718				*				
63.	KT03719					*			
64.	KT02411					*			
65.	QQ02630				*				
66.	KT03720								*
67.	ĐC01010								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên

trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế chính trị được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Số 4953-QĐ/HVBCTT-ĐT

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Lịch sử Đảng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4953-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Lịch sử**
Tên chương trình đào tạo : **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**
Trình độ đào tạo : **Cử nhân**
Ngành đào tạo : **Lịch sử** Mã số : **7229010**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ đại học những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong hệ thống trường Đảng của cả nước; những người làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

+ Trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn.

+ Trang bị những kiến thức chuyên sâu về Lịch sử Đảng; kiến thức chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng, đáp ứng yêu cầu công tác trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng tại các cơ quan, ban, ngành, trường chính trị, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

1.2.2. Kỹ năng:

+ Trang bị kỹ năng giảng dạy môn Lịch sử Đảng trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống trường chính trị của cả nước.

+ Kỹ năng nghiên cứu triển khai các đề tài khoa học về Lịch sử Đảng.

+ Kỹ năng xử lý tình huống cụ thể trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chuyên

môn và các nhiệm vụ khác trong quá trình công tác.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng.

+ Đạo đức nghề giáo và đạo đức của người cán bộ cách mạng.

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tình yêu nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

+ Làm giảng viên giảng dạy các môn Lịch sử Đảng trong hệ thống trường Đảng và hệ thống giáo dục quốc dân cả nước;

+ Làm cán bộ nghiên cứu trong các viện nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn;

+ Làm cán bộ trong các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc hệ thống chính trị của Việt Nam.

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ Tiếng Anh B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

-Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B. Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Đại học khoa học xã hội và nhân văn.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Qua khảo sát thực tế nhu cầu nguồn nhân lực ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tại một số đơn vị trong cả nước vào tháng 7 năm 2018, chúng tôi đã sử dụng 300 phiếu khảo sát và nhiều cuộc phỏng vấn ở các mức nhu cầu tuyển dụng khác nhau. Kết quả cho thấy, 87% số người tham gia khảo sát và phỏng vấn cho biết chương trình học phù hợp với nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của cơ quan. 13% còn lại cho rằng cần phải bổ sung một số môn học như: tăng tín

chỉ môn tiếng Anh, cần tăng cường các môn học kỹ năng, các môn thực tiễn, tăng tín chỉ thực tập nghề nghiệp.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức khoa học cơ bản

CĐR 1. Nắm vững và có khả năng vận dụng được các nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

CĐR 2. Vận dụng sáng tạo tri thức và phương pháp của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn gần với ngành học.

CĐR 3. Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản của khoa học tự nhiên được trang bị trong chương trình

- Kiến thức nền tảng (cơ sở ngành)

CĐR 4. Hiểu và phân tích những nội dung cốt lõi và đặc trưng của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn.

CĐR 5. Vận dụng đúng đắn vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn giảng dạy thuộc lĩnh vực chuyên ngành, hoặc lĩnh vực xã hội và nhân văn, vai trò đặc thù của chúng trong đời sống xã hội.

- Kiến thức ngành

CĐR 6. Phân tích kiến thức lịch sử chung của Việt Nam và thế giới, về phương pháp luận sử học để nghiên cứu, trình bày lịch sử chuyên ngành một cách đúng đắn, sáng tạo.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR7. Phân tích kiến thức chuyên sâu về lịch sử đấu tranh và xây dựng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CĐR 8. Vận dụng kiến thức và phương pháp lịch sử để phân tích, lý giải, góp phần nhận thức đúng và giải quyết những vấn đề của Lịch sử Đảng đương đại.

CĐR 9. Làm tốt việc nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam phục vụ hệ thống đào tạo và phục vụ xã hội.

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR 10. Có kỹ năng nhìn nhận vấn đề và đưa ra giải pháp cho từng vấn đề từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, máy móc.

CĐR 11. Có khả năng phân tích, sử dụng các minh chứng và bằng chứng để đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề nghiên cứu.

CĐR 12. Có kỹ năng tìm kiếm, sưu tầm tài liệu từ các nguồn khác nhau, phân tích nội dung văn bản; hình thành các giả thuyết khoa học; thực hiện các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng; sử dụng các phần mềm để phân tích số liệu thống kê; kiểm định giả thuyết; ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.

CĐR 13.Có kỹ năng phân tích đa chiều; nhìn nhận vấn đề trong chỉnh thể logic; xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên của vấn đề trong hệ thống.

CĐR 14.Có khả năng tự học và học tập suốt đời; thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi...

CĐR 15.Có khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email.

CĐR 16. Kĩ năng nghe, nói, đọc viết đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu chuẩn của Châu Âu; sử dụng được tin học văn phòng cơ bản phù hợp công việc chuyên môn.

CĐR 17. Có khả năng thành lập nhóm, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc của nhóm, chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung; thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

CĐR 18. Có khả năng ra quyết định, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, kiểm tra các hoạt động trong trường, trong lớp phụ trách.

CĐR 19. Nhận thức được các mục tiêu, chiến lược, đối tác của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; thích ứng với yêu cầu công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

CĐR 20. Đánh giá được bối cảnh lịch sử, văn hóa dân tộc và bối cảnh toàn cầu hóa đối với giáo dục nói chung, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng từ đó có những thích ứng kịp thời nhằm phát triển nghề nghiệp chuyên môn.

- Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Lịch sử Đảng

CĐR 21. Có khả năng phân tích, đánh giá, phản biện các quan điểm, tư tưởng, sự kiện chính trị - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng.

CĐR 22. Soạn và giảng bài Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam bằng phương pháp, phương tiện hiện đại.

CĐR 23. Có khả năng tham gia các đề tài nghiên cứu về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

CĐR 24. Kỹ năng xử lý tình huống cụ thể trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác trong quá trình công tác.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 25. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn được đào tạo.

CĐR 26. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

CĐR 27. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 28. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình: Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	***15***
- Khoa học xã hội và nhân văn	***15***
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Toán và khoa học tự nhiên	***3***
- Ngoại ngữ	***12***
- Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- an ninh	(12 tín chỉ)

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18***
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	***23***
Bắt buộc:	*14*
Tự chọn:	*9*
- Thực tế chính trị- xã hội	***2***
- Kiến tập	***2***
- Kiến thức chuyên ngành	***31***
Bắt buộc:	*25*
Tự chọn:	*6*
Thực tập nghề nghiệp	***3***
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	***6***

9.2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương: 48 tín chỉ					
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành	2,0 (1,5:0,5)	

			và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tê; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
	Bắt buộc			*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	

Tự chọn				***6/18***	
10	**LS01004**	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử thế giới,bao gồm: Các quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây; Các quốc gia phong kiến phương Đông, phương Tây; Chủ nghĩa tư bản thế giới; Chủ nghĩa xã hội thế giới từ 1917 đến nay; Cách mạng khoa học - công nghệ từ 1945 đến nay; Các cuộc chiến tranh thế giới...	2,0 (1,5:0,5)	
11	**TG01001**	Giáo dục học đại cương	Sinh viên nắm vững hệ thống lý luận cơ bản về giáo dục con người trong nhà trường ở nước ta và có khả năng vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn công tác giáo dục.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13	**KT01003**	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển có thể thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Bao gồm: khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế; các nguồn lực tăng trưởng; các mô hình tăng trưởng kinh tế; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; Đánh giá những vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế đặt ra hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
14	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội	2,0 (1,5:0,5)	

			học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
16	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**NP01002**	Quản lý hành chính Nhà nước	Những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3.0***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc….	4,0 (2,0:2,0)	

			Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện… Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (3,0:1,0)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cáchviết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (3,0:1,0)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (3,0:1,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**TG01002**	Tâm lý học	Nội dung môn học đem đến những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý	3,0	

		sư phạm	người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phác thảo mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	(2,0:1,0)	
27	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**TM01008**	Đạo đức học Mác- Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TM01010**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CN01004**	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hoạt động, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân; Những vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc.	3,0 (2,0:1,0)	
31	**TM01014**	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mác-xit về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	

32	**CN02054**	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; tư tưởng Việt nam thời kỳ tiền sử và sơ sử; tư tưởng Việt Nam thời kỳ đấu tranh lâu dài giành độc lập dân tộc từ thế kỷ thứ II Trước công nguyên đến thế kỷ X; Tư tưởng Việt Nam từ thể kỷ thứ X đến thế kỷ XIV; Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV, XVI, XVII, XVIII, XIX và nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (2,0:1,0)	
33	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng; Nắm vững các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu trước công chúng; Hình thành khả năng chuẩn bị và tổ chức một buổi nói chuyện với một đối tượng người nghe cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thành thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dung các công cụ đánh giá, giám sát. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên thái độ học hỏi và làm việc nghiêm túc trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
35	**QQ01004**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Trang bị cho người học những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên nghành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***23***	
Bắt buộc				*14*	

36	**LS02501**	Lịch sử sử học	Những kiến thức cơ bản về lịch sử sử học thế giới và lịch sử sử học Việt Nam; những thành tựu của sử học thế giới và sử học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
37	**LS02203**	Phương pháp luận sử học	Những kiến thức cơ bản về khoa học lịch sử, bao gồm: Nhận thức lịch sử, những nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
38	**LS02502**	Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 1930 trên các lĩnh vực chủ yếu: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội qua các thời kỳ lịch sử.	4,0 (3,0:1,0)	
39	**LS02503**	Lịch sử thế giới	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quá trình hình thành và phát triển xã hội loài người từ thời kỳ nguyên thuỷ đến nay.	4,0 (3,0:1,0)	
Tự chọn				***9/27***	
40	**LS02504**	Khảo cổ học	Trang bị những kiến thức cơ bản về Khảo cổ học thế giới và Việt Nam bao gồm những thành tựu khảo cổ học trong các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
41	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Những kiến thức cơ bản như: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
42	**QQ02606**	Cơ sở truyền thông quốc tế	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng… trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế… trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	

43	**TH02091**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay; có khả năng phân tích, đánh giá có phản biệncác quan điểm, tư tưởng, đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay của Đảng Cộng sản Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh; giúp sinh viên nhận thức sâu sắc được vai trò, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, xác định rõ trách nhiệm của bản thân đối với đất nước, nhân dân, công việc.	3,0 (2,0:1,0)	
44	**TH02092**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng CNXH hiện nay; có khả năng phân tích, đánh giá có phản biện các quan điểm, tư tưởng, đường lối xây dựng CNXH hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đánh giá có phản biện việc lựa chọn đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh của dân tộc và thời đại có nhiều chuyển biến sâu sắc; giúp sinh viên nhận thức sâu sắc được vai trò, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, xác định rõ trách nhiệm của bản thân đối với đất nước hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
45	**TH02093**	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	Học phần trang bị cho người học hệ thống những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin; giúp cho người học có khả năng phân tích, đánh giá những sáng tạo của Hồ Chí Minh trong đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam, biết vận dụng những tư tưởng của Người vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay; thông qua những sáng tạo của Hồ Chí Minh góp phần cũng cố niềm tin vào con cách mạng Việt Nam, những thắng lợi đó có cơ sở từ đường lối đúng đắn, sáng tạo của Hồ Chí Minh và Đảng ta	3,0 (2,0:1,0)	
46	**BC03732**	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền	3,0 (2,0:1,0)	

			tảng công nghệ hiện đại.		
47	**QQ01008**	Quan hệ công chúng	Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	3,0 (2,0:1,0)	
48	**QC03466**	Tổ chức sự kiện	Những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,…	3,0 (2,0:1,0)	
49	**LS02505**	Thực tế chính trị - xã hội	Những kiến thức thực tế về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Những hoạt động thực tế của các tổ chức, các cơ quan trong hệ thống chính trị Việt Nam.	2.0 (0,5:1,5)	
50	**LS03224**	Kiến tập nghề nghiệp	Tìm hiểu thực tếđịa phương. Tìm hiểu cách hoạt động chuyên môn của cơ sở kiến tập, dự giờ, viết thu hoạch. Tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	***2.0***	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***31***	
Bắt buộc				*25*	
51	**LS03208**	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)	Những kiến thức chuyên sâu về lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Hoàn cảnh lịch sử thế giới và Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng CSVN.	3,0 (2,0:1,0)	**LS02203**
52	**LS03209**	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền từ năm 1930 đến 1945, bao gồm: Quá trình bổ sung và phát triển đường lối giải phóng dân tộc của Đảng; các cao trào cách mạng, Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.	3,0 (2,0:1,0)	

53	**LS03210**	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954), bao gồm: Quá trình xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946); lãnh đạo toàn quốc kháng chiến (1946-1954), nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.	3,0 (2,0:1,0)	
54	**LS03506**	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975), bao gồm: Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua hai giai đoạn (1954-1964), (1965-1975), các phong trào chống Mỹ ở miền Nam vàchống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đường lối và các phong trào xây dựng CNXH ở miền Bắc, nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.	4,0 (3,0:1,0)	
55	**LS03213**	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975-1986)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975 - 1986), bao gồm: Đường lối xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước; công cuộc cải tạo XHCN ở miền Nam; thống nhất nước nhà về mặt nhà nước; công nghiệp hóa XHCN; xây dựng và phát triển văn hóa; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
56	**LS03507**	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016), bao gồm: Nguyên nhân dẫn đến công cuộc đổi mới; đường lối đổi mới; quá trình bổ sung và phát đường lối đổi mới của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XII; những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm qua 30 năm đổi mới.	3,0 (2,0:1,0)	
57	**LS03216**	Phương pháp giảng dạy Lịch sử	Những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Phương pháp soạn giáo án; phương pháp giảng bài Lịch sử Đảng bằng hình thức thuyết trình;sê mi na, tham quan ngoại khóa	3,0 (2,0:1,0)	

		Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)	Lịch sử Đảng, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả.		
58	**LS03217**	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)	Thực hành thuần thục các kỹ năng, thao tác sư phạm. Vận dụng lý thuyết về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng vào việc soạn và giảng chương trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành dùng cho các trường Đại học, cao đẳng.	3,0 (0,5:2,5)	
59	**LS03225**	Thực tập cuối khóa	Tìm hiểu, tiếp cận công việc thực tế. Tham gia các hoạt động chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giảng viên: dự giờ, soạn giáo án, tập giảng, sinh hoạt chuyên môn. Tham gia các hoạt động tực tế tại cơ sở thực tập. Viết báo cáo thực tập.	3.0 (0,5:2,5)	
60	**LS04005**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0	
Học phần thay thế khóa luận				***6.0***	
61	**LS03508**	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản	Những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin về những vấn đề sau: Chủ nghĩa Mác- Lênin về tính tất yếu ra đời của các Đảng Cộng sản, về xây dựng Đảng Cộng sản và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về những vấn đề lý luận trên.	3,0 (2,0:1,0)	
62	**LS03228**	Các bài học kinh nghiệm của Đảng	Những kiến thức chuyên sâu và tổng quát về bài học kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				***6/21***	
63	**LS03226**	Phương pháp nghiên	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương; phát triển kỹ năng sưu tầm, biên soạn, biên tập và các công	3,0 (2,0:1,0)	

		cứu lịch sử Đảng bộ địa phương	tác liên quan để nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương, bộ, ban, ngành.		
64	**TT03801**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về truyền thông chính sách, mô hình, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả của truyền thông chính sách. Kỹ năng nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5:1,5)	
65	**BC02307**	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (2,0:1,0)	
66	**PT03801**	Ngôn ngữ báo chí	Những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo trong tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
67	**BC02502**	Kỹ thuật và công nghệ báo chí - truyền thông	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.	3,0 (2,0:1,0)	
68	**PT03925**	Dẫn chương trình	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động dẫn chương trình: Hiểu được vị trí, vai trò, đặc trưng của hoạt động dẫn chương trìnhvà của người dẫn chương trình; Nắm được kỹ năng cơ bản để dẫn chương trình nói chung và kỹ năng dẫn một số dạng chương trình cụ thể; Hiểu được các dạng sự cố và cách xử lý khi dẫn chương trình…	3,0 (2,0:1,0)	
69	**PT02602**	Sản xuất Video	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư duy và cách quay, dựng hình ảnh để sản xuất được những sản phẩm video; Những kỹ năng trong sản	3,0 (2,0:1,0)	

			xuất video từ viết các dạng kịch bản đến kỹ năng quay phim, dựng phim... Thông qua những kiến thức lý thuyết để đạt được hiệu quả thực hành: Sản xuất một video clip theo chủ đề. Trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên bắt buộc cần nắm được để vận dụng trong các hoạt động liên quan tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện sau khi tốt nghiệp ngành học.		
Tổng cộng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																											
		Kiến thức									Kỹ năng															Năng lực tự chủ			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	28	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	**TM01001**	2									2											2							
2	**KT01001**	2									2											2							
3	**CN01001**	2									2											2							
4	**LS01001**	2									2											2							
5	**TH01001**	2									2											2							
6	**NP01001**		2								2																		
7	**CT01001**		2									2																	
8	**XD01001**		2									2																	
9	**TG01004**		2									2																	
10	**LS01004**		2									2	2																
11	**TG01001**		2									2																	
12	**TT01002**		2									2																	
13	**KT01003**		2									2																	
14	**LS01003**		2									2																	
15	**XH01001**		2									2																	
16	**TT01001**		2									2																	

17	**ĐC01001**		2									2																	
18	**NP01002**		2									2																	
19	**ĐC01005**			2												2	2												
20	**NN01015**															2	2												
21	**NN01016**															2	2												
22	**NN01017**															2	2												
23	**NN01019**															2	2												
24	**NN01020**															2	2												
25	**NN01021**															2	2												
26	**TG01002**				1							2																	
27	**TG03001**					1						2																	
28	**TM01008**				2							2																	
29	**TM01010**				2							2																	
30	**CN01004**				2							2																	
31	**TM01014**				2							2																	
32	**CN02054**				2							2																	
33	**TT02366**				2							2																	
34	**BC02801**				2							2																	
35	**QQ01004**				2							2																	
36	**LS02501**						1					2		2															
37	**LS02203**						2					2		2															
38	**LS02502**						2					2																	
39	**LS02503**						2					2		2															
40	**LS02504**						2					2																	
41	**XD02303**						2					2																	
42	**QQ02606**						2					2																	
43	**TH02091**						2					2															2		

44	**TH02092**						2					2															2		
45	**TH02093**						2					2															2		
46	**BC03732**						2				2														2				
47	**QQ01008**						2				2														2				
48	**QC03466**						2				2														2				
49	**LS02505**						2									2	2	2	2					2		2		
50	**LS03224**						2									2	2	2	2						2			
51	**LS03208**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
52	**LS03209**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
53	**LS03210**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
54	**LS03506**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
55	**LS03213**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
56	**LS03507**							2	2	2		2	2	2							2				2	2		2
57	**LS03216**									2						2						2						
58	**LS03217**									2															2	2		
59	**LS03225**									2		2	2	2								2			2	2		
60	**LS04005**									2	2															2		
61	**LS03508**									2	2																2	
62	**LS03228**									2	2																2	
63	**LS03226**									2	2																2	
64	**TT03801**									2	2																2	
65	**BC02307**									2	2																2	
66	**PT03801**									2												2						
67	**BC02502**									2													**2**					
68	**PT03925**							2	2	2															2	2		
69	**PT02602**							2	2	2															2	2		2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch thực hiện chương trình:

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triết học Mác - Lênin	4	X							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	X							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		X						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3		X						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			X					
6	Pháp luật đại cương	3			X					
7	Chính trị học	2				X				
8	Xây dựng Đảng	2				X				
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2		X						
10	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	2				X				
11	Giáo dục học đại cương	2				X				
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				X				
13	Kinh tế phát triển	2				X				
14	Dân tộc học đại cương	2				X				
15	Xã hội học đại cương	2				X				
16	Lịch sử văn minh thế giới	2				X				
17	Tiếng Việt thực hành	2				X				
18	Quản lý hành chính Nhà nước	2				X				
19	Tin học ứng dụng	3		X						
20	Tiếng Anh học phần 1	4	X							
21	Tiếng Anh học phần 2	4		X						
22	Tiếng Anh học phần 3	4			X					
23	Tiếng Trung học phần 1	4	X							
24	Tiếng Trung học phần 2	4		X						
25	Tiếng Trung học phần 3	4			X					
26	Tâm lý học sư phạm	3					X			
27	Lý luận dạy học đại học	3					X			
28	Đạo đức học Mác- Lênin	3					X			
29	Lôgic học	3					X			
30	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3							X	
31	Tôn giáo học	3							X	

32	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3							X	
33	Nghệ thuật phát biểu miệng	3							X	
34	Lý thuyết truyền thông	3							X	
35	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3							X	
36	Lịch sử sử học	3	X							
37	Phương pháp luận sử học	3	X							
38	Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)	4		X						
39	Lịch sử thế giới	4			X					
40	Khảo cổ học	3						X		
41	Các đảng chính trị trên thế giới	3						X		
42	Cơ sở truyền thông quốc tế	3						X		
43	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	3						X		
44	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam	3						X		
45	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	3						X		
46	Sản phẩm truyền thông số	3						X		
47	Quan hệ công chúng	3						X		
48	Tổ chức sự kiện	3						X		
49	Thực tế chính trị - xã hội	2					X			
50	***Kiến tập nghề nghiệp***	***2.0***						X		
51	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)	3			X					
52	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	3				X				
53	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)	3				X				
54	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	3					X			

55	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975-1986)	3						X		
56	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016)	3							X	
57	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)	3						X		
58	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)	3							X	
59	Phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương	3								X
60	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3								X
61	Biên tập văn bản báo chí	3								X
62	Ngôn ngữ báo chí	3								X
63	Kỹ thuật và công nghệ báo chí truyền thông	3								X
64	Dẫn chương trình	3								X
65	Sản xuất video	3								X
66	***Thực tập cuối khóa***	***3.0***								X
67	***Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận***	***6.0***								X
67	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản	3								X
69	Các bài học kinh nghiệm của Đảng	3								X

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ, 2 Thạc sĩ Lịch sử Đảng, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3.419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn… Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4962-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4962-QĐ/HVBCTT- ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Tư tưởng Hồ Chí Minh**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học**; Mã số: **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng giảng dạy và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng; có khả năng làm việc trong các cơ quan, ban, ngành của Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương; có khả năng công tác ở các lĩnh vực trong đời sống xã hội; có khả năng tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Vềkiếnthức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có kiến thức cơ bản về ngành Chính trị học, Hồ Chí Minh học;
- Có kiến thức chuyên sâu về Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị học.

1.2.2. Vềkỹnăng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng sư phạm cơ bảnđể giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Có kỹ năng nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và hoạt động thực tiễn;

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trongcác lĩnh vựchoạt động tư tưởng, các nhiệm vụ chính trị - xã hội của Đảng, Nhà nước và đời sống.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống sư phạm trong giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3.Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhà giáo;

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3.Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Giảng viên các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng…;

- Làm việc trong hệ thống chính trị: Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội…;

- Cán bộ nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu về Hồ Chí Minh học;

- Ngoài ra, có thể công tác trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội ngoài hệ thống chính trị.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

1.5. Trình độ tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Chính trị họccủa Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, năm 2017.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục chính trị, chuyên ban Lịch sử Đảng

- Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 2017.

- Các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

2.1.2. Kết quả khảo sát:

** Kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội* đối với ngành nghề đào tạo.Năm khảo sát 2018. Hình thức khảo sát là gửi phiếu điều tra và phỏng vấn qua điện thoại. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp tại Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh và một số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp xin được việc, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giátheo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý, văn học…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu, công tác.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4. Vận dụng sáng tạo hệ thống tri thức về tâm lý học, lý luận dạy học đại học và đạo đức học vào giải quyết các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, công tác.

CĐR 5. Vận dụng phương pháp tư duy đúng đắn của logic học vào hoạt động thực tiễn.

CĐR 6. Phân tích được hoàn cảnh ra đời, nội dung tư tưởng và ý nghĩa giá trị các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh

CĐR7. Hiểu được hệ thống các tri thức về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam.

CĐR 8. Phân tích dược quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại của Việt Nam; vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.

CĐR 9. Phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản lý kinh tế hiện đại; các phương pháp, cơ chế, công cụ quản lý kinh tế; sự tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững trong mối quan hệ với công bằng xã hội.

Kiến thức ngành

CĐR 10. Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như: Lịch sử tư tưởng chính trị, văn hóa chính trị, quyền lực chính trị.

CĐR 11. Nắm vững kiến thức về hệ thống chính trị, cách tổ chức và vận hành của bộ máy chính trị

CĐR 12. Vận dụng được nguyên tắc, phương pháp, phương tiện của công tác tư tưởng, nghệ thuật phát biểu miệng.

CĐR 13. Nắm được khoa học chính sách công từ hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện chính sách đến đánh giá và hoàn thiện chính sách.

CĐR 14. Nắm được tình hình thực tiễn giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị, cao đẳng, đại học; tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương đến kiến tập, thực tế.

CĐR 15. Hiểu được tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triểntư tưởng Hồ Chí Minh; hệ thống phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh;vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

CĐR 16. Nắm được kiến thức về khoa học lãnh đạo, lý thuyết truyền thông và vận động, truyền thông trong lãnh đạo, quản lý.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR17. Vận dụng sáng tạo hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, đạo đức, con người, quân sự, ngoại giao, triết học, dân chủ, dân vận, tôn giáo, công tác tư tưởng, công nhân, nông dân, trí thứcvào giải quyết các vấn đề trong lý luận và thực tiễn.

CĐR18. Phân tích được tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với các hệ tư tưởng khác: Các nhà tư tưởng trong lịch sử phương Đông, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, các nhà cách mạng tiền bối của Việt Nam.

CĐR19. Hiểu rõ và sử dụng thành thục các phương pháp giảng dạy các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh.

CĐR 20. Nắm được tình hình thực tiễn giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường chính trị, cao đẳng, đại học; tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương; soạn và giảng được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh theo quy định đi thực tập.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR21. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 22. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 23. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 24. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh

CĐR 26. Kỹ năng phân tích, đánh giá có phản biện các quan điểm, tư tưởng, quá trình, sự kiện chính trị-xã hội theo hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh: Bao gồm các chủ trương, đường lối, chính sách, hành vi, phát ngôn, sự kiện chính trị-xã hội, v.v. trong các lĩnh vực khác nhau;

CĐR 27. Kỹ năng đề xuất, tổ chức triển khai các giải pháp sáng tạo cho các quá trình, sự kiện chính trị-xã hội theo quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh: Bao gồm tổ chức

quản lý và thực hiện công tác tư tưởng, công tác dân vận, công tác nghiên cứu, v.v;

CĐR 28. Kỹ năng nghiên cứu độc lập về Hồ Chí Minh học: Phát hiện, rút ra nhận định tư tưởng Hồ Chí Minh qua các tác phẩm, lời nói, hành động thực tiễn của Người và các nguồn tư liệu khác;Có khả năng phân tích, sử dụng các minh chứng và bằng chứng để đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề nghiên cứu;

CĐR 29. Kỹ năng phân tích, đánh giá hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế- xã hội hiện tại và xu hướng tương lai: Sự tác động của toàn cầu hoá, nền kinh tế tri thức, sự phát triển của khoa học công nghệ...;

CĐR 30. Kỹ năng giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh: Kỹ năng soạn bài giảng tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát triển kỹ năng tư duy và sáng tạo; vận dụng linh hoạt các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật giảng dạy phù hợp với từng nội dung và đối tượng học viên.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 31. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 32. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh.

CĐR 33. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 34. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 35. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR36. Chia sẻ với đồng nghiệp; tôn trọng thành quả lao động của người khác; văn hóa ứng xử trong nghề nghiệp; chủ động, độc lập trong tư duy, công việc v.v.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Chương trình gồm 130 tín chỉ(chưa tính phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	12
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	20
Bắt buộc:	*14*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	29
Bắt buộc:	*20*
Tự chọn:	*9*
Kiến tập nghề nghiệp	*2*
- Kiến thức chuyên ngành	36
Bắt buộc:	*30*
Tự chọn:	*6/27*

9.2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề connguời.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương phap nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng	2,0 (1,5:0,5)	TM01001 KT01001 CN01001

			Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần	2,0 (1,5:0,5)	

			quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
11.	**NP01002**	Quản lý hành chính nhà nước	Trang bị kiến thức chung về hoạt động quản lý hành chính nhà nước bao gồm các khái niệm cơ bản, nền hành chính, thủ tục hành chính… Hoàn thiện một số kỹ năng: ra quyết định quản lý hành chính, thực hiện một số bước của thủ tục hành chính.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01003**	Hệ tư tưởng học	Học phần Hệ tư tưởng học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm vấn đề lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột	2,0 (1,5:0,5)	

			và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.		
18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học					
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các	4,0	

		học phần 1	nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				*20*	
Bắt buộc				14	
26.	**TG01009**	Tâm lý học sư phạm	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phác thảo mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	3,0 (2,0:1,0)	
27.	**TG03001**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,5:0,5)	

28.	**TM01008**	Đạo đức học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**TM01010**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**TH02030**	Thực tế kinh tế - xã hội	Học phần trang bị cho sinh viên thực tiễn di tích lịch sử, lưu trữ tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh; thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội địa phương đến; thực tiễn tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; thực tiễn triển khai Cuộc vận động Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ở địa phương…	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				6/18	
31.	**TH02054**	Tác phẩm Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành hoàn cảnh ra đời, nội dung tư tưởng và ý nghĩa giá trị các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh như *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường cách mênh... Di chúc.*	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**CN02052**	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; tư tưởng Việt nam thời kỳ tiền sử và sơ sử; tư tưởng Việt Nam thời kỳ đấu tranh lâu dài giành độc lập dân tộc từ thế kỷ thứ II Trước công nguyên đến thế kỷ X; Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến thể kỷ XIV; Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV, XVI, XVII, XVIII, XIX và nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**LS02248**	Lịch sử Đảng (chuyên đề)	Những kiến thức cơ bản và khái quát về bài học kinh nghiệm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**LS01004**	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	Học phần cung cấp kiến thức tương đối hệ thống và sâu sắc về lịch sử thế giới từ cổ đại cho đến ngày nay, gồm:Xã hội nguyên thủy; Lịch sử thế giới cổ đại; Lịch sử thế giới trung đại; Lịch sử thế giới cận đại; Lịch sử thế giới hiện	3,0 (2,0:1,0)	

			đại từ năm 1917 đến năm 1945; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay...		
35.	**LS01005**	Lịch sử Việt Nam (chuyên đề)	Trang bị những kiến thức cơ bản về Lịch sử Việt Nam, bao gồm: Các nền văn minh trong lịch sử dân tộc Việt Nam; Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc; Giai cấp nông dân và phong trào nông dân tiêu biểu trong lịch sử; Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam từ khi ra đời đến năm 1930; Sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Học phần cung cấp khái niệm, tầm quan trọng, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về thông tin đối ngoại; nội dung, đối tượng, địa bàn, lực lượng, phương châm hoạt động thông tin đối ngoại; kinh nghiệm hoạt động thông tin đối ngoại của các nước trên thế giới; hoạt động thông tin đối ngoại đối với nhân dân, chính phủ các nước, đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đối với người nước ngoài ở Việt Nam; hoạt động truyền thông đại chúng trong công tác thông tin đối ngoại; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thông tin đối ngoại; và yêu cầu đẩy mạnh hoạt động thông tin đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ mới.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT01008**	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững,	3,0 (2,0:1,0)	

			thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, và gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.		
2.2. Kiến thức ngành				*29*	
Bắt buộc				*20*	
40.	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Môn học làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay, đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung- cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị Ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng; Nắm vững các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu trước công chúng; Hình thành khả năng chuẩn bị và tổ chức một buổi nói chuyện với một đối tượng người nghe cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần cung cấp những vấn đề lý luận chung liên quan đến chính sách công: hệ thống các khái niệm, phạm trù làm công cụ (chính sách, chính sách công, khoa học chính sách công, quy trình chính sách công, phân tích chính sách công…), giúp người học đối chiếu với thực tiễn Việt Nam, làm rõ những vấn đề cơ bản trong quy trình chính sách công ở Việt Nam hiện nay và đề xuất những giải pháp để nâng cao hiệu quả của hoạt động chính sách công ở	3,0 (2,0:1,0)	

			Việt Nam.		
45.	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**TH03080**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp cho sinh viên nắm được tình hình thực tiễn công tác giảng dạy ở các trường chính trị, các trường đại học và cao đẳng hiện nay, tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, quá trình tổ chức giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	
Tự chọn				9/27	
47.	**TH02090**	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	Trang bịtiểu sử Hồ Chí Minh từ thời niên thiếu đến khi qua đời, những hoạt động của Người và những tác động từ gia đình, quê hương, đất nước, thời đại đến Hồ Chí Minh; nắm được hoàn cảnh lịch sử, cơ sở lý luận, thực tiễn,nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh từ thời thơ ấu đến khi Người qua đời.	3,0 (2,0:1,5)	
48.	**TH02055**	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh	Trang bị các khái niệm:phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh, phong cách Hồ Chí Minh và các khái niệm liên quan, nội dung hệ thống phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh, hệ thống phong cách Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng ta qua các giai đoạn cách mạng.	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**TH03088**	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	Khái quát những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như phương hướng vận dụng sáng tạo và phát triển những giá trị đó trong thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
50.	**XD02303**	Các đảng	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới	3,0	

		chính trị trên thế giới	như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	(2,0:1,0)	
51.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Môn học nghiên cứu hệ thống các định chế, các giá trị tạo thành những nguyên tắc tổ chức và phương thức vận hành của một chế độ chính trị, hình thức thể hiện các thành tố của hệ thống chính trị thuộc thượng tầng kiến trúcthể chế chính trị thế giới đương đại làm rõ các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc trưng các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**QQ01004**	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn học cung cấp những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam; cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	3,0 (2,0:1,0)	

55.	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				**36**	
Bắt buộc				*30*	
56.	**TH03055**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	Học phần trang bị cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hộivà sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.	4,0 (3,0:1,0)	
57.	**TH03056**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam	Học phần trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam và sự vận dụng của Đảng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0) OK	
58.	**TH03057**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	Trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế và sự vận dụng trong cách mạng giải phóng dân tộc và hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
59.	**TH03058**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, thực tiễn; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người; ý nghĩa, giá trị của hệ thống tư tưởng đó đối với việc xây dựng con người mới Việt Nam hiện nay.	4,0 (3,0:1,0)	

60.	**TH03070**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM	Học phần giúp sinh viên nắm rõ về phương pháp và phương pháp luận trong nghiên cứu, giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng được các phương pháp giảng dạy tích cực trong giảng dạy môn tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp soạn bài giảng và phương pháp giảng bài tư tưởng Hồ Chí Minh trong các chương trình hiện hành.	3,0 (2,5:0,5)	
61.	**TH03071**	Thực hành giảng dạy TTHCM	Học phần giúp cho sinh viên thực hành nội dung chương trình môn Tư tưởng Hồ Chí Minh đại cương và phương pháp giảng dạycác bài trong chương trình đến người học; biết soạn bài, thành thạo cácphương pháp, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng giảng dạy chuyên ngành.	4,0 (0,5:3,5)	**TH03070**
62.	**TH03081**	Thực tập cuối khóa	Học phần giúp cho sinh viên nắm được tình hình thực tiễn công tác giảng dạy ở các trường chính trị, đại học, học viện; cách tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ sở giáo dục hiện nay; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương;dự giờ, soạn giáo án và thực hành giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	3,0	
63.	**TH04006**	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên biết chọn vấn đề nghiên cứu, tìm và phân loại tư liệu; xây dựng đề cương, viết và hoàn thiện công trình nghiên cứu	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6*	
64.	**TH03091**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ	Trang bị khái niệm, cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
65.	**TH03088**	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	Học phần trang bị cho người học hệ thống những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin như: vấn đề dân tộc và giai cấp, cách mạng thuộc địa, về đảng, nhà nước, đại đoàn kết, văn hóa, con người…	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/18	
66.	**TH03072**	Tư tưởng Hồ	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành tư	3,0	

		Chí Minh về công tác tư tưởng	tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng và sự vận dụng của Đảng ta vào quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.	(2,0:1,0)	
67.	**TH03067**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự	Trang bị khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	**TH03074**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận và sự vận dụng của Đảng ta trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	**TH03087**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	Học phần này là trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở hình thành, quátrình phát triển và những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người. Từ đó, xem xét giá trị vận dụng của tư tưởng vào việc thực thi chính sách tôn giáo cũng như thực hiện quyền con người ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
70.	**TH03076**	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho người học về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản, giá trị lý luận và thực tiễn; phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến từ góc độ tư tưởng triết học Hồ Chí Minh.	3,0 (2,0:1,0)	
71.	**TH03077**	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân, trí thức	Học phần cung cấp cho người học cơ sở hình thành và những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân và trí thức, giá trị của những tư tưởng đó đối với công cuộc đổi mới đất nước nói chung và đối với việc xây dựng giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức hiện nay nói riêng.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																																	
		Kiến thức																				Kỹ năng										Năng lực tự chủ					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	TM01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
2	KT01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
3	CN01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
4	LS01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
5	TH01001	2																				2	2	2			2	2				2			2		
6	NP01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
7	CT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
8	XD01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
9	TG01004		2	2																		2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
10	XH01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
11	NP01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
12	TT01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
13	ĐC01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
14	TT01003		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
15	TT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
16	LS01003		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
17	QT01001		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2

18	QQ01002		2																			2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
19	ĐC01005		2																			2				2									2	1	2
20	NN01015		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
21	NN01016		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
22	NN01017		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
23	NN01019		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
24	NN01020		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
25	NN01021		2																			2	2	2	2							2		1	2	1	2
26	TG01009				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
27	TG03001				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
28	TM01008				2																	2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
29	TM01010					2																2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
30	TH02030		2																			2	2	2			2	2	2			2		1	2	1	2
31	TH02054						2															2	2	2			2	2	2			2	2	1	2	1	2
32	CN02052							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
33	LS02248							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
34	LS01004							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
35	LS01005							2														2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
36	QT02607								2													2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
37	QT02560								2													2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
38	KT02001									2												2	2	2			2	2				2		1	2	1	2

39	KT01008								2												2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
40	CT03062									2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
41	TT01007											2									2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
42	TT02366											2									2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
43	TT02555									2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
44	CT02059									2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
45	CT00253										2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
46	TH03080													2							2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
47	TH02090														2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
48	TH02055														2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
49	TH03088														2						2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
50	XD02303										2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
51	CT02054										2										2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
52	XD01004															2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
53	TT02353															2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
54	QQ01001															2					2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
55	CT03040									2											2	2	2			2	2				2		1	2	1	2
56	TH03055																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
57	TH03056																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
58	TH03057																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
59	TH03058																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2

60	TH03070																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
61	TH03071																2	2	2		2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	2
62	TH03081																			2	2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
63	TH04006																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
64	TH03091																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
65	TH03088																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
66	TH03072																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
67	TH03067																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
68	TH03074																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
69	TH03087																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
70	TH03076																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2
71	TH03077																2	2			2	2	2			2	2	2	2		2	2	1	2	1	2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triết học Mác - Lênin	4	*							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	*							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		*						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3		*						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			*					
6	Pháp luật đại cương	3	*							
7	Chính trị học đại cương	2		*						
8	Xây dựng Đảng đại cương	2			*					
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2		*						
10	Xã hội học đại cương	2	*							
11	Quản lý hành chính nhà nước	2			*					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			*					
13	Tiếng Việt thực hành	2								
14	Hệ tư tưởng học	2								
15	Lịch sử văn minh thế giới	2								
16	Dân tộc học đại cương	2								
17	Quan hệ quốc tế	2								
18	Quan hệ công chúng	2								
19	Tin học ứng dụng	3			*					
20	Tiếng Anh học phần 1	4	*							
21	Tiếng Anh học phần 2	4		*						
22	Tiếng Anh học phần 3	4			*					
23	Tiếng Trung học phần 1	4								
24	Tiếng Trung học phần 2	4								
25	Tiếng Trung học phần 3	4								
26	Tâm lý học sư phạm	3					*			
27	Lý luận dạy học đại học	3					*			
28	Đạo đức học Mác - Lênin	3		*						
29	Logic học	3				*				
30	Thực tế kinh tế - xã hội	2				*				
31	Tác phẩm Hồ Chí Minh	3			*					
32	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3				*				
33	Lịch sử Đảng (chuyên đề)	3								
34	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	3								
35	Lịch sử Việt Nam (chuyên đề)	3								
36	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3								
37	Địa chính trị thế giới	3								
38	Quản lý kinh tế	3								

39	Kinh tế phát triển	3								
40	Lịch sử tư tưởng chính trị	4				*				
41	Nguyên lý công tác tư tưởng	3					*			
42	Nghệ thuật phát biểu miệng	3						*		
43	Văn hóa chính trị	3						*		
44	Khoa học chính sách công	3					*			
45	Quyền lực chính trị	3						*		
46	Kiến tập nghề nghiệp	2					*			
47	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	3				*				
48	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh	3							*	
49	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	3								*
50	Các đảng chính trị trên thế giới	3								
51	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3								
52	Khoa học lãnh đạo	3								
53	Truyền thông và vận động	3								
54	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3								
55	Vận động hành lang	3								
56	Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	4					*			
57	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam	3						*		
58	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	3						*		
59	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	4							*	
60	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM	3							*	
61	Thực hành giảng dạy TTHCM	4								*
62	Thực tập cuối khóa	3								*
63	Khóa luận tốt nghiệp	6								*
64	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ	3								*
65	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	3								*

66	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tư tưởng	3							*	
67	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quân sự	3							*	
68	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân vận	3								
69	Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	3								
70	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3								
71	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nhân, nông dân, trí thức	3								

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 04 Tiến sĩ, 2 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Chính trị học, Hồ Chí Minh học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

****Về Thư viện***

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công

chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

NHÓM NGÀNH KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

TT	Tên chương trình	Trang
Ngành Chính trị học, mã số 7310201		
1	Chính trị phát triển	1
2	Chính sách công	27
3	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	54
4	Văn hóa phát triển	81
5	Truyền thông chính sách	109
Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, mã số 7310202		
6	Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước	136
7	Công tác tổ chức	164
Ngành Quản lý nhà nước, mã số 7310205		
8	Quản lý xã hội	192
9	Quản lý hành chính nhà nước	217
Ngành Quan hệ quốc tế, mã số 7310206		
10	Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế	243
11	Thông tin đối ngoại	271

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4959-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4959-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Chính trị phát triển**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học;** Mã số : **7 31 02 01**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo trình độ cử nhân có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu lý luận chính trị và tham mưu lãnh đạo, quản lý; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn chính trị của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu về lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, thể chế và thiết chế chính trị, hệ thống chính trị; con người chính trị và quản lý các quá trình chính trị …
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công tác;
- Có kỹ năng tham mưu lãnh đạo, quản lý xây dựng, kiện toàn bộ máy; đề xuất các thể chế, quy trình xử lý các tình huống, sự kiện, vấn đề chính trị.

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công tác.

- Có kỹ năng và phương pháp đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch.

- Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính trị.

- Có kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong công việc chuyên môn, công tác và trong giảng dạy, nghiên cứu chính trị.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống chính trị.

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, cán bộ công chức.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, kinh tế, nghiệp đoàn, doanh nghiệp…

- Giảng viên giảng dạy, chuyên viên nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, Trung học, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các vụ, viện nghiên cứu chính trị;

- Công tác tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến công việc chính trị khác:

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu.

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Chương trình đào tạo Cao cấp lý luận chính trị của Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh năm 2017

+ Chuyên ngành Chính trị học - Đại học Amsterdam 2017 (University of Amsterdam)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường đại học, các trường chính trị tỉnh,... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Chính trị phát triển là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng CSVN vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực chính trị Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức khoa học xã hội nhân văn, khoa học liên ngành (Chính trị học, Nhà nước và pháp luật, Văn hóa học, Đạo đức học, Tâm lý học và Xã hội học) để nhận thức và giải thích mối liên hệ, vận động và phát triển con người - xã hội và chính trị.

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm lý học; Điều tra xã hội học…) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Chính trị phát triển.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trìnhhọc tập và nghiên cứu Chính trị hoc.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới; sự tác động tích cực và tiêu cực của các hệ tư tưởng chính trị; các mô hình thiết chế và thể chế chính trị trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố, bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Hiểu, nắm được bản chất quyền lực chính trị và sự vận dụng trong tổ chức, cơ cấu và hoạt động của hệ thống tổ chức quyền lực chính trị Việt Nam.

CĐR 10: Phân tích, so sánh đánh giá các mô hình thể chế chính trị.

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình giải quyết, xử lý các tình huống chính trị phù hợp trong thực tiễn.

CĐR 12: Kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính trị

CĐR 13: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, đặc điểm và quy trình soạn

thảo văn bản.

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR14: Có khả năng lĩnh hội các chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề chính trị nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR15: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR16: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành chính trị phát triển

CĐR 17: Nắm vững kiến thức về hệ thống chính trị, cách thức tổ chức và vận hành của hệ thống chính trị.

CĐR18: Nắm vững phương thức, nghệ thuật thực thi quyền lực chính trị của các chủ thể chính trị.

CĐR19: Có khả năng tổ chức, lãnh đạo quản lý các hoạt động, sự kiện, quá trình chính trị.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: diễn thuyết, giao tiếp, lập chương trình, kế hoạch, ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý nói chung và trong các tình huống chính trị cụ thể.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong lĩnh vực chính trị.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống chính trị phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động chính trị phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR 27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, định hướng trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chính trị.

CĐR 29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày

18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	**3 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12/30 tín chỉ**
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/24 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập	*(2 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	*24 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (Tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng	2,0 (1,5:0,5)	

			sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Môn học bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Môn học trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/12*	
10.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ	2,0 (1,5:0,5)	

			giữa văn hóa với môi trường…		
11.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TM01007**	Logic học	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Môn học gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Môn học trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự	2,0 (1,5:0,5)	

			kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2.0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3.0 (1.0:2.0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate): từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày: các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết thông qua các	4,0 (2,0:2,0)	

			dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				12	
26.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những kiến thức về: lược sử lãnh đạo: bản chất của hoạt động lãnh đạo: mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo: các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo: quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách: khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người: nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Môn học bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN: mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam: xây dựng và thực	3,0 (2,0:1,0)	

			hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.		
28.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế: chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế: các quy luật trong quan hệ quốc tế: xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế: các vấn đề toàn cầu: đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động: truyền thông thay đổi hành vi: phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/24*	
30.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị: sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay: địa - chính trị Việt Nam: địa - chính trị của biển và địa - chính trị Biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá: nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá: công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn: một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần bao gồm những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02001**	Quản lý kinh	Học phần bao gồm những kiến thức về: quản lý kinh tế và khoa học quản lý	3,0	

		tế	kinh tế: chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế: công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế: quản lý nhà nước về kinh tế: quản lý các loại hình doanh nghiệp: thông tin và quyết định quản lý kinh tế: cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	(2,0:1,0)	
34.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền: tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Anh, Hoa Kỳ, Pháp, Nga, Trung Quốc và Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam: các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước: quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước: sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước: chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay	3.0 (2.0:1.0)	
36.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương: hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**NP02057**	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*28*	
38.	**CT02052**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung: cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức nhằm cho người học có được những phông kiến thức nền cho lĩnh vực mình học tập.	2,0 (0,5:1,5)	

39.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển: bản chất, nội dung của phát triển bền vững: vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững: lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta. Trên cơ sở đó, người học có tình cảm và năng lực để nhận thức đúng và tham gia vào quá trình hiện thực hoá chiến lược phát triển ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
41.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng: nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng: tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng: ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng: các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu: phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền	3,0 (2,0:1,0)	

			lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị: có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.		
45.	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị: cấu trúc của văn hoá chính trị: văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới: văn hóa chính trị của Việt Nam: văn hóa Đảng: vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2.0 (1,5:0,5)	
47.	**CT03090**	Kiến tập	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy: đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	3,0 (0,5:2,5)	
Tự chọn				*9/27*	
48.	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội - các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó giúp học viên có những đánh giá khách quan và khoa học về thực trạng quy trình chính sách công ở các quốc gia cũng như ở Việt Nam, hình thành được các giải pháp nâng cao hiệu quả quy trình chính sách công từ sự tác động của một hoặc các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**CT03040**	Vận động hành lang	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một	3,0 (2,5:0,5)	

			số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.		
50.	**CT03027**	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về tham nhũng và tham nhũng trong quy trình chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các dấu hiệu nhận diện tham nhũng chính sách nói chung và tham nhũng chính sách theo quy trình chính sách, nguyên nhân tham nhũng chính sách cũng như giải pháp phòng, chống tham nhũng chính sách)	3,0 (2,5:0,5)	
51.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay: Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga, Trung Quốc…	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở: xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo: cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo: đánh giá hiệu quả và kiểm tra công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TT02061**	Tâm lý học tuyên truyền	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.Kỹ năng nắm bắt và vận dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**CT03038**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về truyền thông đại chúng và quy trình chính sách, đặc biệt là vài trò của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách, từ đó phân tích thực trạng truyền thông đại chúng trong quy trình chính sác công ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát huy hiệu quả của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách công ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
55.	**TT03378**	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Người học cũng được thực hành tổ chức sản xuất các sản	3,0 (2,0:1,0)	

		thông mới	phẩm báo chí – truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội…		
56.	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh 1930 và quan điểm, đường lối của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội, nhằm góp phần củng cố lập trường văn hóa Mác – Lênin, kiên định mục tiêu đường lối văn hóa của Đảng cho người học.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*24*	
57.	**CT02062**	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	Môn học cung cấp những kiến thức về chức năng, nhiệm vụ của văn phòng, phòng hành chính trong các cơ quan, đơn vị. Nắm và vận dụng được những kiến thức cơ bản về các công việc của văn phòng, phòng hành chính và các công việc mang tính văn phòng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
58.	**CT02063**	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Môn học trang bị cho người học lý thuyết và các kỹ năng cơ bản trong hoạt động lãnh đạo, quản lý từ đó áp dụng thực hành một số kỹ năng cơ bản trong hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
59.	**CT02064**	Kỹ năng xử lý điểm nóng chính trị - xã hội	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiếp cận, nhiệm vụ, nguyên tắc và quy trình xử lý một số tình huống chính trị: trên cơ sở đó giúp người học có khả năng phát hiện, phân tích và xử lý các tình huống chính trị nảy sinh trong thực tiễn.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
60.	**CT02065**	Giới thiệu các tác phẩm Mác-Lênin, Hồ Chí Minh về chính trị	Học phần trang bị cho sinh viên những cơ sở hình thành, nội dung tư tưởng của Mác, Ăngghen, Hồ Chí Minh về chính trị, thấy được sự phát triển những tư tưởng đó qua từng thời kỳ cách mạng, thấy được ý nghĩa của những giá trị về tư tưởng chính trị đối với Việt Nam hiện nay.có cơ sở để nhận thức đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta	3,0 (2,0:1,0)	CT01001
61.	**CT02066**	Tiếng Anh chuyên ngành Chính trị phát triển	Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chính trị học	3,0 (1,5:1,5)	

62.	**CT03091**	***Thực tập nghề nghiệp***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy: đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	***3,0***	
63.	**CT04010**	***Khóa luận***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để trình bày một vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực chính trị học	***6,0***	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				***6.0***	
64.	**CT02067**	Chính trị học Việt Nam	Học phần nhằm xây dựng cho sinh viên những vấn đề cơ bản về chính trị Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử từ thời kỳ dựng nước đến nay trong đó lấy thể chế chính trị làm trung tâm, từ đó lí giải được tính khoa học và đúng đắn trong lựa chọn định hướng chính trị của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	CT02001
65.	**CT02068**	Chính trị quốc tế đương đại	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về chính trị quốc tế: khái niệm, đặc điểm, lịch sử phát triển, chính sách đối ngoại…	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
Tự chọn				*6/18*	
66.	**CT02069**	Kỹ năng điều tra xã hội học chính trị	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung nhất và hệ thống về các kỹ năng điều tra xã hội học trong lĩnh vực chính trị.	3,0 (2,5:0,5)	CT02053
67.	**CT02070**	Chính trị học so sánh	Môn học cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về nội dung chính trị, chế độ chính trị ở các nước tại các khu vực đương đại và trong lịch sử bằng phương pháp so sánh.	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
68.	**CT02071**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy chính trị học	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học, ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng của từng phương pháp giúp học viên chủ động lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp, hình thành kỹ năng xây dựng và thực hiện một đề tài nghiên cứu chính trị học đáp ứng những yêu cầu cơ bản cả về nội dung và hình thức.	3,0 (2,0:1,0)	CT03070
69.	**TG02005**	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	Học phần bao gồm những tri thức khoa học về tâm lý chủ thể và đối tượng của hoạt động lãnh đạo, quản lý, có khả năng vận dụng những hiểu biết đó trong nghề nghiệp tương lai.	3,0 (2,5:0,5)	

70.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho người học tri thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế: và lý giải vấn đề làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ: để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững: để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3(2,0:1,0)	KT01001
71.	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh gía, kỹ năng xủ lý tình huống…	3,0 (1,0:2,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức										Kỹ năng											Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	**TM01001**	1													1									1			1		2			
2.	**KT01001**	1													1									1			1		2			
3.	**CN01001**	1													1									1			1		2			
4.	**LS01001**	1													1									1			1		2			
5.	**TH01001**	1														1								1			1		2			
6.	**NP01001**	1	1													1								1			1		2			
7.	**CT01001**	1	1													1								1			1		2			
8.	**XD01001**	1		1													1	1						2							2	2
9.	**TG01004**	1																						1			1		2			
10.	**TT01002**		1												1									2							2	2
11.	**TT01001**	1													1									2							2	2
12.	**TM01003**	1													1									2							2	2
13.	**TM01007**	1													1									2							2	2
14.	**TG01003**	1													1									2							2	2

15.	**TG01006**		1												1								2							2	2
16.	**ĐC01001**				1										1								2							2	2
17.	**QQ01002**		1												1								2							2	2
18.	**XH01001**			1											1								2							2	2
19.	**ĐC01005**																	1						2	2					2	2
20.	**NN01015**				1										1									2	2				2	2	2
21.	**NN01016**				1										1									2	2				2	2	2
22.	**NN01017**				1										1									2	2					2	2
23.	**NN01019**				1										1									2	2				2	2	2
24.	**NN01020**				1										1									2	2				2	2	2
25.	**NN01021**				1										1									2	2				2	2	2
26.	**XD01004**																	1												2	2
27.	**NP02001**																	1												2	2
28.	**QT02001**																	1												2	2
29.	**TT02353**																	1												2	2
30.	**QT02560**																	1												2	2
31.	**QT02602**																	1												2	2
32.	**CT02060**																	1												2	2
33.	**KT02001**																	1												2	2
34.	**XD02303**																	1												2	2
35.	**XD03316**																	1												2	2
36.	**NP02002**																	1												2	2
37.	**NP02057**																	1												2	2
38.	**CT02052**							1	1						1															2	2
39.	**CT02059**							1	1						1															2	2
40.	**CT03064**							1	1						1															2	2
41.	**TT01007**							1	1						1															2	2
42.	**TT02366**							1	1						1															2	2
43.	**CT03062**							1	1						1															2	2

44.	**CT02053**							1	1						1															2	2
45.	**TT02555**							1	1						1															2	2
46.	**TT02076**							1	1						1															2	2
47.	**CT03090**							1	1						1															2	2
48.	**CT03017**							1	1						1															2	2
49.	**CT03040**							1	1						1															2	2
50.	**CT03027**							1	1						1															2	2
51.	**CT02054**							1	1						1															2	2
52.	**TT02355**							1	1						1															2	2
53.	**TT02061**							1	1						1															2	2
54.	**CT03038**							1	1						1															2	2
55.	**TT03378**							1	1						1															2	2
56.	**TT02063**							1	1						1															2	2
57.	**CT02062**							1	1						1				1	2										2	2
58.	**CT02063**	1				1									1						1	1	2				2		2		2	2
59.	**CT02064**	1				1									1						1	1	2				2		2		2	2
60.	**CT02065**	1													1						1	1	2	1			1		2			
61.	**CT02066**									1	1	1	1	1				1												2	2
62.	**CT03091**																				1	1	2							2	2
63.	**CT04010**																				1	1	2							2	2
64.	**CT02067**	1													1															2	2
65.	**CT02068**									1	1	1	1	1				1												2	2
66.	**CT02069**									1	1	1	1	1				1												2	2
67.	**CT02070**									1	1	1	1	1				1												2	2
68.	**CT02071**									1	1	1	1	1				1												2	2
69.	**TG02005**									1	1	1	1	1					1											2	2
70.	**KT02410**									1	1	1	1	1					1											2	2
71.	**QQ03466**									1	1	1	1	1					1											2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4.0	*							
2.	**KT01001**	3.0	*							
3.	**CN01001**	3.0	*							
4.	**LS01001**	2.0	*							
5.	**TH01001**	3.0	*							
6.	**NP01001**	2.0	*							
7.	**CT01001**	2.0		*						
8.	**XD01001**	2.0		*						
9.	**TG01004**	2.0		*						
10.	**TT01002**	2.0		*						
11.	**TT01001**	2.0		*						
12.	**TM01003**	2.0		*						
13.	**TM01007**	2.0		*						
14.	**TG01003**	*2.0*		*						
15.	**TG01006**	2.0		*						
16.	**ĐC01001**	2.0		*						
17.	**QQ01002**	2.0		*						
18.	**XH01001**	2.0		*						
19.	**ĐC01005**	3.0		*						
20.	**NN01015**	4.0	*							
21.	**NN01016**	3.0		*						
22.	**NN01017**	4.0			*					
23.	**NN01019**	4.0	*							
24.	**NN01020**	4.0		*						
25.	**NN01021**	3.0			*					
26.	**XD01004**	4.0			*					
27.	**NP02001**	4.0			*					
28.	**QT02001**	3.0			*					
29.	**TT02353**	3.0			*					
30.	**QT02560**	3.0			*					
31.	**QT02602**	3.0			*					
32.	**CT02060**	3.0			*					
33.	**KT02001**	3.0			*					
34.	**XD02303**	3.0			*					
35.	**XD03316**	3.0			*					
36.	**NP02002**	3.0			*					
37.	**NP02057**	3.0			*					
38.	**CT02052**				*					
39.	**CT02059**	3.0				*				
40.	**CT03064**	2.0				*				

41.	**TT01007**	3.0				*				
42.	**TT02366**	3.0				*				
43.	**CT03062**	3.0					*			
44.	**CT02053**	3.0				*				
45.	**TT02555**	3.0						*		
46.	**TT02076**	3.0				*				
47.	**CT03090**	2.0						*		
48.	**CT03017**	3.0						*		
49.	**CT03040**	3.0						*		
50.	**CT03027**	3.0						*		
51.	**CT02054**	3.0						*		
52.	**TT02355**	3.0						*		
53.	**TT02061**	3.0						*		
54.	**CT03038**	3.0						*		
55.	**TT03378**	3.0						*		
56.	**TT02063**	3.0						*		
57.	**CT02062**	3.0							*	
58.	**CT02063**	2.0							*	
59.	**CT02064**	3.0						*	*	
60.	**CT02065**	3.0							*	
61.	**CT02066**	3.0							*	
62.	**CT03091**	3.0								*
63.	**CT04010**	3.0								*
64.	**CT02067**	3.0							*	
65.	**CT02068**	3.0							*	
66.	**CT02069**	3.0							*	
67.	**CT02070**	3.0							*	
68.	**CT02071**	3.0								*
69.	**TG02005**	3.0								*
70.	**KT02410**	*3.0*								*
71.	**QQ03466**	***6.0***								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Chính trị phát triển của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư – Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên

cứu sinh, 2 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Chính trị phát triển được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính trị phát triển và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 - 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn áp Lioa, tủ đựng tài liệu các loại…

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để

sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học: 249 giáo trình: 33 khóa luận tốt nghiệp: 37 luận án tiến sĩ: 1982 luận văn thạc sĩ: 899 sách tham khảo: 24 tạp chí: 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4960-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4960-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Chính sách công**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học**; Mã số : **7 31 02 01**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo trình độ cử nhân Chính sách công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu, tư vấn chính sách công; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao học, nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, kiến thức về hoạch định, phân tích, đánh giá chính sách công;
- Nắm vững kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Chính sách công.
- Có kiến thức chuyên sâu về: Khoa học chính sách công; Phân tích chính sách; hoạch định chính sách; Tổ chức thực hiện chính sách; đánh giá chính sách…
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính sách công.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công việc.
- Có kỹ năng tham mưu, tư vấn lãnh đạo, quản lý xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi chính sách công...

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công việc.

- Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính sách công.

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong công việc chuyên môn, công tác và trong giảng dạy, nghiên cứu chính sách công.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá chính sách cụ thể

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu chinh sách công.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp, doanh nghiệp

- Giảng viên giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng;

- Chuyên gia tư vấn; nghiên cứu viên ở các Vụ, Viện liên quan đến chính sách.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo của Học viện Chính sách và phát triển năm 2009

-Chương trình trường đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015

-Chương trình đại học Chính sách công của đại học Quốc gia Úc (The Australian National University) 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh… năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Chính sách công là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận chính trị chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM

CĐR 2: Nắm vững kiến thức nền tảng về KHXHNV trong các lĩnh vực pháp luật, chính trị, xã hội, văn hóa…

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm

lý học; Điều tra XHH…) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Chính sách công.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trìnhhọc tập và nghiên cứu Chính sách công.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học Chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới; sự tác động tích cực và tiêu cực của các hệ tư tưởng chính trị; các mô hình thiết chế và thể chế chính trị trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố, bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Nắm vững bản chất và quy trình chính sách công

CĐR 10: Nắm vững vai trò Nhà nước, hệ thống chính sách, các giá trị, mục tiêu của chính sáchcông.

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Hoạch định chính sách công

CĐR 12: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Tổ chức và thực thi chính sách

CĐR 13: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Đánh giá chính sách công

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR 14: Kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề và giải pháp, chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong quá trình công tác.

CĐR15*:* Có khả năng lĩnh hội các chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR16: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR17: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành chính sách công

CĐR 18: Kỹ năng phản biện, phê phán, đề xuất các sáng kiến, giải pháp nhằm cải thiện quy trình chính sách.

CĐR 19: Kỹ năng, tổng hợp dữ liệu, trình bày và giải quyết vấn đề chính sách.

CĐR 20: Kỹ năng phân tích chính sách sử dụng các phương pháp định tính và định lượng

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong lĩnh vực chính sách công

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống chính trị phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động chính trị phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.;

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR 27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chính trị.

CĐR 29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng- An ninh)

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/24 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập	*(3 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	*24 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (Tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và	2,0 (1,5:0,5)	

		Minh	phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001 CN01001**
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	

10.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạyhọc, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	

17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết	4,0 (2,0:2,0)	

			hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				12	
26.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử	3,0 (2,0:1,0)	

			dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.		
27.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/24*	
30.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
32.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
37.	**NP02057**	Lý luận và pháp luật	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về	3,0 (2,0:1,0)	

		về quyền con người	quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực		
2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*28*	
38.	**CT02057**	Thực tế chính trị-xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung; cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức nhằm cho người học có được những phông kiến thức nền cho lĩnh vực mình học tập.	2,0 (0,5:1,5)	
39.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; quy luật tác động của chính trị đến các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện phát triển bền vững, lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta. Trên cơ sở đó, người học có tình cảm và năng lực để nhận thức đúng và tham gia vào quá trình hiện thực hoá chiến lược phát triển ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
41.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**TT02366**	Nghệ thuật	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu	3,0 (2,0:1,0)	

		phát biểu miệng	miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.		
43.	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần Hệ tư tưởng học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
47.	**CT03036**	***Kiến tập***	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để từng bước áp dụng trong thực tiễn nghề nghiệp công tác chuyên môn, nhiệm vụ được giao.	3,0 (0,5:2,5)	
Tự chọn				9/27	
48.	**CT03017**	Hệ thống chính trị và	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành	3,0 (2,5:0,5)	

		quy trình chính sách	tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.		
49.	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,5:0.5)	
50.	**CT03027**	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về tham nhũng và tham nhũng trong quy trình chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các dấu hiệu nhận diện tham nhũng chính sách nói chung và tham nhũng chính sách theo quy trình chính sách, nguyên nhân tham nhũng chính sách cũng như giải pháp phòng, chống tham nhũng chính sách)	3,0 (2,5:0.5)	
51.	**CT03078**	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong hoạt động hành chính văn phòng như soạn thảo văn bản, trình bày thông tin và cách sử dụng các công cụ tin học văn phòng cơ bản.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; đánh giá hiệu quả và kiểm tra công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số. Kỹ năng nắm bắt và vận dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**CT03038**	Truyền thông đại chúng trong chu trình	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về truyền thông đại chúng và quy trình chính sách, đặc biệt là vai trò của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách, từ đó phân tích thực trạng truyền thông đại chúng trong quy trình chính sác công ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát	3,0 (2,5:0,5)	

		chính sách công	huy hiệu quả của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách công ở Việt Nam.		
55.	**TT03378**	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phươngtiện truyền thông mới. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Người học cũng đượcthực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí - truyền thông cho các phương tiện truyền thông đạichúng và phương tiện truyền thôngmới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội…	3,0 (2,0:1,0)	
56.	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh 1930 và quan điểm, đường lối của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội, nhằm góp phần củng cố lập trường văn hóa Mác - Lênin, kiên định mục tiêu đường lối văn hóa của Đảng cho người học.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*24*	
57.	**CT03041**	Hoạch định chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về hoạch định chính sách, các mô hình hoạch định chính sách công tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
58.	**CT03042**	Thực thi chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng về thực thi chính sách với các khâu, các giai đoạn, các nhân tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
59.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về Phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
60.	**CT02038**	Đánh giá chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của việc đánh giá chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
61.	**CT03034**	Tiếng Anh chuyên ngành Chính sách công	Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chính sách công	3,0 (1,5:1,5)	
62.	**CT03037**	Thực tập	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị	3,0	

		nghề nghiệp	trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp rèn luyện phương pháp, quy trình thực hiện công tác, chuyên môn nhiệm vụ được giao.	(0,5:2,5)	
63.	**CT04011**	Khóa luận	Nhằm giúp sinh viên khái quát, tổng hợp những kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lý luận và hình thành ý tưởng về các vấn đề nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề trong thực tế	6,0 (0,5:5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				***6.0***	
64.	**CT03043**	Chính sách môi trường	Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về môi trường, tầm quan trọng của chính sách môi trường, quy trình xây dựng chính sách môi trường, các giai đoạn của chính sách môi trường, chính sách môi trường ở Việt Nam và trên thế giới. Sau khi hoàn thành chương trình môn học, sinh viên sẽ có kiến thức và kỹ năng để xây dựng, thực hiện các chính sách về môi trường.	3,0 (2,5:0,5)	
65.	**CT03044**	Chính sách đối ngoại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về chính sách đối ngoại (khái niệm, đặc điểm, cơ sở hoạch định, thực hiện chính sách đối ngoại, nội dung chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới và Việt Nam giai đoạn hiện nay…)	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
66.	**CT03025**	Chính sách đô thị	Trang bị cho học viên một tầm nhìn bao quát về đô thị và hệ thống các quan điểm và giải pháp cơ bản trong quy hoạch, quản lý và các chính sách phát triển đô thị trên các lĩnh vực cơ bản.	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
67.	**CT03026**	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,5:0,5)	CT03070
68.	**CT03028**	Chính sách văn hóa	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách văn hóa; mục tiêu, giá trị, hệ thống và quy trình chính sách văn hóa nhằm phát triển nền văn hóa nước ta ngày càng văn minh, tiến bộ, dân chủ và công bằng xã hôi.	3,0 (2,5:0,5)	
69.	**CT03032**	Chính sách an sinh xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách an sinh, giới thiệu cho sinh về hệ thống chính sách an sinh và các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chính sách an sinh tại Việt Nam	3,0 (2,5:0,5)	

70.	**CT03033**	Chính sách xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách xã hội; Hệ thống chính sách xã hội và quy trình quy trình chính sách xã hội của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự phát triển tiến bộ và công bằng xã hội.	3,0 (2,5:0,5)	
71.	**CT03095**	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, giới thiệu định hướng phát triển nông nghiệp công nghê cao và quy hoạch nông thôn trong thời đại hội nhập.	3,0 (2,5:0,5)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																												
		Kiến thức													Kỹ năng									Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	**TM01001**	1													1									1			1		2			
2.	**KT01001**	1													1									1			1		2			
3.	**CN01001**	1													1									1			1		2			
4.	**LS01001**	1														1								1			1		2			
5.	**TH01001**	1														1								1			1		2			
6.	**NP01001**	1	1													1								1			1		2			
7.	**CT01001**	1	1													1								1			1		2			
8.	**XD01001**	1																						1			1		2			
9.	**TG01004**	1		1													1	1						2							2	2
10.	**TT01002**		1												1									2							2	2
11.	**TT01001**	1													1									2							2	2
12.	**TM01003**	1													1									2							2	2
13.	**TM01007**	1													1									2							2	2
14.	**TG01003**	1													1									2							2	2
15.	**TG01006**		1												1									2							2	2

16.	**ĐC01001**				1										1									2							2	2
17.	**QQ01002**		1												1									2							2	2
18.	**XH01001**			1											1									2							2	2
19.	**ĐC01005**																	1							2	2					2	2
20.	**NN01015**				1										1										2	2				2	2	2
21.	**NN01016**				1										1										2	2				2	2	2
22.	**NN01017**				1										1										2	2					2	2
23.	**NN01019**				1										1										2	2				2	2	2
24.	**NN01020**				1										1										2	2				2	2	2
25.	**NN01021**				1										1										2	2				2	2	2
26.	**XD01004**																	1													2	2
27.	**NP02001**																	1													2	2
28.	**QT02001**																	1													2	2
29.	**TT02353**																	1													2	2
30.	**QT02560**																	1													2	2
31.	**QT02602**																	1													2	2
32.	**CT02060**																	1													2	2
33.	**KT02001**																	1													2	2
34.	**XD02303**																	1													2	2
35.	**XD03316**																	1													2	2
36.	**NP02002**																	1													2	2
37.	**NP02057**							1	1									1		1												
38.	**CT02057**							1	1						1																2	2
39.	**CT02059**							1	1						1																2	2
40.	**CT03064**							1	1						1																2	2
41.	**TT01007**							1	1						1																2	2
42.	**TT02366**							1	1						1																2	2
43.	**CT03062**							1	1						1																2	2

44.	**CT02053**								1	1						1																		2	2
45.	**TT02555**								1	1						1																		2	2
46.	**TT01006**								1	1						1																		2	2
47.	**CT03036**								1	1						1																		2	2
48.	**CT03017**								1	1						1																		2	2
49.	**CT03040**								1	1						1																		2	2
50.	**CT03027**								1	1						1																		2	2
51.	**CT03078**								1	1						1																		2	2
52.	**TT02355**								1	1						1																		2	2
53.	**TT02061**								1	1						1																		2	2
54.	**CT03038**								1	1						1																		2	2
55.	**TT03378**								1	1						1																		2	2
56.	**TT02063**										1	1	1	1	1				1															2	2
57.	**CT03041**										1	1	1	1	1				1															2	2
58.	**CT03042**										1	1	1	1	1				1															2	2
59.	**CT03023**										1	1	1	1	1				1															2	2
60.	**CT02038**										1	1	1	1	1				1															2	2
61.	**CT03034**										1	1	1	1	1				1															2	2
62.	**CT03037**										1	1	1	1	1				1															2	2
63.	**CT04011**										1	1	1	1	1				1															2	2
64.	**CT03043**										1	1	1	1	1				1															2	2
65.	**CT03044**										1	1	1	1	1				1															2	2
66.	**CT03025**										1	1	1	1	1				1															2	2
67.	**CT03026**										1	1	1	1	1					1														2	2
68.	**CT03028**										1	1	1	1	1					1														2	2
69.	**CT03032**										1	1	1	1	1					1														2	2
70.	**CT03033**										1	1	1	1	1					1														2	2
71.	**CT03095**										1	1	1	1	1					1														2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Năm thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động tìm hiểu kiến thức về chính sách công cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành về chính sách công

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến chính sách công theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Chính sách công và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết.

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4.0	*							
2.	**KT01001**	3.0	*							
3.	**CN01001**	3.0	*							
4.	**LS01001**	2.0	*							
5.	**TH01001**	3.0	*							
6.	**NP01001**	2.0	*							
7.	**CT01001**	2.0		*						
8.	**XD01001**	2.0		*						
9.	**TG01004**	2.0		*						
10.	**TT01002**	2.0		*						
11.	**TT01001**	2.0		*						
12.	**TM01003**	2.0		*						
13.	**TM01007**	2.0		*						
14.	**TG01003**	*2.0*		*						
15.	**TG01006**	2.0		*						
16.	**ĐC01001**	2.0		*						
17.	**QQ01002**	2.0		*						
18.	**XH01001**	2.0		*						

19.	**ĐC01005**	3.0		*						
20.	**NN01015**	4.0	*							
21.	**NN01016**	4.0		*						
22.	**NN01017**	4.0			*					
23.	**NN01019**	4.0	*							
24.	**NN01020**	4.0		*						
25.	**NN01021**	4.0			*					
26.	**XD01004**	3.0			*					
27.	**NP02001**	3.0			*					
28.	**QT02001**	3.0			*					
29.	**TT02353**	3.0			*					
30.	**QT02560**	3.0			*					
31.	**QT02602**	3.0			*					
32.	**CT02060**	3.0			*					
33.	**KT02001**	3.0			*					
34.	**XD02303**	3.0			*					
35.	**XD03316**	3.0			*					
36.	**NP02002**	3.0			*					
37.	**NP02057**	3.0				*				
38.	**CT02057**	2.0			*					
39.	**CT02059**	2.0		*		*				
40.	**CT03064**	3.0			*					
41.	**TT01007**	3.0				*				
42.	**TT02366**	3.0				*				
43.	**CT03062**	3.0				*				
44.	**CT02053**	3.0				*				
45.	**TT02555**	3.0					*			
46.	**TT01006**	3.0					*			
47.	**CT03036**	4.0					*			

48.	**CT03017**	3.0						*		
49.	**CT03040**	3.0					*			
50.	**CT03027**	3.0						*		
51.	**CT03078**	3.0						*		
52.	**TT02355**	3.0						*		
53.	**TT02061**	3.0						*		
54.	**CT03038**	3.0						*		
55.	**TT03378**	3.0						*		
56.	**TT02063**	3.0						*		
57.	**CT03041**	2.0						*		
58.	**CT03042**	3.0						*		
59.	**CT03023**	3.0						*		
60.	**CT02038**	3.0						*		
61.	**CT03034**	3.0							*	
62.	**CT03037**	3.0							*	
63.	**CT04011**	3.0								*
64.	**CT03043**	6.0								*
65.	**CT03044**	3.0							*	
66.	**CT03025**	3.0							*	
67.	**CT03026**	3.0							*	
68.	**CT03028**	3.0							*	
69.	**CT03032**	*3.0*								*
70.	**CT03033**	3.0								*
71.	**CT03095**	3.0								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Chính sách công của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư – Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 2

Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành chính sách công được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính sách công và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 – 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn ápLioa, tủ đựng tài liệu các loại…

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị

phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4956-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4956 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học;** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, khoa giáo có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra, quản lý và thực hiện tốt các mặt công tác trong cơ quan tư tưởng, văn hoá, khoa giáo của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng giáo dục tư tưởng trong toàn xã hội; có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo.

+ Có sự hiểu biết nhất định về những quan điểm, tư tưởng khác nhau và kiến thức văn hoá tổng hợp, nhất là kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, về thế giới hiện đại, về đất nước, xã hội, con người Việt Nam trên các phương diện lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hoá...

+ Có kiến thức tổng hợp về khoa học chính trị, bao gồm: tư tưởng, hệ tư tưởng chính trị, các thể chế chính trị, công nghệ chính trị, phương pháp, công cụ thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị quốc tế...

+ Nắm vững bản chất, quy luật, các bộ phận, yếu tố cấu thành, các lĩnh vực công tác tư

tưởng; quy trình tiến hành công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo; chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương thức quản lý nhà nước các hoạt động tư tưởng, văn hóa.

- Về kỹ năng

+ Tự tin và thành thục các phương pháp tuyên truyền, diễn giảng, soạn thảo và xử lý các loại văn bản về công tác tư tưởng.

+ Nắm vững quy trình và thành thạo các thao tác trong hướng dẫn, triển khai, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập lý luận chính trị cho các loại đối tượng; nghiên cứu, biên soạn, giáo dục lịch sử Đảng ở địa phương; thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và quản lý các lĩnh vực: dân tộc, tôn giáo, văn hoá, văn nghệ, báo chí, xuất bản và các lĩnh vực của công tác khoa giáo.

+ Bước đầu biết quản lý và sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động văn hóa văn nghệ trong quá trình tiến hành công tác tư tưởng, đặc biệt là quy trình, phương thức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp hoạt động của các cơ quan thông tin - giáo dục - truyền thông.

+ Biết tổ chức hoạt động nghiên cứu các vấn đề tư tưởng, chính trị và triển khai việc nắm bắt, hướng dẫn dư luận xã hội, phát hiện, lý giải những khuynh hướng tư tưởng phát sinh trong các tầng lớp dân cư khác nhau; bước đầu biết sử dụng các phương pháp đấu tranh với quan điểm tư tưởng sai trái, thù địch.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có dũng khí đấu tranh chống các biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều; chống các quan điểm sai trái, phản động và tệ nạn xã hội.

+ Có phong cách làm việc dân chủ và khả năng đối thoại với quần chúng. Có văn hoá trong ứng xử, giao tiếp, biết lôi cuốn quần chúng tham gia vào các hoạt động tư tưởng, văn hóa của Đảng.

+ Trung thực và thẳng thắn, khiêm tốn và giản dị, gương mẫu, lời nói đi đôi với việc làm, có quan điểm quần chúng đúng đắn; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, yêu nghề.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

+ Cơ quan tuyên giáo của các cấp ủy Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp; cơ quan tuyên huấn, chính trị của lực lượng vũ trang.

+ Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học, giáo dục - đào tạo, y tế và các vấn đề xã hội ở trung ương và địa phương.

+ Cán bộ công tác đảng, công tác đoàn thể trong các doanh nghiệp nhà nước và ngoài

nhà nước.

+ Cán bộ, giảng viên các trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường chính trị tỉnh, thành phố; có thể giảng dạy lý luận chính trị và làm công tác chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; giáo dục công dân ở các trường trung học phổ thông trong cả nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1 Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo lý luận chính trị cao cấp - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2017.

+ Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội* năm 2017, bao gồm 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 12 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan tuyên giáo các tỉnh, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 85,5% số người được xin ý kiến đồng ý với chương trình, 14,5% cơ bản đồng ý với chương trình nhưng đề nghị cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện để chương trình đào tạo sát với đặc thù nghề nghiệp và tăng cường trang bị kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho người học.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam ltrong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng – văn hóa.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa,

thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng tuyên truyền, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong công tác tư tưởng.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng-văn hóa.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Nắm vững và vận dụng được các quan điểm, nguyên tắc, phương thức lãnh đạo, phương pháp quản lý các lĩnh vực thuộc công tác tuyên giáo: nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị; văn hóa, văn nghệ; báo chí, xuất bản; tuyên truyền miệng và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên; thông tin đối ngoại; dân tộc, tôn giáo; khoa học, công nghệ và môi trường; giáo dục, đào tạo và dạy nghề; các vấn đề xã hội.

CĐR15: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, đặc điểm và quy trình soạn thảo văn bản công tác tư tưởng, xử lý tình huống công tác tư tưởng, phát ngôn và giao tiếp báo chí, tổ chức các sự kiện tư tưởng-văn hóa.

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR16: Có khả năng lĩnh hội các hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề tư tưởng nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR17: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR18: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành tuyên giáo

CĐR19: Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động tư tưởng, văn hóa và khoa giáo.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: phát biểu miệng, soạn thảo văn bản công tác tư tưởng, tổ chức nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị, sử dụng các phương pháp xã hội học để nắm bắt tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội, tuyên truyền-cổ động.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về lĩnh vực công tác tư tưởng, văn hóa, khoa giáo.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống công tác tư tưởng, văn hóa, khoa giáo phù hợp; đánh giá được hiệu quả của hoạt động tư tưởng, văn hóa, khoa giáo phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục; kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR24: Có kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm.

CĐR25: Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR26: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh.

CĐR27: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Tự chọn:	9/27 tín chỉ
+ Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/24 tín chỉ
+ Thực tập:	3 tín chỉ

9.2. Khung chương trình cụ thể

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương				***45***	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng	2,0 (1,5:0,5)	

			giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch sử, quá trình	2,0 (1,5:0,5)	

			giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Ả Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á...Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TM01003**	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2(1,5:0,5)	
13	**TM01007**	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành	2(1,5:0,5)	

		thực hành	tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.		
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				***3***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	

22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về	3(2,0:1,0)	

			dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.		
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của	3(1,5:1,5)	

			Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại…		
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*25*	
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu	2,0 (1,5:0,5)	

			tư sản.		
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
41	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
	CT02053	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở	3,0 (2,0:1,0)	

43			quyền lực nhà nước.		
44	**TT02052**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách học phần, nghe giới thiệu, trực tiếp quan sát hoạt động của hệ thống chính trị và tình hình kinh tế- xã hội của địa phương, cơ quan, đơn vị.	2,0 (0:2,0)	
45	**TT03374**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận thực tiễn công tác tuyên giáo ở ban tuyên giáo cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương, bao gồm thời gian kiến tập ở ban tuyên giáo cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 02 tuần và cấp cơ sở 01 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
Tự chọn				*9/27*	
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.Kỹ năng nắm bắt và vận dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.	3(1,5:1,5)	
47	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; các biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; quy trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
48	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (2,0:1,0)	
49	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam như: khái niệm văn hóa vùng, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc điểm của một	3,0 (2,0:1,0)	

			số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...		
50	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của truyền thông trong quá trình xây dựng chính sách; vai trò của truyền thông trong quá trình ban hành chính sách, vai trò của truyền thông trong quá trình triển khai thực hiện chính sách và vai trò của truyền thông trong đánh giá chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
51	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng hiện đại. Các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Thực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội,…	3,0 (2,0:1,0)	
52	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
53	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó giúp học viên có những đánh giá khách quan và khoa học về thực trạng quy trình chính sách công ở các quốc gia cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
54	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát	3,0 (2,0:1,0)	

			triển của công nghệ này trong thời gian tới.		
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
55	**TT03077**	Dư luận xã hội	Trang bị cho người học những nội dung sau: khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò của dư luận xã hội; quá trình hình thành và biến đổi của dư luận xã hội; mối quan hệ giữa truyền thông và dư luận xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nắm bắt dư luận xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
56	**TT03384**	Tuyên truyền - cổ động	Học phần cung cấp cho người học cơ sở lý luận về công tác tuyên truyền – cổ động, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc tuyên truyền – cổ động; kiến thức và kỹ năng tuyên truyền các lĩnh vực cụ thể, như: chính trị, kinh tế, văn hóa, pháp luật, an ninh quốc phòng, điển hình tiên tiến và các biện pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền trong tình hình hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
57	**TT03078**	Nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị	Cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản, hệ thống về công tác nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị, phương pháp nghiên cứu lý luận chính trị, quy trình triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học chính trị, một số phương pháo giáo dục lý luận chính trị và kỹ năng soạn một bài giảng lý luận chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
58	**TT03079**	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận về lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; các kiến thức và kỹ năng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học Mác-Lênin, hoạt động báo cáo viên, hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động báo chí, xuất bản và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tư tưởng hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
59	**TT03386**	Các thể loại phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản về 3 thể loại đặc thù của phát biểu miệng gồm: giới thiệu nghị quyết báo cáo chuyên đề và nói chuyện thời sự và. Người học được thực hành các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu 3 thể loại nói trên.	3,0 (0,5:2,5)	
60	**TT03375**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần dành thời gian cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn công tác tuyên giáo ở Ban tuyên giáo cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm thời gian thực tập ở ban tuyên giáo cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện	3,0 (0,5:2,5)	

			04 tuần và cấp cơ sở 03 tuần. Người học trực tiếp tiến hành một số công việc chuyên môn, đối chiếu kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình đào tạo để xác định kế hoạch học tập, phấn đấu của cá nhân.		
61	**TT04008**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
62	**TT02070**	Xử lý tình huống công tác tư tưởng	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc của tình huống công tác tư tưởng và những kiến thức, kỹ năng trong xử lý các tình huống công tác tư tưởng, bao gồm: điểm nóng chính trị, mất đoàn kết nội bộ, suy thoái tư tưởng chính trị, truyền đạo trái pháp luật và thiên tai thảm họa.	3,0 (1,0:2,0)	
63	**TT02071**	Soạn thảo văn bản công tác tư tưởng	Học phần trang bị kiến thức về ngôn ngữ văn phong và kỹ thuật soạn thảo các văn bản thông dụng thường dùng trong công tác tư tưởng của Đảng như: nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch, đề án và các kỹ năng để giải quyết các công việc một cách hiệu quả thông qua công cụ làm việc là các loại văn bản.	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				*6/24*	
64	**TT03080**	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	Cung cấp cho học viên những hiểu biết về *Quản lý giáo dục, khoa học và công nghệ*: nghiên cứu cơ sở lý luận của quản lý giáo dục, khoa học và công nghệ; nghiên cứu quá trình hình thành nền giáo dục và khoa học, công nghệ Việt Nam; nghiên cứu vấn đề quản lý giáo dục, khoa học và công nghệ ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
65	**TT03081**	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	Học phần quản lý các vấn đề xã hội được xây dựng nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về các lĩnh vực: y tế, dân số, trẻ em, thể dục- thể thao và hình thành kỹ năng để họ có thể vận dụng chăm sóc sức khỏe cho chính bản thân, gia đình và góp phần thiết thực phát triển các lĩnh vực đó.	3,0 (2,0:1,0)	
66	**TT03082**	Lịch sử công tác tư tưởng của	Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, khái quát về quá trình hình thành, phát triển, những thành tựu to lớn và những	3,0 (2,0:1,0)	

		Đảng Cộng sản Việt Nam	bài học kinh nghiệm quý báu trong công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng từ năm 1930 đến năm 2012.		
67	**QQ03482**	Quản trị thương hiệu	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu quá trình xây dựng và quản trị thương hiệu bao gồm: tạo dựng hình ảnh thương hiệu, phân tích thị trường; phân tích tình trạng của thương hiệu; định vị thương hiệu; kiểm nghiệm phương án mới; lập kế hoạch và đánh giá sự thực hiện. Môn học cũng giới thiệu các kiểu loại chiến lược thương hiệu điển hình và các hình thức tổ chức bộ phận quản lý thương hiệu.Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing, xây dựng thương hiệu và vận dụng những kỹ năng để quản trị thương hiệu đó một cách hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
68	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	Tri thức và kỹ năng về phát ngôn: khái niệm, vai trò, thể loại phát ngôn; ngôn ngữ, thái độ phát ngôn, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong phát ngôn báo chí. Tri thức và kỹ năng giao tiếp báo chí: khái niệm, vai trò của báo chí trong TTCS, kỹ năng cung cấp thông tin, tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, kỹ năng đối thoại, trả lời phỏng vấn báo chí…	3,0 (2,0:1,0)	
69	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,…	3,0 (1,0:2,0)	
70	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
71	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.	3,0 (1,0:2,0)	

9.3. Ma trận kỹ năng chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																										
		Kiến thức									Kỹ năng									Năng lực tự chủ								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	**TM01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
2	**KT01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
3	**CN01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
4	**TH01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
5	**LS01001**	1																2	2					2	2	2	2	2
6	**NP01001**	1	2															2	2					2	2	2	2	2
7	**CT01001**	1	2					1										2	2					2	2	2	2	2
8	**XD01001**	1	2															2	2					2	2	2	2	2
9	**TG01004**			2														2	2					2	2	2	2	2
10	**TT01002**		1															2	2					2	2	2	2	2
11	**TT01001**		1															2	2					2	2	2	2	2
12	**TM01003**		1															2	2					2	2	2	2	2
13	**TM01007**			2														2	2					2	2	2	2	2
14	**TG01003**			2														2	2					2	2	2	2	2
15	**TG01006**			2														2	2					2	2	2	2	2
16	**ĐC01001**				2													2	2					2	2	2	2	2
17	**QQ01002**			2														2	2					2	2	2	2	2
18	**XH01001**		2	2														2	2					2	2	2	2	2
19	**ĐC01005**				2													2	2					2	2	2	2	2
20	**NN01015**				2													2	2					2	2	2	2	2
21	**NN01016**				2													2	2					2	2	2	2	2
22	**NN01017**				2													2	2					2	2	2	2	2

23	**NN01019**				2													2	2					2	2	2	2	2
24	**NN01020**				2													2	2					2	2	2	2	2
25	**NN01021**				2													2	2					2	2	2	2	2
26	**XD01004**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
27	**NP02001**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
28	**QT02001**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2						2	2					2	2	2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1										2	2					2	2	2	2	2
31	**TT03569**						1											2	2					2	2	2	2	2
32	**QT02607**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1									2	2					2	2	2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1									2	2					2	2	2	2	2
35	**KT02001**					1	1											2	2					2	2	2	2	2
36	**CT03062**							2										2	2					2	2	2	2	2
37	**TT01006**							2										2	2					2	2	2	2	2
38	**TT01007**									2		2						2	2					2	2	2	2	2
39	**TT02366**				2									2				2	2		2			2	2	2	2	2
40	**TT02555**							1	1									2	2					2	2	2	2	2
41	**CT02059**							1	1									2	2					2	2	2	2	2
42	**CT03064**							1	1									2	2					2	2	2	2	2
43	**CT02053**							1										2	2					2	2	2	2	2
44	**TT02060**										2	2			2			2	2					2	2	2	2	2
45	**TT03374**		2	2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2		2	2	2	2	2
46	**TT02061**			2							2							2	2					2	2	2	2	2
47	**TT02062**									2		2						2	2					2	2	2	2	2
48	**TT02063**		1	1									1					2	2					2	2	2	2	2
49	**TT02064**		1	1									1					2	2					2	2	2	2	2
50	**TT02065**									1	1	1						2	2					2	2	2	2	2
51	**TT02066**									1	1	1						2	2					2	2	2	2	2

52	**CT02054**							1	1									2	2					2	2	2	2	2
53	**CT03017**							1	1			1						2	2					2	2	2	2	2
54	**CT03040**							1										2	2					2	2	2	2	2
55	**TT03077**											2			2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2
56	**TT03384**										2				2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2
57	**TT03078**										2				2		2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2
58	**TT03079**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
59	**TT03386**				2									2	2		2	2	2		2			2	2	2	2	2
60	**TT03080**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
61	**TT03081**														2		2	2	2	2			2	2	2	2	2	2
62	**TT03082**										2				2			2	2					2	2	2	2	2
63	**QQ03482**															2		2	2					2	2	2	2	2
64	**TT03075**															2		2	2					2	2	2	2	2
65	**QQ03466**															2		2	2					2	2	2	2	2
66	**BC03915**															2		2	2					2	2	2	2	2
67	**BC03904**															2		2	2					2	2	2	2	2
68	**TT03375**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	**TT04008**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
70	**TT02070**															2	2	2	2				2	2	2	2	2	2
71	**TT02071**															2	2	2	2					2	2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch học tập

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	4.0	*							
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*							
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*							
4	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*							
5	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*							
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	2.0	*							
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	2.0		*						
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		*						
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*						
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*						
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*						
12	**TM01003**	Đạo đức học	2.0		*						
13	**TM01007**	Lô gic học	2.0		*						
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	*2.0*		*						
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0		*						
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0		*						
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0		*						
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	2.0		*						
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0		*						
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*							
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*						
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*					
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế	3.0			*					

		giới									
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	**CT02059**	Khoa học chính sách công	3.0				*				
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	**TT02060**	Thực tế chính trị - xã hội	**2.0**						*		
45	**TT03374**	Kiến tập	**3.0**						*		
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	3.0					*			
47	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*		
48	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	3.0						*		
49	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
50	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
51	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
52	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
53	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3.0						*		
54	**CT03040**	Vận động hành lang	3.0						*		
55	**TT03077**	Dư luận xã hội	3.0						*		
56	**TT03384**	Tuyên truyền - cổ động	3.0						*		
57	**TT03078**	Nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị	3.0							*	
58	**TT03079**	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	3.0							*	
59	**TT03386**	Các thể loại phát biểu miệng	3.0						*	*	
60	**TT03080**	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	3.0							*	

61	**TT03081**	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	3.0							*	
62	**TT03082**	Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0							*	
63	**QQ03482**	Quản trị thương hiệu	3.0							*	
64	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3.0							*	
65	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	3.0							*	
66	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
67	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	
68	**TT03375**	Thực tập nghề nghiệp	3.0								*
69	**TT04008**	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								*
70	**TT02070**	Xử lý tình huống công tác tư tưởng	3.0								*
71	**TT02071**	Soạn thảo văn bản công tác tư tưởng	3.0								*

10.2. Phạm vi áp dụng

- Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp (năm học 2018-2021), học viên từ các khóa trước chuyển tiếp xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

TT	Học phần	Tương đương hoặc thay thế	Ghi chú
1	Nguyên lý công tác tư tưởng (I)	Nguyên lý công tác tư tưởng	Thay thế
2	Nguyên lý công tác tư tưởng (II)	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Thay thế
3	Cơ sở lý luận tuyên truyền	Tuyên truyền – cổ động	Thay thế
4	Thông tin cổ động	Tuyên truyền – cổ động	Thay thế
5	Tâm lý học tuyên truyền	Tâm lý học truyền thông	Thay thế
6	Quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường	Tương đương
7	Quản lý các vấn đề xã hội	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội	Tương đương
8	Nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực tư tưởng – văn hóa	Dư luận xã hội	Tương đương
9	Quản lý hoạt động tư tưởng	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Tương đương

10	Lý luận và đường lối văn hóa của Đảng	- Lý luận văn hóa - Đường lối văn hóa của Đảng	Tương đương

10.3. Các điều kiện áp dụng

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành phát biểu miệng được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là công tác tuyên giáo, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở các cơ quan tuyên giáo địa phương. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có ít nhất 01 năm làm công tác tuyên giáo ở các địa phương, cơ quan, đơn vị.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về công tác tư tưởng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Tuyên giáo, Tạp chí Báo cáo viên.

10.4. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4957-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4957-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Văn hóa phát triển**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học công tác trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ có trình độ lý luận chính trị vững vàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra lĩnh vực văn hóa, văn nghệ trong cơ quan tuyên giáo của Đảng và cơ quan quản lý văn hóa của Nhà nước, các tổ chức văn hóa, nghệ thuật, cán bộ văn hóa trong lực lượng vũ trang và các cơ quan có chức năng quản lý, sản xuất, cung ứng dịch vụ văn hóa trong toàn xã hội; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, nhất là khoa học chính trị phù hợp với chuyên ngành đào tạo;

+ Có kiến thức tổng hợp về khoa học chính trị, bao gồm: tư tưởng, hệ tư tưởng chính trị, các thể chế chính trị, công nghệ chính trị, phương pháp, công cụ thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị quốc tế...

+ Nắm được những tri thức chủ yếu về văn hóa và phát triển, về khoa học quản lý và quản lý lĩnh vực văn hóa.

- Về kỹ năng

+ Có kỹ năng tham mưu về lãnh đạo, quản lý văn hóa, có khả năng tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa (các sự kiện văn hóa, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng…), hoạt động văn học nghệ thuật, văn hóa cộng đồng…

+ Có phương pháp tư duy khoa học, có năng lực vận dụng kiến thức đã học vào công tác chuyên môn; có khả năng học tiếp để nhận các học vị cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ngành Chính trị học.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết với công việc.

+ Có khát vọng cống hiến, biết kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và tiến bộ của bản thân với lợi ích của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

+ Chuyên viên về văn hóa, văn nghệ ở các ban tuyên giáo các cấp; cán bộ quản lý văn hóa ở các sở và phòng văn hóa, thể thao, du lịch; các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, ban quản lý di tích, quản lý lễ hội, các cơ quan thuộc các bộ, ngành có chức năng xây dựng chính sách văn hóa và tổ chức quản lý văn hóa;

- Các tổ chức văn hóa nghệ thuật thuộc khu vực nhà nước, tư nhân hoặc nước ngoài;

- Các doanh nghiệp tổ chức sự kiện, truyền thông, du lịch, các đơn vị tổ chức biểu diễn nghệ thuật, các điểm vui chơi, giải trí, và các thiết chế văn hóa khác.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý Văn hóa – Đại học Văn hóa Hà Nội, năm 2014.

+ Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý Văn hóa – Đại học Văn hóa, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

+ Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khảo sát nhu cầu xã hội năm 2017, bao gồm 90 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 10 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan quản lý văn hóa các địa phương, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 83,0% số người được xin ý kiến đồng ý với chương trình, 17,0% cơ bản đồng ý với chương trình nhưng đề nghị cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện để chương trình đào tạo sát với đặc thù nghề nghiệp và tăng cường trang bị kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý văn hóa cho người học.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học…); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu

tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng truyền thông, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong truyền thông chính sách.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng-văn hóa.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Hiểu sâu kiến thức lý luận về văn hóa, đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó vận dụng phù hợp vào việc tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa.

CĐR15: Nắm vững các phương pháp, nguyên tắc khoa học quản lý, quản lý nhà nước về văn hóa; biết vận dụng vào nghiên cứu, tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa cụ thể.

CĐR16: Nắm vững kết cấu, nội dung chính sách văn hóa, các dự án phát triển văn hóa, các mô hình quản lý văn hóa, phương thức xây dựng, quản lý và duy trì văn hóa cộng đồng.

CĐR17: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong quản lý văn hóa, bao gồm các tình huống phức tạp, nhạy cảm.

3.2. Kỹ năng

CĐR18: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong nghiên cứu, phân tích, đánh giá những vấn đề văn hóa cụ thể. Có khả năng nghiên cứu, triển khai các vấn đề về văn hóa.

CĐR19: Có kỹ năng phân tích, đánh giá các hoạt động văn hóa, xác định những mặt tích cực, phát hiện những vấn đề, tình huống nảy sinh nếu có, lý giải nguyên nhân và tìm ra phương pháp xử lý vấn đề nảy sinh.

CĐR20: Có khả năng trình bày rành mạch, logic, khoa học, sáng tạo các vấn đề tham mưu cho cấp có thẩm quyền. Có kỹ năng làm báo hiện đại để tham gia truyền thông về văn hóa.

CĐR21: Có khả năng thực hành các hoạt động thực tiễn cụ thể trong lĩnh vực văn hóa như: quản lý các hoạt động lễ hội và sự kiện, quản lý các thiết chế, quản lý di sản văn hóa, quản lý các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, tổ chức các hoạt động văn hóa cụ thể ở trung ương hoặc địa phương phù hợp với bản sắc văn hóa người Việt, phù hợp với chính sách, đường lối văn hóa của Đảng.

CĐR22: Có khả năng tiếp thu chọn lọc các kinh nghiệm quản lý văn hóa của nước ngoài; tổ chức, vận động, sử dụng các nguồn lực tham gia vào các hoạt động văn hóa cụ thể.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có kỹ năng tư duy cá nhân và kỹ năng mềm: kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

CĐR24: Có kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR25: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh; thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	9 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	12 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	25 tín chỉ
Tự chọn:	9/27 tín chỉ
- Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
Bắt buộc:	15 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6 tín chỉ

9.2. Khung chương trình cụ thể

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				***45***	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống; những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin, như: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội,g cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	

5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch	2,0 (1,5:0,5)	

			sử, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Ả Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á...Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TM01003**	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	**TM01007**	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái	2,0 (1,5:0,5)	

			niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.		
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				*3*	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				*12/24*	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời	4,0	

		học phần 2	thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định	3,0 (2,0:1,0)	

			hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.		
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt Nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại…	3,0 (1,5:1,5)	
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	

2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*25*	
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay. Trọng tâm môn học đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung- cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3,0 (2,0:1,0)	
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: khái niệm, bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	**TT01006**
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	**TT01007**
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn	3,0 (2,0:1,0)	

			hóa Đảng.		
41	**CT 02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	
44	**TT02051**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách học phần, nghe giới thiệu, trực tiếp quan sát hoạt động của hệ thống chính trị và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.	2,0 (0:2,0)	
45	**TT03580**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận thực tiễn công tác quản lý văn hóa ở cơ quan văn hóa các cấp trong vòng 04 tuần. Trong đó, cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 02 tuần và cấp cơ sở 01 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
Tự chọn				*9/27*	
46	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng qua các thời kỳ cách mạng. Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (1,5:1,5)	
47	**TT02064**	Văn hóa vùng và vùng văn	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về khái niệm, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc	3,0 (2,0:1,0)	

		hóa Việt Nam	điểm của một số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...		
48	**TT03901**	Văn hóa phương Đông và phương Tây	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát một cách hệ thống về Văn hóa Phương Đông, phương Tây qua các thời kỳ phát triển, xu hướng và các thành tựu văn hóa chủ yếu của các nền văn hóa tiêu biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
49	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Học phần cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.	3,0 (2,0:1,0)	
50	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Học phần cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; đánh giá hiệu quả và kiểm tra công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
51	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của truyền thông trong quá trình xây dựng chính sách; vai trò của truyền thông trong quá trình ban hành chính sách, vai trò của truyền thông trong quá trình triển khai thực hiện chính sách và vai trò của truyền thông trong đánh giá chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
52	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng hiện đại. Các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Thực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội,…	3,0 (1,5:1,5)	
53	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Thể chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thể chế nào đó và	3,0 (2,0:1,0)	

			nghiên cứu một cách khái quát về thể chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.		
54	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
55	**TT03902**	Lý luận văn hóa	Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất, cấu trúc, chức năng, quy luật, tính chất của văn hóa và nội dung cơ bản của các lĩnh vực văn hóa chủ yếu trong đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
56	**TT03903**	Quản lý nhà nước về văn hóa	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: khái niệm, vai trò, tổ chức, cán bộ quản lý văn hóa; nội dung, phương thức, công cụ quản lý văn hóa; các mô hình quản lý văn hóa tiêu biểu trên thế giới và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý văn hóa ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
57	**TT03904**	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, phương pháp, công cụ và thực trạng quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện ở nước ta, những phương hướng, đề xuất nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện đáp ứng yêu cầu hội nhập, phát triển hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
58	**TT03905**	Quản lý di sản văn hóa	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di sản Văn hóa Việt Nam; các thành tố của di sản văn hóa; hệ thống di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu của Việt Nam; bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa và quản lý nhà nước về di sản văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	TT03902 TT03903
59	**TT03906**	Quản lý các	Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm và các yếu tố cấu thành,	3,0	TT03902

		thiết chế văn hóa	vai trò của các thiết chế văn hóa; hệ thống thiết chế văn hóa ở Việt Nam; quản lý hoạt động của các thiết chế văn hóa ở các cấp; mô hình quản lý thiết chế văn hóa trên thế giới và những vấn đề đặt ra trong quản lý các thiết chế văn hóa ở Việt Nam hiện nay.	(0,5:2,5)	TT03903
60	**TT03907**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần tổ chức cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn công tác văn hóa ở các cơ quan văn hóa các cấp trong 08 tuần. Trong đó, 01 ở cấp tỉnh, 04 tuần ở cấp huyện và 03 tuần ở cấp cơ sở. Người học trực tiếp tiến hành một số công việc chuyên môn, đối chiếu kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình đào tạo để xác định kế hoạch học tập, phấn đấu của cá nhân.	3,0 (0,5:2,5)	TT03902 TT03903
61	**TT03910**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	TT03902 TT03903
Học phần thay thế khóa luận				**6,0**	
62	**TT03911**	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	Cung cấp cho những hiểu biết cơ bản về mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; nghiên cứu mô hình quản lý văn hóa của các nước đại diện khu vực châu Âu, châu Á, châu Mỹ La tinh và khu vực Đông Nam Á.	3,0 (2,0:1,0)	
63	**TT03912**	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý hoạt động văn hoá bao gồm các khâu: sáng tạo, truyền bá bảo quản, lưu giữ các giá trị văn hóa và tình huống trong tổ chức hoạt động văn hóa ở cơ sở.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/21*	
64	**TT03913**	Chính sách văn hóa và phát triển	Cung cấp những hiểu biết về cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách văn hóa và phát triển văn hóa; nội dung chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước; chu trình chính sách văn hóa; lịch sử phát triển của	3,0 (2,0:1,0)	

			chính sách văn hóa Việt Nam; một số chính sách văn hóa tiêu biểu trên thế giới.		
65	**TT03914**	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Cung cấp những tri thức về văn hoá cộng đồng và xây dựng văn hoá cộng đồng ở Việt Nam: văn hóa nông thôn, văn hoá học đường, văn hoá giao thông, văn hoá đô thị, văn hoá công sở, văn hoá doanh nghiệp...	3,0 (2,0:1,0)	
66	**TT03915**	Quản lý các dự án văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản về: khái niệm, vai trò của dự án văn hóa và quản lý dự án văn hóa. Quy trình xây dựng mục tiêu, lập dự án văn hóa; triển khai thực hiện dự án; đánh giá vai trò của các lực lượng tham gia và kết quả thực hiện dự án; duy trì và phát triển dự án văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	
67	**TT03916**	Quản lý hoạt động nghệ thuật	Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm, bản chất, chức năng, đặc điểm của các loại hình nghệ thuật; các nguyên tắc trong lãnh đạo, quản lý hoạt động nghệ thuật; nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý nhà nước đối với hoạt động nghệ thuật.	3,0 (2,0:1,0)	
68	**TT03917**	Công nghiệp văn hóa	Học phần bao gồm các nội dung: khái niệm, quy trình sáng tạo và phân phối sản phẩm văn hóa, đặc điểm và vai trò của công nghiệp văn hóa. Ngành công nghiệp văn hóa ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
69	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
70	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.	3,0 (1,5:1,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																							
		Kiến thức																	Kỹ năng					Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	**TM01001**	1																						2	2	2
2	**KT01001**	1																						2	2	2
3	**CN01001**	1																						2	2	2
4	**TH01001**	1																						2	2	2
5	**LS01001**	1																						2	2	2
6	**NP01001**	1	2																					2	2	2
7	**CT01001**	1	2					1																2	2	2
8	**XD01001**	1	2																					2	2	2
9	**TG01004**			2																				2	2	2
10	**TT01002**		1																					2	2	2
11	**TT01001**		1																					2	2	2
12	**TM01003**		1																					2	2	2
13	**TM01007**			2																				2	2	2
14	**TG01003**			2																				2	2	2
15	**TG01006**			2																				2	2	2
16	**ĐC01001**				2																			2	2	2
17	**QQ01002**			2																				2	2	2
18	**XH01001**		2	2																				2	2	2

19	**ĐC01005**				2																			2	2	2
20	**NN01015**				2																			2	2	2
21	**NN01016**				2																			2	2	2
22	**NN01017**				2																			2	2	2
23	**NN01019**				2																			2	2	2
24	**NN01020**				2																			2	2	2
25	**NN01021**				2																			2	2	2
26	**XD01004**					1	1																	2	2	2
27	**NP02001**					1	1																	2	2	2
28	**QT02001**					1	1																	2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2												2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1																2	2	2
31	**TT03569**						1						2											2	2	2
32	**QT02607**					1	1																	2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1															2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1															2	2	2
35	**KT02001**					1	1																	2	2	2
36	**CT03062**							1																2	2	2
37	**TT01006**							1																2	2	2
38	**TT01007**									2		2												2	2	2
39	**TT02366**				2						2			2							2			2	2	2
40	**TT02555**							2	2															2	2	2
41	**CT 02059**							1	1															2	2	2

42	**CT03064**							1	1															2	2	2
43	**CT02053**							1																2	2	2
44	**TT02063**		1	1			2						2		2	2								2	2	2
45	**TT02064**		1	2									x											2	2	2
46	**TT03901**		1	1																				2	2	2
47	**TT02061**			2							2													2	2	2
48	**TT02062**									2		2												2	2	2
49	**TT02065**						2		2		2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2
50	**TT02066**										2	2												2	2	2
51	**CT02054**							1	1															2	2	2
52	**CT03040**							1	1															2	2	2
53	**TT02051**							2	2		2	2							2	2				2	2	2
54	**TT03580**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
55	**TT03902**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
56	**TT03903**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	**TT03904**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
58	**TT03905**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
59	**TT03906**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
60	**TT03913**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
61	**TT03914**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62	**TT03915**												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
63	**TT03916**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	**TT03917**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2

65	**BC03915**										2	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2
66	**BC03904**										2	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2
67	**TT03907**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
68	**TT03910**		2	2	2		2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	**TT03911**												2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
70	**TT03912**												2		2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Phạm vi áp dụng

- Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp (năm học 2018-2021), học viên từ các khóa trước chuyển tiếp xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

TT	Học phần	Tương đương hoặc thay thế	Ghi chú
1	Lý luận và đường lối văn hóa của Đảng	- Lý luận văn hóa - Đường lối văn hóa của Đảng	Thay thế
2	Văn hóa nghệ thuật Việt Nam	Quản lý hoạt động nghệ thuật	Thay thế
3	Văn hóa phương Đông	Văn hóa phương Đông và phương Tây	Thay thế
4	Văn hóa phương Tây	Văn hóa phương Đông và phương Tây	Thay thế
5	Văn hóa gia đình	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Thay thế
6	Văn hóa giao tiếp	Xây dựng văn hóa cộng đồng	Thay thế
7	Nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực tư tưởng – văn hóa	Dư luận xã hội	Thay thế
8	Quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	Tương đương
9	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo	Lý luận văn hóa	Thay thế

10.2. Dự kiến phân bổ chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	4.0	*							
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*							
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*							
4	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*							
5	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*							
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	2.0	*							
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	2.0		*						

8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		*						
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*						
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*						
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*						
12	**TM01003**	Đạo đức học	2.0		*						
13	**TM01007**	Lô gic học	2.0		*						
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	*2.0*		*						
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0		*						
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0		*						
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0		*						
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	3.0		*						
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0		*						
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*							
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*						
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*					
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*					
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	**CT 02059**	Khoa học chính sách công	3.0				*				

42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	3.0					*				
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	3.0					*				
44	**TT02051**	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					*				
45	**TT03580**	Kiến tập	3.0					*				
46	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0						*			
47	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*			
48	**TT03901**	Văn hóa phương Đông và phương Tây	3.0						*			
49	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	3.0						*			
50	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*			
51	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*			
52	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*			
53	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*			
54	**CT03040**	Vận động hành lang	3.0						*			
55	**TT03902**	Lý luận văn hóa	3.0						*			
56	**TT03903**	Quản lý nhà nước về văn hóa	3.0						*			
57	**TT03904**	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện	3.0							*		
58	**TT03905**	Quản lý di sản văn hóa	3.0							*		
59	**TT03906**	Quản lý các thiết chế văn hóa	3.0							*		
60	**TT03907**	***Thực tập nghề nghiệp***	*3.0*								*	
61	**TT03910**	***Khóa luận tốt nghiệp***	*6.0*								*	
62	**TT03911**	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	3.0								*	
63	**TT03912**	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	3.0								*	
64	**TT03913**	Chính sách văn hóa và phát triển	3.0							*		
65	**TT03914**	Xây dựng văn hóa cộng đồng	3.0							*		
66	**TT03915**	Quản lý các dự án văn hóa	3.0							*		
67	**TT03916**	Quản lý hoạt động nghệ thuật	3.0							*		

68	**TT03917**	Công nghiệp văn hóa	3.0							*	
69	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
70	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	

10.3. Điều kiện áp dụng

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành diễn thuyết được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là quản lý văn hóa, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở cơ quan văn hóa, thể thao du lịch cấp tỉnh, huyện và cơ sở. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có kinh nghiệm thực tiễn công tác liên quan đến hoạt động quản lý văn hóa, nghệ thuật.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về văn hóa, nghệ thuật bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Tạp chí lý Luận văn hóa.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4958-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông chính sách

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông chính sách;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông chính sách.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tuyên truyền và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊNTRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4958-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Truyền thông chính sách**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân chuyên ngành truyền thông chính sách có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra và thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chính sách trong cơ quan tuyên truyền, giáo dục của Đảng, bộ phận truyền thông của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, các công ty truyền thông chuyên nghiệp, các tổ chức quốc tế và các loại hình doanh nghiệp khác; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng nói chung và những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về lĩnh vực truyền thông và truyền thông chính sách.

+ Có kiến thức văn hoá tổng hợp về thế giới hiện đại, đất nước, xã hội, con người Việt Nam trên các phương diện lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hoá...

+ Có kiến thức nền tảng về chính trị học, chính sách công, khoa học truyền thông; về mối liên hệ tương tác giữa truyền thông và chính sách công.

+ Nắm vững bản chất, quy luật, nguyên tắc và mô hình truyền thông chính sách; quy trình, phương thức sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách, quản lý, tổ chức và thực

hiện các hoạt động truyền thông chính sách.

- Về kỹ năng

+ Kỹ năng nghiên cứu, hoạch định chiến lược, xây dựng dự án, kế hoạch truyền thông chính sách; quản lý các hoạt động truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng giao tiếp, phát ngôn, thuyết trình trước công chúng và soạn thảo các văn bản về truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng thẩm định, tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá các dự án, kế hoạch, dịch vụ và sáng tạo các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, thích ứng, sáng tạo trong công việc.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết với công việc.

+ Có khát vọng cống hiến, biết kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và tiến bộ của bản thân với lợi ích của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

+ Cán bộ tuyên truyền, giáo dục của các cơ quan, tổ chức Đảng từ trung ương đến cơ sở.

+ Cán bộ truyền thông ở Văn phòng chính phủ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp. Người phát ngôn, phụ trách giao tiếp với báo chí của các tổ chức đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực truyền thông chính sách.

+ Người phụ trách truyền thông của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoặc hoạt động truyền thông nội bộ của các doanh nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

- Chương trình đào tạo cử nhân Quan hệ công chúng, quảng cáo và truyền thông – Đại học Middsex – Vương quốc Anh, năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ công chúng – Đại học Sookmyung, Hàn Quốc, năm 2017.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện – Đại học quốc tế Hồng Bàng, năm 2015.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông văn hóa – Đại học Văn hóa, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2013.

- Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội* năm 2018, bao gồm 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 10 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan truyền thông, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 87,5% số người được hỏi nhất trí với chương trình, 12,5% cho rằng chương trình cần được bổ sung nhiều môn học về truyền thông hơn.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học...); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CĐR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và truyền thông chính sách.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CĐR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CĐR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu tố cấu thành công tác tư tưởng.

CĐR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng truyền thông, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong truyền thông chính sách.

CĐR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

CĐR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR14: Nắm vững và vận dụng thành thục bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông chính sách (chủ thể, thông điệp, đối tượng, phương thức, phương tiện, hiệu quả) trong thực tiễn.

CĐR15: Liên kết được các đặc điểm tâm lý xã hội của công chúng truyền thông và các tri thức về dư luận xã hội để định hướng dư luận xã hội qua hoạt động truyền thông.

CĐR16: Vận dụng được những tri thức về kết cấu, đặc điểm ngôn ngữ trong soạn thảo, thuyết trình các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách; lý thuyết về mô hình, quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông và vận động chính sách.

CĐR17: Áp dụng được những vấn đề chung nhất về nội dung và phương thức truyền thông chính sách trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại vào thực tiễn.

CĐR18: Vận dụng được lý thuyết về quản trị khủng hoảng truyền thông; quản lý, quản trị phương tiện truyền thông đa phương tiện và phương tiện truyền thông mới.

3.2. Kỹ năng

CĐR19: Có kỹ năng tham mưu về truyền thông chính sách: khả năng lĩnh hội các hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề liên quan đến truyền thông trong chu trình chính sách.

CĐR20: Có năng lực trình bày lôgic, thuyết phục các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.

CĐR21: Có kỹ năng tổ chức tiến hành các hoạt động truyền thông chính sách: Nắm được và thực hành thành thạo các bước, các khâu của một quy trình hoạt động truyền thông chính sách.

CĐR22: Có khả năng xác định và xử lý được các tình huống khủng hoảng trong truyền thông chính sách.

CĐR23: Có kỹ năng quản trị các phương tiện truyền thông trong xây dựng, hoàn thiện, truyền bá và phản biện chính sách, đánh giá hiệu quả của hoạt động truyền thông chính sách cụ thể phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

CĐR24: Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các phần mềm công nghệ truyền thông phục vụ cho sáng tạo nội dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông chính sách.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR25: Có kỹ năng tư duy cá nhân và kỹ năng mềm: kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

CĐR26: Có kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR27: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh; thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Tự chọn:	9/27 tín chỉ
+ Kiến tập:	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	***30 tín chỉ***
+ Bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/21 tín chỉ
+ Thực tập:	3 tín chỉ

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1.	**Kiến thức giáo dục đại cương**				
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống; những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin, như: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá	2,0	

		Chí Minh	trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	(1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
	Bắt buộc			*9*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
	Tự chọn			*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch sử, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa	2,0 (1,5:0,5)	

			sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Ả Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á...Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TM01003**	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	**TM01007**	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường	2,0 (1,5:0,5)	

			hình thành và phát triển nhân cách.		
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần		

			Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
31	**TT03569**		Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu	3,0	

		Giao lưu và tiếp biến văn hóa	tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	(2,0:1,0)	
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại…	3,0 (1,5:1,5)	
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Cáckhái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thôngqua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len,Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*25*	

36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	Môn học có nhiệm vụ làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay. Trọng tâm môn học đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung - cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3(2,0:1,0)	
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, nguồn gốc và các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, bao gồm: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	

41	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	
44	**TT02060**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách học phần, nghe giới thiệu, trực tiếp quan sát hệ thống chính trị và tình hình kinh tế- xã hội của địa phương.	2,0 (0:2,0)	
45	**TT03374**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận thực tiễn hoạt động TTCS ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 02 tuần, cấp huyện và cấp cơ sở 02 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
	Tự chọn			*9/27*	
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.	3,0 (1,5:1,5)	
47	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm của chính sách công và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của các loại hình truyền thông trong quá trình xây dựng chính sách, ban hành chính sách, triển khai	3,0 (2,0:1,0)	

			thực hiện chính sách và đánh giá chính sách.		
48	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như khái niệm, loại hình, vị trí, vai trò, ưu thế của các loại phương tiện truyền thông đại chúng, các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông hiện đại.	3,0 (1,5:1,5)	
49	**PT02306**	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí ví và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nhiệp của nhà báo - nhà truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
50	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
51	**CT03040**	Vận động hành lang	Trang bị cho người học những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
52	**TT02062**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; các biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; quy trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả công	3,0 (2,0:1,0)	

			tác tuyên giáo.		
53	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. từ Cương lĩnh đầu tiên của Đảng năm 1930 cho đến các nhiệm kỳ đại hội, Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (2,0:1,0)	
54	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam như: khái niệm, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc điểm của một số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...	3,0 (2,0:1,0)	
55	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Thể chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thể chế nào đó và nghiên cứu một cách khái quát về thể chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
56	**TT03076**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS; các kỹ nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5:1,5)	
57	**TT03077**	Dư luận xã hội	Trang bị cho người học những nội dung sau: khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò của dư luận xã hội; quá trình hình thành và biến đổi của dư luận xã hội; mối quan hệ giữa truyền thông và dư luận xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nắm bắt dư luận xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

58	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	Học phần cung cấp: - Tri thức và kỹ năng về phát ngôn: khái niệm, vai trò, thể loại phát ngôn; ngôn ngữ, thái độ phát ngôn, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong phát ngôn báo chí. - Tri thức và kỹ năng giao tiếp báo chí: khái niệm, vai trò của báo chí trong TTCS, kỹ năng cung cấp thông tin, tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, đối thoại, trả lời phỏng vấn báo chí…	3,0 (2,0:1,0)	
59	**TT03802**	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm, bản chất, biểu hiện, nguyên nhân, tác hại của khủng hoảng TTCS; các tình huống khủng hoảng truyền thông chính sách thường gặp, đặc điểm và quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông trong quá trình chuẩn bị, xây dựng, ban hành và thực thi chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
60	**TT03803**	Văn bản truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Ngôn ngữ và văn phong TTCS, các thể loại văn bản TTCS, kỹ năng xây dựng các thể loại văn bản TTCS: thông cáo báo chí, phát ngôn, tin, phóng sự, gương điển hình tiên tiến, công văn trả lời báo chí.	3,0 (2,0:1,0)	
61	**TT03880**	***Thực tập cuối khóa***	Học phần tổ chức cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn hoạt động TTCS ở Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 04 tuần và cấp cơ sở 03 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
62	**TT03881**	***Khóa luận***	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				***6,0***	
63	**TT03804**	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	Học phần giúp người học ôn tập và củng cố kiến thức cơ bản về TTCS: khái niệm, bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành TTCS, đồng thời cung cấp tri thức cập nhật về cách mạng kỹ thuật số, những tác động của cách mạng kỹ thuật số đến TTCS, những quan điểm, giải pháp phát huy tích cực, hạn chế tác động tiêu cực để nâng cao hiệu quả TTCS trong thời kỳ mới.	3,0 (1,5:1,5)	

64	**TT03805**	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm về dự án trong TTCS, kết cấu, nội dung và vai trò của dự án TTCS; quy trình xây dựng và triển khai dự án TTCS; kỹ năng lập dự án TTCS, kỹ năng triển khai dự án; kỹ năng đánh giá và duy trì dự án; kỹ năng phát triển dự án TTCS.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/21*	
65	**TT03806**	Truyền thông chính trị	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò của TTCT; Kinh nghiệm TTCT trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCT; kỹ năng xây dựng các thông điệp, kỹ năng sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCT	3,0 (2,0:1,0)	
66	**TT03807**	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSKT và PTDN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSKT và PTDN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSKT và PTDN.	3,0 (2,0:1,0)	
67	**TT03808**	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSVH,XH trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSVH,XH; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSVH,XH.	3,0 (2,0:1,0)	
68	**TT03809**	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTQPANĐN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTQPANĐN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTQPANĐN.	3,0 (2,0:1,0)	
69	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền	3,0 (1,0:2,0)	

		đại chúng	thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.		
70	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
71	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,…	3,0 (1,0:2,0)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																									
		Kiến thức																		Kỹ năng						Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	**TM01001**	1																								2	2	2
2	**KT01001**	1																								2	2	2
3	**CN01001**	1																								2	2	2
4	**TH01001**	1																								2	2	2
5	**LS01001**	1																								2	2	2
6	**NP01001**	1	2																							2	2	2
7	**CT01001**	1	2					1																		2	2	2
8	**XD01001**	1	2																							2	2	2
9	**TG01004**			2																						2	2	2
10	**TT01002**		1																							2	2	2
11	**TT01001**		1																							2	2	2
12	**TM01003**		1																							2	2	2
13	**TM01007**			2																						2	2	2

14	**TG01003**			2																							2	2	2
15	**TG01006**			2																							2	2	2
16	**ĐC01001**				2																						2	2	2
17	**QQ01002**			2																							2	2	2
18	**XH01001**		2	2																							2	2	2
19	**ĐC01005**				2																						2	2	2
20	**NN01015**				2																						2	2	2
21	**NN01016**				2																						2	2	2
22	**NN01017**				2																						2	2	2
23	**NN01019**				2																						2	2	2
24	**NN01020**				2																						2	2	2
25	**NN01021**				2																						2	2	2
26	**XD01004**					1	1																				2	2	2
27	**NP02001**					1	1																				2	2	2
28	**QT02001**					1	1																				2	2	2
29	**TT02353**						2				2	2															2	2	2
30	**CT02060**					1	1	1																			2	2	2
31	**TT03569**						1																				2	2	2
32	**QT02607**					1	1																				2	2	2
33	**QT02560**					1	1	1	1																		2	2	2
34	**XD02303**					1	1	1	1																		2	2	2
35	**KT02001**					1	1																				2	2	2
36	**CT03062**							2																			2	2	2
37	**TT01006**							2																			2	2	2
38	**TT01007**									2		2															2	2	2
39	**TT02366**				2									2							2						2	2	2
40	**TT02555**							1	1																		2	2	2
41	**CT02059**							1	1																		2	2	2
42	**CT03064**							1	1																		2	2	2

43	**CT02053**							1																			2	2	2
44	**TT02060**							2	2		2	2			2												2	2	2
45	**TT03374**		2	2	2		2					2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
44	**TT02061**			2							2																2	2	2
45	**TT02065**						2		2		2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
46	**TT02066**										2	2			2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
47	**PT02306**														2	2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
48	**CT03017**							2	2			2															2	2	2
49	**CT03040**							1																			2	2	2
50	**TT02062**									2		2															2	2	2
51	**TT02063**		1	1			1						1														2	2	2
52	**TT02064**		1	1									1														2	2	2
53	**CT02054**							1	1																		2	2	2
56	**TT03076**										2	2			2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	**TT03077**			2							2					2				2	2	2	2	2		2	2	2	2
58	**TT03075**														2	2	2		2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
59	**TT03802**														2			2		2	2	2	2	2		2	2	2	2
60	**TT03803**														2		2			2	2	2	2	2		2	2	2	2
61	**TT03880**		2	2	2		2					2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62	**TT03881**	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
63	**TT03804**														2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	**TT03805**														2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	**TT03806**														2			2		2	2	2	2	2		2	2	2	2
66	**TT03807**														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2	2
67	**TT03808**														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2	2
68	**TT03809**														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2	2
70	**BC03904**														2		2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	**BC03915**														2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
71	**QQ03466**															2			2	2	2	2	2	2		2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Dự kiến phân bổ chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	4.0	*							
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*							
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*							
4	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*							
5	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*							
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	2.0	*							
7	**CT01001**	Chính trị học đại cương	2.0		*						
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		*						
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*						
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*						
11	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*						
12	**TM01003**	Đạo đức học	2.0		*						
13	**TM01007**	Lô gic học	2.0		*						
14	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	*2.0*		*						
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0		*						
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0		*						
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0		*						
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	2.0		*						
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0		*						
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*							
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*						
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*					
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*							
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*						
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*					
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	3.0			*					
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	3.0			*					
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	3.0			*					
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	3.0			*					
30	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*					
31	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*					
32	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*					
33	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	3.0			*					
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*					
35	**KT02001**	Quản lý kinh tế	3.0			*					
36	**CT03062**	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	**TT01006**	Hệ tư tưởng học	2.0			*					

38	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	**TT02555**	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	**CT 02059**	Khoa học chính sách công	3.0				*				
42	**CT03064**	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	**CT02053**	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	**TT02060**	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					*			
45	**TT03374**	Kiến tập	3.0					*			
46	**TT02061**	Tâm lý học truyền thông	3.0			*					
47	**TT02065**	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
48	**TT02066**	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
49	**CT03040**	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3.0						*		
50	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3.0						*		
51	**CT03040**	Vận động hành lang	3.0						*		
52	**TT02355**	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*		
53	**TT02063**	Đường lối văn hóa của Đảng	3.0						*		
54	**TT02064**	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
55	**TT02067**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
56	**TT03076**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3.0						*		
57	**TT03077**	Dư luận xã hội	3.0						*		
58	**TT03075**	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3.0							*	
59	**CT03040**	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	3.0							*	
60	**TT02062**	Văn bản truyền thông chính sách	3.0						*	*	
61	**TT03880**	***Thực tập nghề nghiệp***	***3.0***								*
62	**TT03881**	***Khóa luận tốt nghiệp***	***6.0***								*
63	**TT03804**	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	3.0								*
64	**TT03805**	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	3.0								*
65	**TT03806**	Truyền thông chính trị	3.0							*	
66	**TT03807**	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	3.0							*	

67	**TT03808**	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	3.0							*	
68	**TT03809**	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	3.0							*	
69	**BC03904**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0							*	
70	**BC03915**	Sản phẩm truyền thông số	3.0							*	
71	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	3.0							*	

10.2. Phạm vi và điều kiện áp dụng

* Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành diễn thuyết được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng để thực hành sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là truyền thông chính sách, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và tương đương. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có kinh nghiệm thực tiễn công tác liên quan đến hoạt động tuyên truyền, giáo dục, truyền thông.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về truyền thông chính sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Tuyên giáo, Tạp chí Báo cáo viên, Tạp chí Quản lý nhà nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4954-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành đào tạo Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành đào tạo Giảng viên Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xây dựng Đảng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 4954-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**
Tên chương trình : **Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**
Mã số : **7310202**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước nhằm đào tạo cán bộ, giảng viên làm công tác nghiên cứu, giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường chính trị tỉnh, trung tâm chính trị quận, huyện trong hệ thống trường đảng, các trường trong lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu của xã hội, của các nhà tuyển dụng; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có phương pháp, kỹ năng sư phạm để truyền đạt những kiến thức về Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước cho người học; có khả năng phát triển lên trình độ cao hơn về lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức giáo dục đại cương: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời am hiểu các khoa học xã hội và nhân văn.

Kiến thức cơ sở ngành: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Khoa học lãnh đạo; Nhà nước và pháp luật; Quan hệ quốc tế; Truyền thông và vận động;... có khả năng vận dụng vào công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

Kiến thức ngành: Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng của hệ tư tưởng: Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các hoạt động xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức), công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng;

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo cao cấp lý luận chính trị ban hành kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-HVCTQG ngày 24/7/2017 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- Chương trình đào tạo Cử nhân chính trị chuyên ngành Tổ chức, Kiểm tra, Dân vận của Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh năm 2017.

- Chương trình đào tạo Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng và văn hóa, Chính trị phát triển, Quan hệ quốc tế, Quản lý nhà nước (năm 2016) của Học viện Báo chí và Tuyên truyền…

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Đầu năm 2018, khoa Xây dựng Đảng đã tiến hành khảo sát các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng (Viện nghiên cứu, các trường đại học, trường chính trị tỉnh, thành phố; cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp) về nhu cầu nhân lực ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước bằng hình thức phỏng vấn. Kết quả các cuộc phỏng vấn cho thấy, 100% ý kiến cho rằng: nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước rất lớn, việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Các văn bản pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra chương trình

3. Chuẩn đầu ra chương trình

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1: Hiểu, nắm vững và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có lập trường chính trị vững vàng.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị học, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý..

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong học tập và nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4: Phân tích được các nội dung trong khoa học lãnh đạo: Quan niệm, bản chất của khoa học lãnh đạo, mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo, các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo, khoa học về sử dụng con người và nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo.

CĐR 5: Vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.

CĐR 6: Phân tích được các vấn đề về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế.

CĐR 7: Phân tích được các lý thuyết truyền thông, những vấn đề có tính quy tắc và các yếu tố cấu thành hoạt động vận động và truyền thông thay đổi hành vi.

CĐR 8: Phân tích được những vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của các đảng chính trị ở một số nước trên thế giới; Khoa học tổ chức; Quản lý kinh tế; Địa chính trị thế giới, Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam.

Kiến thức ngành

CĐR 9: Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.

CĐR 10: Xác định được các nguyên tắc, nội dung, phương thức xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức; về hệ thống tổ chức của Đảng; mục tiêu, quan điểm về xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; phương châm, nguyên tắc công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

CĐR 11: Vận dụng được các chế định cơ bản của một số ngành luật, bao gồm: Luật Hiến pháp, Luật Dân sự & Tố tụng dân sự, Luật Hành chính và Tố tụng Hành chính, Luật Hình sự và Tố tụng hình sự, Luật Kinh tế

CĐR 12: Xác định được nội dung, phương pháp, công cụ quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực trọng yếu: Kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng, hành chính tư pháp

CĐR 13: Phân tích được cấu trúc, đặc điểm, vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên hệ thống chính trị; nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với HTCT và các lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội

CĐR 14: Xác định được nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra, giám sát của Đảng, kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ chức đảng; thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng

CĐR 15: Xác định được nội dung, phương thức công tác dân vận, công tác tư tưởng của Đảng và phương hướng, giải pháp tăng cường công tác dân vận, công tác tư tưởng của Đảng.

CĐR 16: Xác định được các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.

CĐR 17: Phân tích được nội dung, quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính.

CĐR 18: Xác định được bản chất, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích được các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại.

CĐR 19: Xác định được các nguyên tắc, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.

CĐR 20: Phân tích được đặc điểm, nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và phân tích chính sách công ở Việt Nam hiện nay.

CĐR 21: Vận dụng được những kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH vào thực tiễn, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong lãnh đạo, quản lý.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 22: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước trong nghiên cứu.

CĐR 23: Phân tích được ưu nhược điểm của các phương pháp giảng dạy.

CĐR 24: Phân tích được các đặc điểm, nguyên tắc, phong cách, kỹ năng của giao tiếp sư phạm.

CĐR 25: Xác định được cách thức soạn thảo các văn bản Đảng và văn bản hành chính nhà nước; các nguyên tắc, quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước vào thực tiễn.

CĐR 26: Phân tích, đánh giá nội dung, quy trình về công tác tổ chức, cán bộ; nội dung, phương thức lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở.

CĐR 27: Vận dụng các kỹ năng của nghệ thuật phát biểu miệng; nguyên tắc, quy trình quản lý rủi ro trong tổ chức sự kiện…

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 28. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: có khả năng thu thập và xử lý thông tin, diễn giải, phân tích, suy luận, đánh giá, giải thích, đưa ra nhận định và kết luận

CĐR 29. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án giải quyết, lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết tình huống.

CĐR 30. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói, ngôn ngữ cơ thể (ánh mắt, nụ cười biểu cảm…) và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 31. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 32. Kỹ năng sử dụng CNTT trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước

CĐR 33: Kỹ năng triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

CĐR 34: Kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động dạy học và truyền đạt, trao đổi kiến thức cho sinh viên: kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng sử dụng các phương pháp sư phạm trong hoạt dạy học.

CĐR 35: Kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cụ thể nhằm tổ chức thực hiện hoạt động dạy học có hiệu quả.

CĐR 36. Kỹ năng sử dụng công cụ, phương tiện CNTT trong nghiên cứu và giảng dạy XDĐ&CQNN.

CĐR 37. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn để có thể nghiên cứu các tài liệu bằng tiếng nước ngoài và tham gia viết báo, tạp chí, tham luận hội thảo quốc tế.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 38. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 39. Năng lực tư duy, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

CĐR 40. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 41. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 42. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa kể Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy

định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc	*9 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	**3 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12 tín chỉ**
Giáo dục thể chất và quốc phòng (12 tín chỉ)	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc	*12 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	36 tín chỉ
Bắt buộc	*27 tín chỉ*
Tự chọn	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành giảng viên XDĐ&CQNN, kiến tập, thực tập, khóa luận/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	31 tín chỉ
Bắt buộc	*25 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
Tổng	**130 tín chỉ**

9.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				9	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội	2,0 (1,5:0,5)	TM01001 KT01001 CN01001
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
11	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	

12	**TM01007**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
13	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa	2,0 (1,5:0,5)	

			học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
1.3. Tin học				***3***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập,	4,0 (2,0:2,0)	

			gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.		
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3(2,0:1,0)	NP01001 CT01001
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	

Tự chọn				*6/18*	
30	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
31	**XD02403**	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời cho đến nay (quá trình xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; các mặt công tác của Đảng như công tác dân vận, công tác kiểm tra, giám sát; các bài học kinh kiệm về xây dựng Đảng).	3,0 (2,0; 1,0)	XD01001 XD02303 XD02402
32	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
33	**XD02401**	Khoa học tổ chức	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học tổ chức xây dựng Đảng; các học thuyết chủ yếu về tổ chức; những quy luật cơ bản của tổ chức; hoạt động, cơ cấu, thiết kế tổ chức và sử dụng con người trong tổ chức; vận dụng khoa học tổ chức trong xây dựng Đảng về tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303 XD02403
34	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 XD02403
35	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa – chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa – chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***36***	
Bắt buộc				*27*	

36	**XD02402**	Học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm những vấn đề lý luận nền tảng cơ bản: tư tưởng C.Mác và Ph.Ăngghen về xây dựng chính đảng độc lập của giai cấp công nhân; học thuyết của V.I.Lênin về Đảng kiểu mới, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay; giới thiệu một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303
37	**XD02404**	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức	Nội dung học phần gồm: các khái niệm cơ bản, vai trò, nội dung, nguyên tắc xây dựng Đảng về chính trị; nội dung, phương thức xây dựng Đảng về tư tưởng, về đạo đức; các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng về tư tưởng, đạo đức; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, đảng viên	4,0 (3,0; 1,0)	XD01001 XD02403 XD02402
38	**XD02405**	Xây dựng Đảng về tổ chức	Nội dung học phần gồm: vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ của xây dựng Đảng về tổ chức; về khái niệm, đặc điểm, việc xây dựng hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương đến cơ sở; khái niệm, vị trí, vai trò, mục tiêu, quan điểm về xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng như khái niệm, vị trí, phương châm, nguyên tắc… công tác bảo vệ chính trị nội bộ.	3,0 (2,0:1,0)	XD02402
39	**XD02406**	Thực tế chính trị - xã hội	Tổ chức cho sinh viên thành các đoàn thâm nhập thực tế chính trị - xã hội ở địa phương: làm việc, nghe báo cáo của các tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, tham gia lao động, sản xuất với nhân dân địa phương; tuyên truyền đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho nhân dân địa phương, vận động nhân dân; phối hợp với Đoàn TNCS HCM và các đoàn thể địa phương tổ chức các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ; viết báo cáo thu hoạch thực tế chính trị - xã hội.	2,0 (0,5; 1,5)	XD02405
40	**XD03318**	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đối tượng nghiên cứu, quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, các chế định cơ bản và liên hệ thực hiện trong thực tế của các ngành luật Hiến pháp; ngành luật Dân sự & tố tụng dân sự; ngành luật Hành chính và tố tụng Hành chính; ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự; ngành luật Kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
41	**XD02407**	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu	Nội dung học phần gồm: khái niệm, vai trò quản lý nhà nước; nội dung, phương pháp, công cụ quản lý nhà nước, vấn đề thực tiễn đặt ra và các giải pháp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng, hành chính tư pháp.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001

42	**XD02408**	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội	Nội dung học phần gồm: khái niệm, cấu trúc, đặc điểm, vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên HTCT; nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức thành viên của HTCT (Quốc hội, Chính phủ, cơ quan tư pháp, Mặt trận TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội); nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế; văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo; khoa học- công nghệ; quốc phòng-an ninh; đối ngoại và báo chí.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402
43	**XD02409**	Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kiểm tra, giám sát và khen thưởng, kỷ luật đảng; khái niệm, vị trí, vai trò công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, của cấp uỷ đảng, của uỷ ban kiểm tra các cấp; nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ chức đảng; thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02405
44	**XD02410**	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương châm, đấu tranh tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch); những vấn đề cơ bản về công tác dân vận của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức công tác dân vận của Đảng; công tác vận động công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc tôn giáo của Đảng; tổ chức bộ máy của ban dân vận cấp ủy các cấp)	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402
Tự chọn				*9/27*	
45	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
46	**XD02411**	Kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam theo nguyên tắc có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước giữa hệ thống tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc Hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan hành pháp (Chính phủ, Uỷ ban nhân dân), Chủ tịch nước, cơ quan tư pháp (Toà án nhân dân), Viện kiểm sát nhân dân.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
47	**XD02419**	Quản lý và phát triển	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, vai trò, nội dung, quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính; lập kế hoạch,	3,0 (2,0: 1,0)	NP02001

		nguồn nhân lực hành chính	tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực hành chính; quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ, công chức.		
48	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0;1,0)	
49	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
50	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,5:0,5)	
51	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0;1,0)	
52	**CT03023**	Phân tích chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	3,0 (2,5:0,5)	
53	**XH02065**	Nghiên cứu dư luận xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết tiếp cận, đặc điểm, tính chất, chức năng của dư luận xã hội (DLXH), đồng thời đặt trong tâm vào trang bị kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	

2.3. Kiến thức chuyên ngành				***31***	
Bắt buộc				***25***	
54	**XD03341**	Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Những vấn đề lý luận chung về phương pháp nghiên cứu XDĐ&CQNN; phương pháp nghiên cứu đề tài khoa học XDĐ&CQNN; một số vấn đề lý luận về giảng dạy XDĐ&CQNN; đặc điểm, mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc của giảng dạy XDĐ&CQNN; nội dung, phương pháp, hình thức giảng dạy XDĐ&CQNN; các phương pháp tích cực thường dùng trong giảng dạy XDĐ&CQNN; phẩm chất, năng lực và những hoạt động cơ bản của người giảng viên giảng dạy XDĐ&CQNN.	3,0 (2,0:1,0)	
55	**TG03010**	Giao tiếp sư phạm	Những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm gồm: đặc điểm, nguyên tắc, phong cách, kỹ năng của giao tiếp sư phạm; kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cụ thể nhằm tổ chức thực hiện hoạt động dạy học có hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
56	**XD02801**	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Đảng	Sinh viên soạn giáo án trên phần mềm Word và giáo án điện tử Powerpoint (chọn 1 bài trong cuốn "Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở" trong chương trình trung cấp lý luận chính trị - hành chính); thực hành các phương pháp giảng dạy (phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp bể cá vàng, phương pháp đóng vai, phương pháp trực quan...)	4,0 (1,0; 3,0)	XD03341
57	**XD02802**	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Chính quyền nhà nước	Sinh viên soạn giáo án trên phần mềm Word và giáo án điện tử Powerpoint (chọn 1 bài trong cuốn "Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước" trong chương trình trung cấp lý luận chính trị - hành chính); thực hành các phương pháp giảng dạy (phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp bể cá vàng, phương pháp đóng vai, phương pháp trực quan...)	3,0 (1,0; 2,0)	XD03341
Kiến tập sư phạm, thực tập sư phạm và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)					
58	**XD02803**	Kiến tập sư phạm	Tổ chức cho sinh viên đi kiến tập sư phạm tại các cơ sở đào tạo (các học viện, viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố trong cả nước) để sinh viên tiếp xúc, làm quen với công việc của giảng viên (dự giờ, nghe giảng, trực hành chính, soạn giáo án, tìm hiểu tổ chức, hoạt động của đơn vị, tìm hiểu thực tiễn địa phương, cơ sở....)	3,0 (0,5:2,5)	XD03341
59	**XD03345**	Thực tập sư	Tổ chức cho sinh viên đi thực tập sư phạm tại các cơ sở đào tạo (các học viện, viện	3,0	XD03341

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																																														
		Kiến thức																									Kỹ năng										Năng lực tự chủ										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42					
1	TM01001	1																															2				2		2	2	2	2	2					
2	KT01001	1																															2				2		2	2	2	2	2					
3	CN01001	1																															2				2		2	2	2	2	2					
4	LS01001	1																															2				2		2	2	2	2	2					
5	TH01001	1																															2				2		2	2	2	2	2					
6	NP01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
7	CT01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
8	XD01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
9	TG01004			2																													2				2		2	2	2	2	2					
10	TT01002		1																														2				2		2	2	2	2	2					
11	TM01003		1																														2				2		2	2	2	2	2					
12	TM01007		1																														2				2		2	2	2	2	2					
13	TG01003		1																														2				2		2	2	2	2	2					
14	TT01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
15	TG01006		1																														2				2		2	2	2	2	2					
16	ĐC01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
17	QQ01002		1																														2				2		2	2	2	2	2					
18	XH01001		1																														2				2		2	2	2	2	2					
19	ĐC01005																																2				2		2	2	2	2	2					
20	NN01015																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					
21	NN01016																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					
22	NN01017																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					
23	NN01019																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					
24	NN01020																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					
25	NN01021																															2	2				2	2	2	2	2	2	2					

26	XD01004				2																												2				2		2	2	2	2	2
27	NP02001					1																											2				2		2	2	2	2	2
28	QT02001						1																						2	2		2	2				2	2	2	2	2	2	2
29	TT02353							2																					2	2			2				2		2	2	2	2	2
30	XD02303								1																				2	2			2				2		2	2	2	2	2
31	XD02403								1																				2				2				2		2	2	2	2	2
32	KT02001								1																				2	2			2				2		2	2	2	2	2
33	XD02401								1																				2	2			2				2		2	2	2	2	2
34	NP02002								1																				2				2				2		2	2	2	2	2
35	QT02560								1																				2	2		2	2				2		2	2	2	2	2
36	XD02402									2																			2	2			2				2		2	2	2	2	2
37	XD02404										2																		2	2			2				2		2	2	2	2	2
38	XD02405										2																		2	2			2				2		2	2	2	2	2
39	XD02406																												2	2	2		2				2		2	2	2	2	2
40	XD03318											2																	2	2			2				2		2	2	2	2	2
41	XD02407												2																2	2			2				2		2	2	2	2	2
42	XD02408													2															2	2			2				2		2	2	2	2	2
43	XD02409														2														2	2			2				2		2	2	2	2	2
44	XD02410															2													2	2			2				2		2	2	2	2	2
45	XD03316																2												2	2			2				2		2	2	2	2	2
46	XD02411														2														2	2			2				2		2	2	2	2	2
47	XD02419																	2											2	2			2				2		2	2	2	2	2
48	CT02053																		2										2	2			2				2		2	2	2	2	2
49	NP02014																			2									2	2			2				2		2	2	2	2	2
50	CT02059																				2								2	2			2				2		2	2	2	2	2
51	CT02054																		2										2	2		2	2				2	2	2	2	2	2	2
52	CT03023																				2								2	2			2				2		2	2	2	2	2
53	XH02065																					2							2	2			2				2		2	2	2	2	2
54	XD03341																						2	2	2				2	2	2		2		2		2		2	2	2	2	2
55	TG03010																							2	2				2	2	2				2	2			2	2	2	2	2
56	XD02801																												2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2

57	XD02802																													2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2
58	XD02803																													2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2
59	XD03345																													2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2
60	XD04007																								2					2	2			2	2			2		2	2	2	2	2
61	XD03346																											2			2	2			2				2		2	2	2	2	2
62	XD03347																											2			2	2	2		2				2		2	2	2	2	2
63	XD03352																												2		2	2			2				2		2	2	2	2	2
64	XD02414																												2		2	2			2				2		2	2	2	2	2
65	TG03011																										2				2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2
66	XD02804																										2				2	2	2		2		2	2	2		2	2	2	2	2
67	TT02366																													2	2	2			2				2		2	2	2	2	2
68	QQ03466																													2	2	2	2		2				2		2	2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	**TM01001**	4.0	*							
2	**KT01001**	3.0	*							
3	**CN01001**	3.0	*							
4	**LS01001**	3.0		*						
5	**TH01001**	2.0		*						
6	**NP01001**	3.0			*					
7	**CT01001**	2.0			*					
8	**XD01001**	2.0			*					
9	**TG01004**	2.0		*						
10	**TT01002**	2.0		*						
11	**TM01003**	2.0		*						
12	**TM01007**	2.0		*						
13	**TG01003**	2.0		*						
14	**TT01001**	*2.0*		*						
15	**TG01006**	2.0		*						
16	**ĐC01001**	2.0		*						
17	**QQ01002**	2.0		*						
18	**XH01001**	2.0		*						
19	**ĐC01005**	3.0	*							
20	**NN01015**	4.0	*							
21	**NN01016**	4.0		*						
22	**NN01017**	4.0			*					
23	**NN01019**	4.0	*							
24	**NN01020**	4.0		*						
25	**NN01021**	4.0			*					
26	**XD01004**	3.0			*					
27	**NP02001**	3.0				*				
28	**QT02001**	3.0			*					
29	**TT02353**	3.0				*				
30	**XD02303**	3.0				*				
31	**XD02403**	3.0				*				
32	**KT02001**	3.0				*				
33	**XD02401**	3.0				*				
34	**NP02002**	3.0				*				
35	**QT02560**	3.0				*				
36	**XD02402**	3.0				*				
37	**XD02404**	4.0					*			
38	**XD02405**	3.0					*			
39	**XD02406**	2.0				*				

40	**XD03318**	3.0					*			
41	**XD02407**	3.0					*			
42	**XD02408**	3.0					*			
43	**XD02409**	3.0					*			
44	**XD02410**	3.0							*	
45	**XD03316**	3.0						*		
46	**XD02411**	3.0						*		
47	**XD02419**	3.0						*		
48	**CT02053**	3.0						*		
49	**NP02014**	3.0						*		
50	**CT02059**	3.0						*		
51	**CT02054**	3.0						*		
52	**CT03023**	3.0						*		
53	**XH02065**	3.0						*		
54	**XD03341**	3.0						*		
55	**TG03010**	3.0							*	
56	**XD02801**	4.0							*	
57	**XD02802**	3.0								*
58	**XD02803**	3.0						*		
59	**XD03345**	3.0								*
60	**XD04007**	*6.0*								*
61	**XD03346**	3.0								*
62	**XD03347**	3.0								*
63	**XD03352**	3.0							*	
64	**XD02414**	3.0							*	
65	**TG03011**	3.0							*	
66	**XD02804**	3.0							*	
67	**TT02366**	3.0							*	
68	**QQ03466**	3.0							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 – 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng

đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo.

Khoa Xây dựng Đảng có các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành liên quan đến ngành XDĐ&CQNN, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

Về đội ngũ giảng viên:

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Giảng viên XDĐ&CQNN của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó Giáo sư, 05 Tiến sĩ, 03 Thạc sĩ – NCS, 02 thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ XDĐ&CQNN là giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Giảng viên XDĐ&CQNN là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu từ các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong và ngoài nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của Nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn…).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Hội đồng khoa thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4955-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xây dựng Đảng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 4955-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**
Tên chương trình : **Công tác tổ chức**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**
Mã số : **7310202**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức, nắm vững đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kỹ năng, nghiệp vụ công tác tổ chức, làm công tác tham mưu trong các cơ quan đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang, các tổ chức đảng trong doanh nghiệp; làm công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, lý luận chính trị, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng, an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với ngành xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành công tác tổ chức;

- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Có kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, dân vận, kiểm tra, giám sát, giao tiếp thực thi công vụ, xử lý tình huống và quản lý nhân sự, công sở.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học ngành xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước.

1.2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng gắn với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:

+ Kỹ năng theo khối kiến thức cơ sở ngành: Có kỹ năng phân tích và nhận diện các vấn đề cơ bản về khoa học lãnh đạo, nghệ thuật lãnh đạo; những vấn đề Nhà nước và pháp luật, quản lý kinh tế, nhận diện các quan hệ quốc tế, địa chính trị thế giới, cách thức tổ chức và hoạt động của các đảng chính trị trên thế giới, truyền thông và vận động; kỹ năng tổ chức, kỹ năng soạn thảo, ban hành các quyết định hành chính nhà nước, kỹ năng phân tích, tổng hợp, rút ra kinh nghiệm lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam.

+ Kỹ năng theo khối kiến thức ngành: Có kỹ năng bao quát, giải quyết vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, quản lý nhà nước; kỹ năng lãnh đạo, quản lý; kỹ năng tham mưu, giúp việc cho cấp ủy, lãnh đạo đơn vị các ngành, các cấp, trong doanh nghiệp.

+ Kỹ năng theo khối kiến thức chuyên ngành: Có kỹ năng tích hợp trong thực hiện nghiệp vụ công tác tổ chức như: kỹ năng phát hiện vấn đề, thu thập và xử lý thông tin, xử lý tình huống; tham mưu, đề xuất, lập kế hoạch, quản lý nhân sự, quản lý công sở; soạn thảo văn bản, quản lý hồ sơ, số liệu trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên.

- Kỹ năng khác: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm; sử dụng thành thạo ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Về phẩm chất chính trị, đạo đức

- Phẩm chất chính trị: Tuyệt đối trung thành chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang, dao động trước những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các thế lực thù địch, kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ.

- Phẩm chất đạo đức cá nhân: Trung thực, thẳng thắn, có lối sống trong sáng, khiêm tốn, giản dị, gần gũi với quần chúng, lời nói đi đôi với việc làm.

- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Có đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, nhiệt tình, say mê nghề nghiệp.

- Phẩm chất đạo đức xã hội: nhân ái, vị tha, bao dung, gần gũi, gắn bó mật thiết với Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo Cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành Công tác tổ chức có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ làm công tác tổ chức trong các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp; làm công tác tham mưu, nghiên cứu, tổng hợp ở các ban đảng, các cơ quan chuyên

môn từ Trung ương đến cơ sở; làm công tác tổ chức - cán bộ, công tác văn phòng trong các cơ quan, đơn vị của hệ thống chính trị;

- Cán bộ làm công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang, công tác đảng trong doanh nghiệp;

- Cán bộ làm công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 3/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo được sử dụng để tham khảo

- Chương trình đào tạo cao cấp lý luận chính trị ban hành kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-HVCTQG ngày 24/7/2017 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- Chương trình đào tạo Cử nhân chính trị chuyên ngành Tổ chức, Kiểm tra, Dân vận của Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (năm 2017).

- Chương trình đào tạo Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị phát triển, Quan hệ quốc tế, Quản lý nhà nước (năm 2016) của Học viện Báo chí và Tuyên truyền…

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Đầu năm 2018, khoa Xây dựng Đảng đã tiến hành khảo sát các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng (Viện nghiên cứu, các trường đại học, trường chính trị tỉnh, thành phố; cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp) về nhu cầu nhân lực ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành Công tác tổ chức bằng hình thức phỏng vấn. Kết quả các cuộc phỏng vấn cho thấy, 100% ý kiến cho rằng: nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành công tác tổ chức rất lớn, việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Công tác tổ chức là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra chương trình

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, văn hóa, đạo đức, quan hệ công chúng, ngôn ngữ, tâm lý…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các lý thuyết về khoa học lãnh đạo như quan niệm, bản chất, mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo, nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo, khoa học về dùng người và nghệ thuật lãnh đạo.

CĐR 5. Phân tích được lý luận chung về Nhà nước pháp quyền XHCN; về tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy Nhà nước; về xây dựng và thực hiện pháp luật.

CĐR 6. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế để nhận thức tình hình thế giới, bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

CĐR 7. Vận dụng được lý thuyết truyền thông và vận động để xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông.

CĐR 8. Phân tích được các học thuyết, quy luật, hoạt động, cơ cấu, thiết kế tổ chức và sử dụng con người trong tổ chức.

CĐR 9. Hiểu được một cách hệ thống quá trình xây dựng dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; quản lý kinh tế; tổ chức và hoạt động của các đảng chính trị trên thế giới; địa chính trị thế giới.

Kiến thức ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước

CĐR 10. Hiểu được một cách hệ thống tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.

CĐR 11. Phân tích được khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức và giải pháp xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức.

CĐR 12. Xác định được tiêu chuẩn đảng viên; nguyên tắc tổ chức và hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng; nội dung, nguyên tắc bảo vệ chính trị nội bộ.

CĐR 13. Phân tích được các quan điểm của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ, tác dân vận.

CĐR 14. Xác định được đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ của từng thành tố trong hệ thống chính trị.

CĐR 15. Xác định được nội dung, phương thức Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác tư tưởng và dân vận của Đảng; nội dung và công cụ Nhà nước quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội.

CĐR 16. Phân tích được các giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và công tác dân vận.

CĐR 17. Xác định được nội dung, hình thức, phương pháp, tính chất của kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng.

CĐR 18. Xác định được bản chất, đặc điểm, chức năng, các yếu tố cấu thành nền hành chính nhà nước.

CĐR 19. Phân tích được quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính Nhà nước, nội dung cải cách hành chính nhà nước giai đoạn hiện nay.

CĐR 20. Hiểu được một cách hệ thống các ngành luật cơ bản của Việt Nam; kiểm tra, giám sát và thực thi quyền lực Nhà nước; khoa học về chính sách công, khoa học về quản lý; vấn đề quyền lực chính trị; thể chế chính trị thế giới đương đại; dư luận xã hội, phân tích chính sách, quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 21. Phân tích được nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước, UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội; kiện toàn và đổi mới hệ thống chính trị.

CĐR 22. Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp trong thực hiện nhiệm vụ.

CĐR 23. Xác định được đặc trưng, nguyên tắc, các yếu tố để thực thi công vụ; quyền, nghĩa vụ và xử lý vi phạm của cán bộ, công chức.

CĐR 24. Vận dụng được nghiệp vụ công tác tổ chức; công tác cán bộ, đảng viên; công tác bảo vệ chính trị nội bộ; quản lý nhân sự, quản lý công sở.

CĐR 25. Xác định được chủ thể, chức năng, nhiệm vụ, vai trò, nội dung và phương thức lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở.

CĐR 26. Vận dụng được nghiệp vụ công tác văn phòng cấp ủy và văn phòng hành chính nhà nước để tham mưu, phục vụ lãnh đạo.

CĐR 27. Xác định được nguyên tắc, quy trình, phương pháp xử lý tình huống công tác tổ chức.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 28. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 29. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 30. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 31. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 32. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành Công tác tổ chức

CĐR 33. Kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về công tác tổ chức, đảng viên, cán bộ, công chức.

CĐR 34. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động của đảng viên, cán bộ, công chức, quản lý nhân sự.

CĐR 35. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong thực hiện các nghiệp vụ công tác tổ chức, đảng viên, cán bộ, công chức, quản lý nhân sự và quản lý công sở.

CĐR 36. Kỹ năng giao tiếp, dùng người, lựa chọn vấn đề để tham mưu cho lãnh đạo.

CĐR 37. Kỹ năng sử dụng phương tiện CNTT, phần mềm để soạn thảo văn bản, quản lý đảng viên, cán bộ, công chức.

CĐR 38. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn để có thể nghiên cứu các tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

CĐR 39. Kỹ năng xử lý tình huống trong công tác tổ chức.

3.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

CĐR 40. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 41. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 42. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 43. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước chuyên ngành tổ chức nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Kiến thức Giáo dục thể chất và Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc	*9 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Tin học	**3 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12 tín chỉ**
Giáo dục thể chất và quốc phòng 12 tín chỉ	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	36 tín chỉ
Bắt buộc:	*27 tín chỉ*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	31 tín chỉ
Bắt buộc:	25 tín chỉ
Tự chọn:	6/18 tín chỉ
Kiến tập, thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6 tín chỉ
Tổng	**130 tín chỉ**

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt	2,0 (1,5:0,5)	

			Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001 KT01001 CN01001
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với	2,0 (1,5:0,5)	

			môi trường…		
11.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01007**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị	2,0 (1,5:0,5)	

			cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thế ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu,	4,0 (2,0:2,0)	

			nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**85**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
26.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
27.	**NP02001**	Nhà nước và Pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
28.	**QT02001**	Quan hệ	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như		

		quốc tế	khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
30.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
31.	**XD02403**	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời cho đến nay (quá trình xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; các mặt công tác của Đảng như công tác dân vận, công tác kiểm tra, giám sát; các bài học kinh kiệm về xây dựng Đảng).	3,0 (2,0; 1,0)	XD01001 XD02303 XD02402
32.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**XD02401**	Khoa học tổ chức	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học tổ chức xây dựng Đảng; các học thuyết chủ yếu về tổ chức; những quy luật cơ bản của tổ chức; hoạt động, cơ cấu, thiết kế tổ chức và sử dụng con người trong tổ chức; vận dụng khoa học tổ chức	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303 XD02403

			trong xây dựng Đảng về tổ chức.		
34.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 XD02403
35.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa – chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa – chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***36***	
Bắt buộc				*27*	
36.	**XD02402**	Học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm những vấn đề lý luận nền tảng cơ bản: tư tưởng C.Mác và Ph.Ăngghen về xây dựng chính đảng độc lập của giai cấp công nhân; học thuyết của V.I.Lênin về Đảng kiểu mới, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay; giới thiệu một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303
37.	**XD02404**	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức	Nội dung học phần gồm: các khái niệm cơ bản, vai trò, nội dung, nguyên tắc xây dựng Đảng về chính trị; nội dung, phương thức xây dựng Đảng về tư tưởng, về đạo đức; các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng về tư tưởng, đạo đức; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, đảng viên	4,0 (3,0; 1,0)	XD01001 XD02403 XD02402
38.	**XD02405**	Xây dựng Đảng về tổ chức	Nội dung học phần gồm: vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ của xây dựng Đảng về tổ chức; về khái niệm, đặc điểm, việc xây dựng hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương đến cơ sở; khái niệm, vị trí, vai trò, mục tiêu, quan điểm về xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng như khái niệm, vị trí, phương châm, nguyên tắc… công tác bảo vệ chính trị nội bộ.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402
39.	**XD02406**	Thực tế chính trị - xã hội	Tổ chức cho sinh viên thành các đoàn thâm nhập thực tế chính trị - xã hội ở địa phương: làm việc, nghe báo cáo của các tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, tham gia	2,0 (0,5; 1,5)	XD02405

			lao động, sản xuất với nhân dân địa phương; tuyên truyền đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho nhân dân địa phương, vận động nhân dân; phối hợp với Đoàn TNCS HCM và các đoàn thể địa phương tổ chức các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ; viết báo cáo thu hoạch thực tế chính trị - xã hội.		
40.	**XD03318**	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đối tượng nghiên cứu, quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, các chế định cơ bản và liên hệ thực hiện trong thực tế của các ngành luật Hiến pháp; ngành luật Dân sự & tố tụng dân sự, ngành luật Hành chính và tố tụng Hành chính, ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự; ngành luật Kinh tế.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
41.	**XD02407**	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu	Nội dung học phần gồm: khái niệm, vai trò quản lý nhà nước; nội dung, phương pháp, công cụ quản lý nhà nước, vấn đề thực tiễn đặt ra và các giải pháp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực Kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng, hành chính tư pháp.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
42.	**XD02408**	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội	Nội dung học phần gồm: khái niệm, cấu trúc, đặc điểm, vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên HTCT; nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức thành viên của HTCT (Quốc hội, Chính phủ, cơ quan tư pháp, Mặt trận TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội); nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế; văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo; khoa học- công nghệ; quốc phòng-an ninh; đối ngoại và báo chí.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402
43.	**XD02409**	Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kiểm tra, giám sát và khen thưởng, kỷ luật đảng; khái niệm, vị trí, vai trò của công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, của cấp uỷ đảng, của uỷ ban kiểm tra các cấp; nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra, giám sát của Đảng; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ chức đảng; thẩm quyền thi hành kỷ luật Đảng.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02405

44.	**XD02410**	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương châm, đấu tranh tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch); những vấn đề cơ bản về công tác dân vận của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức công tác dân vận của Đảng; công tác vận động công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc tôn giáo của Đảng; tổ chức bộ máy của ban dân vận cấp ủy các cấp)	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402
Tự chọn				*9/27*	
45.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
46.	**XD02411**	Kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam theo nguyên tắc có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước giữa hệ thống tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc Hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan hành pháp (Chính phủ, Uỷ ban nhân dân), Chủ Tịch nước, cơ quan tư pháp (Toà án nhân dân), Viện kiểm sát nhân dân.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
47.	**XD02419**	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, vai trò, nội dung, quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính; lập kế hoạch, tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực hành chính; quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ, công chức.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
48.	**CT02053**	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0;1,0)	

49.	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
50	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,5:0,5)	
51.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0;1,0)	
52.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	3,0 (2,0; 1,0)	
53.	**XH02065**	Nghiên cứu dư luận xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết tiếp cận, đặc điểm, tính chất, chức năng của dư luận xã hội (DLXH), đồng thời đặt trong tâm vào trang bị kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				**31**	
Bắt buộc				*25*	
54.	**XD02412**	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ	Nội dung học phần gồm những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ như: Tổ chức và công tác tổ chức của Đảng; công tác quy hoạch, luân chuyển, điều động, lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ; quản lý, đánh giá cán bộ; kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; công tác hồ sơ bảo vệ chính trị nội bộ.	4,0 (2,0; 2,0)	XD02401 XD02405

55.	**XD03350**	Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	Nội dung học phần gồm: nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội ở Việt Nam; cơ cấu tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam; kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02401
56.	**XD02413**	Giao tiếp trong thực thi công vụ	Nội dung học phần gồm: khái niệm, nguyên tắc, hình thức, kỹ năng giao tiếp về nghe, nói, đọc, viết, phi ngôn từ, thuyết trình, thuyết phục…; nghi thức giao tiếp cụ thể ở Việt Nam; rèn luyện, vận dụng các kỹ năng trong làm việc nhóm, ứng xử giao tiếp nội bộ giữa cấp trên với cấp dưới, cấp dưới với cấp trên và giữa đồng nghiệp với nhau, giải quyết xung đột trong giao tiếp công vụ…	3,0 (2,0; 1,0)	
57.	**XD03351**	Công vụ, công chức và những vấn đề cơ bản của Luật cán bộ, công chức	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc trưng, nguyên tắc và các yếu tố cơ bản để thực thi công vụ; công chức và các nội dung cơ bản về công chức như khái niệm, phân loại, quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức theo quy định của luật cán bộ, công chức; một số hoạt động liên quan đến quản lý công chức hiện nay; trách nhiệm công vụ và xử lý vi phạm của cán bộ, công chức.	3,0 (2,0; 1,0)	XD03318
Thực tế, thực tập và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)					
58.	**XD03331**	Kiến tập nghề nghiệp	Những kiến thức thực tiễn công tác tổ chức trong chương trình đào tạo xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước năm học thứ ba. Cụ thể: tiếp cận và nắm bắt hoạt động của các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp; thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt kiến tập;…	3,0 (0,5; 2,0)	XD03350 XD02412
59.	**XD03332**	Thực tập nghề nghiệp	Những kiến thức thực tiễn công tác tổ chức trong chương trình đào tạo xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước năm cuối cùng (thực tập tốt nghiệp). Cụ thể: tiếp cận và nắm bắt hoạt động của các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp; thực hành các nghiệp vụ về công tác tổ chức; thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và xây dựng được bản tham mưu cho nhà lãnh đao, quản lý về vấn đề tổ chức, nhân sự; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;…	3,0 (0,5; 2,5)	XD03350 XD03331 XD02412

60.	**XD04007**	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành công tác tổ chức, thực hiện khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên	**6**	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)					
61.	**XD03347**	Công tác văn phòng	Nội dung học phần gồm: những kiến thức cơ bản về văn phòng cấp ủy và văn phòng hành chính Nhà nước như khái niệm, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy; hiện đại hóa văn phòng và các nghiệp vụ cơ bản của công tác văn phòng gồm xây dựng chương trình công tác của cấp ủy, công tác thông tin phục vụ cấp ủy, công tác phục vụ các kỳ họp của cấp ủy, công tác lễ tân Nhà nước, công tác soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ của Đảng, Nhà nước.	3,0 (2,0;1,0)	
62.	**XD03353**	Nghiệp vụ công tác đảng viên	Nội dung học phần gồm những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ công tác đảng viên: kết nạp đảng viên; quản lý đảng viên và phân công công tác cho đảng viên; đánh giá và phân loại chất lượng đảng viên; chuyển sinh hoạt đảng cho đảng viên; xây dựng kế hoạch giáo dục, rèn luyện đảng viên; báo cáo, thống kê về đội ngũ đảng viên và một số kỹ năng xử lý tình huống trong công tác đảng viên.	3,0 (2,0;1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
63.	**XD02414**	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	Nội dung học phần gồm: khái niệm, chủ thể, chức năng, nhiệm vụ, vai trò, nội dung và phương thức hoạt động lãnh đạo, quản lý của tổ chức cơ sở đảng, chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức tự quản ở cấp cơ sở và đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở.	3,0 (2,0;1,0)	
64.	**XD02415**	Xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Nội dung học phần gồm: quan niệm, dấu hiệu nhận biết; các nguyên tắc và quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước; giới thiệu một số dạng tình huống thường gặp trong các lĩnh vực công tác Đảng, trong quản lý hành chính nhà nước và phương pháp xử lý.	3,0 (2,0;1,0)	
65.	**XD02416**	Xử lý tình huống trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về xử lý tình huống trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên như nguyên tắc, quy trình, phương pháp; xử lý một số tình huống cụ thể trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên.	3,0 (2,0;1,0)	

66.	**XD02417**	Xử lý tình huống trong công tác dân vận	Nội dung học phần gồm: những vấn đề lý luận và thực tiễn về tình huống và phương pháp xử lý tình huống dân vận của Đảng; phương hướng và giải pháp cơ bản nâng cao năng lực xử lý tình huống; các tình huống trong công tác dân vận của Đảng; nguyên tắc và quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong công tác dân vận; nghiệp vụ của cán bộ dân vận.	3,0 (2,0;1,0)	
67.	**XD02418**	Nghiệp vụ quản lý nhân sự	Nội dung học phần gồm: hoạch định nguồn nhân sự; phân công, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, đánh giá nhân sự; rèn luyện một số kỹ năng cơ bản về quản lý nhân sự như kỹ năng lập kế hoạch về nhân sự, phân tích công việc, tuyển dụng nhân sự, kỹ năng tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân sự, kỹ năng tạo động lực làm việc, kỹ năng đánh giá nhân sự, kỹ năng quản lý sự thay đổi.	3,0 (2,0;1,0)	
68.	**XD03355**	Nghiệp vụ quản lý công sở	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ quản lý điều hành công sở; các kỹ năng điều hành, quản lý công sở bao gồm những hoạt động phân công công việc; điều hòa, phối hợp, chỉ đạo hoạt động… nhằm kết nối, phối hợp hoạt động giữa các cá nhân trong tổ chức, đơn vị trực thuộc; tổ chức sắp xếp khoa học tại công sở, nơi làm việc.	3,0 (2,0;1,0)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																																									
		Kiến thức																											*Kỹ năng*												Năng lực tự chủ			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1.	**TM01001**	1																											2	2	2		2								2	2	2	2
2.	**KT01001**	1																											2	2	2		2								2	2	2	2
3.	**CN01001**	1																											2	2	2		2								2	2	2	2
4.	**LS01001**	1																											2	2	2		2								2	2	2	2
5.	**TH01001**	1																											2	2	2		2								2	2	2	2
6.	**NP01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
7.	**CT01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
8.	**XD01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
9.	**TG01004**			2																									2	2	2		2								2	2	2	2
10.	**TT01002**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2

11.	**TM01003**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
12.	**TM01007**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
13.	**TG01003**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
14.	**TT01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
15.	**TG01006**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
16.	**ĐC01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
17.	**QQ01002**		1																										2	2	2	2	2								2	2	2	2
18.	**XH01001**		1																										2	2	2		2								2	2	2	2
19.	**ĐC01005**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
20.	**NN01015**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
21.	**NN01016**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
22.	**NN01017**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
23.	**NN01019**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
24.	**NN01020**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
25.	**NN01021**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2
26.	**XD01004**				2																								2	2	2		2								2	2	2	2
27.	**NP02001**					2																							2	2	2		2								2	2	2	2
28.	**QT02001**						2																						2	2	2	2	2								2	2	2	2
29.	**TT02353**							2																					2	2	2	2	2								2	2	2	2
30.	**XD02303**									1																			2	2	2		2								2	2	2	2
31.	**XD02403**									1																			2	2	2		2								2	2	2	2
32.	**KT02001**									1																			2	2	2		2								2	2	2	2
33.	**XD02401**								1																				2	2	2		2								2	2	2	2
34.	**NP02002**									1																			2	2	2		2								2	2	2	2
35.	**QT02560**									1																			2	2	2	2	2								2	2	2	2
36.	**XD02402**										2																		2	2	2		2								2	2	2	2
37.	**XD02404**											2																	2	2	2		2								2	2	2	2
38.	**XD02405**												2	2			2												2	2	2		2								2	2	2	2
39.	**XD02406**																												2	2	2	2	2								2	2	2	2

40.	**XD03318**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
41.	**XD02407**															2												2	2	2		2								2	2	2	2
42.	**XD02408**														1	2	2											2	2	2		2								2	2	2	2
43.	**XD02409**																2	1										2	2	2		2								2	2	2	2
44.	**XD02410**													2		2	2											2	2	2		2								2	2	2	2
45.	**XD03316**																		1	2								2	2	2		2								2	2	2	2
46.	**XD02411**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
47.	**XD02419**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
48.	**CT02053**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
49.	**NP02014**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
50.	**CT02059**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
51.	**CT02054**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
52.	**CT03023**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
53.	**XH02065**																			2								2	2	2		2								2	2	2	2
54.	**XD02412**																							2				2	2	2		2	2	2	2		2			2	2	2	2
55.	**XD03350**																				2							2	2	2		2								2	2	2	2
56.	**XD02413**																					2						2	2	2		2				2		2		2	2	2	2
57.	**XD03351**																						2					2	2	2		2	2	2	2		2	2		2	2	2	2
58.	**XD03331**																											2	2	2	2	2								2	2	2	2
59.	**XD03332**																											2	2	2	2	2								2	2	2	2
60.	**XD04007**																											2	2	2		2								2	2	2	2
61.	**XD03347**																									2		2	2	2		2				2	2	2		2	2	2	2
62.	**XD03353**																							2				2	2	2		2	2	2	2		2			2	2	2	2
63.	**XD02414**																								2			2	2	2		2						2		2	2	2	2
64.	**XD02415**																										2	2	2	2		2							2	2	2	2	2
65.	**XD02416**																										2	2	2	2		2							2	2	2	2	2
66.	**XD02417**																										2	2	2	2		2							2	2	2	2	2
67.	**XD02418**																							2				2	2	2		2			2			2		2	2	2	2
68.	**XD03355**																							2				2	2	2		2			2			2		2	2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4.0	*							
2.	KT01001	3.0	*							
3.	CN01001	3.0	*							
4.	LS01001	3.0		*						
5.	TH01001	2.0		*						
6.	NP01001	3.0			*					
7.	CT01001	2.0			*					
8.	XD01001	2.0			*					
9.	TG01004	2.0		*						
10.	TT01002	2.0		*						
11.	TM01003	2.0		*						
12.	TM01007	2.0		*						
13.	TG01003	2.0		*						
14.	TT01001	2.0		*						
15.	TG01006	2.0		*						
16.	ĐC01001	2.0		*						
17.	QQ01002	2.0		*						
18.	XH01001	2.0		*						
19.	ĐC01005	3.0	*							
20.	NN01015	4.0	*							
21.	NN01016	4.0		*						
22.	NN01017	4.0			*					
23.	NN01019	4.0	*							
24.	NN01020	4.0		*						
25.	NN01021	4.0			*					
26.	XD01004	3.0			*					
27.	NP02001	3.0				*				
28.	QT02001	3.0			*					
29.	TT02353	3.0				*				
30.	XD02303	3.0				*				
31.	XD02403	3.0				*				
32.	KT02001	3.0				*				
33.	XD02401	3.0				*				
34.	NP02002	3.0				*				
35.	QT02560	3.0				*				
36.	XD02402	3.0				*				
37.	XD02404	4.0					*			
38.	XD02405	3.0					*			
39.	XD02406	2.0				*				
40.	XD03318	3.0					*			

41.	XD02407	3.0					*			
42.	XD02408	3.0					*			
43.	XD02409	3.0						*		
44.	XD02410	3.0							*	
45.	XD03316	3.0						*		
46.	XD02411	3.0						*		
47.	XD02419	3.0						*		
48.	CT02053	3.0						*		
49.	NP02014	3.0						*		
50	CT02059	3.0						*		
51.	CT02054	3.0						*		
52.	CT03023	3.0						*		
53.	XH02065	3.0						*		
54.	XD02412	4.0							*	
55.	XD03350	3.0						*		
56.	XD02413	3.0							*	
57	XD03351	3.0								*
58.	XD03331	3.0						*		
59.	XD03332	3.0								*
60.	XD04007	6.0								*
61.	XD03347	3.0								*
62.	XD03353	3.0								*
63.	XD02414	3.0							*	
64.	XD02415	3.0							*	
65.	XD02416	3.0							*	
66.	XD02417	3.0							*	
67.	XD02418	3.0							*	
68.	XD03355	3.0							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 – 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng

viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo.

Khoa Xây dựng Đảng có các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành liên quan đến ngành XDĐ&CQNN, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ, 03 thạc sĩ Nghiên cứu sinh, 02 Thạc sĩ xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và Tiến sĩ xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành tổ chức được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín trong và ngoài nước. Tham gia giảng dạy chương trình này có các chuyên gia chuyên ngành tổ chức của Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của Nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn…).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm

bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Hội đồng khoa thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4964-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Nhà nước - Pháp luật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4964-QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý nhà nước**

Tên chương trình : **Quản lý xã hội**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý nhà nước**; Mã số: **7310205**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý xã hội; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, xã hội về lãnh đạo, quản lý xã hội; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những hoạt động của đời sống xã hội; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy khoa học quản lý và Quản lý nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý xã hội.
- Có kiến thức lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành quản lý xã hội.
- Có kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngànhquản lý nhà nước nói chung, về quản lý xã hội nói riêng.
- Có kiến thức chuyên ngành về quản lý xã hội.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Có năng lực tổng hợp trong quản lý; nắm vững phương pháp và nghệ thuật quản lý trong các cơ quan nhà nước; tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham mưu, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp hoạch định mục tiêu quản lý và tổ chức thực hiện mục tiêu có hiệu quả.

- Nhạy cảm trong việc nắm bắt các tình huống quản lý và chủ động, linh hoạt trong việc đề xuất giải pháp khả thi.

- Có khả năng giao tiếp, biết xử lý các mối quan hệ trong hoạt động quản lý.

- Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý; có thể tham gia giảng dạy, thuyết trình những vấn đề của khoa học quản lý.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có tác phong làm việc khoa học; có văn hóa giao tiếp phù hợp; nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện trong hoạt động công vụ;sáng tạo trong công việc; không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi; xây dựng tập thể đoàn kết.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; Giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thực tiễn của mình.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Căn cứ vào chương trình đào tạo của một số cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt như:

- Chương trình Quản lý xã hội của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành năm 2004;

- Chương trình Khoa học quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành ngày 15/9/2012 theo Quyết định số 2397/QĐ-HVBCTT;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Nội vụ ban hành theo Quyết định số 1489/QĐ-ĐHNV ngày 26/7/2017;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa ban hành theo Quyết định số 445/QĐ-ĐVTDT năm 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Ở nước ta hiện nay, trong hoạt động quản lý xã hội có nhiều vấn đề cần tranh luận, đổi mới, đòi hỏi người quản lý phải có trình độ lý luận cao và chính xác để định hướng cho hoạt động, vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đồng thời lấy thực tiễn sinh động để kiểm nghiệm và bổ sung, hoàn thiện lý luận nâng cao tri thức khoa học quản lý của mình. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy kiến thức về quản lý xã hội còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Qua khảo sát cho thấy: Hơn 80% cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức chưa được đào tạo nền tảng kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, đa số cán bộ, công chức chưa được đào tạo và chưa có kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước nên việc thực hiện công vụ, thủ tục hành chính, hoạt động quản lý rất khó khăn, tính hiệu quả của quản lý chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý hành xã hội được tiến hành ở tất cả các vấn đề, lĩnh vực của đời sống xã hội, do các chủ thể tùy theo từng cấp độ thực hiện, do đó nhu cầu đào tạo vẫn rất lớn. Bất kỳ một cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị đều có nhu cầu sử dụng nhân lực quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động công vụ của cơ quan., tổ chức.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; và vận dụng vào các hoạt động và quan hệ quản lý xã hội.

CĐR2: Sử dụng tương đối thành thạo ngoại ngữ, tin học được học trong chương trình đào tạo: Ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS); Tin học văn phòng trình độ B.

CĐR3: Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như: chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý,…

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Nhận biết và phân biệt được những tri thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học quản lý, nhà nước và pháp luật.

CĐR5: Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế, truyền thông vận động trong quản lý xã hội.

CĐR6: So sánh, giải thích một cách khoa học những tri thức về chính quyền nhà nước, đảng phái chính trị và quyền con người trong quản lý.

Kiến thức ngành:

CĐR7: Xác định và phân biệt được những tri thức cơ bản về nguyên lý của quản lý xã hội như: Quy luật, mối quan hệ, mục tiêu, phương pháp, công cụ, cơ cấu, con người… trong quản lý xã hội.

CĐR8: Hiểu và phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CĐR9: Phân tích và giải thích khoa học về các vấn đề liên quan đến điều kiện bảo đảm có hiệu quả quản lý xã hội như thể chế quản lý, giao tiếp, công tác xã hội, văn bản quản lý, thực hiện chính sách quản lý, công sở, công sản,...

Kiến thức chuyên ngành

CĐR10: Phân tích được các chính sách, pháp luật về một vấn đề, nội dung cụ thể của quản lý xã hội.

CĐR11: Xác định và giải thích khoa học đối với tri thức quản lý xã hội của các chủ thể trong quá trình thực hiện tác động quản lý đối vớivấn đề cụ thể.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR12: Xử lý hiệu quả thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận về giá trị thông tin cho vấn đề quản lý cụ thể.

CĐR13: Phân tích đa chiều, nhìn nhận vấn đề của quản lý trong chỉnh thể logic, xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên các vấn đề trong hệ thống và các tác động quản lý của các chủ thể.

CĐR14: Lựa chọn có hiệu quả các hình thức, phương tiện truyền thông phù hợp để truyền tải các chính sách, biện pháp quản lý xã hội đến các nhóm đối tượng khác nhau.

CĐR15: Sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản chuẩn xác, hiệu quả; văn hóa giao tiếp phù hợp với yêu cầu của hoạt động quản lý.

CĐR16: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT trong thực thi công vụ.

CĐR17: Sử dụng thành thạo CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT trong hoạt động thực thi công vụ.

Kỹ năng chuyệt biệt cho chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước

CĐR18: Nhận diện và phân tích chính xác các tình huống, vấn đề của quản lý xã hội đối với các hoạt động và quá trình.

CĐR19: Xây dựng các giải pháp quản lý từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, sáo mòn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội, chức năng của các chủ thể quản lý.

CĐR20: Tham gia giải quyết và trực tiếp tiến hành giải quyết, thực hiện quy trình quản lý xã hội ở các cấp độ và các khâu của quản lý đối với vấn đề cụ thể.

CĐR21: Tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo các cấp về nội dung, yêu cầu trong quy trình, cách thức thực hiện các vấn đề quản lý xã hội cụ thể;

CĐR22: Tham gia xây dựng, xây dựng và hoạch định chính sách quản lý phù hợp với vai trò và chức năng xã hội của chủ thể quản lý.

CĐR23: Đề xuất, chỉ đạo về chuyên môn đối với các nội dung và vấn đề cụ thể của quản lý xã hội.

CĐR24: Giảng dạy hoặc tham gia giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước.

CĐR25: Tham vấn về các tình huống quản lý xã hội cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội về lĩnh vực chuyên môn được giao đảm nhiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR26: Thích nghi nhanh với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý xã hội trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế - xã hội khác; Hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác được giao.

CĐR27: Dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng, hướng dẫn chuyên môn cho các cán sự trong cơ quan, tổ chức.

CĐR28: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy dân chủ, sự sáng tạo và năng lực của tập thể, cá nhân khác; Liên kết và phối hợp có hiệu quả các hoạt động quản lý xã hội với các bộ phận, các khâu, các cấp trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

CĐR29: Luôn luôn học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ quản lý và đáp ứng được yêu cầu của sự biến đổi nhanh chóng của xã hội.

CĐR30: Có khả năng sử dụng và quản lý thời gian phù hợp; Có khả năng làm việc dưới áp lực của môi trường quản lý.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Chương trình đào tạo toàn khoá gồm 130 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Quản lý nhà nước chuyên ngành Quản lý xã hội, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
Bắt buộc:	*26 tín chỉ*
Tự chọn:	*8 tín chỉ*
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
Bắt buộc:	*15 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*3 tín chỉ*
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*6 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
2.	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
3.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bao gồm những kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
4.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
6.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bảnvề nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết;	2,0 (1,5:0,5)	

			nhân văn, đạo đức, văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9/15*	
7.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
8.	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Bao gồm những kiến thức cơ bản về: Hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; ba mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ của Đảng; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác dân vận của Đảng.	2,0 (1,5:0,5)	
10.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/15*	
11.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Học phần gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt; thực hành tiếng Việt; các kỹ năng phân tích, phản biện ngôn từ trong các loại văn bản.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01007**	Lô gic học	Bao gồm những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương	2,0	

			pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	(1,5:0,5)	
13.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân, nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Bao gồm những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Bao gồm những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử; con đường hình thành, những đặc trưng cơ bản và giá trị của nó đối với sự phát triển.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học.	2,0 (1,5:0,5)	
19.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của XHH; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra XHH. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu XHH như: xã hội học gia đình, XHH nông thôn – đô thị, XHH truyền thông đại chúng.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				***3***	

20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ	4,0	

		học phần 3	biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	(2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12/18*	
27.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
29.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tình hình quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
30.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
31.	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong	3,0 (2,0:1,0)	NP01001

		nước Việt Nam	các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang –Âu Lạc cho đến nay.		
32.	**NP02057**	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền con người trong quản lý; cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
33.	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, như: bản chất xã hội của truyền thông, đăc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, các phương tiện truyền thông.	3,0 (2,5:0,5)	
34.	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Bao gồm những tri thức cơ bản về vị trí chiến lược của đại lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia và khu vực.	3,0 (2,5:0,5)	
38.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Gồm những kiến thức cơ bản về công tác ngoại giao kinh tế và văn hóa: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác ngoại giao kinh tế, các phương pháp tiếp cận, các công cụ, kỹ năng cơ bản và phẩm chất cần có của người làm ngoại giao trên 2 lĩnh	3,0 (2,5:0,5)	

			vực này.		
2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*26*	
39.	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
40.	**NP03608**	Lý thuyết chung về quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống phạm trù, khái niệm quy luật, tính quy luật của các hoạt động quản lý, các mối liên hệ bản chất, tất yếu, ổn định, đặc điểm, hiệu quả của sự tác động đến phát triển xã hội. Vận dụng được lý thuyết vào quá trình quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
41.	**NP03602**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hiến pháp, Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật lao động, Luật đất đai trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
42.	**NP03603**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
43.	**NP03501**	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý HCNN; thể chế, thiết chế quản lý HCNN;cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý và thủ tục hành chính; cải cách hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
44.	**NP03604**	Công tác xã hội trong quản lý	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và diễn tiến phát triển của công tác xã hội; mục tiêu, cơ sở, chức năng cơ bản của công tác xã hội; đối tượng và chủ thể của công tác xã hội; tiến trình công tác xã hội; các kỹ năng, hoạt động trong công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

45.	**NP03605**	Giao tiếp trong quản lý	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp trong quản lý xã hội; vai trò, đặc trưng, yêu cầu, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
46.	**NP03633**	Soạn thảo văn bản quản lý	Bao gồm những vấn đề cơ bản văn bản quản lý, soạn thảo văn bản quản lý xã hội; Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp, xử lý các tri thức về văn bản; Thực hiện kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng sử dụng linh hoạt và chính xác ngôn ngữ trong văn bản quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
47.	**NP03503**	Thực tế chính trị - xã hội	Tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội (nghe, ngồi dự); khảo sát các mô hình tổ chức quản lý ở các cấp độ khác nhau; thu thập thông tin, tài liệu, số liệu và xử lý theo yêu cầu; viết báo cáo.	2,0 (0,5:1,5)	TM01001 CN01001
48.	**NP03640**	Kiến tập nghề nghiệp	Hệ thống kiến thức đã học; Làm quen với môi trường, hoạt động quản lý của một cơ cấu tổ chức quản lý cụ thể; nắm bắt thông tin và những yêu cầu của đời sống xã hội trong quản lý xã hội; Hình thành được kỹ năng quan sát, khả năng đánh giá, giao tiếp, sử dụng công cụ quản lý trong quản lý đối với một số lĩnh vực, hoạt động hoặc trường hợp quản lý xã hội cụ thể.	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
Tự chọn				*8/25*	
49.	**NP02058**	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước	Bao gồm các tri thức cơ bản về xây dựng và thực hiện chính sách trong quản lý xã hội; từ đó đánh giá và thực hiện được các bước, các quy trình của quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công ở các cấp độ cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
50.	**NP02059**	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức về: Nhận diện được những tình huống nảy sinh trong quản lý xã hội; kỹ năng nghiên cứu, phân tích và xử lý các tình huống trong quản lý xã hội một cách hiệu quả nhất.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
51.	**NP02060**	Chính phủ điện tử	Bao gồm hệ thống những tri thức cơ bản về Chính phủ điện tử; kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng và vận hành chính phủ điện tử; xu thế và quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam.	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
52.	**NP03021**	Phương pháp nghiên	Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu quản lý xã hội; cách thức, thao tác, kỹ năng giảng dạy quản lý xã hôi; triển khai đề tài nghiên cứu về quản lý xã	3,0 (1,0:2,0)	NP03609

		cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	hội; soạn giáo án và giảng dạy được 1 tiết (45 phút) về nội dung các học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành quản lý xã hội.		
53.	**NP03615**	Quản lý công sở, công sản	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công sở, công sản, quản lý xã hội về công sở, công sản; quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ quản lý xã hội về công sở, công sản.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
54.	**NP03504**	Thể chế trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế quản lý và nội dung của một số thể chế cơ bản như: Thể chế chính trị ở Việt Nam, quyền con người và quyền công dântrong thể chế nhà nước, chế độ bầu cử, hệ thống chính trị.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
55.	**NP03505**	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	Bao gồm một số vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng trong quản lý nói chung, quản lý xã hội nói riêng như: Khái niệm, cơ chế, phương tiện, vai trò, ý nghĩa và hiệu quả của truyền thông đối với quản lý xã hội.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
56.	**NP03506**	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước	Nắm được kiến thức cơ bản và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng; từ đó xác định được các biện pháp, cách thức phòng, chống tham nhũng trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
57.	**NP03507**	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống tri thức về quyền lực, quyền lực trong quản lý xã hội, chủ thể, cơ chế, phương thức vận hành và kiểm soát quyền lực trong quản lý xã hội nói chung ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
58.	**NP03508**	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản, quan trọng về xã hội học thực tiễn quản lý; các cách thức xử lý, vận dụng thông tin và xã hội để lãnh đạo, quản lý trong thực tiễn Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,0:1,0)	

2.3. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
59.	**NP03631**	Quản lý xã hội về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về nguyên lý, các quan hệ và hoạt động quản lý xã hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội; quan điểm, chính sách, pháp luật và các linh vực hoạt động của quản lý về các lĩnh vực này.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
60.	**NP03630**	Quản lý xã hội về kinh tế	Bao gồm những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về kinh tế; các phương pháp, kỹ năng quản lý xã hội về kinh tế, các tác động, chủ thể quản lý đối với các hoạt động và lĩnh vực kinh tế; xây dựng và hoạch định quyết định, chính sách quản lý về kinh tế ở nước ta.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
61.	**NP03629**	Quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường; chính sách, pháp luật, nội dung, chủ thể, phương pháp quản lý xã hộivề khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
62.	**NP03509**	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	Bao gồm kiến thức cơ bản về sự vận động, phát triển của nguồn nhân lực XH; quá trình sử dụng nguồn nhân lực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và cách thức thúc đẩy sự gia tăng giá trị của con người thông qua các hoạt động cung cấp sức lao động trên thị trường lao động; nội quản lý nguồn nhân lực trên một số phương diện cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
63.	**NP03510**	Quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo	Bao gồm hệ thống những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo; kỹ năng của nhà quản lý và các nội dung của quản lý xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xã hội hóa giáo dục và đào tạo	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
64.	**NP03639**	Thực tập tốt nghiệp	Bao gồm những vấn đề về củng cố kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành; Hình thành và rèn luyệnkỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề, một tình huống cụ thể của quản lýxã hội; Gắn khoa học quản lý với nghệ thuật trong	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609

			quản lý xã hội.		
65.	**NP04014**	Khóa luận tốt nghiệp	Định hướng nghiên cứu khoa học đối với sinh viên sau khi đã tích lũy đủ kiến thức nền tăng, chuyên ngành thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai một đề tài khoa học về chuyên ngành quản lý xã hội.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
66.	**NP03511**	Quản lý cấp cơ sở	Bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản và kỹ năng về quản lý xã hội trong một số nội dung, vấn đề cụ thể ở cấp cơ sở của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
67.	**NP03512**	An sinh xã hội trong quản lý	Bao gồm một số vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các chế độ cơ bản của an sinh xã hội; nội dung quản lý việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
Tự chọn				*6/30*	
68.	**NP03513**	Pháp chế trong quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về bảo đảm pháp chế trong quản lý xã hội như: hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức; pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tài phán hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
69.	**NP03514**	Quản lý xã hội về dân số và phát triển	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển và quản lý xã hội về dân số và phát triển, như: dân số học, mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế, xã hội, sự phát triển; nội dung, hình thức và tổ chức bộ máy quản lý xã hội về dân số và phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
70.	**NP03515**	Quản lý xã hội về dân tộc và tôn giáo	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc và các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý xã hội đối với các vấn đề dân tộc và các hoạt động tôn giáo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
71.	**NP03516**	Quản lý xã hội về văn hóa	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa, các lĩnh vực hoạt động văn hóa nguyên lý quản lý xã hội về văn hóa; Nội dung, biện pháp và mô hình tổ chức quản lý xã hội trong lĩnh vực văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

72.	**NP03517**	Quản lý xã hội về đô thị và nông thôn	Bao gồm những kiến thức cơ bản về đô thị và nông thôn; quan điểm, chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn; cấu trúc quản lý xã hội về đô thị và nông thôn; xây dựng và hoạch định chính sách quản lý đô thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
73.	**NP03518**	Quản lý các dịch vụ xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý các dịch vụ xã hội; phương thức cung cấp, kiểm soát các dịch vụ công; kỹ năng cần thiết thực hiện một số loại dịch vụ công.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
Tổng				130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																													
		Kiến thức											Kỹ năng														Năng lực				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	**TM01001**	2																													
2	**KT01001**	2																													
3	**CN01001**	2																													
4	**LS01001**	2																													
5	**TH01001**	2																													
6	**NP01001**			2																											
7	**CT01001**			2																											
8	**XD01001**			2																											
9	**TG01004**			2																											
10	**ĐC01001**			2																											
11	**TM01007**			2																											
12	**TG01006**			2																											
13	**TT01002**			2																											
14	**TM01003**			2																											
15	**QQ01002**			2																											

16	**TT01001**			2																											
17	**TG01003**			2																											
18	**XH01001**			2																											
19	**ĐC01005**		2																												
20	**NN01015**		2																												
21	**NN01016**		2																												
22	**NN01017**		2																												
23	**NN01019**		2																												
24	**NN01020**		2																												
25	**NN01021**		2																												
26	**XD01002**				2																										
27	**NP02001**				2																										
28	**QT02001**					2																									
29	**TT02353**					2																									
30	**NP02002**						2																								
31	**NP03632**						2																								
32	**BC02801**					2																									
33	**CT02060**				2																										
34	**XD02303**				2																										
35	**XD03316**				2																										
36	**QT02560**					2																									
37	**QT02602**					2																									
38	**NP02014**							2																				2			2	
39	**NP03609**							2																				2			2	
40	**NP03602**								2																							
41	**NP03603**								2																							
42	**NP03501**							2																				2			2	
43	**NP03604**									2																						
44	**NP03605**									2						2																
45	**NP03633**									2						2																
46	**NP03503**				2			2		2																					2	2

47	**NP03640**												2									2					2			2	2
48	**NP02058**									2													2								
49	**NP02059**										2								2									2	2	2	
50	**NP02060**									2																					
51	**NP03021**															2									2					2	
52	**NP03615**											2		2		2			2	2	2	2	2	2							
53	**NP03504**									2																					
54	**NP03505**									2																					
55	**NP03506**									2													2			2					
56	**NP03507**										2																				
57	**NP03508**										2																				
58	**NP03631**										2	2	2	2						2	2	2	2		2			2		2	
59	**NP03630**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2		2	
60	**NP03629**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2					2	2	
61	**NP03509**										2	2	2	2	2					2		2				2	2		2	2	2
62	**NP03510**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2		2				2	2
63	**NP03639**										2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	**NP04014**										2	2				2				2											2	
65	**NP03511**										2	2	2	2	2				2	2	2	2				2	2			2	2
66	**NP03512**										2	2	2	2					2	2	2	2	2	2				2		2	
67	**NP03513**										2	2	2	2	2							2						2		2	
68	**NP03514**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2			2			2	
69	**NP03515**										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2	2	2	
70	**NP03516**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	
71	**NP03517**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	
72	**NP03518**										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2	

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	X							
2.	KT01001		X						
3.	CN01001	X							
4.	LS01001	X							
5.	TH01001		X						
6.	NP01001		X						
7.	CT01001	X							
8.	XD01001			X					
9.	TG01004		X						
10.	ĐC01001	X							
11.	TM01007						X		
12.	TG01006		X						
13.	TT01002	X							
14.	TM01003	X							
15.	QQ01002	X							
16.	TT01001		X						
17.	TG01003						X		
18.	XH01001		X						
19.	ĐC01005			X					
20.	NN01015	X							
21.	NN01016		X						
22.	NN01017			X					
23.	NN01019	X							
24.	NN01020		X						
25.	NN01021			X					
26.	XD01002		X						
27.	NP02001			X					
28.	QT02001				X				
29.	TT02353					X			
30.	NP02002				X				
31.	NP03632				X				
32.	BC02801			X					
33.	CT02060			X					
34.	XD02303			X					
35.	XD03316				X				
36.	QT02560				X				
37.	QT02602				X				
38.	NP02014				X				
39.	NP03609					X			
40.	NP03602				X				
41.	NP03603					X			
42.	NP03501					X			

43.	NP03604						X		
44.	NP03605						X		
45.	NP03633						X		
46.	NP03503				X				
47.	NP03640					X			
48.	NP02058					X			
49.	NP02059							X	
50.	NP02060					X			
51.	NP03021							X	
52.	NP03615			X					
53.	NP03504			X					
54.	NP03505					X			
55.	NP03506					X			
56.	NP03507					X			
57.	NP03508				X				
58.	NP03631						X		
59.	NP03630						X		
60.	NP03629							X	
61.	NP03509							X	
62.	NP03510							X	
63.	NP03639								X
64.	NP04014								X
65.	NP03511								X
66.	NP03512								X
67.	NP03513							X	
68.	NP03514							X	
69.	NP03515						X		
70.	NP03516							X	
71.	NP03517							X	
72.	NP03518						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- *Về đội ngũ giảng viên*: Việc thực hiện giảng dạy các đơn vị kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý xã hội đa số do các giảng viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đảm nhận. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần và chuyên đề thuộc ngành quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 31 Phó Giáo sư - Tiến sĩ, 74 Tiến sĩ, 23 thạc sĩ. Trong đó có 01 Tiến sĩ Quản lý công, 4 thạc sĩ Quản lý nhà nước, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ Luật, Quản lý xã hội và Chính trị học. Đây là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm giảng dạy, tương đối thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín về Luật, hành chính,

chính trị học trong nước; được cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp, kinh nghiệm ở Vương quốc Anh, Áo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo và Trung Quốc.

Trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức ngành và chuyên ngành, có kết hợp mời thỉnh giảng đối với một số nội dung. Các giảng viên thỉnh giảng được lựa chọn tham gia giảng dạy chuyên ngành Quản lý xã hội là chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các cấp có khả năng giảng dạy và nghiên cứu.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù*: Với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản lý xã hội, ngoài hệ thống giảng đường, phòng học ngoại ngữ, tin học mang tính đặc thù, cùng với phương tiện thông thường được sử dụng, trong quá trình đào tạo còn trang bị hệ thống máy chiếu, phòng học kết nối Internet, thư viện thông tin và một số loại công cụ giảng dạy khác được các giảng viên lựa chọn và chuẩn bị chu đáo phục vụ cho việc giảng dạy.

Với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình đào tạo, Khoa Nhà nước và Pháp luật còn liên kết với nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để sinh viên được tiếp cận, trải nghiệm với thực tế khách quan về hoạt động tổ chức và quản lý.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, như: sách, báo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí, báo, thông tin khoa học... Sinh viên có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4963-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Nhà nước - Pháp luật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4963-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý nhà nước**

Tên chương trình : **Quản lý hành chính nhà nước**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý nhà nước**; Mã số: **7310205**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý hành chính nhà nước; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn trong bộ máy nhà nước về lãnh đạo, quản lý hành chính nhà nước; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những lĩnh vực khác nhau thuộc các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy môn học Quản lý hành chính nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước.

- Có kiến thức lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.

- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước.

- Có kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngànhquản lý nhà nước nói chung, về quản lý hành chính nhà nước nói riêng.

- Có kiến thức chuyên ngành về quản lý hành chính nhà nước.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Có năng lực tổng hợp về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước; nắm vững phương pháp và nghệ thuật quản lý trong các cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham mưu, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp hoạch định mục tiêu quản lý và tổ chức thực hiện mục tiêu có hiệu quả.

- Nhạy cảm trong việc nắm bắt các tình huống quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và chủ động, linh hoạt trong việc đề xuất giải pháp khả thi.

- Có khả năng giao tiếp, biết xử lý các mối quan hệ trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước; có thể tham gia giảng dạy, thuyết trình những vấn đề của quản lý hành chính nhà nước.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có tác phong làm việc khoa học; có văn hóa giao tiếp phù hợp; nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện trong hoạt động công vụ;sáng tạo trong công việc; không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi; xây dựng tập thể đoàn kết.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; giảng dạy về quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thực tiễn của mình.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình Khoa học quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành ngày 15/9/2012 theo Quyết định số 2397/QĐ-HVBCTT;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Nội vụ ban hành theo Quyết định số 1489/QĐ-ĐHNV ngày 26/7/2017;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa ban hành theo Quyết định số 445/QĐ-ĐVTDT năm 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Ở nước ta hiện nay, trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước có nhiều vấn đề cần tranh luận, đổi mới, đòi hỏi người quản lý phải có trình độ lý luận cao và chính xác để định hướng cho hoạt động, vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đồng thời lấy thực tiễn sinh động để kiệm nghiệm và bổ sung, hoàn thiện lý luận nâng cao tri thức khoa học quản lý của mình. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy kiến thức về quản lý hành chính nhà nước còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Qua khảo sát cho thấy: Hơn 80% cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước chưa được đào tạo nền tảng kiến thức về quản lý hành chính nhà nước. Ở cấp cơ sở (cấp xã) trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước ở nước ta hiện nay, đa số công chức cấp xã chưa được đào tạo và chưa có kiến thức về quản lý hành chính nhà nước nên việc thực hiện chế độ công vụ rất khó khăn, tính hiệu quả của hoạt động công vụ chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý hành chính nhà nước được tiến hành thường xuyên liên tục và mang tính công vụ, do đó nhu cầu đào tạo vẫn rất lớn. Bất kỳ một cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị đều có nhu cầu sử dụng nhân lực hành chính nhằm đáp ứng yêu cầu công vụ.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độđại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; và vận dụng vào các hoạt động và quan hệ quản lý.

CĐR2: Sử dụng tương đối thành thạo ngoại ngữ, tin học được học trong chương trình đào tạo: Ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS); Tin học văn phòng trình độ B.

CĐR3:Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như: chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý,…

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Nhận biết và phân biệt được những tri thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học quản lý, nhà nước và pháp luật.

CĐR5:Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế, truyền thông vận động trong quản lý.

CĐR6: So sánh, giải thích một cách khoahọc những tri thức về chính quyền nhà nước, đảng phái chính trị và quyền con người trong quản lý.

Kiến thức ngành:

CĐR7: Xác định và phân biệtđược những tri thức cơ bản về nguyên lý của quản lý nhà nước, quản lý hành chính nhà nước như: Quy luật, mối quan hệ, mục tiêu, phương pháp, công cụ, cơ cấu, con người… trong quản lý.

CĐR8: Hiểu và phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CĐR9: Phân tích và giải thích khoa học về các vấn đề liên quan đến điều kiện bảo đảm có hiệu quả quản lý nhà nước như thể chế quản lý, giao tiếp, công tác xã hội, văn bản quản lý, thực hiện chính sách quản lý, công sở, công sản,...

Kiến thức chuyên ngành

CĐR10: Phân tích được các chính sách, pháp luật về một vấn đề, nội dung cụ thể của quản lý hành chính nhà nước.

CĐR11:Xác định và giải thích khoa học đối với tri thức của quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực, ngành cụ thể.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR12:Xử lýhiệu quả thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luậnvề giá trị thông tin cho vấn đề quản lý cụ thể.

CĐR13: Phân tích đa chiều, nhìn nhận vấn đề của quản lý trong chỉnh thể logic, xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên của vấn đề trong hệ thống và các tác động quản lý trong nền hành chính nhà nước.

CĐR14: Lựa chọn có hiệu quả các hình thức, phương tiện truyền thông phù hợp để truyền tải các chính sách, biện pháp quản lý nhà nước đến các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

CĐR15:Sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản chuẩn xác, hiệu quả; văn hóa giao tiếp phù hợp với chế độ công vụ.

CĐR16: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT trong thực thi công vụ.

CĐR17: Sử dụng thành thạo CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT trong hoạt động thực thi công vụ.

Kỹ năng chuyệt biệt cho chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước

CĐR18: Nhận diện và phân tích chính xác các tình huống, vấn đề của quản hành chính nhà nước trên các lĩnh vực, ngành.

CĐR19: Xây dựng các giải pháp quản lý từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, sáo mòn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội của địa phương, của ngành, của lĩnh vực.

CĐR20: Tham gia giải quyết và trực tiếp tiến hành giải quyết, thực hiện quy trình quản lý hành chính nhà nước ở các cấp độ và các khâu của quản lý trên các lĩnh vực, ngành cụ thể.

CĐR21:Tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo các cấp về nội dung, yêu cầu trong quy trình, cách thức thực hiện các vấn đề quản lý hành chính nhà nước cụ thể;

CĐR22: Tham gia xây dựng, xây dựng và hoạch định chính sách quản lý về lĩnh vực, ngành cụ thể.

CĐR23: Đề xuất, chỉ đạo về chuyên môn đối với các nội dung và vấn đề cụ thể của quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực, ngành ở các cấp độ.

CĐR24: Giảng dạy hoặc tham gia giảng dạy về quản lý nhà nước, quản hành chính nhà nước.

CĐR25: Tham vấn về các tình huống quản lý hành chính nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác về lĩnh vực chuyên môn được giao đảm nhiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR26: Thích nghi nhanh với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp; Hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác được giao.

CĐR27: Dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng, hướng dẫn chuyên môn cho các cán sự trong cơ quan, tổ chức.

CĐR28:Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy dân chủ, sự sáng tạo và năng lực của tập thể, cá nhân khác; Liên kết và phối hợp có hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính nhà nước với các bộ phận, các khâu, các cấp trong quá trình thực thi công vụ được giao.

CĐR29: Luôn luôn học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ quản lý và đáp ứng được yêu cầu của sự biến đổi nhanh chóng của xã hội.

CĐR30: Có khả năng sử dụng và quản lý thời gian phù hợp; Có khả năng làm việc dưới áp lực của môi trường quản lý.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Chương trình đào tạo toàn khoá gồm 130 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế… đều có thể dự thi vào ngành Quản lý nhà nước chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và laođộng theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theoĐiều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại

điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**45 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**85 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
Bắt buộc:	*26 tín chỉ*
Tự chọn:	*8 tín chỉ*
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
Bắt buộc:	*15 tín chỉ*
Tự chọn:	*6 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp	*3 tín chỉ*
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*6 tín chỉ*

9.2. Chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				**45**	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề conngười.	4,0 (3,0:1,0)	
2	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bao gồm những kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001**
3	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bảnvề nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	

Bắt buộc				*9/15*	
6	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN;Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	**TM01001 CN01001**
7	**CT01001**	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/15*	
10	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Học phần gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt; thực hành tiếng Việt; các kỹ năng phân tích, phản biện ngôn từ trong các loại văn bản.	2,0 (1,5:0,5)	
11	**TM01007**	Lô gic học	Nội dung học phần gồm những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
12	**TG01006**	Tâm lý học đại	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức,	2,0 (1,5:0,5)	

		cương	tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.		
13	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nội dung học phần gồm những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: Một số vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
14	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống.	2,0 (1,5:0,5)	
15	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Học phần gồm những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
16	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
17	**TG01003**	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học.	2,0 (1,5:0,5)	
18	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của XHH; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra XHH. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu XHH như: xã hội học gia đình, XHH nông thôn – đô thị, XHH truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	

1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
20	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:20)	
22	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:20)	
24	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:20)	
25	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong	4,0 (2,0:20)	

			những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***85***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12/18*	
26	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
28	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tình hình quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
29	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
30	**NP02002**	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho	3,0 (2,0:1,0)	NP01001

			đến nay.		
31	**NP03632**	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồmnhững tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền con người trong quản lý; cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
32	**BC02801**	Lý thuyết truyền thông	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, như: bản chất xã hội của truyền thông, đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, các phương tiện truyền thông.	3,0 (2,5:0,5)	
33	**CT02060**	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
34	**XD02303**	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0,10)	
35	**XD03316**	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
36	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Bao gồm những tri thức cơ bản về vị trí chiến lược của đại lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia và khu vực.	3,0 (2,5:0,5)	
37	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Gồm những kiến thức cơ bản về công tác ngoại giao kinh tế và văn hóa: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác ngoại giao kinh tế, các phương pháp tiếp cận, các công cụ, kỹ năng cơ bản và phẩm chất cần có của người làm ngoại giao trên 2 lĩnh vực này.	3,0 (2,5:0,5)	

2.2. Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*26*	
38	**NP02014**	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
39	**NP03609**	Nguyên lý quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thốngnhững tri thức cơ bản về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, cơ cấu, các phương pháp quản lý của nhà nước; từ đó vận dụng có hiệu quả vào quá trình quản lý nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
40	**NP03602**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hiến pháp, Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật lao động, Luật đất đai trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
41	**NP03603**	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	Bao những kiến thức cơ bản về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
42	**NP03501**	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	Bao gồmnhững kiến thức cơ bản về quản lý HCNN như:hình thức, phương pháp quản lý HCNN; thể chế, thiết chế quản lý HCNN; nhân sự trong nền hành chính; quyết định quản lý và thủ tục hành chính; cải cách hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
43	**NP03604**	Công tác xã hội trong quản lý	Bao gồm hệ thống nhữngkiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và diễn tiến phát triển của công tác xã hội; mục tiêu, cơ sở, chức năng cơ bản của công tác xã hội; đối tượng và chủ thể của công tác xã hội; tiến trình công tác xã hội; các kỹ năng, hoạt động trong công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
44	**NP03605**	Giao tiếp trong quản lý	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp trong quản lý nhà nước; vai trò, yêu cầu cơ bản, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong quản lý nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
45	**NP03633**	Soạn thảo văn bản quản lý	Bao gồmnhững vấn đề cơ bản văn bản quản lý nhà nước, soạn thảo văn bản quản lý nhà nước; Hình thành được kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp, xử lý các tri thức về văn bản; Thực hiện kỹ năng soạn thảo văn bản,	3,0 (2,0:1,0)	NP02001

			kỹ năng sử dụng linh hoạt và chính xác ngôn ngữ trong văn bản quản lý.		
46	**NP03801**	Thực tế chính trị - xã hội	Tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội (nghe, ngồi dự); khảo sát các mô hình tổ chức quản lý ở các cấp độ khác nhau; thu thập thông tin, tài liệu, số liệu và xử lý theo yêu cầu; viết báo cáo.	2,0 (0,5:1,5)	NP01001 CT01001
47	**NP03802**	Kiến tập nghề nghiệp	Hệ thống kiến thức đã học; Làm quen với môi trường, hoạt động quản lý của một cơ cấu tổ chức quản lý hành chính cụ thể; nắm bắt thông tin và những yêu cầu của đời sống xã hội trong quản lý HCNN; Hình thành kỹ năng quan sát, khả năng đánh giá, giao tiếp, sử dụng công cụ quản lý trong quản lý HCNN đối với một số lĩnh vực, hoạt động hoặc trường hợp cụ thể.	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
Tự chọn				*8/25*	
48	**NP02058**	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lýnhà nước	Bao gồm các tri thức cơ bản về xây dựng và thực hiện chính sách trong quản lý HCNN; từ đó đánh giá và thực hiện được các bước, các quy trình của quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công ở các cấp độ cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
49	**NP02059**	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức về: Nhận diện được những tình huống nảy sinh trong quản lý HCNN; kỹ năng nghiên cứu, phân tích và xử lý các tình huống trong quản lý HCNN một cách hiệu quả nhất.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
50	**NP02060**	Chính phủ điện tử	Bao gồm hệ thống những tri thức cơ bản về Chính phủ điện tử; kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng và vận hành chính phủ điện tử; xu thế và quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam.	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
51	**NP03021**	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu quản lý HCNN; cách thức, thao tác, kỹ năng giảng dạy quản lý HCNN; Triển khai đượcđề tài nghiên cứu về quản lý HCNN; soạn giáo án và giảng dạy được 1 tiết (45 phút) về nội dung các học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành quản lý HCNN.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
52	**NP03615**	Quản lý công sở, công sản	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công sở, công sản, quản lý HCNN về công sở, công sản; quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ quản lý HCNN đối với công sở, công sản.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
53	**NP03504**	Thể chế trong	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thể chếquản lý và nội dung	2,0	NP02014

		quản lý nhà nước	của một số thể chế cơ bản như: Thể chế chính trị ở Việt Nam, quyền con người và quyền công dântrong thể chế nhà nước, chế độ bầu cử, hệ thống chính trị.	(1,0:1,0)	
54	**NP03505**	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	Bao gồm một số vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng trong quản lý nói chung, quản lý hành chính nhà nước nói riêng như: Khái niệm, cơ chế, phương tiện, vai trò, ý nghĩa và hiệu quả của truyền thông đối với quản lý hành chính nhà nước.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
55	**NP03506**	Phòng chống tham nhũng trong quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản về tham nhũng, phòng, chống tham nhũng; pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về phòng chống tham nhũng; cơ chế biện pháp, cách thức phòng, chống tham nhũng trong quản lý nhà nước ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
56	**NP03507**	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống tri thức về quyền lực nhà nước, chủ thể, cơ chế, phương thức vận hành và kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước nói chung ở Việt Nam.	3,0 (1,0:1,0)	NP02014
57	**NP03508**	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản, quan trọng về xã hội học thực tiễn quản lý; các cách thức xử lý, vận dụng thông tin và xã hội để lãnh đạo, quản lý trong thực tiễn Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				*30*	
Bắt buộc				*24*	
58	**NP03803**	Quản lý hành chính nhà nước về quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về nguyên lý, các quan hệ và hoạt động quản lý HCNN trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội; quan điểm, chính sách, pháp luật và các linh vực hoạt động của quản lý về các lĩnh vực này.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
59	**NP03804**	Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế	Bao gồm những vấn đề cơ bản của quản lý HCNN về kinh tế; các phương pháp, kỹ năng quản lý HCNN về kinh tế, các tác động, chủ thể quản lý đối với các hoạt động và lĩnh vực kinh tế; xây dựng và hoạch định quyết định, chính sách quản lý về kinh tế ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

60	**NP03805**	Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường; chính sách, pháp luật, nội dung, chủ thể, phương pháp quản lý HCNN về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
61	**NP03806**	Quản lý nguồn nhân lực hành chính nhà nước	Bao gồm kiến thức cơ bản về sự vận động, phát triển của nguồn nhân lực hành chính nhà nước; đào tạo, phát triển, quá trình sử dụng nhân lực hành chính nhà nước, cách thức thúc đẩy sự gia tăng giá trị của nhân lực hành chính nhà vào hoạt động công vụ trong nền hành chính nhà nước ở các cấp độ khác nhau.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
62	**NP03807**	Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo	Bao gồm hệ thống những vấn đề cơ bản về quản lý HCNN về giáo dục và đào tạo; kỹ năng của nhà quản lý và các nội dung của quản lý HCNN trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
63	**NP03901**	Thực tập tốt nghiệp	Bao gồm những vấn đề về củng cốkiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành; Hình thành và rèn luyệnkỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề, một tình huống cụ thể của quản lý HCNN; Gắn khoa học quản lý với nghệ thuật trong quản lý nhà nước.	3,0 (0:3,0)	NP02014 NP03609
64	**NP04015**	Khóa luận tốt nghiệp	Định hướng nghiên cứu khoa học đối với sinh viên sau khi đã tích lũy đủ kiến thức nền tăng, chuyên ngành thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai một đề tài khoa học về chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa uận				*6,0*	
65	**NP03511**	Quản lý cấp cơ sở	Bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản và kỹ năng về quản lý hành chính nhà nước trong một số vấn đề cụ thể ở cấp cơ sở của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
66	**NP03512**	An sinh xã hội trong quản lý	Bao gồm một số vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các chế độ cơ bản của an sinh xã hội; nội dung quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách,	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

			pháp luật về an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.		
Tự chọn				*6/30*	
67	**NP03808**	Pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về bảo đảm pháp chế trong quản lý HCNN như: hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức; pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tài phán hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
68	**NP03809**	Quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển và quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển, như: dân số học, mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế, xã hội, sự phát triển; nội dung, hình thức và tổ chức bộ máy quản lý hành chính nhà nước về dân số và phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
69	**NP03810**	Quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và tôn giáo	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc và các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý HCNN đối với các vấn đề dân tộc và các hoạt động tôn giáo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
70	**NP03811**	Quản lý hành chính nhà nước về văn hóa	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa, các lĩnh vực hoạt động văn hóa nguyên lý quản lý HCNN về văn hóa; Nội dung, biện pháp và mô hình tổ chức quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
71	**NP03812**	Quản lý hành chính nhà nước về đô thị và nông thôn	Bao gồm những kiến thức cơ bản về đô thị và nông thôn; quan điểm, chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn; cấu trúc quản lý HCNN về đô thị và nông thôn; xây dựng và hoạch định chính sách quản lý đô thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
72	**NP03813**	Quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp	Bao gồm hệ thống tri thức mang tính chất đặc thù về quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp; nội dung, tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan này ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức												Kỹ năng													Năng lực				
		1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1.	TM01001	2																													
2.	KT01001	2																													
3.	CN01001	2																													
4.	LS01001	2																													
5.	TH01001	2																													
6.	NP01001			2																											
7.	CT01001			2																											
8.	XD01001			2																											
9.	TG01004			2																											
10.	ĐC01001			2																											
11.	TM01007			2																											
12.	TG01006			2																											
13.	TT01002			2																											
14.	TM01003			2																											
15.	QQ01002			2																											
16.	TT01001			2																											
17.	TG01003			2																											
18.	XH01001			2																											
19.	ĐC01005		2																												

20.	NN01015		2																												
21.	NN01016		2																												
22.	NN01017		2																												
23.	NN01019		2																												
24.	NN01020		2																												
25.	NN01021		2																												
26.	XD01002				2																										
27.	NP02001				2																										
28.	QT02001					2																									
29.	TT02353					2																									
30.	NP02002						2																								
31.	NP03632						2																								
32.	BC02801					2																									
33.	CT02060				2																										
34.	XD02303				2																										
35.	XD03316				2																										
36.	QT02560					2																									
37.	QT02602					2																									
38.	NP02014							2																			2				2		
39.	NP03609							2																			2				2		
40.	NP03602								2																							
41.	NP03603								2																							
42.	NP03501							2																			2				2		

43.	NP03604									2																					
44.	NP03605									2						2															
45.	NP03633									2						2															
46.	NP03801				2			2		2																			2	2	
47.	NP03802												2								2					2			2	2	
48.	NP02058									2												2									
49.	NP02059										2								2									2	2	2		
50.	NP02060									2																					
51.	NP03021															2								2					2		
52.	NP03615											2		2		2			2	2	2	2	2	2							
53.	NP03504									2																					
54.	NP03505									2																					
55.	NP03506									2												2			2						
56.	NP03507										2																				
57.	NP03508										2																				
58.	NP03803										2	2	2	2						2	2	2	2		2			2		2		
59.	NP03804										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2		2		
60.	NP03805										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2					2	2		
61.	NP03806										2	2	2	2	2					2		2				2	2		2	2	2	
62.	NP03807										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2		2				2	2	
63.	NP03901										2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
64.	NP04015										2	2				2				2										2		
65.	NP03511										2	2	2	2	2				2	2	2	2				2	2			2	2	

66.	NP03512										2	2	2	2					2	2	2	2	2	2				2		2		
67.	NP03808										2	2	2	2	2							2							2		2		
68.	NP03809										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2			2			2		
69.	NP03810										2	2	2	2	2				2	2	2	2	2	2				2	2	2		
70.	NP03811										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		
71.	NP03812										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		
72.	NP03813										2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2			2			2		

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Kế hoạch đào tạo dự kiến:

TT	Học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
73.	TM01001	X							
74.	KT01001		X						
75.	CN01001	X							
76.	LS01001	X							
77.	TH01001		X						
78.	NP01001		X						
79.	CT01001	X							
80.	XD01001			X					
81.	TG01004		X						
82.	ĐC01001	X							
83.	TM01007						X		
84.	TG01006		X						
85.	TT01002	X							
86.	TM01003	X							
87.	QQ01002	X							
88.	TT01001		X						
89.	TG01003						X		
90.	XH01001		X						
91.	ĐC01005			X					
92.	NN01015	X							
93.	NN01016		X						
94.	NN01017			X					
95.	NN01019	X							
96.	NN01020		X						
97.	NN01021			X					
98.	XD01002		X						
99.	NP02001			X					
100.	QT02001				X				
101.	TT02353					X			
102.	NP02002				X				
103.	NP03632				X				
104.	BC02801			X					
105.	CT02060			X					
106.	XD02303			X					

107.	XD03316				X				
108.	QT02560				X				
109.	QT02602				X				
110.	NP02014				X				
111.	NP03609					X			
112.	NP03602				X				
113.	NP03603					X			
114.	NP03501					X			
115.	NP03604						X		
116.	NP03605						X		
117.	NP03633						X		
118.	NP03801				X				
119.	NP03802					X			
120.	NP02058					X			
121.	NP02059							X	
122.	NP02060					X			
123.	NP03021							X	
124.	NP03615			X					
125.	NP03504			X					
126.	NP03505					X			
127.	NP03506					X			
128.	NP03507					X			
129.	NP03508				X				
130.	NP03803						X		
131.	NP03804						X		
132.	NP03805							X	
133.	NP03806							X	
134.	NP03807							X	
135.	NP03901								X
136.	NP04015								X
137.	NP03511								X
138.	NP03512								X
139.	NP03808							X	
140.	NP03809							X	
141.	NP03810						X		
142.	NP03811							X	
143.	NP03812							X	
144.	NP03813						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- *Về đội ngũ giảng viên*: Việc thực hiện giảng dạy các đơn vị kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, đa số do các giảng viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đảm nhận. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần và chuyên đề thuộc ngành quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 31 Phó Giáo sư - Tiến sĩ, 74 Tiến sĩ, 23 thạc sĩ. Trong đó có 01 Tiến sĩ Quản lý công, 4 thạc sĩ Quản lý nhà nước. Đây là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm giảng dạy, tương đối thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín về Luật, hành chính, chính trị học trong nước; được cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp, kinh nghiệm ở Vương quốc Anh, Áo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo và Trung Quốc.

Trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức ngành và chuyên ngành, có kết hợp mời thỉnh giảng đối với một số nội dung. Các giảng viên thỉnh giảng được lựa chọn tham gia giảng dạy Quản lý hành chính nhà nước là chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các cấp có khả năng giảng dạy và nghiên cứu.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù*: Với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước, ngoài hệ thống giảng đường, phòng học ngoại ngữ, tin học mang tính đặc thù, cùng với phương tiện thông thường được sử dụng, trong quá trình đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước còn trang bị hệ thống máy chiếu, phòng học kết nối Internet, thư viện thông tin và một số loại công cụ giảng dạy khác được các giảng viên lựa chọn và chuẩn bị chu đáo phục vụ cho việc giảng dạy.

Với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình đào tạo, Khoa Nhà nước và Pháp luật còn liên kết với nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để sinh viên được tiếp cận, trải nghiệm với thực tế khách quan về hoạt động tổ chức và quản lý.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo

khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn… Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao… nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, như: sách, báo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí, báo, thông tin khoa học, v.v... Sinh viên có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4965-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ quốc tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4965-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quan hệ quốc tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quan hệ quốc tế *(International Relations)***
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quan hệ quốc tế**
Chuyên ngành : **Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế**
Mã số : **7310206**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế cũng như công việc ở cơ quan đối ngoại và truyền thông quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngànhQuan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế
- Có kiến thức vững vàng về lý luận và thực tiễn quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế của Việt Nam và thế giới
- Có kiến thức chuyên sâu về lịch sử; bản chất, nội dung, hình thức các mối quan hệ quốc tế, các vấn đề cốt lõi của quan hệ chính trị quốc tế, chính sách đối ngoại của các quốc gia; quy trình và phương pháp truyền thông quốc tế và truyền thông quốc tế:

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực quan hệ chính trị quốc tế, hợp tác quốc tế và truyền thông quốc tế, quản lý hoạt động đối ngoại.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong hoạt động nghiệp vụ đối ngoại như giao tiếp, ứng xử, đàm phán, phát ngôn, báo chí đối ngoại

- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại như xây dựng kế hoạch, thu thập xử lý thông tin đối ngoại, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại

- Có kỹ năng tổ chức, quản lý, giám sát, tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về thông tin đối ngoại

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ về truyền thôngtrong lao động đối ngoại và truyền thông quốc tế

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong thực hiện các nghiệp vụ đối ngoại

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân – người hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

- Cán bộ, nhà nghiên cứu về quan hệ quốc tế tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo;

- Có thể thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thông tin đối ngoại, báo chí, truyền thông quốc tế;

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học cần đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 510 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B. có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế Học viện Ngoại giao năm 2015
- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017
- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế, Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ khóa năm 2015

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầucủa trường đại học The American University of Paris năm 2016
- Chương trình đào tạo đại học truyền thông toàn cầucủa trường đại học Utah State University năm 2016
- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường đại học IE University 2018 (https://www.ie.edu/university/studies/academic-programs/bachelor-international-relations/courses/)
- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường University of New York in Prague (UNYP) năm 2018
- - Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường European school of political and social sciences năm 2018

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Qua khảo sát thực tế nhu cầu nguồn nhân lực ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế tại một số đơn vị trong cả nước vào tháng 6 năm 2018, chúng tôi đã sử dụng 315 phiếu khảo sát và nhiều cuộc phỏng vấn ở các mức nhu cầu tuyển dụng khác nhau. Kết quả cho thấy, trên 80% số người tham gia khảo sát và phỏng vấn cho biết chương trình học phù hợp với nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành quan hệ quốc tế, truyền thông quốc tế của cơ quan. Gần 20% còn lại cho rằng cần phải bổ sung một số môn học như: cần có ngoại ngữ 2 là tiếng Pháp hoặc tiếng Trung, cần tăng cường các môn học kỹ năng, các môn thực tiễn.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học…

CĐR 3: Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Phân tích được lý luận quan hệ quốc tế, bản chất, nội dung, hình thức các mối quan hệ quốc tế; các vấn đề cơ bản trong quan hệ chính trị quốc tế.

CĐR5:Vận dụng được kiến thức vềkhoa học lãnh đạo quản lý trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CĐR 6: Áp dụng pháp luật của Việt Nam trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CĐR7: Phân tích được lý thuyết về địa chính trị thế giới, ngoại giao kinh tế và văn hóa.

Kiến thức ngành

CĐR 8: Khái quát hóa và vận dụng sáng tạo các lý thuyết về thông tin đối ngoại, nghiệp vụ đối ngoại, cơ sở truyền thông quốc tế

CĐR 9: Phân tích được chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới, lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam, lịch sử quan hệ quốc tế, đối ngoại công chúng

CĐR 10:Vận dụng được các nghiệp vụ: phát ngôn đối ngoại, giao tiếp và đàm phán, văn phòng đối ngoại

CĐR 11:Sử dụng thành thạo vốn kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 12: Phân tích được các nội dung chuyên ngành quan hệ quốc tế như: quan hệ kinh tế quốc tế, quan hệ quốc tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các phong trào xã hội – chính trị quốc tế, các tổ chức quốc tế, an ninh phi truyền thống

CĐR 13:Vận dụng đượccác kiến thức về nghiệp vụ ngoại giao, nghiệp vụ văn phòng đối ngoại trong thực tiễn

3.2. Kỹ năng

CĐR 14:Có kỹ năng phân tích có phản biện sự kiện quốc tế, thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 15: Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý tình huống trong hoạt động đối ngoại, xử lý khủng hoảng liên quan tới truyền thông quốc tế.

CĐR 16:Có kỹ năng ngoại giao, giao tiếp và đàm phán quốc tế, kỹ năng tổ chức hoạt động đối ngoại, xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế, giao tiếp liên văn hóa

CĐR 17:Có kỹ năng sáng tạo các sản phẩm truyền thông và sử dụng các phương tiện truyền thông trong quan hệ quốc tế.

CĐR 18:Có kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ,biên dịch, phiên dịch tiếng Anh ngành Quan hệ quốc tế,

CĐR 19:Kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề về quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế về mặt lý luận và thực tiễn

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 20:Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 21: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế.

CĐR22: Có năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

CĐR 23:Năng lựctự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

CĐR 24:Năng lực nhận thức và dự báo sự vận động của thế giới và quan hệ quốc tế

CĐR 25:Năng lực vận dụng những xu hướng phát triển của báo chí/truyền thông quốc tế để có thể nắm bắt thích ứng với sự thay đổi của yêu cầu nghề nghiệp.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy

định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	25
Bắt buộc:	*15*
Thực tế chính trị - xã hội:	*2*
Kiến tập:	*2*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức bổ trợ	9
Bắt buộc:	*6*
Tự chọn:	*3*
- Kiến thức chuyên ngành	30
Bắt buộc:	*15*
Thực tập tốt nghiệp:	*3*
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	*6*
Tự chọn:	*6*
Tổng	**130**

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				**15**	
1.	**TM01001**	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tê; về nhân văn, đạo đức và	2,0 (1,5:0,5)	

			văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	

11.	**TM01008**	Đạo đức học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TM01007**	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luậtvà những hình thức cơ bản của tư duy. Vềhìnhthức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, vàcác quy luậtcủa tư duy gồmcó: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TG01003**	Lí luận dạy đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QQ01002**	Quan hệ	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức	2,0	

		công chúng	về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	(1,5:0,5)	
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***15/30***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và	4,0(2,0:2,0)	

			trung cấp.		
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theocác dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	

27.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
28.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn	3,0 (2,0:1,0)	

			đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.		
Tự chọn				*6/18*	
32.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**QT02801**	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những nội dung tổng quan về kinh tế đối ngoại Việt Nam; ngoại thương Việt Nam; thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái; quá trình Việt Nam hội nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; thương mại dịch vụ; khủng hoảng tài chính thế giới và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam; đầu tư quốc tế tại Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Gồm các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc trưng các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung Quốc và ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**TT03801**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác	3,0 (2,0:1,0)	

		tưởng	tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.		
2.2. Kiến thức ngành				***25***	
Bắt buộc				*15*	
38.	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt Nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại… Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
39.	**QT02606**	Cơ sở truyền thông quốc tế	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng… trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế… trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**QT02601**	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng và hoạt động đối ngoại đối ngoại công chúng như cơ sở của hoạt động đối ngoại công chúng; cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đối ngoại công chúng của thế giới và Việt Nam; hoạt động đối ngoại công chúng qua các thời kỳ trước khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thời kỳ đổi mới đất nước, phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hoạt động đối ngoại công chúng và một số bài học kinh nghiệm.	3,0 (1,5:1,5)	
41.	**QT02617**	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới và quan hệ của những nước đó với Việt Nam: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang	3,0 (1,5:1,5)	

			Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam		
42.	**QT02611**	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
43.	**QT02702**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương.	2,0 (0,5:1,5)	
44.	**QT03607**	Kiến tập nghề nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
45.	**QT02614**	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	**QT02615**	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước cho đến này, đồng thời gồm những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**QT02551**	Lịch sử quan hệ quốc tế	Bao gồm những nội dung cơ bản là: những diễn biến quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế và quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia, các dân tộc theo từng phân khúc lịch sử đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ quốc tế trên thế giới, khu vực giữa các nước lớn, có thực tiễn quan hệ quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**QT02616**	Luật pháp quốc tế	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia;	3,0 (1,5:1,5)	

			Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài; Những vấn đề pháp lý của luật pháp quốc tế như ngoại giao, lãnh sự, điều ước quốc tế, biên giới lãnh thổ, dân cư, luật hình sự quốc tế.		
49.	**QT03625**	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	
50.	**QT02618**	Những vấn đề toàn cầu	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống trên ba phương diện chính: thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp cho một số vấn đề toàn cầu như: chiến tranh - hòa bình, khủng bố và tội phạm quốc tế, ô nhiễm môi trường, dân số thế giới, dịch bệnh, đói nghèo.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				***9***	
Bắt buộc				*6*	
51.	**QT02703**	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc viết ở mức độ hiểu ý chính với hệ thống các bài tập được lấy từ các tạp chí, báo nổi tiến trên thế giới, hệ thống tri thức bằng tiếng Anh về các vấn đề thời sự quốc tế với các từ vựng chuyên ngành	3,0 (1,5:1,5)	
52.	**QT02704**	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng nghe ý chính và chi tiết, tóm tắt nội dung chính của bài đọc/nghe, thành thạo các kỹ năng giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ cũng như trau dồi kiến thức, từ vựng chuyên ngành về thông tin đối ngoại, quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*3/9*	
53.	**QT02705**	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm những nội dung chính: thực hành tất cả các kỹ năng ở mức độ có thể đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên quan hệ quốc tế, các tri thức bước đầu về kỹ năng dịch thuật Việt-Anh và Anh-Việt các dạng bài tập là những bài báo phân tích chuyên ngành trên các báo và tạp chí nổi tiếng thế giới	3,0 (1,5:1,5)	

54.	**QT02622**	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm các tri thức liên quan đến kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức thông qua hệ thống bài tập là các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau, những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa…	3,0 (1,5:1,5)	
55.	**QT02707**	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt - Anh, Anh - Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao - các bài báo phân tích chuyên sâu về chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC…	3,0 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
56.	**QT03708**	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	Môn học gồm các nội dung cơ bản, hệ thống và toàn diện về bản chất quan hệ quốc tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như một số khái niệm về khu vực, tầm quan trọng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế ở khu vực này; chính sách châu Á - Thái Bình Dương của một số chủ thể là các quốc gia lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga…; các cơ chế hợp tác đa phương về kinh tế, an ninh, văn hóa xã hội trong khu vực thông qua các tổ chức, diễn đàn… quốc tế; chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.	3,0 (1,5:1,5)	
57.	**QT03709**	Quan hệ kinh tế quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản và có tính hệ thống về kinh tế quốc tế như: những vấn đề chung về quan hệ kinh tế quốc tế; liên kết kinh tế quốc tế; Các lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế; quan hệ thương mại quốc tế; sự lưu chuyển các nguồn lực sản xuất quốc tế và quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
58.	**QT03710**	Các phong trào xã hội	Học phần Các phong trào chính trị - xã hội quốc tếgồm những tri thức cơ bản, hệ thống vềmột số phong trào chính trị - xã hội quốc tế quan trọng hiện	3,0 (1,5:1,5)	

		- chính trị quốc tế	nay như Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Phong trào không liên kết, Phong trào đấu tranh chống mặt trái của toàn cầu hóa, Trào lưu cánh tả ở Mỹ-Latinh, Trào lưu xã hội dân chủ ở Tây Âu		
59.	**QT03711**	Các tổ chức quốc tế	Môn học bao gồm lý luận chung về các tổ chức quốc tế; những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số tổ chức quốc tế và khu vực như Liên hiệp quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU), hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Ngoài ra, hoạt động các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam cũng được giới thiệu trong môn học này.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**QT03632**	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao, nghiệp vụ ngoại giao và nghiệp vụ hành chính tại các văn phòng đối ngoại như khái quát về ngoại giao, cơ cấu tổ chức ngành ngoại giao; ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; tiếp xúc và đàm phán ngoại giao; công văn, văn kiện ngoại giao và một số nghiệp vụ về lễ tân ngoại giao và hành chính.	3,0 (1,5:1,5)	
61.	**QT03608**	Thực tập tốt nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62.	**QT04027**	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn – một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của chuyên ngành quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế.	6,0	
Học phần thay thế khóa luận				6,0	
63.	**QT03712**	An ninh phi truyền thống	Môn học gồm các nội dung cơ bản: các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống như khái niệm, đặc điểm, nội dung; ý nghĩa của việc nghiên cứu; các vấn đề an ninh phi truyền thống tiêu biểu; tình hình an ninh phi truyền thống trên thế giới; xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống; tình hình an ninh phi truyền thống và việc xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
64.	**QT03629**	Hệ thống thông tin	Học phần gồm tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, giúp người học gắn các kiến thức lý luận với	3,0 (1,5:1,5)	

		đối ngoại và truyền thông quốc tế	thực tiễn của công tác thông tin đối ngoại Việt Nam góp phần nâng cao sự hiểu biết và củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Học phần cũng gồm kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới sẽ giúp sinh viên có một bức tranh về hệ thống truyền thông toàn cầu.		
Tự chọn				*6/18*	
65.	**QT03631**	Tổ chức hoạt động đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đối ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đối ngoại; tổ chức tổ chức chuyến đi, tổ chức họp báo đối ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	**QT03630**	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan hệ quốc tế;các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
67.	**QT03636**	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3,0 (1,5:1,5)	
68.	**QT03633**	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí (đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
69.	**QT03635**	Kỹ năng thu thập và	Môn học gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản của công tác thu thập và xử lý thông tin quốc tế. Tiếp cận cách thức đọc và tìm kiếm thông tin quốc	3,0 (1,5:1,5)	

		xử lý thông tin quốc tế	tế theo những chủ đề nhất định, tìm kiếm xu hướng thông tin trên mạng xã hội và sử dụng các phần mềm lọc, lựa chọn thông tin để tham mưu cho lãnh đạo xử lý thông tin quốc tế; các tri thức về kỹ năng sử dụng công nghệ mới để thu thập và xử lý thông tin một cách hiệu quả theo mục đích yêu cầu của công tác TTĐN và TTQT.		
70.	**QT03634**	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền, pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet… Cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình… Rèn luyện các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thông trong hoạt động đối ngoại hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																						
		Kiến thức													Kỹ năng						Năng lực tự chủ					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1.	**TM01001**	1																				1			1	
2.	**KT01001**	1																				1			1	
3.	**CN01001**	1																				1			1	
4.	**LS01001**	1																				1			1	
5.	**TH01001**	1																				1			1	
6.	**NP01001**	1	1				1															1			1	
7.	**CT01001**	1																				1	1		1	1
8.	**XD01001**	1																				1			1	
9.	**TG01004**			1																		1			1	
10.	**TT01002**		1																			1			1	

11.	**TM01008**		1																			1			1		
12.	**TM01007**		1																			1			1		
13.	**TG01003**		1																			1			1		
14.	**TT01001**		1																			1			1		
15.	**TG01006**		1																			1			1		
16.	**ĐC01001**		1																			1			1		
17.	**QQ01002**		1																			1			1		
18.	**XH01001**		1																			1			1		
19.	**ĐC01005**																		1						1		
20.	**NN01015**										2																
21.	**NN01016**										2																
22.	**NN01017**										2																
23.	**NN01023**										2																
24.	**NN01019**										2																
25.	**NN01020**										2																
26.	**NN01021**										2																
27.	**NN01024**										2																
28.	**XD01004**		1		1																	1			1		
29.	**NP02001**		1		1																	1			1		
30.	**TT02353**		1		1																	1			1		
31.	**QT02001**		1		1																	1			1		
32.	**QT02560**				1			2														1		1	1		
33.	**QT02602**				1	1		1														1		1	1		
34.	**QT02801**				1	1		1														1		1	1		
35.	**CT02054**				1																	1		1	1		
36.	**TT03801**							1														1					
37.	**TT01007**		1																			1					
38.	**QT02607**		1						1					1								1		1	1		
39.	**QT02606**					1			1													1		1	1		
40.	**QT02601**						1		1													1				1	

41.	**QT02617**									2										2		1				1
42.	**QT02611**										2					2						1				1
43.	**QT02702**		1																			1		1		
44.	**QT03607**					2																1		1	1	
45.	**QT02614**										2											1				1
46.	**QT02615**									2				1								1				1
47.	**QT02551**				1					2												1				1
48.	**QT02616**									1			1	1						1		1				
49.	**QT03625**																					1				2
50.	**QT02618**	1																				1			1	1
51.	**QT02703**											2														
52.	**QT02704**											2														
53.	**QT02705**											2														
54.	**QT02622**											2														
55.	**QT02707**											2														
56.	**QT03708**												1									1				
57.	**QT03709**							1					1									1				
58.	**QT03710**												1									1				
59.	**QT03711**												1									1				
60.	**QT03632**								2		2			2								1				
61.	**QT03608**			2		2					2											1	1	1		1
62.	**QT04027**			2							2											1	1		1	1
63.	**QT03712**														2			2				1				
64.	**QT03629**															2				2						
65.	**QT03631**																2					1				
66.	**QT03630**																2					1				
67.	**QT03636**																2					1				
68.	**QT03633**																	2				1				
69.	**QT03635**														2							1				
70.	**QT03634**																	2				1				

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4	BB	x							
2.	**KT01001**	3	BB	x							
3.	**CN01001**	3	BB		x						
4.	**LS01001**	3	BB				x				
5.	**TH01001**	2	BB		x						
6.	**NP01001**	3	BB				x				
7.	**CT01001**	2	BB			x					
8.	**XD01001**	2	BB					x			
9.	**TG01004**	2	BB							x	
10.	**TT01002**	2	TC		x						
11.	**TM01008**	2	TC		x						
12.	**TM01007**	2	TC		x						
13.	**TG01001**	2	TC		x						
14.	**TT01001**	2	TC		x						
15.	**TG01006**	2	TC		x						
16.	**ĐC01001**	2	TC		x						
17.	**QQ01002**	2	TC		x						
18.	**XH01001**	2	TC		x						
19.	**ĐC01005**	3	BB				x				
20.	**NN01015**	4	BB	x							
21.	**NN01016**	4	BB		x						
22.	**NN01017**	4	BB			x					
23.	**NN01023**	3	BB				x				
24.	**NN01019**	4	BB	x							
25.	**NN01020**	4	BB		x						
26.	**NN01021**	4	BB			x					
27.	**NN01024**	3	BB			x	x				
28.	**XD01004**	3	BB			x					
29.	**NP02001**	3	BB			x					
30.	**TT02353**	3	BB			x					
31.	**QT02001**	3	BB			x					
32.	**QT02560**	3	TC			x					
33.	**QT02602**	3	TC			x					
34.	**QT02801**	3	TC			x					
35.	**CT02054**	3	TC			x					
36.	**TT03801**	3	TC			x					
37.	**TT01007**	3	TC			x					
38.	**QT02607**	3	BB		x						
39.	**QT02606**	3	BB	x							
40.	**QT02601**	3	BB					x			
41.	**QT02617**	3	BB						x		
42.	**QT02611**	3	BB						x		

43.	**QT02702**	2	BB			x					
44.	**QT03607**	2	BB						x		
45.	**QT02614**	3	TC					x			
46.	**QT02615**	3	TC					x			
47.	**QT02551**	3	TC					x			
48.	**QT02616**	3	TC					x			
49.	**QT03625**	3	TC					x			
50.	**QT02618**	3	TC					x			
51.	**QT02703**	3	BB					x			
52.	**QT02704**	3	BB						x		
53.	**QT02705**	3	TC							x	
54.	**QT02622**	3	TC							x	
55.	**QT02707**	3	TC							x	
56.	**QT03708**	3	BB							x	
57.	**QT03709**	3	BB						x		
58.	**QT03710**	3	BB						x		
59.	**QT03711**	3	BB							x	
60.	**QT03632**	3	BB						x		
61.	**QT03608**	3	BB								x
62.	**QT04027**	6	BB								x
63.	**QT03712**	3	BB								x
64.	**QT03629**	3	BB								x
65.	**QT03631**	3	TC							x	
66.	**QT03630**	3	TC							x	
67.	**QT03636**	3	TC							x	
68.	**QT03633**	3	TC							x	
69.	**QT03635**	3	TC							x	
70.	**QT03634**	3	TC							x	
	TỔNG	**130**		**17**	**18**	**17**	**18**	**17**	**17**	**17**	**9**

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tếcần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Môn học liên quan đến tổ chức sản xuất, thực hiện sản phẩm truyền thông quốc tế: cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+ Môn Tổ chức hoạt động đối ngoại: đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ Học phần Thực tập tốt nghiệp: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là đối ngoại và hợp tác quốc tế, có thể tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở nước ngoài. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế về cách thức tổ chức một chuyến đi thăm và làm việc với các cơ quan ở nước ngoài (như Đại sứ quán, các cơ quan báo chí truyền thông nước sở tại, các văn phòng đại diện báo chí của Việt Nam ở nước ngoài, quốc hội, trường đại học có cùng chuyên ngànhở nước ngoài...). Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 02 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ quan hệ quốc tế, báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà ngoại giao, nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của

người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4966-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ quốc tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4966-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quan hệ quốc tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quan hệ quốc tế *(International Relations)***
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quan hệ quốc tế**
Chuyên ngành : **Thông tin đối ngoại** Mã số : **7310206**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về thông tin đối ngoại và ngoại giao nhân dân, đảm nhân các công việc ở cơ quan báo chí, đối ngoại và truyền thông quốc tế; có thể đáp ứng các điều kiện tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành thông tin đối ngoại.
- Có kiến thức vững vàng về lý luận và thực tiễn thông tin đối ngoại của Việt Nam và thế giới.
- Có kiến thức chuyên sâu về quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm báo đối ngoại và truyền thông quốc tế
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; thông tin đối ngoại, quản lý hoạt động đối ngoại.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong hoạt động nghiệp vụ thông tin đối ngoại

- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại như xây dựng kế hoạch, thu thập xử lý thông tin đối ngoại, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ về truyền thôngtrong lao động thông tin đối ngoại như tổ chức sản xuất các sản phẩm liên quan thông tin ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia như các sản phẩm báo chí truyền thông quốc tế, các ấn phẩm, tác phẩm…

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong thực hiện các nghiệp vụ thông tin đối ngoại

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân – người hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…;

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các toà soạn báo, tạp chí, hãng tin và cơ quan báo chí khác có nhu cầu nhân lực về báo chí quốc tế, đối ngoại;

- Cán bộ, chuyên môn báo chí trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;

- Có thể thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thông tin đối ngoại, báo chí, truyền thông quốc tế.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học cần đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 510 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B. có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2.Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế Học viện Ngoại giao năm 2015

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2018

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành truyền thông toàn cầucủa trường đại học The American University of Paris, 2016

- Chương trình đào tạo đại học truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) năm 2018

- Cử nhân Nghiên cứu truyền thông và Truyền thông quốc tế (ĐH Nottingham, Vương quốc Anh) Năm 2017

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Qua khảo sát thực tế nhu cầu nguồn nhân lực ngành thông tin đối ngoại tại một số đơn vị trong cả nước vào tháng 6 năm 2018, chúng tôi đã sử dụng 312 phiếu khảo sát và nhiều cuộc phỏng vấn ở các mức nhu cầu tuyển dụng khác nhau. Kết quả cho thấy, trên 85% số người tham gia khảo sát và phỏng vấn cho biết chương trình học phù hợp với nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành thông tin đối ngoại. 15% còn lại cho rằng cần phải bổ sung một số môn học như: cần tăng số tín chỉ ngoại ngữ là tiến Anh, cần tăng cường các môn học kỹ năng, các môn thực tiễn...

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học, quan hệ quốc tế, đạo đức học, kinh tế…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR4: Phân tích được lý luận quan hệ quốc tế, bản chất, nội dung, hình thức các mối quan hệ quốc tế; các vấn đề cơ bản trong quan hệ chính trị quốc tế, ngoại giao kinh tế và văn hóa, kinh tế đối ngoại Việt Nam, thể chế chính trị thế giới đương địa, những vấn đề toàn cầu, an ninh phi truyền thống.

CĐR5:Vận dụng được kiến thức vềkhoa học lãnh đạo quản lý trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CĐR 6: Áp dụng pháp luật của Việt Nam, luật pháp quốc tếtrong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CĐR7: Phân tích được lý thuyết về địa chính trị thế giới, ngoại giao kinh tế và văn hóa

Kiến thức ngành

CĐR 8: Khái quát hóa và vận dụng sáng tạo các lý thuyết về thông tin đối ngoại, nghiệp vụ đối ngoại, cơ sở truyền thông quốc tế, quản trị truyền thông quốc tế, xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế

CĐR 9: Phân tích được chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới, lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam, lịch sử quan hệ quốc tế, đối ngoại công chúng, đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam,

CĐR 10: Vận dụng được các nghiệp vụ: phát ngôn đối ngoại, giao tiếp và đàm phán, tổ chức hoạt động đối ngoại, giao tiếp liên văn hóa

CĐR 11:Sử dụng thành thạo vốn kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 12: Phân tích được lý luận cơ bản về báo chí và truyền thông quốc tế, truyền thông và vận động, thông tin đối ngoại (thế giới và Việt Nam)

CĐR 13: Vận dụng được các kiến thức về thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, lao động nhà báo quốc tế,

CĐR 14: Xác định được các loại hình và thể loại báo chí, vận dụng sáng tạo các sản phẩm thông tấn báo chí đối ngoại, các thể loại chính luận báo chí đối ngoại,

CĐR 15:Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông quốc tế, báo chí đối ngoại, quản lý hoạt động báo chí và thông tin đối ngoại.

3.2. Kỹ năng

CĐR 16: Có kỹ năng phân tích có phản biện sự kiện quốc tế, thông tin và dữ liệu trong và ngoài nước: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 17: Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề

CĐR 18: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả, kỹ năng sử dụng tin học trong công việc

CĐR 19: Có kỹ năng sáng tạo các sản phẩm truyền thông: tin bài đối ngoại; tác phẩm chính luận và sử dụng các kỹ thuật, phương tiện truyền thông quốc tế, có kỹ năng sáng tạo sản phẩm tổ chức sản xuất sản phẩm, chương trình, dự ántruyền thông quốc tế

CĐR 20: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 21: Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 22: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại

CĐR23: Có năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau của ngành đối ngoại và thông tin đối ngoại, báo chí - truyền thông

CĐR 24: Năng lựctự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

CĐR 25: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ*(chọn một trong hai ngôn ngữ)*	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức ngành	25
Bắt buộc:	*15*
Thực tế chính trị - xã hội:	*2*
Kiến tập:	*2*
Tự chọn:	*6*
- Kiến thức bổ trợ	9
Bắt buộc:	*6*
Tự chọn:	*3*
- Kiến thức chuyên ngành	30
Bắt buộc:	*15*
Thực tập tốt nghiệp:	*3*
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	*6*
Tự chọn:	*6*
Tổng	**130**

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tê; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**TM01008**	Đạo đức	Cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát	2,0	

		học Mác - Lênin	triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	(1,5:0,5)	
12.	**TM01007**	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luậtvà những hình thức cơ bản của tư duy. Vềhìnhthức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, vàcác quy luậtcủa tư duy gồmcó: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**TG01003**	Lí luận dạy đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch,	2,0 (1,5:0,5)	

			xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ(chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				***15/30***	
20.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ	4,0 (2,0:2,0)	

			năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theocác dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán… Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
28.	**XD01004**	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**TT02353**	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
32.	**QT02560**	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**QT02602**	Ngoại giao kinh tế và	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của	3,0 (2,0:1,0)	

		văn hóa	Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
34.	**QT02801**	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những nội dung tổng quan về kinh tế đối ngoại Việt Nam; ngoại thương Việt Nam; thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái; quá trình Việt Nam hội nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; thương mại dịch vụ; khủng hoảng tài chính thế giới và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam; đầu tư quốc tế tại Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT02054**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Gồm các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc trưng các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung Quốc và ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**TT03801**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	**TT01007**	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***25***	
Bắt buộc				*15*	
38.	**QT02606**	Cơ sở truyền thông quốc tế	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng… trong hoạt động truyền thông quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	

			Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế… trên thế giới.		
39.	**QT02607**	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng…làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại… Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	**QT02601**	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng và hoạt động đối ngoại đối ngoại công chúng như cơ sở của hoạt động đối ngoại công chúng; cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đối ngoại công chúng của thế giới và Việt Nam; hoạt động đối ngoại công chúng qua các thời kỳ trước khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thời kỳ đổi mới đất nước, phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hoạt động đối ngoại công chúng và một số bài học kinh nghiệm.	3,0 (1,5:1,5)	
41.	**QT02617**	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới và quan hệ của những nước đó với Việt Nam: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
42.	**QT02611**	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
43.	**QT02702**	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương.	2,0 (0,5:1,5)	
44.	**QT02613**	Kiến tập	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến	2,0	

		nghề nghiệp	các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	(0,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
45.	**QT02614**	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	**QT02615**	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước cho đến này, đồng thời gồm những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**QT02551**	Lịch sử quan hệ quốc tế	Bao gồm những nội dung cơ bản là: những diễn biến quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế và quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia, các dân tộc theo từng phân khúc lịch sử đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ quốc tế trên thế giới, khu vực giữa các nước lớn, có thực tiễn quan hệ quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**QT02616**	Luật pháp quốc tế	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài; Những vấn đề pháp lý của luật pháp quốc tế như ngoại giao, lãnh sự, điều ước quốc tế, biên giới lãnh thổ, dân cư, luật hình sự quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**QT03625**	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	

50.	**QT02618**	Những vấn đề toàn cầu	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống trên ba phương diện chính: thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp cho một số vấn đề toàn cầu như: chiến tranh - hòa bình, khủng bố và tội phạm quốc tế, ô nhiễm môi trường, dân số thế giới, dịch bệnh, đói nghèo.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				***9***	
Bắt buộc				*6*	
51.	**QT02703**	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc viết ở mức độ hiểu ý chính với hệ thống các bài tập được lấy từ các tạp chí, báo nổi tiến trên thế giới, hệ thống tri thức bằng tiếng Anh về các vấn đề thời sự quốc tế với các.từ vựng chuyên ngành	3,0 (1,5:1,5)	
52.	**QT02704**	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng nghe ý chính và chi tiết, tóm tắt nội dung chính của bài đọc/nghe, thành thạo các kỹ năng giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ cũng như trau dồi kiến thức, từ vựng chuyên ngành về thông tin đối ngoại, quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*3/9*	
53.	**QT02705**	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm những nội dung chính: thực hành tất cả các kỹ năng ở mức độ có thể đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên quan hệ quốc tế, các tri thức bước đầu về kỹ năng dịch thuật Việt-Anh và Anh-Việt các dạng bài tập là những bài báo phân tích chuyên ngành trên các báo và tạp chí nổi tiếng thế giới	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**QT02622**	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm các tri thức liên quan đến kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức thông qua hệ thống bài tập là các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau, những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa…	3,0 (1,5:1,5)	
55.	**QT02707**	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt – Anh, Anh – Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao – các bài báo phân tích chuyên sâu về	3,0 (1,5:1,5)	

			chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC…		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				***30***	
Bắt buộc				*15*	
56.	**QT03611**	Lý luận báo chí quốc tế	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản: những khái niệm và cơ sở lý luận báo chí, chệ thông cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông quốc tế; các nguyên tắc hoạt động báo chí, về các quy trình, phương tiện, hình thức hoạt động và chức năng báo chí, của truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
57.	**QT03626**	Lao động nhà báo quốc tế	Gồm các tri thức cơ bản, có hệ thống về các thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, nắm vững vai trò, vị trí, công việc của một nhà báo đối ngoại, trên cơ sở đó góp phần nâng cao sự hiểu biết về quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, về công việc của nhà báo, nghề làm báo. Đặc biệt là làm báo đối ngoại góp phần sử dụng tốt vai trò của báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại, phục vụ tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Rèn luyệ các kỹ năng sáng tạo tác phẩm, thông qua việc thực hành các phương pháp khai thác thu thập thông tin báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
58.	**QT03612**	Thông tấn báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách viết các thể loại thông tấn báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự… đặc biệt là các tin, bài đối ngoại); những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..) đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
59.	**QT03613**	Chính luận báo chí đối ngoại	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhóm thể loại chính luận báo chí; các kỹ năng sáng tạo tác phẩm chính luận và sử dụng kỹ năng trong hoạt động báo chí đối ngoại. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng các kỹ năng sáng tạo loại tác phẩm chính luận, thực hành tổ chức sáng tạo tác phẩm bình luận, đàm luận, sử dụng studio sáng tạo tác phẩm chính luận báo chí đối ngoại. Rèn luyện tổ chức sản xuất một chương trình báo chí chính luận đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**QT03628**	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản, có hệ thống về cách thức và quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Người học hình thành các kỹ năng nghề nghiệp về quá trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Rèn luyện các khâu trong quy trình tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí, truyền thông quốc tế thuộc các loại hình khác nhau (tạp chí, báo, chương trình phát	3,0 (1,5:1,5)	

			thanh, chương trình truyền hình…). Rèn luyện các vai trò phóng viên, biên tập viên, tổ chức sản xuất…trong quá trình xuất bản sản phẩm.		
61.	**QT03589**	Thực tập tốt nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62.	**QT04027**	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của chuyên ngành quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế.	6,0	
Học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
63.	**QT03712**	An ninh phi truyền thống	Môn học gồm các nội dung cơ bản: các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống như khái niệm, đặc điểm, nội dung; ý nghĩa của việc nghiên cứu; các vấn đề an ninh phi truyền thống tiêu biểu; tình hình an ninh phi truyền thống trên thế giới; xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống; tình hình an ninh phi truyền thống và việc xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
64.	**QT03629**	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	Học phần gồm tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, giúp người học gắn các kiến thức lý luận với thực tiễn của công tác thông tin đối ngoại Việt Nam góp phần nâng cao sự hiểu biết và củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Học phần cũng gồm kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới sẽ giúp sinh viên có một bức tranh về hệ thống truyền thông toàn cầu.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
65.	**QT03631**	Tổ chức hoạt động đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đối ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đối ngoại; tổ chức tổ chức chuyến đi, tổ chức họp báo đối ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	**QT03630**	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan	3,0 (1,5:1,5)	

			hệ quốc tế;các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.		
67.	**QT03636**	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3 (1,5:1,5)	
68.	**QT03633**	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí (đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
69.	**QT03635**	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	Môn học gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản của công tác thu thập và xử lý thông tin quốc tế. Tiếp cận cách thức đọc và tìm kiếm thông tin quốc tế theo những chủ đề nhất định, tìm kiếm xu hướng thông tin trên mạng xã hội và sử dụng các phần mềm lọc, lựa chọn thông tin đề tham mưu cho lãnh đạo xử lý thông tin quốc tế; các tri thức về kỹ năng sử dụng công nghệ mới để thu thập và xử lý thông tin một cách hiệu quả theo mục đích yêu cầu của công tác TTĐN và TTQT.	3,0 (1,5:1,5)	
70.	**QT03634**	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền, pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet… Cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình… Rèn luyện các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thông trong hoạt động đối ngoại hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra các học phần

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																							
		Kiến thức													Kỹ năng						Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
71.	**TM01001**	1																				1			1	
72.	**KT01001**	1																				1			1	
73.	**CN01001**	1																				1			1	
74.	**LS01001**	1																				1			1	
75.	**TH01001**	1																				1			1	
76.	**NP01001**	1	1				1															1			1	
77.	**CT01001**	1																				1	1		1	1
78.	**XD01001**	1																				1			1	
79.	**TG01004**			1																		1			1	
80.	**TT01002**		1																			1			1	
81.	**TM01008**		1																			1			1	
82.	**TM01007**		1																			1			1	
83.	**TG01003**		1																			1			1	
84.	**TT01001**		1																			1			1	
85.	**TG01006**		1																			1			1	
86.	**ĐC01001**		1																			1			1	
87.	**QQ01002**		1																			1			1	
88.	**XH01001**		1																			1			1	
89.	**ĐC01005**																		1						1	
90.	**NN01015**											2														
91.	**NN01016**											2														
92.	**NN01017**											2														
93.	**NN01023**											2														
94.	**NN01019**											2														

95.	**NN01020**											2															
96.	**NN01021**											2															
97.	**NN01024**											2															
98.	**XD01004**		1		1																	1			1	
99.	**NP02001**		1		1																	1			1	
100.	**TT02353**		1		1																	1			1	
101.	**QT02001**		1		1																	1			1	
102.	**QT02560**				1			2														1		1	1	
103.	**QT02602**				1	1		1														1		1	1	
104.	**QT02801**				1	1		1														1		1	1	
105.	**CT02054**				1																	1		1	1	
106.	**TT03801**							1														1				
107.	**TT01007**		1																			1				
108.	**QT02607**		1						1					1								1		1	1	
109.	**QT02606**					1			1													1		1	1	
110.	**QT02601**						1		1													1				1
111.	**QT02617**									2											2	1				1
112.	**QT02611**										2					2						1				1
113.	**QT02702**		1																			1		1		
114.	**QT03588**					2																1		1	1	
115.	**QT02614**										2											1				1
116.	**QT02615**									2				1								1				1
117.	**QT02551**				1					2												1				1
118.	**QT02616**									1			1	1							1	1				
119.	**QT03625**																					1				2
120.	**QT02618**	1																				1			1	1
121.	**QT02703**											2														
122.	**QT02704**											2														
123.	**QT02705**											2														

124.	**QT02622**											2														
125.	**QT02707**											2														
126.	**QT03611**												1									1				
127.	**QT03626**							1					1									1				
128.	**QT03612**												1									1				
129.	**QT03613**												1									1				
130.	**QT03628**								2		2			2								1				
131.	**QT03589**			2		2					2											1	1	1		1
132.	**QT04026**			2							2											1	1		1	1
133.	**QT03712**														2			2				1				
134.	**QT03629**															2				2						
135.	**QT03631**																2					1				
136.	**QT03630**																2					1				
137.	**QT03636**																2					1				
138.	**QT03633**																	2				1				
139.	**QT03635**														2							1				
140.	**QT03634**																	2				1				

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
71.	**TM01001**	4	BB	x							
72.	**KT01001**	3	BB	x							
73.	**CN01001**	3	BB		x						
74.	**LS01001**	3	BB				x				
75.	**TH01001**	2	BB		x						
76.	**NP01001**	3	BB				x				
77.	**CT01001**	2	BB			x					
78.	**XD01001**	2	BB					x			
79.	**TG01004**	2	BB							x	
80.	**TT01002**	2	TC		x						
81.	**TM01008**	2	TC		x						
82.	**TM01007**	2	TC		x						
83.	**TG01003**	2	TC		x						
84.	**TT01001**	2	TC		x						
85.	**TG01006**	2	TC		x						
86.	**ĐC01001**	2	TC		x						
87.	**QQ01002**	2	TC		x						
88.	**XH01001**	2	TC		x						
89.	**ĐC01005**	3	BB				x				
90.	**NN01015**	4	BB	x							
91.	**NN01016**	4	BB		x						
92.	**NN01017**	4	BB			x					
93.	**NN01023**	3	BB				x				
94.	**NN01019**	4	TC								
95.	**NN01020**	4	TC								
96.	**NN01021**	4	TC								
97.	**NN01024**	3	TC								
98.	**XD01004**	3	BB					x			
99.	**NP02001**	3	BB				x				
100.	**TT02353**	3	BB			x					
101.	**QT02001**	3	BB	x							
102.	**QT02560**	3	TC			x					
103.	**QT02602**	3	TC			x					
104.	**QT028001**	3	TC			x					
105.	**CT02054**	3	TC			x					
106.	**TT03801**	3	TC			x					

107.	**TT01007**	3	TC			x					
108.	**QT02606**	3	BB	x							
109.	**QT02607**	3	BB		x						
110.	**QT02601**	3	BB					x			
111.	**QT02617**	3	BB						x		
112.	**QT02611**	3	BB						x		
113.	**QT02802**	2	BB			x					
114.	**QT03588**	2	BB						x		
115.	**QT02614**	3	TC					x			
116.	**QT02615**	3	TC					x			
117.	**QT02551**	3	TC					x			
118.	**QT02616**	3	TC					x			
119.	**QT03625**	3	TC					x			
120.	**QT02618**	3	TC					x			
121.	**QT02703**	3	BB					x			
122.	**QT02704**	3	BB						x		
123.	**QT02705**	3	TC							x	
124.	**QT02622**	3	TC							x	
125.	**QT02707**	3	TC							x	
126.	**QT03611**	3	BB					x			
127.	**QT03626**	3	BB					x			
128.	**QT03612**	3	BB						x		
129.	**QT03613**	3	BB						x		
130.	**QT03628**	3	BB							x	
131.	**QT03589**	3	BB								x
132.	**QT04026**	6	BB								x
133.	**QT03712**	3	BB								x
134.	**QT03629**	3	BB								x
135.	**QT03631**	3	TC							x	
136.	**QT03630**	3	TC							x	
137.	**QT03636**	3	TC							x	
138.	**QT03633**	3	TC							x	
139.	**QT03635**	3	TC							x	
140.	**QT03634**	3	TC							x	
	TỔNG	**130**		**17**	**18**	**17**	**18**	**17**	**17**	**17**	**9**

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyênngành Thông tin đối ngoại cần có

những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Môn Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế: cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+ Môn Tổ chức hoạt động đối ngoại: đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ Học phần Thực tập tốt nghiệp: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là đối ngoại và hợp tác quốc tế, có thể tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở nước ngoài. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế về cách thức tổ chức một chuyến đi thăm và làm việc với các cơ quan ở nước ngoài (như Đại sứ quán, các cơ quan báo chí truyền thông nước sở tại, các văn phòng đại diện báo chí của Việt Nam ở nước ngoài, quốc hội, trường đại học có cùng chuyên ngànhở nước ngoài…). Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 02 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ quan hệ quốc tế, báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà ngoại giao, nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học

thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn.... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

NHÓM NGÀNH QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ

TT	Tên chương trình	Trang
Ngành Kinh tế, mã số 7310101		
1	Kinh tế và Quản lý	1
2	Quản lý Kinh tế	28
Ngành Quản lý công, mã số 7340403		54

NGÀNH XÃ HỘI HỌC, CÔNG TÁC XÃ HỘI, NGÔN NGỮ ANH

TT	Tên chương trình	Trang
1	Ngành Xã hội học, mã số 7310301	82
2	Ngành Công tác xã hội, mã số 7760101	110
3	Ngành Ngôn ngữ Anh, mã số 7220201	140

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4952-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4952-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục: .....
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế**
Tên chương trình : **Kinh tế và Quản lý**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế** Mã số :**7310101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Việc đào tạo hệ cử nhân Kinh tế và quản lý nhằm tạo ra các cử nhân có trình độ và kiến thức nền và chuyên sâu về kinh tế và lĩnh vực quản lý nói chung. Sinh viên được tiếp cận với những kiến thức khoa học xã hội, kinh tế và chính trị cần thiết để nhằm giúp cho việc ứng dụng một cách độc lập những kiến thức kinh tế vào thực tiễn kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần.

Cử nhân của chương trình có đầy đủ sức khỏe để làm việc vàbản lĩnh chính trị vững vàng, có thể trở thành các nhân viên, chuyên viên kinh tế và kinh doanh tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức chính trị - xã hội có vai trò tư vấn chính sách, hoạch định chính sách và giám sát thực thi chính sách kinh tế nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân đại học chuyên ngànhKinh tế và quản lý có những đặc điểm sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội cao;
- Nắm vững kiến thức cơ bản và có hệ thống về kinh tế, quản lý, khoa học, xã hội và nhân văn;
- Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Kinh tế và quản lý, đặc biệt các vấn đề liên quan tới phân tích và đánh giá việc thực thi các quyết định kinh tế, kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp và Nhà nước một cách định tính và định lượng;

- Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp (nhà nước cũng như tư nhân) và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở mọi cấp độ;

- Có tư duy và khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn về kinh tế và quản lý, đồng thời có khả năng làm việc theo nhóm tốt;

- Có năng lực nghiên cứu, học hỏi để tự bổ sung kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của công việc tại doanh nghiệp ở mọi cấp độ và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

- Có định hướng kiến thức chuyên sâu theo module về quản lý hoặc module về truyền thông cho nghề nghiệp tương lai của bản thân.

- Vị trí làm việc tốt nghiệp:

+ Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý có thể giữ vị trí ban đầu là nhân viên trong các mảng công việc liên quan tới kinh tế và quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; chuyên viên trong các Bộ, Ban, Ngành, hoạt động trong lĩnh vực quản lý kinh tế và các lĩnh vực có liên quan khác. Bên cạnh đó, các cử nhân có thể làm việc cho các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, tổ chức hoạt động xã hội với các vị trí có sử dụng chuyên môn được đào tạo vì đã được trang bị khả năng ngôn ngữ và các kiến thức cần thiết.

+ Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế và Quản lý tại các trường Đại học, trường Chính trị, viện hoặc trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - chính trị - xã hội. Trong những công việc này, các cử nhân có đầy đủ khả năng để tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý về các chính sách kinh tế, cùng với tham mưu tư vấn về các hoạt động, hoạch định chiến lược trong các doanh nghiệp.

Trình độ ngoại ngữ

-Cử nhân của chương trình đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC, 450 điểm TOEFL pBT, 4.5 điểm IELTS hoặc quy đổi điểm theo những chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận).

Trình độ tin học

- Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo yêu cầu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đối với sinh viên cuối khóa học.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Hệ đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 2872/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2017.

- Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế tham khảo: Chương trình cử nhân Kinh tế và Cử nhân Quản lý của Trường Kinh tế Luân-đôn (LSE) (đăng trên website của

LSE năm 2018); Chương trình cử nhân Kinh tế học của trường Đại học Kinh tế quốc dân (đăng trên website của Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội ngày 14/5/2018).

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế (vốn là ngành nền tảng đào tạo cho đào tạo Kinh tế và Quản lý Chất lượng cao) năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước năm 2017, đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kỹ năng

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ, v.v.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế và Quản lý.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế học.

CĐR 5. Phân tích, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế.

CĐR 6: Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn truyền thông hoặc/và quản lý.

CĐR7. Xác định được các vấn đề cơ bảncủa truyền thông kinh tế hoặc/và quản lý.

CĐR 8.Vận dụng được các vấn đề của truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp truyền thông kinh tế.

Kiến thức ngành

CĐR9. Phân tích được các lý thuyết kinh tế cơ bản trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới.

CĐR 10.Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế và Quản lý, một số vấn đề lí luận và thực tiễn về kinh tế học và quản lý của Việt Nam.

CĐR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kế các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 12. Hoạch định được các kế hoạch và chương trình kinh tế và quản lý có sự kết hợp nhuần nhuyễn với nền tảng kiến thức về truyền thông.

CĐR13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo cho quá trình truyền thông và quản lý trong thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 14. Phân tích được các vấn đề của Kinh tế và Quản lý trong giai đoạn quá độ lên CNXH và phát triển nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần sở hữu.

CĐR 15. Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế và Quản lýtrong thực tế vận động của nền kinh tế.

CĐR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông gắn với kinh tế và quản lý.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Kinh tế và Quản lý

CĐR 22. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu, quản lý và truyền thông.

CĐR 23. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày các vấn đề kinh tế và quản lý hiệu quả thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR 24. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và phân tích, dự báo kinh tế.

CĐR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.

CĐR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 27. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Kinh tế và Quản lý.

CĐR29. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR30. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR31. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích luỹ:130tínchỉ(chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng -An ninh), trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15**
- Khoa học xã hội và nhân văn	**15**
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/8*
- Toán và khoa học tự nhiên	**6**
- Ngoại ngữ	**12**
- Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh	(12)
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	**18**
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	**37**
Bắt buộc:	*28*
Tự chọn:	*9/27*
- Kiến thức chuyên ngành	**27**
Bắt buộc:	*21*
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1.Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH	2,0 (1,5:0,5)	

			ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				9	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý	2,0 (1,5:0,5)	

			công của một quốc gia.		
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**KT02801**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế, kế hoạch vốn đầu tư, kế hoạch lao động việc làm, kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kế hoạch phát triển các ngành.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**ĐC01009**	Xác suất thống kê	Trang bị kiến thức về các khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất-thống kê và ý nghĩa thực tế của các khái niệm đó, nhất là trong kinh tế; rèn luyện kỹ năng giải các bài toán xác suất-thống kê cơ bản và bước đầu biết phân tích, tổng hợp, xử lí thông tin thu được để rút ra kết luận.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**NP02108**	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường, v.v.	2,0 (1,5:0,5)	

18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				***6***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về toán học vận dụng trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Môn học toán kinh tế cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức để họ có thể vận dụng vào việc ra các quyết định sản xuất.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:20,)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	

23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:20,)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:20,)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:20,)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic,	3,0 (2,0:1,0)	

			nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.		
28.	**CT02101**	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, chúng tôi biên soạn giáo trình này nhằm hệ thống các kiến thức cơ bản của quản trị học dưới dạng đơn giản và dễ hiểu để giúp sinh viên nắm được dễ dàng nhất những nội dung chủ yếu của quản trị học. Sau này, trong suốt quá trình làm việc của mình, mỗi sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/12*	
31.	**KT02404**	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.		
33.	**KT02802**	Địa lý kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống về tình hình kinh tế thế giới; các nguồn lực để phát triển kinh tế theo ngành và theo vùng ở các nước trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02001**	Nhà nước pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	**KT03001**	Quản trị kinh doanh	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				*37*	
Bắt buộc				*28*	
37.	**KT02803**	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên được Khoa chủ quản sắp xếp lịch tham quan các mô hình kinh tế - xã hội và làm việc với các đơn vị đó thông qua thảo luận, đặt câu hỏi để tìm tòi, khám phá những kiến thức thực tế mới bên cạnh kiến thức lý thuyết được giảng dạy trong nhà trường. Đây là tiền đề cho các bước Kiến tập và Thực tập sau này.	2,0 (0,0:2,0)	
38.	**KT02405**	Thống kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT02406**	Nguyên lý kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử	3,0 (2,0:1,0)	

			lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.		
40.	**KT02407**	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**KT02408**	Marketing lý thuyết	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	

44.	**KT02411**	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng sau trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, Marketing kỹ thuật số, bảo mật và chống lừa đảo qua mạng, thanh toán qua TMĐT, quy trình đáp ứng đơn hàng TMĐT, tạo lập và lưu trữ website TMĐT. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**KT02412**	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**KT02805**	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (0,0:2,0)	
Tự chọn (chọn 3/9 môn)				*9/27*	
47.	**KT02414**	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý
48.	**KT02415**	Chiến lược và chính sách kinh doanh	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**KT02416**	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính, làm cơ sở cho việc tiếp thu nghiên cứu phân tích hoạt động kinh doanh. Đây là một công cụ quản lý kinh tế rất cần thiết đối	3,0 (2,0:1,0)	

			với công tác tổ chức quản lý ở mọi tổ chức, mọi hoạt động khác nhau trong nền kinh tế. Nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.		
50.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lí thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
51.	**BC02108**	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kĩ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kĩ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**KT02201**	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**KT02418**	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Đồng thời giúp họ nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**KT02419**	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểm các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

55.	**KT02420**	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng khái niệm: thay đổi, các mức độ của thay đổi, mối quan hệ giữa thay đổi và phát triển; Chỉ ra đúng những nguyên nhân gây ra sự thay đổi, nhận diện được các loại thay đổi trong tổ chức, đặc trưng của thay đổi, chiến lược quản lý sự thay đổi, bước thực hiện quản lý sự thay đổi; yêu cầu, yếu tố để thực hiện thay đổi thành công, những yếu tố duy trì sự thay đổi và điều cần tránh trong quản lý sự thay đổi.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành				*27*	
Bắt buộc				*21*	
56.	**KT03806**	Kinh tế lượng	Cung cấp các kiến thức cơ bản phục vụ cho việc phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế xã hội sử dụng mô hình hồi quy. Sau khi học xong, người học có thể nắm tốt được bản chất của phân tích hồi quy và thực hiện được một cách trọn vẹn quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình phù hợp đến ứng dụng mô hình này trong việc đưa ra các khuyến nghị cho các vấn đề cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
57.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềquản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	**KT03807**	Hành vi tổ chức	Cung cấp cho học viên những kiến thức về diễn biến hành vi của một người khi làm việc trong một nhóm và tổ chức, giúp họ giải thích tại sao một con người thực hiện hành vi này mà không thực hiện hành vi khác trong một tình huống nhất định, cái gì thúc đẩy họ làm việc, cái gì khiến họ gắn bó với một tổ chức. với những kiến thức được cung cấp học viên sẽ ứng dụng trong công việc quản lý đội ngũ nhân viên của mình sau này một cách hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
59.	**KT03426**	Quản trị chiến lược	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chiến lược, quản trị chiến lược nhằm thiết lập, thực hiện các chiến lược phát triển kinh doanh có thể áp dụng cho các loại tổ chức khác nhau trong xã hội. Các lý thuyết chiến lược đã được phát triển từ rất sớm và thu hút được	3,0 (2,0:1,0)	

			sự nghiên cứu từ các học giả lớn ở các lĩnh vực khác nhau (như quản trị, kinh tế lượng, kinh tế học, kế toán, v.v).		
60.	**KT04008**	Thực tập tốt nghiệp	Quá trình thực tập của sinh viên chuyên ngành Kinh tế và Quản lý sẽđược diễn ra ở các doanh nghiệp, trường đại học/viện nghiên cứu chuyên ngành hoặc các tổ chức chính trị-xã hội có liên quan đến nộidung hoạch định, thực thi và giámsát chính sách kinh tế. Việc thực tập sẽ được tiến hành bởi sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên của Khoa. Sinh viên sẽ học tập và trải nghiệm được việc kiểm chứng và áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được tích lũy trong quá trình học.	3,0 (0,5:2,5)	
61.	**KT04010**	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là học phần có sự làm việc tương tác nhiều và thường xuyên giữa giảng viên hướng dẫn và sinh viên thực hiện. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và thực hiện quá trình nghiên cứu khoa học để làm rõ nội dung nghiên cứu hiện đại trong chuyên ngành.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
62.	**KT03422**	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	Nghiên cứu cơ sở lý luận và phương pháp hoạt động thực tiễn để quản lý con người trong một tổ chức nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Các kiến thức cơ bản của khoa học quản trị nguồn nhân lực được trình bày một cách lôgic, gắn với ba giai đoạn của quá trình con người làm việc trong tổ chức, đó là: hình thành nguồn nhân lực; duy trì và sử dụng nguồn nhân lực; phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, môn học tiếp cận quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dưới góc độ quản trị chất lượng đầu ra của quá trình đó.	3,0 (2,0:1,0)	
63.	**KT03811**	Hành vi khách hàng	Trang bị cho người học hiểu biết sâu sắc và khoa học về hành vi của khách hàng của doanh nghiệp, quá trình ra quyết định mua của họ và những nhân tố ảnh hưởng đến quá qua trình ra quyết định mua sắm đó, theo đó biết được những ảnh hưởng của hành vikhách hàng đối với các chiến lược Marketing của một số tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn(2/6 môn)				*6/18*	
64.	**KT03807**	Quản trị bán hàng	Trang bị kiến thức giúp cho học viên có được kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị bán hàng, nhận thức về người quản lý bán hàng và nhân viên bán hàng trong công ty, hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng đối với nhà quản trị bán hàng, nắm được cách thức xây dựng và quản trị đội ngũ bán hàng, cuối cùng là nhận thức được tương lai phát triển của quản trị	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý

			bán hàng.		
65.	**KT03162**	Quản trị rủi ro tài chính	Cung cấp những kiến thức quản trị hiện đại đối với rủi ro tài chính bao gồm các kiến thức về cấu trúc thị trường sản phẩm phái sinh, phương pháp định giá cũng như ứng dụng các sản phẩm này trong quản trị rủi ro tài chính. Ngoài ra môn học còn giới thiệu những lý thuyết về động cơ quản trị rủi ro của các doanh nghiệp, độ nhạy cảm của doanh nghiệp đối với các bất ổn trong các yếu tố thị trường như giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
66.	**KT03808**	Marketing kỹ thuật số	Trang bị kiến thức cho người học về việc tiến hành hoạt động Marketing thông qua các phương tiện và môi trường số. Cụ thể: Internet marketing: Web, SEM (Search Engine Marketing). Các kênh tiếp thị số không dùng internet: Tivi, đài, SMS, biển bảng sử dụng kỹ thuật số (bao gồm cả trong nhà và ngoài trời).	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
67.	**KT03809**	Quảng cáo và xúc tiến thương mại	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản cho người học về hoạt động quảng cáo, cách đưa ra ý tưởng quảng cáo, thực hiện quảng cáo. Đồng thời, học phần sẽ tiếp cận các biện pháp xúc tiến thương mại dưới góc nhìn của Marketing truyền thông tích hợp.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	**KT03160**	Lập và quản trị dự án đầu tư	Cung cấp những kiến thức chủ yếu về lập và quản lý dự án: Những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, lựa chọn dự án, phân tích tài chính dự án. nhằm tạo cơ sở để người học có kiến thức để tiếp tục học tập và nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế trong quá trình lập và thực hiện dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	**KT03810**	Quản trị hệ thống thông tin – quản lý	Cung cấp những mảng kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin – quản lý như: những thành phần công nghệ cơ bản cấu thành hệ thống thông tin quản lý và những loại hình hệ thống thông tin quản lý có trong thực tiễn dưới góc độ của các nhà quản lý; vai trò chiến lược của các Hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách hỗ trợ quá trình ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức																Kỹ năng										Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	TM01001	x																	x												
2.	KT01001	x									x							x													
3.	CN01001	x																x													
4.	LS01001	x																													
5.	TH01001	x																													
6.	NP01001		x																												
7.	CT01001		x																												
8.	XD01001		x																												
9.	TG01004			x															x								x				
10.	CT02100		x				x				x												x								
11.	CT01100		x																												
12.	KT02801		x		x			x							x			x		x		x				x			x		
13.	XH01001		x																												
14.	ĐC01009			x	x					x				x											x				x		
15.	TM01007		x			x																									
16.	NP02108		x					x				x				x				x			x								
17.	TT01002		x																	x										x	
18.	QQ01002					x						x				x	x	x				x				x		x			
19.	ĐC01005					x							x								x						x				
20.	ĐC01010							x			x										x						x				
21.	NN01015																				x						x				
22.	NN01016																				x						x				
23.	NN01017																				x						x				
24.	NN01019																				x						x				
25.	NN01020																				x						x				
26.	NN01021																				x						x				

27.	CT02059				x					x						x						x						x	x			
28.	CT02101				x													x														
29.	KT02401					x					x	x			x								x									
30.	KT02402					x					x	x				x						x	x									
31.	KT02404						x			x		x			x				x			x		x			x					
32.	KT02102							x	x																							
33.	KT02802		x													x				x		x		x					x		x	x
34.	NP02001											x																				
35.	CT03023					x	x			x	x		x	x			x	x			x		x		x		x					
36.	KT03001									x	x								x	x		x	x	x	x				x	x	x	
37.	KT02803		x					x		x	x			x	x				x	x	x	x	x	x	x				x			
38.	KT02405									x	x																					
39.	KT02406											x																				
40.	KT02407															x																
41.	KT02408																	x	x	x		x	x	x				x	x	x	x	x
42.	KT02403												x					x	x	x	x							x	x		x	
43.	KT02410												x					x	x	x	x							x	x		x	x
44.	KT02411													x												x						
45.	KT02412							x	x					x			x									x						
46.	KT02805											x						x														
47.	KT02414														x	x																
48.	KT02415		x	x	x						x				x	x																
49.	KT02416		x	x							x				x	x																
50.	BC02110										x																					
51.	BC02108																			x								x	x	x		
52.	KT02201											x																				
53.	KT02418			x	x	x					x				x	x								x	x	x						
54.	KT02419			x	x						x				x	x								x	x							
55.	KT02420		x	x							x				x	x											x	x	x			
56.	KT03806		x	x							x				x	x											x	x				
57.	KT02001		x		x		x						x						x	x		x		x	x					x		x
58.	KT03807		x	x								x																				

59.	KT03426		x	x															x										x	x	x	
60.	KT03807																									x			x	x		
61.	KT03162											x																				
62.	KT03808											x																				
63.	KT03809			x	x		x	x											x				x	x	x			x	x	x	x	x
64.	KT03160			x	x		x	x																				x	x		x	x
65.	KT03810				x	x					x				x	x																
66.	KT04008				x	x					x				x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			x		x	x
67.	KT04010	x	x		x				x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			x						x	x	x	
68.	KT03422	x	x					x		x		x			x	x	x				x	x	x	x			x		x	x	x	
69.	KT03811	x	x				x					x		x					x				x	x	x			x	x	x	x	x

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Sinh viên lựa chọn module tự chọn nào ở các môn Ngành thì phải học những module lựa chọn tương ứng của ở các môn thuộc Chuyên ngành.

- Việc triển khai đào tạo được tiến hành theo kế hoạch đào tạo dự kiến của mỗi kỳ học, năm học.

- Tuân thủ các điều kiện đảm bảo chương trình

- Có kế hoạch điều chỉnh chương trình khi điều chỉnh, có ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học Khoa Kinh tế.

- ***Phân kỳ chi tiết*** của các môn học được tiến hành như sau:

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4(3,0:1,0)	*							
2.	**KT01001**	3(2,0:1,0)		*						
3.	**CN01001**	3(2,0:1,0)	*							
4.	**LS01001**	3(2,0:1,0)		*						
5.	**TH01001**	3(2,0:1,0)			*					
6.	**NP01001**	3(2,0:1,0)	*							
7.	**CT01001**	2(1,5:0,5)	*							
8.	**XD01001**	2(1,5:0,5)			*					
9.	**TG01004**	2(1,5:0,5)		*						
10.	**CT02100**	2(1,5:0,5)		*						
11.	**CT01100**	2(1,5:0,5)	*							
12.	**KT02801**	2(1,5:0,5)		*						
13.	**KH01001**	2(1,5:0,5)	*							
14.	**ĐC01009**	2(1,5:0,5)		*						
15.	**TM01007**	2(1,5:0,5)	*							
16.	**NP02108**	2(1,5:0,5)		*						
17.	**TT01002**	2(1,5:0,5)	*							
18.	**QQ01002**	2(1,5:0,5)		*						
19.	**ĐC01005**	3(2,0:1,0)		*						
20.	**ĐC01010**	3(2,0:1,0)			*					
21.	**NN01015**	3(1,5:1,5)	*							
22.	**NN01016**	3(1,5:1,5)		*						
23.	**NN01017**	3(1,5:1,5)			*					
24.	**NN01019**	3(1,5:1,5)	*							
25.	**NN01020**	3(1,5:1,5)		*						
26.	**NN01021**	3(1,5:1,5)			*					
27.	**CT02059**	3(2,0:1,0)			*					
28.	**CT02101**	3(2,0:1,0)				*				

29.	**KT02401**	3(2,0:1,0)				*				
30.	**KT02402**	3(2,0:1,0)					*			
31.	**KT02404**	3(2,0:1,0)			*					
32.	**KT02102**	3(2,0:1,0)				*				
33.	**KT02802**	3(2,0:1,0)			*					
34.	**NP02001**	3(2,0:1,0)			*					
35.	**CT03023**	3(2,5:0,5)				*				
36.	**KT03001**	3(2,0:1,0)				*				
37.	**KT02803**	2(0,0:2,0)			*					
38.	**KT02405**	3(2,0:1,0)				*				
39.	**KT02406**	3(2,0:1,0)					*			
40.	**KT02407**	3(2,0:1,0)						*		
41.	**KT02408**	3(2,0:1,0)				*				
42.	**KT02403**	3(2,0:1,0)								*
43.	**KT02410**	3(2,0:1,0)						*		
44.	**KT02411**	3(2,0:1,0)							*	
45.	**KT02412**	3(2,0:1,0)							*	
46.	**KT02805**	2(0,0:2,0)					*			
47.	**KT02414****	3(2,0:1,0)					*			
48.	**KT02415****	3(2,0:1,0)							*	
49.	**KT02416****	3(2,0:1,0)						*		
50.	**BC02110*****	3(2,0:1,0)					*			
51.	**BC02108*****	3(2,0:1,0)							*	
52.	**KT02201*****	3(2,0:1,0)						*		
53.	**KT02418**	3(2,0:1,0)					*			
54.	**KT02419**	3(2,0:1,0)						*		
55.	**KT02420**	3(2,0:1,0)							*	
56.	**KT03806**	4(3,0:1,0)						*		
57.	**KT02001**	3(2,0:1,0)						*		
58.	**KT03807**	3(2,0:1,0)					*			
59.	**KT03426**	3(2,0:1,0)						*		
60.	**KT03807****	2(1,5:0,5)							*	
61.	**KT03162****	2(1,5:0,5)								*
62.	**KT03808*****	2(1,5:0,5)							*	
63.	**KT03809*****	2(1,5:0,5)								*
64.	**KT03160**	2(1,5:0,5)							*	
65.	**KT03810**	2(1,5:0,5)								*
66.	**KT04008**	4(0,0:4,0)							*	
67.	**KT04010**	6(4,0:2,0)								*
68.	**KT03422**	3(2,0:1,0)								*

69.	**KT03811**	3(2,0:1,0)								*
			17	**18**	**19**	**18**	14	18	**15**	**11**

Lưu ý:

***: Module quản lý; ***: Module truyền thông. Sinh viên chỉ chọn theo 1 module nhất định.Sinh viên chọn module tự chọn nào ở HK5 sẽ phải chọn những module đó ở những kỳ học tiếp theo để thống nhất phân nhánh đầu ra về kiến thức.*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Kinh tế và Quản lý, nhà trường trang bị những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic. Ngoài ra nhà trường cũng có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899

sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Về kế hoạch điều khiển chương trình:

Cứ trong thời gian 4 năm, chương trình sẽ được đánh giá và thực hiện điều chỉnh một lần dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế.

Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4951-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4951-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quản lý kinh tế**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế và quản lý**
Mã số :**7310101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân kinh tế, chuyên ngành quản lý kinh tế đào tạo các nhà quản lý, nhà tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở các cấp, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp; các tổ chức sản xuất kinh doanh, tham gia vào bộ máy quản lý doanh nghiệp, Có khả năng nghiên làm việc trong các trường đại học, cao đẳng. Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

+ Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị; có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế; có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế;

- Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng

+ Nắm vững hệ thống tri thức ngành kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Quản lý kinh tế để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...

- Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

- Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát); Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

- Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

* Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột.

+ Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về kinh tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

+ Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

+ Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

- Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội. Có khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông… có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

Cụ thể:

- Bộ phận tư vấn, phân tích, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách của các Bộ, các Sở, các Phòng/ban chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Bộ phận kế hoạch, bộ phận quản lý dự án, bộ phận nhân sự,… của các doanh nghiệp, các cơ quan sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan tư vấn chính sách với tư cách là giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên gia.

- Các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông… có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng tin học cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Cơ hội học tập nâng cao

Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế sinh viên có thể:

- Theo học các chương trình đào tạo thạc sỹ trong nước và tại các nước phát triển;
- Tiếp tục tham gia học tập và nghiên cứu ở sâu ở các lĩnh vực chuyên ngành hẹp của quản lý kinh tế: quản lý tài chính, tiền tệ, quản lý thương mại quốc tế, quản lý hội nhập kinh tế, phân tích chính sách kinh tế,....

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1 Căn cứ thực tiễn

2.1.1 Các chương trình đào tạo tham khảo

Hệ đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 3311/QĐ-HVBCTT ngày 15 tháng 9 năm 2014

Các chương trình đào tạo của Đại học kinh tế quốc dân (2017), Đại học Thương Mại (2014), Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2014).

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước... năm 2017, Đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Quản lý kinh tế là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trường Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1 Về kiến thức

**** Kiến thức đại cương***

CĐR1:Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

CĐR 2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị. Quản lý kinh tế.

**** Kiến thức cơ sở ngành***

CĐR 3: Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị;

**** Kiến thức ngành***

CĐR 4: Có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế;

CĐR 5: Có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; và quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp.

CĐR 6: Xác định được những vấn đề cơ bản của chuyên ngành Quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp và truyên thông kinh tế

**** Kiến thức chuyên ngành***

CĐR 7: Phân tích được những kiến thức cơ bản về kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực quản lý kinh tế của các tổ chức các nhân trong nền kinh tế.

CĐR 8: Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kê các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 9: Có kiến thức cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế; kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế;

CĐR10. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo và tạp chí kinh tế.

3.2 Về kỹ năng:

**** Kỹ năng chung***

CĐR 11. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 12. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 13. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 14. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 15. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

**** Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Quản lý kinh tế***

CĐR 16: Kỹ 6 năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế.

CĐR 17: Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logich các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR18: Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và quản lý kinh tế.

CĐR 19: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

CĐR20: Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

CĐR 21: Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát);

CĐR 22: Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

CĐR 23: Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

CĐR 24: Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình.

3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Về năng lực dẫn dắt và làm việc nhóm

CĐR 25: Có kỹ năng làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột. tại doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế vàcác cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

CĐR 26: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý kinh tế trong các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

- Về khả năng thích nghi với môi trường công tác

CĐR 27: Năng lực thích nghi nhanh chóng với môi trường công tác

CĐR 28: Năng lực chủ động trong việc thích nghi với công việc mới, môi trường mới một cách nhanh nhất, tạo lợi thế tốt trong cạnh tranh tại các môi trường làm việc.

CĐR 29. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 30. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48 tín chỉ**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Toán và khoa học tự nhiên	6
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	18
Bắt buộc:	*12*
Tự chọn:	*6/18*
- Kiến thức ngành	37
Bắt buộc:	*28*
Tự chọn:	*9/27*
- Kiến thức chuyên ngành	27
Bắt buộc:	*21*
Tự chọn:	*6/18*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**48**	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				9	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính tr ị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý công của một quốc gia	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	

12.	**KT02389**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Bao gồm: Các vấn đề lý luận về KHH phát triển;.Kế hoạch phát triển trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**ĐC02110**	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế. Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel để giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định thường gặp.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**KT02108**	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng. Môn học cũng trang bị cho sinh viên	2,0 (1,5:0,5)	

			những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				***6***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Cung cấp cho người học các phương pháp toán kinh tế – là phương pháp hiệu quả, kết hợp được nhiều cách tiếp cận hiện đại đồng thời kế thừa được nhiều mặt mạnh của các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế. Giúp cho người học không những tăng cường về mặt cơ sở lý luận mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức toán kinh tế vào công tác quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét	4,0	

		Trung học phần 1	cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**82**	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				*12*	
27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của chính sách công cũng như quá trình hoạch định, thực thi chính sách công có ý nghĩa quan trọng với sinh viên ngành tài chính nói chung và chuyên ngành Phân tích chính sách tài chính nói riêng.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**CT02030**	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, nắm được những nội dung chủ yếu của quản trị học. Tạo cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm	3,0 (2,0:1,0)	

			phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.		
Tự chọn				*6/18*	
31.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02404**	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	**KT03001**	Quản trị	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài	3,0	

		kinh doanh	học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	(2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*28*	
37.	**KT02405**	Thống kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	**KT02406**	Nguyên lý Kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**KT02407**	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**KT02408**	Nguyên lý Marketing	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**KT02409**	Kinh tế công cộng	Sinh viên hiểu những hoạt động nào khu vực công cộng tham gia, và những hoạt động đó được tổ chức như thế nào. Sinh viên hiểu và dự đoán trước những hậu quả mà các hoạt động của chính phủ có thể gây ra. Đánh giá các phương án chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì	3,0 (2,0:1,0)	

			tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.		
43.	**KT02411**	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, ….. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	**KT02412**	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	**KT02413**	Thực tế Kinh tế - Xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về Quản lý kinh tế vĩ mô, vi mô.	2,0 (0:2,0)	
46.	**KT03165**	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*9/27*	
47.	**KT02414**	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
48.	**KT02415**	Chiến lược và chính	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh	3,0 (2,0:1,0)	

		sách kinh doanh	và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.		
49.	**KT02416**	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Sinh viên hiểu và nắm được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính.. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết và được xem là nguồn sinh khí cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
50.	**BC02110**	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lí thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	**BC02108**	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kĩ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kĩ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	**KT02201**	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**KT02418**	Lịch sử các học thuyết kinh tê	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	**KT02419**	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểm các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	**KT02420**	Quản lý sự	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng	3,0	

		thay đổi và đổi mới	khái niệm: thay đổi, các mức độ của thay đổi, mối quan hệ giữa thay đổi và phát triển. Người học hiểu sâu sắc và thực hành về những nội dung cơ bản trong quản lý sự thay đổi như: kĩ năng chọn lựa sự thay đổi, kĩ năng xác định mục tiêu thay đổi, kĩ năng hoạch định sự thay đổi và kĩ năng tổ chức thực hiện sự thay đổi.	(2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành				*27*	
Bắt buộc				*21*	
56.	**KT02001**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềquản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
57.	**KT03421**	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học phần trang bị những kiến thức trong các hoạt động tài chính của DN nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý kinh tế trong việc xử lý các vấn đề tài chính trước khi tiến hành quản lý các hoạt động của DN. Đặc biệt học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp rất hữu ích cho các công việc kiểm soát tình hình tài trong nội bộ doanh nghiệp. Môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	**KT03422**	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	Quản trị nhân lực và chất lượng sản phẩm đề cập đến toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc và chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy quản trị nhân lực có vai trò quan trọng trọng việc quản lý và nâng cao chất lượng sản phẩm và là yêu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp, các Tập đoàn kinh tế và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
59.	**KT03423**	Phân tích hoạt động kinh doanh	Môn học giúp sinh viên hình thành những nhận thức đúng đắn để sử dụng phân tích hoạt động kinh doanh như một công cụ quản lý kinh tế để có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn góp phần sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, thúc đẩy sự phát kinh tế của đất nước.	3,0 (2,0:1,0)	
60.	**KT03166**	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập cuối khóa giúp sinh viên viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực về kinh tế nói chung, quản lý kinh tế nói riêng, vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của nhà quản lý kinh tế trong các đơn vị, cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế.	3,0 (00:3,0)	
61.	**KT04004**	Khóa luận	Sinh viên đến thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của cán bộ	6,0	

			tại nơi thực tập và giảng viên hướng dẫn sinh viên tập hợp số liệu phân tích đánh giá quá trình thực tập thông qua khóa luận tốt nghiệp. khóa luận tốt nghiệp đánh giá năng lực và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của sinh viên .	(0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				*6*	
62.	**KT03424**	Lập và quản trị dự án đầu tư	Cung cấp những kiến thức chủ yếu về lập và quản lý dự án: Những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, lựa chọn dự án, phân tích tài chính dự án. nhằm tạo cơ sở để người học có kiến thức để tiếp tục học tập và nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế trong quá trình lập và thực hiện dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
63.	**KT03425**	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	Sinh viên hiểu và vận dụng được những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước của các quốc gia phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, tạo cơ sở cho người học có kiến thức để tiếp tục học tập, nghiên cứu để ứng dụng vào thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
64.	**KT03426**	Quản trị chiến lược	Hiểu và nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chiến lược, quản trị chiến lược nhằm thiết lập, thực hiện các chiến lược phát triển kinh doanh có thể áp dụng cho các loại tổ chức khác nhau trong xã hội. Các lý thuyết chiến lược đã được phát triển từ rất sớm và thu hút được sự nghiên cứu từ các học giả lớn ở các lĩnh vực khác nhau (như quản trị, kinh tế lượng, kinh tế học, kế toán, v.v).	3,0 (2,0:1,0)	
65.	**KT03427**	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	Sinh viên hiểu và nắm được những nội dung cơ bản của quản lý rủi ro và khủng hoảng là ngăn ngừa và giảm tới mức tối thiểu hậu quả mà khủng hoảng gây ra, bảo vệ danh tiếng và uy tín cho tổ chức, doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
66.	**KT03428**	Quản trị thương hiệu	Sinh viên hiểu và phân tích và lên kế hoạch để thương hiệu được nhận diện trên thị trường. Sự phát triển mối quan hệ tốt với thị trường mục tiêu là điều cần thiết cho quản trị thương hiệu. Một người quản trị thương hiệu sẽ phải nhìn bao quát được tất cả mọi thứ.	3,0 (2,0:1,0)	
67.	**KT03429**	Quản lý đổi mới sáng tạo	Đổi mới là chìa khóa để đạt được và duy trì một lợi thế cạnh tranh trong thế giới kinh doanh. Đổi mới & sángtạo, cung cấp cho sinh viên, học viên, nhà quản lý một phương pháp mang tính hệ thống để tiếp cận các chiến lược và các quy trình đổi mới sản phẩm/dịch vụ thành công, mang lại lợi nhuận cho công ty.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	**KT03430**	Nghệ thuật	Môn học giúp sinh viên hiểu được nghệ thuật lãnh đạo trong các tổ chức, đơn vị và	3,0	

		lãnh đạo	doanh nghiệp. chú trọng vào sự phát triển lý luận và thực tiễn của lãnh đạo. thông qua sự thảo luận những hiểu biết của nhân loại về sự phát triển lý luận và thực tiễn lãnh đạo, cho phép xem xét và đánh giá các lý thuyết lãnh đạo khác nhau, từng bước nâng cao hiệu quả của lãnh đạo.	(2,0:1,0)	
69.	**KT03431**	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
	Tổng			**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																													
		Kiến thức										Kỹ năng														Năng lực tự chủ					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	**TM01001**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
2	**KT01001**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
3	**CN01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
4	**LS01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
5	**TH01001**	2					2	2	2	2												2	2					2			
6	**NP01001**		2				2	2	2	2												2	2					2			
7	**CT01001**		2				2	2	2	2												2	2					2			
8	**XD01001**		2				2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
9	**TG01004**			2			2	2	2	2												2	2								
10	**CT02100**	2					2	2	2	2												2	2								

11	**CT01100**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
12	**KT02389**	2					2	2	2	2												2	2	2							
13	**XH01001**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
14	**ĐC02110**						2	2	2	2												2						2			
15	**TM01007**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
16	**KT02108**	2					2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
17	**TT01002**	2					2	2	2	2												2	2								
18	**QQ01002**	2					2	2	2	2												2	2					2			
19	**ĐC01005**						2	2	2	2												2	2	2	2	2	2	2			
20	**ĐC01010**						2	2		2													2		2	2		2			
21	**NN01015**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2			
22	**NN01016**						2	2		2															2	2		2			
23	**NN01017**						2	2		2															2	2		2			
24	**NN01019**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2			
25	**NN01020**						2	2		2	2		2		2	2		2		2	2		2		2	2		2			
26	**NN01021**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
27	**CT02059**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
28	**CT02030**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
29	**KT02401**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2			
30	**KT02402**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
31	**KT02403**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2			

32	**KT02102**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2			
33	**KT02404**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2			
34	**NP02001**				2		2			2			2		2			2		2			2		2			2			
35	**CT03023**					2	2			2			2										2		2			2			
36	**KT03001**					2	2			2			2										2		2			2			
37	**KT02405**					2	2			2			2										2		2			2			
38	**KT02406**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
39	**KT02407**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
40	**KT02408**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
41	**KT02409**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
42	**KT02410**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
43	**KT02411**					2	2													2			2		2			2			
44	**KT02412**					2	2													2			2		2			2			
45	**KT02413**					2	2													2			2		2			2			
46	**KT03165**					2	2													2			2		2			2			
47	**KT02414**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
48	**KT02415**					2	2			2			2		2			2		2			2		2			2			
49	**KT02416**	2					2			2			2		2			2		2			2		2			2			
50	**BC02110**	2					2			2			2															2			
51	**BC02108**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
52	**KT02201**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			

53	**KT02418**						2			2			2		2			2		2			2		2			2			
54	**KT02419**						2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
55	**KT02420**						2	2	2		2	2											2	2		2		2			
56	**KT02001**	2					2	2	2		2	2											2	2		2		2			
57	**KT03421**		2	2					2		2	2											2	2		2		2			
58	**KT03422**		2	2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
59	**KT03423**		2	2	2		2	2	2															2		2		2			
60	**KT03166**		2	2	2		2	2	2															2		2		2			
61	**KT04004**			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
62	**KT03424**			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
63	**KT03425**			2	2		2	2	2		2	2										2	2	2		2		2			
64	**KT03426**			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
65	**KT03427**			2	2		2	2	2		2											2					2			
66	**KT03428**			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
67	**KT03429**			2	2		2							2		2	2	2	2		2	2	2	2		2		2			
68	**KT03430**			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2										2		2			
69	**KT03431**			2	2		2	2										2	2		2	2	2	2		2		2			

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1 Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	*							
2.	**KT01001**		*						
3.	**CN01001**	*							
4.	**LS01001**		*						
5.	**TH01001**			*					
6.	**NP01001**	*							
7.	**CT01001**	*							
8.	**XD01001**			*					
9.	**TG01004**		*						
10.	**CT02100**		*						
11.	**CT01100**	*							
12.	**KT02389**		*						
13.	**XH01001**	*							
14.	**ĐC02110**		*						
15.	**TM01007**	*							
16.	**KT02108**		*						
17.	**TT01002**	*							
18.	**QQ01002**		*						
19.	**ĐC01005**		*						
20.	**ĐC01010**			*					
21.	**NN01015**	*							
22.	**NN01016**		*						
23.	**NN01017**			*					
24.	**NN01019**				*				
25.	**NN01020**	*							
26.	**NN01021**		*						
27.	**CT02059**			*					
28.	**CT02030**				*				

29.	**KT02401**			*					
30.	**KT02402**				*				
31.	**KT02403**				*				
32.	**KT02102**					*			
33.	**KT02404**			*					
34.	**NP02001**				*				
35.	**CT03023**			*					
36.	**KT03001**			*					
37.	**KT02405**				*				
38.	**KT02406**				*				
39.	**KT02407**				*				
40.	**KT02408**					*			
41.	**KT02409**						*		
42.	**KT02410**				*				
43.	**KT02411**								*
44.	**KT02412**						*		
45.	**KT02413**							*	
46.	**KT03165**							*	
47.	**KT02414**				*				
48.	**KT02415**					*			
49.	**KT02416**					*			
50.	**BC02110**							*	
51.	**BC02108**						*		
52.	**KT02201**					*			
53.	**KT02418**							*	
54.	**KT02419**						*		
55.	**KT02420**					*			
56.	**KT02001**						*		
57.	**KT03421**							*	
58.	**KT03422**						*		
59.	**KT03423**						*		

60.	**KT03166**					*			
61.	**KT04004**						*		
62.	**KT03424**								x
63.	**KT03425**								x
64.	**KT03426**								x
65.	**KT03427**								x
66.	**KT03428**							*	
67.	**KT03429**								*
68.	**KT03430**							*	
69.	**KT03431**								*

10.2 Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 – 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo. Khoa Kinh tế còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành Kinh tế gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3 Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

Số 4961-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quản lý công.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chính trị học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4961-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý công**

Tên chương trình : **Quản lý công**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Quản lý công**; Mã số : **7340403**

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân Quản lý công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu rộng, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng thực hiện công việc liên quan đến Quản lý Nhà nước các lĩnh vực thuộc khu vực công và khu vực tư; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn ở bậc cao học và nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn Quản lý của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu: Quản lý hành chính công; Quản lý nhân sự; Dịch vụ công; Quản lý tài chính công; Quản lí sự thay đổi; Quản lí xung đột; Quản trị địa phương...
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với ngành Quản lý công.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Quản lý công.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công việc.

- Có kỹ năng lãnh đạo, quản lý xây dựng, kiện toàn bộ máy; đề xuất các thể chế, quy trình Quản lý công.

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công việc.

- Có năng lực quản lý, tham mưu tư vấn quản lý và nghiên cứu Quản lý công.

- Cókỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệtrong công việc chuyên môn, trong nghiên cứu Quản lý công.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong quản lý.

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn và nghiên cứu.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; bản lĩnh chính trị vững vàng, làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, cán bộ công chức.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi…

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng.

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Làm việc tại các cơ quan, ban, ngành của hệ thống chính trị; Trong các tổ chức xã hội, nghề nghiệp; Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp; Tổ chức phi chính phủ… liên quan đến quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhân sự, quản lý dịch vụ…

- Công việc nghiên cứu về Quản lý công tại các Học viện, trường Đại học, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu…

- Ngoài ra, có thể thực hiện là công tác tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng liên quan đến quản lý khu vực công, tư…

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Chương trình Ngành Quản lý công năm 2017của Học viện Hành chính Quốc gia

+ Chương trình của Đại học Quốc gia: Ngành đào tạo: Khoa học quản lí (Management Science) năm 2017

+ Chương trình ngành Quản lý công của Florida Atlantic University 2017

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Quản lý công là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CĐR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng CSVN vào xem xét, giải thích, đánh giá thực tiễn Quản lý Nhà nước Việt Nam và thế giới.

CĐR2: Vận dụng được các tri thức khoa học Xã hội nhân văn, khoa học liên ngành (Chính trị học, Nhà nước và pháp luật, Văn hóa học, Đạo đức học, Tâm lý học và Xã hội học.) để nhận thức và giải thích mối liên hệ, vận động và phát triển con người - xã hội trong Quản lý.

CĐR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm lý học; Điều tra XHH…) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Quản Lý công.

CĐR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trình học tập và nghiên cứu Quản lý công.

- Kiến thức cơ sở ngành

CĐR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc Khoa học Quản lý; Nhà nước và pháp luật; Kinh tế học… tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cho nghiên cứu Quản lý công.

CĐR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: Chính trị, Hành chính; Kinh tế; Pháp luật; trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động Quản lý công.

- Kiến thức ngành

CĐR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của Quản lý; Quản lý Nhà nước Việt Nam và thế giới; Vai trò, sự tác động, ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quản lý Nhà nước trong quá khứ và hiện đại.

CĐR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố cấu thành hệ thống Quản lý công.

- Kiến thức chuyên ngành

CĐR 9: Hiểu, nắm được bản chất Quản lý Hành chính công.; Quản lý Nhà nước; Quản lý Nhà nước ở Việt Nam.

CĐR 10: Phân tích, so sánh, đánh giá Quản lý Hành chính công (mô hình nhà nước XHCN và các mô hình nhà nước trên thế giới).

CĐR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Quản lý xung đột cho phù hợp trong thực tiễn.

CĐR 12: Nắm vững Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý tài chính công; Cung ứng dịch vụ công.

CĐR 13: Nắm vững và đánh giá Quản trị Địa phương…

3.2. Kỹ năng

- Kỹ năng chung

CĐR14: Có khả năng lĩnh hội và thực hiện tốt các nguyên tắc, quan điểm chỉ đạo trong Quản lý và dự báo, phát hiện các vấn đề Quản lý nảy sinh trong thực tiễn.

CĐR15: Có khả năng quản lý, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh trong Quản lý công.

CĐR16: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic các vấn đề Quản lý công dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- Kỹ năng chuyên biệt của ngành Quản lý công

CĐR 17: Nắm vững kiến thức về hệ thống quản lý, quản lý Nhà nước, nguyên tắc tổ chức, Hệ thống các cơ quan, và nguyên tắc hoạt động của nhà nước.

CĐR18: Nắm vững phương thức, công cụ quản lý, kế hoạch, mục tiêu quản lý nhà nước.

CĐR19: Khả năng điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát các lĩnh vực quản lý công.

CĐR20: Thành thục các kỹ năng: giao tiếp, lập chương trình, kế hoạch, ra quyết định trong quản lý nói chung và trong các tình huống quản lý cụ thể.

CĐR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong Quản lý công.

CĐR22: Thành thục các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống Quản lý công phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động Quản lý công phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CĐR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.;

CĐR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CĐR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CĐR27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 28: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

CĐR29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa

2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quản lý công nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tínc hỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**48**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	**15 tín chỉ**

- Khoa học xã hội và nhân văn	**15 tín chỉ**
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	**6 tín chỉ**
- Ngoại ngữ	**12 tín chỉ**
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng (12 tín chỉ)	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82**
- Kiến thức cơ sở ngành	***18 tín chỉ***
Bắt buộc:	*12 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	***37 tín chỉ***
Bắt buộc:	*28 tín chỉ*
Kiến tập:	*(2 tín chỉ)*
Tự chọn:	*9/27 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	***27 tín chỉ***
Bắt buộc:	*21 tín chỉ*
Thực tập nghề nghiệp:	*(3 tín chỉ)*
Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận:	*(6 tín chỉ)*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				***48***	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***15***	
1.	**TM01001**	Triết học Mác - Lênin	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	**KT01001**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	3,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01001**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	**LS01001**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng	2,0 (1,5:0,5)	

			Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Môn học bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Môn học trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**CT02100**	Quản lý công đại cương	Môn học trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý	2,0 (1,5:0,5)	

			công của một quốc gia.		
11.	**CT01100**	Quản lý hành chính công	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công nói chung, quản lý hành chính công trong lĩnh vực kinh tế, tài chính tiền tệ nói riêng. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về công nghệ hành chính cũng như giúp sinh viên nắm được quá trình cải cách hành chính công ở nước ta hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**KT02389**	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Bao gồm: Các vấn đề lý luận về kế hoạch hóa phát triển. Kế hoạch phát triển trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**ĐC01009**	Xác suất thống kê	Môn học cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, …Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel để giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định thường gặp.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**TM01007**	Logic học	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đủng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**NP02108**	Luật kinh tế	Học phần bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản, quan trọng về luật kinh tế như: đối tượng, phương pháp điều chỉnh; nguồn và đặc điểm cơ bản của luật kinh tế; các chế định cơ bản của luật kinh tế; cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử	2,0 (1,5:0,5)	

			văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…		
18.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Môn học trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***6***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	**ĐC01010**	Toán kinh tế	Môn học trang bị kiến thức về vận dụng toán học trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Cung cấp cho người học nắm được các phương pháp toán kinh tế – là phương pháp hiệu quả, kết hợp được nhiều cách tiếp cận hiện đại đồng thời kế thừa được nhiều mặt mạnh của các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế. Ngoài ra giúp cho người học không những tăng cường về mặt cơ sở lý luận mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức toán kinh tế vào công tác quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				***12/24***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ	4,0	

		phần 2	pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán…. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				***82***	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***18***	
Bắt buộc				***12***	

27.	**CT02059**	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đòng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	**CT02030**	Quản trị học	Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong kinh doanh như: bản chất, đối tượng nghiên cứu, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của quản trị học. Học phần đi sâu nghiên cứu các chức năng của quản trị như: Quản trị sản xuất và tác nghiệp, môi trường kinh doanh, quyết định trong kinh doanh, hoạch định chiến lược, quản trị nguồn nhân lực và một số vấn đề trong quản trị hiện đại như: quản trị sự thay đổi của một tổ chức, quản trị xung đột, quản trị rủi ro.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	**KT02401**	Kinh tế vi mô	Môn học trang bị sinh viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	**KT02402**	Kinh tế vĩ mô	Môn học trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*6/18*	
31.	**KT02403**	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Môn học trang bị những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế vi mô hiện nay để từ đó người học nắm được thực tại và xu thế hoạt động kinh tế vi mô của các nước nói chung, Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	

			nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.		
32.	**KT02102**	Lịch sử kinh tế quốc dân	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	**KT02404**	Kinh tế quốc tế	Môn học trang bị cho người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	**NP02001**	Nhà nước và pháp luật	Môn học bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	**CT03023**	Phân tích chính sách	Môn học cung cấp cách tiếp cận và phân tích một chính sách cụ thể, làm cơ sở cho việc sự tham gia vào phân tích chính sách ở Việt Nam, cũng như có thể tham gia vào khu vực doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ…	3,0 (2,0:1,0)	
36.	**KT03001**	Quản trị kinh doanh	Môn học cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				***37***	
Bắt buộc				*28*	
37.	**CT02056**	Thực tế Chính trị-Xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung; cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức khu vực công và tư nhằm cho người	2,0 (0,5:1,5)	

			học có được những phông kiến thức nền cho lĩnh vực quản lý công.		
38.	**CT03109**	Lãnh đạo và quản lý khu vực công	Môn học cung cấp những kiến thức căn bản về công tác lãnh đạo, quản lý cũng như các năng lực, kỹ năng thiết yếu đối với nhà lãnh đạo – quản lý trong khu vực công, trang bị cho sinh viên những hiểu biết, tri thức để có thể trở thành những công chức có đủ khả năng và năng lực tham gia vào bộ máy hành chính của Việt Nam, giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật để đưa ra các quyết định lãnh đạo, quản lý tại khu vực công.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**CT03114**	Quản trị chất lượng khu vực công	Môn học trang bị các lý thuyết tiếp cận sử dụng trong quản lý chất lượng và ứng dụng của nó để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý công, nắm rõ các nguyên tắc, yêu cầu, các tiêu chí quan trọng trong quản lý chất lượng trong khu vực công, có khả năng phân tích, đánh giá và nghiên cứu các vấn đề đương đại, các xu hướng và thách thức trong quản lý chất lượng trong khối công.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	**CT03108**	Quản lý chiến lược trong khu vực công	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức, nội dung căn bản về quản trị chiến lược khu vực công và các kỹ năng để có thể áp dụng kiến thức đã học để quản trị xây dựng và quản trị chiến lược. Kết thúc học phần sinh viên sẽ lĩnh hội được những kiến thức: cơ sở lý luận về quản trị chiến lược khu vực công, quy trình, nội dung xây dựng chiến lược cho các đơn vị công, triển khai thực hiện chiến lược cho đơn vị công, đánh giá và điều chỉnh chiến lược	3,0 (2,0:1,0)	
41.	**CT02103**	Dịch vụ công	Môn học cung cấp cho sinh viên hệ thống các kiến thức cơ bản như: Khái niệm, vai trò, bản chất, đặc trưng của dịch vụ công và dịch vụ hành chính công; trách nhiệm của nhà nước trong việc cung ứng và quản lí dịch vụ hành chính công; nội dung một số dịch vụ hành chính công chủ yếu; các vấn đề cơ bản trong cải cách dịch vụ hành chính công ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	**CT02104**	Đạo đức công vụ	Môn học cung cấp các khái niệm đạo đức công vụ, các yếu tố ảnh hưởng và liên quan đến các phạm trù này. Môn học cũng cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng xây dựng các bộ quy tắc ứng xử, thiết lập các giá trị văn hóa đạo đức trong một tổ chức. Ngoài ra, môn học còn xây dựng các phương pháp thúc đẩy việc thực hành các giá trị văn hóa đạo đức trong đó chú trọng đến các giá trị văn hóa trong lãnh đạo điều hành khu vực công.	3,0 (2,0:1,0)	

43.	**CT02105**	Kỹ năng Giao tiếp và đàm phán	Môn học cung cấp những tri thức cơ bản về kỹ năng thuyết trình và đàm phán, đồng thời giúp người học rèn luyện và vận dụng hợp lý những kỹ năng thuyết trình, đàm phán. Trên cơ sở đó, người học sẽ có được bản lĩnh, phong thái tự tin, chủ động để đạt hiệu quả cao nhất trong hoạt động chính trị - xã hội, đồng thời cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về giao tiếp chính trị cùng một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong giao tiếp chính trị để từ đó giúp cho người học có thể hiểu và sử dụng hiệu quả những kỹ năng này trong hoạt động giao tiếp chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	XD02401	Khoa học tổ chức	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về thiết kế, xây dựng và sắp xếp tổ chức, các quy luật, nguyên tắc, cấu trúc của tổ chức và các điều kiện cần cho tổ chức hoạt động có hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	BC02104	Quản trị báo chí và truyền thông	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về công tác xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển báo chí, các văn bản quy phạm pháp luật về báo chí.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	**CT03122**	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy; Đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*9/27*	
47.	**CT03121**	Kỹ năng lập KH và ra quyết định quản lý	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các kỹ năng cơ bản về lập kế hoạch làm việc, kế hoạch thực hiện chính sách cũng như kỹ năng ra quyết định quản lý của các cán bộ, công chức và lãnh đạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đơn vị và doanh nghiệp. Từ đó người học có thể vận dụng trong thực tiễn công tác.	3,0 (2,0:1,0)	
48.	**CT03119**	Điều hành công sở	Môn học trang bị những vấn đề cơ bản về công sở và điều hành công sở; nhận diện được mục đích của điều hành công sở, bối cảnh và thách thức trong điều hành công sở hiện nay; đánh giá các xu hướng đổi mới hoạt động điều hành công sở theo yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế, tổng hợp được các kĩ thuật điều hành công sở cơ bản	3,0 (2,0:1,0)	
49.	**CT03201**	Quản lý nhà nước	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về Quản lý nhà nướcnói	3,0	

		về xã hội	chung và đi sâu quản lý nhà nước về các lĩnh vực xã hội cụ thể theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	(2,5:0,5)	
50.	**XD03318**	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đối tượng nghiên cứu, quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, các chế định cơ bản và liên hệ thực hiện trong thực tế của các ngành luật Hiến pháp; ngành luật Dân sự & tố tụng dân sự, ngành luật Hành chính và tố tụng Hành chính, ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự; ngành luật Kinh tế.	3,0 (2,0: 1,0)	
51.	**CT03202**	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	Môn học bao gồm các nội dung chính: Chức năng và vai trò của quản lý nhà nước và tài nguyên và môi trường, nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, nguyên tắc của quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, công cụ quản lý nhà nước, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý	3,0 (2,5:0,5)	
52.	**CT01101**	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Môn học cung cấp những kiến thức căn bản về thể thức, quy trình quản lý văn bản hành chính theo Thông tư 01/2011/TT-BNV, trang bị cho sinh viên những hiểu biết về phong cách ngôn ngữ hành chính để có thể biên tập và soạn thảo văn bản hành chính vừa đúng thể thức vừa chuẩn mực về phong cách ngôn ngữ, giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản hành chính tiếngViệt.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	**TG02005**	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	Môn học bao gồm những tri thức khoa học về tâm lý chủ thể và đối tượng của hoạt động lãnh đạo, quản lý, có khả năng vận dụng những hiểu biết đó trong nghề nghiệp tương lai.	3,0 (2,5:0,5)	
54.	**KT02406**	Nguyên lý Kế toán	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình	3,0 (1,0:2,0)	

			quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh gía, kỹ năng xủ lý tình huống…		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				*27*	
Bắt buộc				*21*	
56.	**CT03112**	Quản trị địa phương	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về lĩnh vực quản trị, quản trị địa phương, từ việc làm rõ một số khái niệm đến việc đưa ra chủ thể, đặc điểm của quản trị địa phương cũng như các yếu tố quyết định đến chất lượng quản trị địa phương, trên cơ sở lý thuyết môn học cung cấp kiến thức quản trị địa phương trên thực tiễn ở một số nước trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
57.	**CT03110**	Quản lý tài chính công	Học phần bao gồm quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, xây dựng ký hoạch tài chính ngắn hặn, trung hạn và dài hạn và đánh giá kết quả hoạt động của công tác quản lý tài chính công.	3,0 (2,5:0,5)	
58.	**CT03111**	Quản lý nhân sự khu vực công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về các chức năng quản trị nhân sự cùng các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong khu vực công một cách hiệu quả, được trình bày theo trình tự từ hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển chọn, đào tạo và phát triển đến và duy trì – quản lý nguồn nhân lực.	3,0 (2,5:0,5)	
59.	**CT03118**	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh quản lý công. Sinh viên được phát triển 4 kỹ năng nghe nói đọc viết tương đương với trình độ B1 khung Châu Âu và nắm vững các khái niệm cũng như các thuật ngữ chuyên ngành quản lý công bằng tiếng Anh, có khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong môi trường làm việc liên quan đến Quản lý công.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**CT03123**	Thực tập cuối khóa	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn giảng dạy; Đồng thời, vận dụng trong rèn luyện phương pháp, công tác chuyên môn, những nhiệm vụ được giao.	**3,0**	
61.	**CT04012**	Khóa luận	Môn học trang bị cho người học những tri thức khái quát, tổng hợp những kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lý luận và hình	**6,0**	

			thành ý tưởng về các vấn đề nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề trong thực tế		
Học phần thay thế khóa luận				6,0	
62.	**CT03124**	Quản trị dự án đầu tư công	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về quá trình soạn thảo một dự án đầu tư công, thực thi dự án và đánh giá dự án. Từ đó, tìm hiểu sâu hơn về cách phân tích hiệu quả tài chính dự án đầu tư công đầu tư thông qua việc tính toán một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính cơ bản từ đó so sánh, lựa chọn phương án đầu tư tiếp theo cho phù hợp.	3,0 (2,5:0,5)	
63.	**CT03115**	Quản lý xung đột và thay đổi khu vực công	Học phần làm cho người học sáng tỏ những vấn đề lý luận chung nhất của quản lý xung đột và thay đổi trong khu vực công. Học phần cung cấp các khái niệm về xung đột, thay đổi và quản lsy xung đột, thay đổi cũng như trang bị những kiến thức và kỹ năng để học viên ứng dụng trong quản lý xung đột và thay đổi trong khu vực công.	3,0 (2,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
64.	**CT03203**	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Học phần nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khoa học - công nghệ, nguyên tắc, biện pháp quản lý của nhà nước đối với khoa học công nghệ, giúp người học đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ và các thách thức đang đặt ra hiện nay, trên cơ sở đó xác định các định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thời gian tới.	3,0 (2,5:0,5)	
65.	**CT03120**	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho người học những nguyên tắc tài chính doanh nghiệp hiện đại, các công thức phổ biến tính tỷ số trong báo cáo tài chính, các cách định giá dự án, trái phiếu, cổ phiếu. Đồng thời, môn học cynxg giúp người học phát triển khả năng tư duy và kỹ năng phân tích trong môi trường tài chính doanh nghiệp.	3,0 (2,5:0,5)	
66.	**CT03088**	Chính sách đối ngoại	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại: khái niệm, cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại, quy trình hoạch định chính sách đối ngoại, thực hiện chính sách đối ngoại (điều kiện, công cụ thực hiện chính sách đối ngoại), chính sách đối ngoại của các nước lớn (Mỹ, Nga, Trung Quốc) và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn hiện	3,0 (2,5:0,5)	

			nay		
67.	**CT03017**	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội - các nhóm lợi ích vào quá trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
68.	**KT02410**	Kinh tế phát triển	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; và lý giải vấn đề làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	**CT03113**	Quản lý thuế	Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản về quản lý thuế, cách thức phân công trách nghiệm cho các bộn phận trong cơ quan thuế, xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi chính sách thuế	3,0 (2,5:0,5)	
			Tổng cộng	**130**	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																												
		Kiến thức													Kỹ năng									Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1.	**TM01001**	1													1									1			1		2			
2.	**KT01001**	1													1									1			1		2			
3.	**CN01001**	1													1									1			1		2			
4.	**LS01001**	1													1									1			1		2			
5.	**TH01001**	1														1								1			1		2			

6.	**NP01001**	1	1												1								1			1		2			
7.	**CT01001**	1	1												1								1			1		2			
8.	**XD01001**	1		1												1	1						2							2	2
9.	**TG01004**	1																					1			1		2			
10.	**CT02100**	1												1									2							2	2
11.	**CT01100**	1												1									2							2	2
12.	**KT02389**	1												1									2							2	2
13.	**ĐC01009**	1												1									2							2	2
14.	**XH01001**			1										1									2							2	2
15.	**TM01007**	1												1									2							2	2
16.	**KT02108**	1												1									2							2	2
17.	**TT01002**		1											1									2							2	2
18.	**QQ01002**																														
19.	**ĐC01005**																1							2	2					2	2
20.	**ĐC01010**	1												1									2							2	2
21.	**NN01015**				1									1										2	2				2	2	2
22.	**NN01016**				1									1										2	2				2	2	2
23.	**NN01017**				1									1										2	2					2	2
24.	**NN01019**				1									1										2	2				2	2	2

25.	**NN01020**				1										1										2	2				2	2	2
26.	**NN01021**				1										1										2	2				2	2	2
27.	**CT02059**																	1													2	2
28.	**CT02030**																	1													2	2
29.	**KT02401**																	1													2	2
30.	**KT02402**																	1													2	2
31.	**KT02403**																	1													2	2
32.	**KT02102**																	1													2	2
33.	**KT02404**																	1													2	2
34.	**NP02001**																	1													2	2
35.	**CT03023**																	1													2	2
36.	**KT03001**																	1													2	2
37.	**CT02056**							1	1						1																2	2
38.	**CT03109**							1	1						1																2	2
39.	**CT03114**							1	1						1																2	2
40.	**CT03108**							1	1						1																2	2
41.	**CT02103**							1	1						1																2	2
42.	**CT02104**							1	1						1																2	2
43.	**CT02105**							1	1						1																2	2

44.	**XD02401**							1	1						1																	2	2
45.	**BC02104**							1	1						1																	2	2
46.	**CT03122**							1	1						1																	2	2
47.	**CT03121**							1	1						1																	2	2
48.	**CT03119**							1	1						1																	2	2
49.	**CT03201**							1	1						1																	2	2
50.	**XD03318**							1	1						1																	2	2
51.	**CT03202**							1	1						1																	2	2
52.	**CT01101**							1	1						1																	2	2
53.	**TG02005**							1	1						1																	2	2
54.	**KT02406**							1	1						1																	2	2
55.	**QQ03466**							1	1						1																	2	2
56.	**CT03112**									1	1	1	1	1				1															2	2
57.	**CT03110**									1	1	1	1	1				1															2	2
58.	**CT03111**									1	1	1	1	1				1															2	2
59.	**CT03118**									1	1	1	1	1				1															2	2
60.	**CT03123**									1	1	1	1	1				1															2	2
61.	**CT04012**									1	1	1	1	1				1															2	2
62.	**CT03124**									1	1	1	1	1				1															2	2

63.	**CT03115**								1	1	1	1	1				1													2	2
64.	**CT03203**								1	1	1	1	1				1													2	2
65.	**CT03120**								1	1	1	1	1				1													2	2
66.	**CT03088**								1	1	1	1	1				1													2	2
67.	**CT03017**								1	1	1	1	1				1													2	2
68.	**KT02410**								1	1	1	1	1				1													2	2
69.	**CT03113**								1	1	1	1	1				1													2	2

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01001**	4,0 (3,0:1,0)	*							
2.	**KT01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
3.	**CN01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
4.	**LS01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
5.	**TH01001**	2,0 (1,5:0,5)	*							
6.	**NP01001**	3,0 (2,0:1,0)	*							
7.	**CT01001**	2,0 (1,5:0,5)		*						
8.	**XD01001**	2,0 (1,5:0,5)		*						
9.	**TG01004**	2,0 (1,5:0,5)	*							
10.	**CT02100**	2,0 (1,5:0,5)		*						
11.	**CT01100**	2,0 (1,5:0,5)			*					
12.	**KT02389**	2,0 (1,5:0,5)		*						
13.	**ĐC01009**	2,0 (1,5:0,5)	*							
14.	**XH01001**	2,0 (1,5:0,5)			*					
15.	**TM01007**	2,0 (1,5:0,5)		*						
16.	**KT02108**	2(1,5:0,5)		*						
17.	**TT01002**	2,0 (1,5:0,5)		*						
18.	**QQ01002**	2,0 (1,5:0,5)		*						
19.	**ĐC01005**	3,0 (1,0:2,0)		*						
20.	**ĐC01010**	3,0 (2,0:1,0)		*						
21.	**NN01015**	4,0 (2,0:2,0)	*							
22.	**NN01016**	4,0 (2,0:2,0)		*						
23.	**NN01017**	4,0 (2,0:2,0)			*					
24.	**NN01019**	4,0 (2,0:2,0)	*							
25.	**NN01020**	4,0 (2,0:2,0)		*						
26.	**NN01021**	4,0 (2,0:2,0)			*					
27.	**CT02059**	3,0 (2,0:1,0)		*						
28.	**CT02030**	3,0 (2,0:1,0)			*					
29.	**KT02401**	3(2,0:1,0)			*					
30.	**KT02402**	3(2,0:1,0)			*					
31.	**KT02403**	3(2,0:1,0)				*				
32.	**KT02102**	3(2,0:1,0)				*				
33.	**KT02404**	3(2,0:1,0)				*				
34.	**NP02001**	3,0 (2,0:1,0)				*				
35.	**CT03023**	3,0 (2,0:1,0)				*				
36.	**KT03001**	3(2,0:1,0)				*				
37.	**CT02056**	2,0 (0,5:1,5)				*				
38.	**CT03109**	3,0 (2,0:1,0)					*			
39.	**CT03114**	3,0 (2,0:1,0)					*			
40.	**CT03108**	4,0 (2,5:1,5)					*			

41.	**CT02103**	3,0 (2,0:1,0)					*			
42.	**CT02104**	3,0 (2,0:1,0)					*			
43.	**CT02105**	4,0 (2,5:1,5)					*			
44.	**XD02401**	3,0 (2,0:1,0)					*			
45.	**BC02104**	3,0 (2,0:1,0)					*			
46.	**CT03122**	2,0 (0,5:1,5)					*			
47.	**CT03121**	3,0 (2,0:1,0)						*		
48.	**CT03119**	3,0 (2,0:1,0)						*		
49.	**CT03201**	3,0 (2,5:0,5)						*		
50.	**XD03318**	3,0 (2,0: 1,0)						*		
51.	**CT03202**	3,0 (2,5:0,5)						*		
52.	**CT01101**	3,0 (2,0:1,0)						*		
53.	**TG02005**	3,0 (2,5:0,5)						*		
54.	**KT02406**	3(2,0:1,0)						*		
55.	**QQ03466**	3 (1,0:2,0)						*		
56.	**CT03112**	3,0 (2,5:0,5)							*	
57.	**CT03110**	3,0 (2,5:0,5)							*	
58.	**CT03111**	3,0 (2,5:0,5)							*	
59.	**CT03118**	3,0 (1,5:1,5)							*	
60.	**CT03123**	3								*
61.	**CT04012**	6								*
62.	**CT03124**	3,0 (2,5:0,5)								*
63.	**CT03115**	3,0 (2,5:0,5)								*
64.	**CT03203**	3,0 (2,5:0,5)							*	
65.	**CT03120**	3,0 (2,5:0,5)							*	
66.	**CT03088**	3,0 (2,5:0,5)							*	
67.	**CT03017**	3,0 (2,5:0,5)							*	
68.	**KT02410**	3(2,0:1,0)							*	
69.	**CT03113**	3,0 (2,5:0,5)							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quản lý công của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư - Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 2 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý công được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến

thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính sách công và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2. Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 – 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổn ápLioa, tủ đựng tài liệu các loại…

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp,

phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4969-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xã hội học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4969-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Xã hội học**
Tên chương trình đào tạo : **Xã hội học**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Xã hội học** Mã số: **7310301**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học xã hội học, có năng lực phát hiện, lí giải, phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội, có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực sư phạm và năng lực giao tiếp xã hội, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước và xu hướng hòa nhập quốc tế. Có cơ hội làm việc mở rộng và cơ hội học hỏi ở bậc cao hơn cả trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

- Có kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và nắm vững được nội dung cốt lõi của các lý thuyết xã hội học;

- Có kiến thức và ứng dụng được các phương pháp nghiên cứu xã hội học (định tính và định lượng) cũng như có khả năng thiết kế, tổ chức nghiên cứu xã hội học độc lập;

- Có kiến thức nền tảng về các chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như các vấn đề xã hội học nghiên cứu về nông thôn, đô thị, gia đình, giới, giáo dục, y tế, văn hóa, tôn giáo, quản lý xã hội... Đặc biệt có kiến thức chuyên sâu về lí thuyết, phương pháp nghiên cứu xã hội học trong nghiên cứu truyền thông đại chúng như phân tích sản phẩm truyền thông; đánh giá nhu cầu của công chúng; đánh giá hiệu quả các phương tiện truyền thông đại chúng, các chương trình truyền

thông; xây dựng và lập kế hoạch truyền thông.

- Có khả năng tư vấn cho các dự án phát triển xã hội, phát triển cộng đồng, nghiên cứu trong xây dựng Đảng và chính quyền, trong phát triển các tổ chức đoàn thể xã hội phát hiện các vấn đề xã hội, giải quyết các vấn đề nghiên cứu, lập dự án, điều hành quản lý nhóm, kỹ năng đàm phán, giao tiếp hiệu quả;

- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Xã hội học;

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Xã hội học.

1.2.2. Kỹ năng

Người học khi tốt nghiệp, bước đầu có những năng lực cơ bản sau:

- Có kỹ năng tư duy về phương pháp nghiên cứu cơ bản cho việc tổ chức các nghiên cứu (định tính và định lượng) như phát hiện vấn đề xã hội, lập đề cương nghiên cứu, triển khai hoạt động điều tra, sử dụng thành thạo các phương pháp thu thập thông tin, phương pháp chọn mẫu cách thức xử lý thông tin (SPSS, Nvivo...), viết báo cáo.

- Có kĩ năng điều hành, quản lí nhóm, tư vấn cho các nhà quản lý xã hội các cấp, các cơ quan đoàn thể, các dự án phát triển xã hội, các dự án phát triển cộng đồng... Có kĩ năng đàm phán, giao tiếp, phản biện hiệu quả, xử lý tình huống trong các lĩnh vực xã hội.

- Có kỹ năng nhận diện, phân tích các vấn đề xã hội, kỹ năng tìm các nguồn tài liệu có chất lượng phục vụ cho nghiên cứu.

- Có khả năng vận dụng tốt kiến thức xã hội học vào các lĩnh vực nghiên cứu truyền thông đại chúng, kinh tế - xã hội khác.

1.2.3 Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, sống vì sự phát triển của cộng đồng.

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng.

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

- Có ý thức tổ chức, kỉ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có lòng yêu nghề nghiệp.

1.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm việc trong các cơ quan quản lí nhà nước và các tổ chức đoàn thể.

- Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ với các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau.

- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các trường đại học, cao đẳng, học viện...), trung tâm, viện nghiên cứu.

- Làm công tác giảng dạy trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Làm phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, nghiên cứu truyền thông, thư ký của các cơ quan báo chí.

- Làm trong các cơ quan, doanh nghiệp về các lĩnh vực quảng cáo, quan hệ công chúng, maketting, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng...

- Làm nghiên cứu xã hội học trong các tổ chức xã hội.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2.Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

Chương trình tham khảo chương trình đào tạo đại học ngành Xã hội học của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội (chương trình cử nhân Xã hội học bằng 2 năm 1989-1990, 1992, 2013, 2015, 2017), Đại học khoa học Huế (2015), Đai học Công đoàn(2012), Đại học Nông nghiệp (2017)

Chương trình đào tạo quốc tế:

Chương trình cử nhân Xã hội học của trường Princeton University (Mỹ)(1993), The University of Toronto (Canada) (2013); The University of Queensland (Australia) (2013, 2015, 2017), The University of Houston; The University of Miami (2015, 2017)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân Xã hội học (XHH) tại trường Học viện Báo chí và Tuyên truyền được thực hiện dựa trên phương pháp lấy ý kiến đánh giá của các giảng viên, nhà tuyển dụng nhân lực XHH, các sinh cựu sinh viên XHH của trường và các nhà lãnh đạo quản lý. Nghiên cứu được thiết kế kết hợp dựa trên nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng từ năm 2002 đến nay, nội dung nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá về khung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình cũng như quy trình xây dựng chương trình và nội dung đào tạo cử nhân XHH tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu chương trình đã được đổi mới 3 lần và đây là chương trình dự định thay đổi lần thứ tư.

Kết quả nghiên cứu năm 2017: *Đối với chuẩn đầu ra ngành XHH*, hầu hết chuẩn đầu ra được người trả lời đánh giá với mức độ cần thiết khá cao với điểm đánh giá trung bình trên 4,5 điểm (trên thang 5 điểm). Cụ thể: *Về kiến thức*, các chuẩn đầu ra được người trả lời đánh giá với điểm số cao hầu hết là những kiến thức rất quan trọ

ng của ngành XHH giúp cho người học sau khi ra trường có điều kiện để tiếp cận và có khả năng làm việc rất tốt trong môi trường nghiên cứu cũng như giảng dạy về chuyên ngành XHH. Ngoài ra, một số chuẩn đầu ra đối với khối kiến thức khoa học cơ bản được người trả lời đánh giá mức độ cần thiết thấp. *Về kỹ năng*, ngoài các kiến thức đã được học, chuẩn đầu ra về kỹ năng cũng hết sức quan trọng đối với chương trình đào tạo Cử nhân Xã hội học, giúp cho người học sau khi ra trường được trang bị các kỹ năng cần thiết tạo điều kiện thuận lợi trong công việc và giao tiếp xã hội. Trên cơ sở đó khoa Xã hội học – Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã xây dựng đầy đủ các tiêu chí cần thiết về chuẩn đầu ra đối với kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành xã hội học, các tiêu chí này đều được người trả lời đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao.Tuy nhiên, còn một số kỹ năng được người trả lời đánh giá với với điểm số thấp hơn như: Nắm vững các phương pháp phân tích cơ bản theo các chủ thuyết cơ bản của xã hội học; Nắm vững và vận dụng thành thạo các bước trong quy trình nghiên cứu cơ bản và ứng dụng; Tư duy về vấn đề từ giác độ mới và tìm giải pháp sáng tạo;... *Về thái độ, đạo đức*, nhìn chung các tiêu chí đánh giá chuẩn đầu ra về thái độ, đạo đức được người trả lời đánh giá là rất cần thiết ở mức độ cao với điểm số trung bình trên 4,6 điểm. Hầu hết người trả lời cho rằng phẩm chất, thái độ đạo đức của người học sau khi ra trường là hết sức cần thiết trong công việc.

Đối với khung chương trình của ngành XHH, người trả lời cho rằng hầu hết các môn học trong chương trình của ngành XHH – Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã được sắp xếp ở mức độ hợp lý cao, tất cả các môn học được đánh giá là khá cần thiết đối với người học. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, các môn học đại cương được đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao, nhưng thời gian phải học quá nhiều.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1 Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, văn hoá, tâm lý, kinh tế, toán thống kê và tin học văn phòng.

CĐR 3: Xác định được đối tượng nghiên cứu của xã hội học và một số phạm trù cơ bản trong nghiên cứu xã hội học

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Hiểu được về lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học, các cách tiếp cận lý thuyết xã hội học, lý thuyết Phát triển.

CĐR 5. Nắm vững được các kiến thức cơ bản về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, dư luận xã hội và nhận diện một số vấn đề xã hội thông qua các đợt thực địa.

CĐR 6. Có khả năng thiết kế được đề cương nghiên cứu xã hội học.

CĐR7. Nắm vững được những kiến thức cơ bản và có khả năng xây dựng kế hoạch truyền truyền vận động các vấn đề xã hội.

Kiến thức ngành

CĐR 8. Nắm vững được những kiến thức cơ bản về thu thập thông tin, chọn mẫu và xử lý thông tin trong nghiên cứu xã hội học.

CĐR 9. Có khả năng vận dụng các kiến thức xã hội học vào phân tích, đánh giá vai trò của các nhóm xã hội theo lứa tuổi và theo giới tính.

CĐR 10. Có khả năng vận dụng các kiến thức và phương pháp nghiên cứu xã hội học xây dựng và thực hiện các nghiên cứu xã hội học liên quan đến các nhóm xã hội theo lứa tuổi và theo giới tính.

CĐR 11. Có khả năng vận dụng các kiến thức xã hội học vào phân tích, đánh giá vai trò cộng đồng dân cư đô thị và nông thôn.

CĐR 12. Có khả năng vận dụng các kiến thức và phương pháp nghiên cứu xã hội học xây dựng và thực hiện các nghiên cứu xã hội học liên quan đến cộng đồng dân cư đô thị và nông thôn.

CĐR 13. Hiểu được một số vấn đề cơ bản về dân số, văn hóa, truyền thông đại chúng, có khả năng nhận thức, phân tích một số đề tài nghiên cứu xã hội học về dân số, văn hóa, truyền thông đại chúng.

CĐR 14. Hiểu được một số vấn đề xã hội hiện nay đang có nhiều ảnh hưởng đến xã hội. Sử dụng kiến thức xã hội học để hỗ trợ hoạt động quản lý xã hội và truyền thông.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 15. Nắm vững được những kiến thức cơ bản về các thiết chế xã hội: chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, tôn giáo, pháp luật và gia đình.

CĐR 16. Có khả năng vận dụng các kiến thức và phương pháp nghiên cứu xã hội học để xây dựng và thực hiện các nghiên cứu xã hội học liên quan đến chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, tôn giáo, pháp luật, gia đình và một số vấn đề xã hội khác.

CĐR 17: Vận dụng các kiến thức và phương pháp nghiên cứu xã hội học để xây dựng và thực hiện các nghiên cứu xã hội học phục vụ cho hoạt động kiến tập và thực tập nghề nghiệp.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 18. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 19. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý một số vấn đề xã hội.

CĐR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 21. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 22. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Xã hội học

CĐR 23. Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phản biện: đưa ra nhận định dựa trên quan sát, so sánh, phân tích, đánh giá các bằng chứng; xem xét các cách tiếp cận giải quyết vấn đề khác nhau; đánh giá giải pháp lựa chọn; chiêm nghiệm quá trình hoạt động để rút ra các bài học, nguyên tắc cho bản thân.

CĐR 24. Có năng lực tư duy tổng hợp và biết phân tích các vấn đề xã hội từ nhiều góc độ của các ngành khoa học khác nhau.

CĐR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu xã hội học.

CĐR 26. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong xử lý và trình bày các kết quả nghiên cứu xã hội học.

CĐR 27. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực xã hội học và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 28. Có khả năng tổ chức, điều hành và làm việc theo nhóm. Biết truyền thông trong nhóm, giữa nhóm với các nhóm và tổ chức khác.

CĐR 29. Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Xã hội học.

CĐR 30. Có năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 31. Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 32. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Xã hội học nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1 Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**47 tín chỉ**
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc:	*9 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	6 tín chỉ
- Ngoại ngữ	15 tín chỉ
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**83 tín chỉ**
- Kiến thức cơ sở ngành	22 tín chỉ
Bắt buộc:	*16 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	25 tín chỉ
Bắt buộc:	*19 tín chỉ*
Tự chọn:	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức bổ trợ	7 tín chỉ
Bắt buộc:	*4 tín chỉ*
Tự chọn:	*3/9 tín chỉ*
- Kiến thức chuyên ngành	29 tín chỉ
Bắt buộc:	*26 tín chỉ*
Tự chọn:	*3/9 tín chỉ*

9.2 Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần *(tóm tắt)*	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**47**	
1.1 Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				**11**	
1.	**TM01012**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2.5:0.5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời	2,0 (1,5:0,5)	

			năm 1930 cho đến nay.		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				*6/18*	
10.	**TT01007**	Nguyên lí công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả	2,0 (1,5:0,5)	

			công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.		
11.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TG01006**	Tâm lí học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**CT01002**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**KT02010**	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	2,0 (1.5:0.5)	
17.	**TM01007**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TG01003**	Lý luận dạy	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy	2,0	

		học đại học	học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	(1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				***6***	
19.	**ĐC01012**	Thống kê và xử lý dữ liệu	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán trong lĩnh vực kinh tế- xã hội…Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel, SPSS để giải quyết các bài toán thống kê thường gặp.	3,0 (2,0:1,0)	
20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4 Ngoại ngữ				***15/30***	
21.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01016**	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về	4,0 (2,0:2,0)	

			một số chủ đề quen thuộc.		
24.	**NN01023**	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
25.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
28.	**NN01024**	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2.Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**83**	

2.1 Kiến thức cơ sở ngành				*22*	
Bắt buộc				*16*	
29.	**XH02060**	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	Học phần cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản của ngành xã hội học về lĩnh vực lịch sử và lý thuyết xã hội học. Kiến thức về lịch sử và lý thuyết xã hội học bao gồm đối tượng nghiên cứu của lịch sử và lí thuyết xã hội học; điều kiện, tiền đề ra đời của môn Xã hội học với tư cách là khoa học độc lập; các giai đoạn phát triển của Xã hội học; sơ lược lịch sử các luận thuyết tiền xã hội học; các lí thuyết xã hội học kinh điển và hiện đại.	5,0 (2,5:2,5)	
30.	**XH02061**	Lí thuyết phát triển	Cung cấp kiến thức cơ bản về các khái niệm, các lý thuyết phát triển đương đại, thấy được những ưu và hạn chế của lý thuyết. Trên cơ sở đó sinh viên sáng tạo trong việc vận dụng các lý thuyết đã được học vào việc phân tích, giải thích, đánh giá những vấn đề trọng tâm trong phát triển và phát triển bền vững. Từ đó, làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	**XH02062**	Xã hội học về cơ cấu xã hội	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
32.	**XH03096**	Thiết kế nghiên cứu	Cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu Xã hội học, đặc biệt là những kiến thức cơ bản về các giai đoạn tiến hành điều tra xã hội học thực nghiệm. Những kiến thức này góp phần tiếp thu được những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành. Kết hợp với những học phần về kỹ thuật chọn mẫu, thu thập thông tin và xử lý thông tin sinh viên có thể tư vấn và tổ chức tiến hành các đề tài nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	**XH02063**	Thực tế chính trị - xã hội	Nhận diện các vấn đề chính trị - xã hội tại các địa phương. Bước đầu áp dụng được một số kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học thực tế, đồng thời hiểu được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	2,0 (0,5: 1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
34.	**XH02064**	Tuyên truyền vận động các	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá thực trạng các vấn đề xã hội cần vận động, các lỗ hổng trong hệ thống các chính sách liên	3,0 (1,5:1,5)	

		vấn đề xã hội	quan để từ đó thiết kế và thực hiện các chiến dịch vận động thay đổi, xây dựng mới hoặc hiện thực hoá chính sách cho phù hợp với vấn đề xã hội được phát hiện.		
35.	**XH02065**	Nghiên cứu dư luận xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết tiếp cận, đặc điểm, tính chất, chức năng của DLXH, đồng thời đặt trọng tâm vào trang bị kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**XH02066**	Phát triển cộng đồng	Cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết và nội dung phát triển cộng đồng. Từ đó, sinh viên có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng học được từ môn học để hiểu các vấn đề về phát triển cộng đồng, xây dựng, triển khai và đánh giá dự án phát triển.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	**XH02067**	Hành vi con người và môi trường xã hội	Cung cấp những kiến thức về khái niệm hành vi, các loại hành vi và các yếu tố cấu thành hành vi cũng như mối quan hệ giữa hành vi với quan hệ xã hội, môi trường xã hội; các hiểu biết về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
38.	**QT02001**	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	**TT03569**	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				***24***	
Bắt buộc				***19***	
40.	**XH02101**	Kỹ thuật thu thập thông tin	Nội dung học phần này gồm: -Những kỹ thuật phân tích tài liệu, thiết kế bảng hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát,	4,0 (2,0:2,0)	

		và kỹ thuật chọn mẫu	thảo luận nhóm. Thực hành các kỹ năng để có thể vận dụng vào thu thập thông tin cho đề tài nghiên cứu cụ thể - Tổng quan về chọn mẫu ngẫu nhiên trong nghiên cứu định lượng, các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cơ bản; phân tích và vận dụng kết hợp các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cho một số loại nghiên cứu định lượng thường được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học, cách lựa chọn mẫu ngẫu nhiên thông qua sử dụng phần mềm SPSS.		
41.	**XH03025**	Kỹ thuật xử lý thông tin	Trang bị kiến thức và kỹ năng ứng dụng phần mềm SPSS trong xử lý số liệu định lượng và phần mềm Nvivo trong xử lý dữ liệu định tính. Cụ thể, sinh viên sẽ được học và thực hành quy trình làm việc với số liệu định lượng và định tính, làm sạch dữ liệu, thiết kế và xây dựng các cơ sở dữ liệu trên máy tính thông qua các ứng dụng phần mềm, nhập dữ liệu, biến đổi dữ liệu, phân tích dữ liệu từ đơn giản đến một số kỹ thuật nâng cao, đọc dữ liệu.	3,0 (1,5:1,5)	
42.	**XH02102**	Xã hội học về lứa tuổi	Những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, một số lý thuyết nghiên cứu về XHH lứa tuổi; Xã hội học đối với lứa tuổi trẻ em và vị thành niên; Xã hội học đối với lứa tuổi thành niên; Xã hội học đối với lứa tuổi người cao tuổi.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	**XH02103**	Xã hội học giới	Hệ thống khái niệm cơ bản về Giới và Bình đẳng giới; những vấn đề, chiến lược về bình đẳng giới trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết nữ quyền, lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu giới; các hướng tiếp cận nghiên cứu giới; các công cụ phân tích giới; lồng ghép giới; các lĩnh vực nghiên cứu giới trên thế giới và Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới giới, lao động việc làm, giới trong giáo dục, nhạy cảm giới trong truyền thông….	3,0 (1,5:1,5)	
44.	**XH02104**	Xã hội học nông thôn	Những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH nông thôn; về làng, xã ở nông thôn; về các thiết chế xã hội ở nông thôn; về một số vấn đề nghiên cứu của XHH nông thôn	3,0 (1,5:1,5)	
45.	**XH02105**	Xã hội học đô thị	Cung cấp những kiến thức về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH đô thị. Cung cấp thông tin tổng quan về đô thị, đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị, sự hình thành và phát triển của chuyên ngành xã hội học đô thị. Những nội dung nghiên cứu cơ	3,0 (1,5:1,5)	

			bản của xã hội học đô thị, một số vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.		
Tự chọn				***6/18***	
46.	**XH02106**	Xã hội học văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản (Khái niệm văn hoá, các thành tố văn hoá, phương pháp và lý thuyết tiếp cận nghiên cứu văn hoá,...), kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc văn hoá từ góc độ xã hội học và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các học phần ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
47.	**XH02107**	Xã hội học truyền thông đại chúng	Những kiến thức về hệ thống các khái niệm (truyền thông, truyền thông đại chúng, các phương tiện truyền thông đại chúng, công chúng, thông điệp…), đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các mô hình, lý thuyết truyền thông đại chúng, những nội dung nghiên cứu của xã hội học truyền thông đại chúng	3,0 (1,5:1,5)	
48.	**XH02108**	Xã hội học với công tác truyền thông	Những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết và nội dung của truyền thông đại chúng; vai trò của xã hội học đối với truyền thông đại chúng; các phương pháp nghiên cứu truyền thông. Từ đó, có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để nghiên cứu truyền thông đại chúng, cụ thể là: Xây dựng kế hoạch truyền thông; Đánh giá hiệu quả của truyền thông đại chúng; Nghiên cứu công chúng; Đánh giá hiệu quả của công tác quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan truyền thông; Đánh giá chất lượng đội ngũ làm công tác truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh gía, kỹ năng xủ lý tình huống,…	3,0 (1,0:2,0)	
50.	**TT03801**	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1.5,1.5)	
51.	**TT03385**	Lãnh đạo,	Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận về lãnh đạo, quản lý các		

		quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; các kiến thức và kỹ năng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học Mác-Lênin, hoạt động báo cáo viên, hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động báo chí, xuất bản và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tư tưởng hiện nay.	3,0 (2:1)	
2.3 Kiến thức bổ trợ				**7**	
Bắt buộc				***4***	
52.	**XH03109**	Các vấn đề xã hội đương đại	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề xã hội bức xúc, quan trọng có liên quan tới quá trình biến đổi và phát triển xã hội đương đại ở qui mô các quốc gia và Toàn cầu và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	4,0 (2,0:2,0)	
Tự chọn				***3/9***	
53.	**XH02110**	Dân số và phát triển	Cung cấp các khái niệm cơ bản, lịch sử nghiên cứu và tổng quan dân số thế giới, dân số Việt Nam, hệ thống lý thuyết dân số phát triển cơ bản, các vấn đề dân số phát triển cơ bản như: dân số và phát triển kinh tế xã hội, dân số với vấn đề môi trường và phát triển bền vững, dân số với vấn đề giới, việc làm, an sinh xã hội, vấn đề dân số phát triển tại các nước phát triển và các nước đang phát triển. Các vấn đề, cơ hội và thách thức về dân số phát triển tại Việt Nam được phân tích, thảo luận, dự báo và thực hành đưa ra các giải pháp quản lý hướng đến phát triển bền vững.	3,0 (1,5:1,5)	
54.	**XH02111**	An sinh xã hội	Những khái niệm, phạm trù, chức năng của an sinh xã hội; Ý nghĩa, vai trò của an sinh xã hội trong đời sống cá nhân, nhóm, cộng đồng và toàn xã hội…Cung cấp thông tin về hệ thống an sinh xã hội trên thế giới, đồng thời cung cấp thông tin sơ lược về quá trình hình thành chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Phân tích các cấu phần của an sinh xã hội ở Việt Nam và tìm hiểu thực trạng các lĩnh vực chính trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
55.	**XH02112**	Xã hội học quản lý	Cung cấp kiến thức cơ bản về quản lý, chu trình quản lý, xã hội học quản lý và vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học trong hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
2.4 Kiến thức chuyên ngành				***30***	

Bắt buộc				*15*	
56.	**XH03113**	Xã hội học gia đình	Nghiên cứu sự hình thành và phát triển các hình thái gia đình trong lịch sử, cung cấp hệ thống những kiến thức về gia đình: khái niệm gia đình, đối tượng nghiên cứu, đặc trưng, các mối quan hệ trong gia đình, các chức năng cơ bản của gia đình, và vai trò của gia đình đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các gia đình theo hướng tiếp cận, phân tích của xã hội học và hình thành kĩ năng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến gia đình.	3,0 (1,5:1,5)	
57.	**XH03114**	Xã hội học chính trị	Nghiên cứu các khái niệm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị, quyền lực chính trị, hành vi chính trị của các nhóm xã hội. Phân tích các quy luật của sự hình thành, biến đổi, phát triển của các tập hợp chính trị, hệ thống chính trị, khuôn mẫu hành vi chính trị, sự kiện và quá trình chính trị…dự báo các xu hướng vận động của hệ thống chính trị. Vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề cần thiết của hệ thống chính trị các cấp ở nước ta hiện nay	3,0 (1,5:1,5)	
58.	**XH03115**	Xã hội học y tế	Cung cấp một số kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng nghiên cứu xã hội học y tế, phân biệt với các tiếp cận nghiên cứu y tế, sức khoẻ từ các chuyên ngành khác. Môn học cũng hướng tới trang bị hệ thống các lý thuyết vĩ mô, vi mô xã hội học trong nghiên cứu y tế, sức khoẻ, đồng thời hướng đến trang bị kỹ năng thực hành thiết kế và phân tích các vấn đề xã hội học y tế, sức khoẻ nổi bật trên thế giới và Việt Nam hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
59.	**XH03116**	Xã hội học kinh tế	Cung cấp những kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế. Từ đó, sinh viên có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng học được từ môn học để áp dụng vào triển khai, nghiên cứu một lĩnh vực cụ thể mà được coi là hoặc gần với đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	**XH03117**	Xã hội học giáo dục	Cung cấp các khái niệm, đối tượng, sự hình thành và phát triển của xã hội học giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Vận dụng những học thuyết xã hội về giáo dục và phương pháp nghiên cứu xã hội học để tìm hiểu những vấn đề giáo dục trong nhà trường, bình đẳng giới trong giáo dục, các mối quan hệ xã hội trong	3,0 (1,5:1,5)	

			giáo dục, ảnh hưởng của giáo dục tới sự phát triển của cá nhân và xã hội; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội.		
61.	**XH03083**	***Kiến tập***	Hiểu sâu sắc hơn vai trò của nghiên cứu Xã hội học và thực hiện được các bước khi tiến hành thu thập thông tin cho một đề tài nghiên cứu Xã hội học hoàn chỉnh; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học thực tế, đồng thời tuân thủ được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	2,0 (0.5:1.5)	
62.	**XH03084**	**Thực tập cuối khóa**	Hiểu sâu sắc hơn vai trò của nghiên cứu Xã hội học và thực hiện đầy đủ các bước trong nghiên cứu từ việc thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, tiến hành thu thập thông tin đến việc xử lý thông tin và viết báo cáo cho một đề tài nghiên cứu Xã hội học hoàn chỉnh; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học thực tế, đồng thời tuân thủ được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	3,0 (0.5:2,5)	
63.	**XH04016**	***Khóa luận***	Sinh viên lựa chọn đề tài, dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng	6	
Học phần thay thế khóa luận				6	
64.	**XH03120**	Xã hội học môi trường	Cung cấp kiến thức về lịch sử hình thành, khái niệm, đối tượng, các hướng tiếp cận trong nghiên cứu môi trường, xung đột môi trường và các hướng giải quyết xung đột môi trường. Tập huấn kỹ năng để có thể vận dụng kiến thức xã hội học môi trường đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề về môi trường cũng như các hoạt động thực tiễn bảo vệ môi trường.	3,0 (1.5:1.5)	
65.	**XH03121**	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	Cung cấp kiến thức để làm rõ vai trò của xã hội học đối với công tác quản lý xã hội (phân tích một số nghiên cứu xã hội học phục vụ cho công tác quản lý xã hội) và vận dụng nó vào thiết kế các nghiên cứu xã hội học (các mô hình kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng) cụ thể có liên quan đến công tác quản lý xã hội: xây dựng Đảng, nghiên cứu xã hội học phục vụ cho chính trị, tuyên truyền.	3,0 (1.5:1.5)	
Tự chọn				***3/9***	
66.	**XH03118**	Xã hội học	Hệ thống khái niệm cơ bản về xã hội học tôn giáo; những vấn đề tôn giáo và	3,0	

		tôn giáo	công tác tôn giáo trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu tôn giáo, các hướng tiếp cận nghiên cứu xã hội học tôn giáo; Nghiên cứu tôn giáo – một tổ chức xã hội; Vai trò của tôn giáo đối với xã hội; Những khuynh hướng phát triển tôn giáo hiện đại; Các lĩnh vực nghiên cứu xã hội học tôn giáo trên thế giới và Việt Nam	(1,5:1,5)	
67.	**XH03119**	Xã hội học pháp luật	Cung cấp các khái niệm cơ bản, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết tiếp cận cùng các nội dung cơ bản của xã hội học pháp luật: hệ thống pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật, các chuẩn mực pháp luật và mối quan hệ giữa pháp luật với các thiết chế xã hội. Vận dụng kiến thức xã hội học pháp luật vào nghiên cứu và phân tích về xây dựng và thực thi pháp luật trong xã hội đương đại.	3,0 (1,5:1,5)	
68.	**TT02366**	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu	3,0 (1,0: 2,0)	
Tổng toàn khóa				**130**	

9.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																														
		Kiến thức																	Kỹ năng										Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	TM01012	2	1																		1								1			1	
2	KT01011	2	1																		1								1			1	
3	CN01002	2	1																		1								1			1	
4	TH01001	2																			1								1			1	
5	LS01002	2																			1								1			1	
6	NP01001	1	2																		1								1				
7	CT01001	1	2																		1								1				
8	XD01001	2	1																		1								1				

9	XH01001			2	1		1															1	1	1				1	1	1		1	
10	TT01007		2																		1								1			1	
11	TT01002		2																		1								1			1	
12	TG01006		2																		1								1			1	
13	CT01002		2																		1								1			1	
14	LS01003		2																		1								1			1	
15	ĐC01001		2																		1								1			1	
16	KT02010		2																		1								1			1	
17	TM01007		2																		1								1			1	
18	TG01003		2																		1		1						1			1	
19	ĐC01012		2																	1			1						1			1	
20	ĐC01005		2																				2						1			1	
21	NN01015																				2							1					
22	NN01016																				2							1					
23	NN01017																				2							1					
24	NN01023																				2							1					
25	NN01019																				2												
26	NN01020																				2												
27	NN01021																				2												
28	NN01024																				2												
29	XH02060	1			2					1					1						1	1	1			1		1	1	1	1	1	1	1
30	XH02061				2							1										1	1			1	1			2		1	1	1
31	XH02062					2				1		1									1	1	1			1	1		1		1		1	1	1
32	XH03096						2					1	1								2	1	2			1	1		1	1	2		1	1	1
33	XH02063		1			2	1									1					1	1	1			1		1			1			1	
34	XH02064							2													2	1	2			1	1			1	2		1	1	1
35	XH02065					2	2		1												2					1	1	1	1		1			1	
36	XH02066					2		1													1	1					2	1			1		1	1	2
37	XH02067		2			1											1				2	1				1	1						1	1	1

38	QT02001	1	2																1		1								1			1					
39	TT03569	1	2																1		1								1			1					
40	XH02101							2		1			1						1		1			2	1	1	1		1			2	1				
41	XH03025							1									1		2	1	1		1	2	1		2	1	1				1				
42	XH02102								2	2									1		2		1	1	1	2	2		2			2	1				
43	XH02103	1		1					2	2						1	1				2		1	1	2	1	2		2			1	1				
44	XH02104										2	2								1	2		1	1	1	2			2	1	1	2	1				
45	XH02105										2	2				1			1	1	1			1	1	1		1	1	1	1	1	1				
46	XH02106												2						2	1	2			1	1			1	2		1	1	1				
47	XH02107												2						2	1	2		2	1	1	1	2		2	1	1	2	1				
48	XH02108													1					2	1	2		2	1	1	1	2		2	1	1	2	1				
49	QQ03466																																				
50	TT03801																																				
51	TT03385																																				
52	XH02109												1	2					1	1	1			1	1		1	1	1	1	1	1					
53	XH02110	1											2	1	1				2	1	2			1	2		1		1			1					
54	XH02111													2					1	1	1			1	2				1			1	1				
55	XH02112					1								2					1	1	1		1	1	1	1	1		2	1	1	1	2				
56	XH03113													1	1	2				1	1			1	1		1		1		1	1					
57	XH03114														1	1				1	1			1	1		1		1	1	1	1					
58	XH03115			1	1		2				1					1	2		2	1	2			1	2		1	1	1			1					
59	XH03116															1	2		2					2	2						1	1					
60	XH03117			1			1							1	1	2				1	1			1	1				1	1	1					
61	XH03083																2	1	1	2	1	1	1	1	2	2	1	1		1	1	1				
62	XH03084																2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	1		1	1	2	1				
63	XH04016																2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	1		1	1	2	1				
64	XH03120			1	2									1	2	2		2					2		2	2		1	1	1	1	1				
65	XH03121					2							1		1		1		1	1	1		1	1	1	1	1		2	1	1	1	1				
66	XH03118	1		1			1						1		1	2	2				2			2	1				2			1					

67	XH03119													1	2	2				2			1	1				2		1	2	
68	TT02366														1				2	2		1	1	1				1		2	1	1

Lưu ý:

- Cấp độ 1 (1): Học phần giới thiệu các nội dung kiến thức/kỹ năng liên quan đến CĐR nhưng người học chưa được thực hành CĐR đó; các nội dung thi, kiểm tra chưa đánh giá được CĐR đó.
- Cấp độ 2 (2): Trong đó người học được thực hành các nội dung để đạt CĐR; nội dung kiểm tra đánh giá được CĐR đó.

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1 Kế hoạch thực hiện chương trình:

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Xã hội học

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Xã hội học theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01012	3	x							
2	KT01011	2		x						
3	CN01002	2	x							
4	TH01001	2			x					
5	LS01002	2		x						
6	NP01001	3		x						
7	CT01001	2	x							
8	XD01001	2					x			
9	XH01001	2	x							
10	TT01007	2				x				
11	TT01002	2						x		
12	TG01006	2	x							
13	CT01002	2	x							
14	LS01003	2	x							
15	ĐC01001	2	x							
16	KT02010	2				x				
17	TM01007	2	x							
18	TG01003	2	x							
19	ĐC01012	3				x				
20	ĐC01005	3	x							
21	NN01015	4	x							
22	NN01016	3		x						
23	NN01017	4			x					
24	NN01023	4				x				
25	NN01019	4	x							
26	NN01020	4		x						
27	NN01021	4			x					
28	NN01024	4				x				
29	XH02060	5		x						
30	XH02061	3			x					
31	XH02062	3		x						

32	XH03096	3			x					
33	XH02063	2			x					
34	XH02064	3				x				
35	XH02065	3			x					
36	XH02066	3				x				
37	XH02067	3				x				
38	QT02001	3			x					
39	TT03569	3			x					
40	XH02101	4				x				
41	XH03025	3					x			
42	XH02102	3							x	
43	XH02103	3					x			
44	XH02104	3						x		
45	XH02105	3						x		
46	XH02106	3					x			
47	XH02107	3					x			
48	XH02108	3					x			
49	QQ03466	3					x			
50	TT03801	3					x			
51	TT03385	3					x			
52	XH02109	4							x	
53	XH02110	3				x				
54	XH02111	3				x				
55	XH02112	3				x				
56	XH03113	3							x	
57	XH03114	3							x	
58	XH03115	3							x	
59	XH03116	3						x		
60	XH03117	3					x			
61	XH03083	2						x		
62	XH03084	3								x
63	XH04016	6								x
64	XH03120	3								x
65	XH03121	3								x
66	XH03118	3						x		
67	XH03119	3						x		
68	TT02366	3						x		

10.2 Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Xã hội học cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic… Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Môn Kỹ thuật xử lý thông tin cần có phòng máy được trang bị phần mềm phục vụ ngành học có bản quyền

+ Môn Kỹ thuật thu thập thông tin: đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận gần hơn với thực tế nghề nghiệp, có thể cho sinh viên tham gia các đợt nghiên cứu, khảo sát với các công ty, tổ chức trong nước và nước ngoài hoặc do khoa chủ quản tổ chức nghiên cứu. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Ban quản lý đào tạo về lịch giảng dạy, giấy tờ liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí đối với sinh viên

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Xã hội học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ Xã hội học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ ngành Xã hội học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều giảng viên ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực xã hội học và giảng viên mời đến từ các một số trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan

đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4970-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xã hội học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 4970-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Công tác xã hội**
Tên chương trình : **Công tác xã hội**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Công tác xã hội** Mã số: **7760101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên công tác xã hội và công việc ở cơ quan có hoạt động của ngành Công tác xã hội; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học, các lí thuyết và mô hình công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội chuyên nghiệp; kiến thức cơ bản về việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình công tác xã hội
- Có kiến thức xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng cần sự can thiệp của nhân viên công tác xã hội; có khả năng phân tích và xây dựng chính sách xã hội cho nhóm yếu thế
- Đặc biệt biết sử dụng các mô hình và kỹ năng truyền thông trong hoạt động công tác xã hội.
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Công tác xã hội;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Công tác xã hội.

1.2.2. Về kỹ năng

Người học khi tốt nghiệp, bước đầu có những năng lực cơ bản sau:

- Sử dụng được các kĩ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình.

- Có kĩ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lí và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.

- Phát triển kĩ năng vận động và tham gia gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan.

- Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chính sách, mô hình trợ giúp xã hội

- Có kĩ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp.

- Có kĩ năng giao tiếp, tuyên truyền vận động và huy động các phương tiện truyền thông đại chúng phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội.

- Có các kỹ năng cơ bản về hoạt động công tác đoàn thể, hoạt động chính trị phối hợp cùng với các hoạt động công tác xã hội.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân - nhân viên công tác xã hội.

- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, sống vì sự phát triển của cộng đồng.

- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng.

- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương tới địa phương.

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng khác nhau thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội… và các trung tâm hỗ trợ đối tượng yếu thế của Nhà nước (Trung tâm bảo trợ xã hội, Các mái ấm, Nhà tình thương…).

- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội trong các Công ty, Trung tâm làm dịch vụ tư vấn, tham vấn tâm lý.

- Có thể tư vấn, hỗ trợ cho các nhà quản lý lãnh đạo tham mưu, giám sát quá trình thực hiện chính sách cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Làm công tác nghiệp vụ chuyên ngành công tác xã hội tại các tỉnh, thành phố, ngành, đoàn thể, các trung tâm giáo dục chính trị xã hội, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

- Hoạt động nghề nghiệp tại các tổ chức phi chính phủ, các trung tâm chăm sóc cộng đồng, trợ lí dự án phát triển cộng đồng và cán bộ truyền thông trong các dự án phát triển.

- Làm công tác chuyên môn tại các tổ chức quốc tế.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS)

1.5. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn:

2.1. 1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội Đại học Lao động Xã hội năm 2016.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2016.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã Đại học Cần Thơ năm 2015.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường The American University of Paris (Pháp) năm 2015.
- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường University of the Fraser Valley (Canada) năm 2016.
- Chương trình cử nhân công tác xã hội của trường San Jose State University (Mỹ) năm 2016.
- Chương trình cử nhân công tác xã hội trường Utah State University (Mỹ) năm 2015.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu đào tạo:*

Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân CTXH tại trường Học viện Báo chí và Tuyên truyền được thực hiện dựa trên phương pháp lấy ý kiến đánh giá của các giảng viên, nhà tuyển dụng nhân lực CTXH, các sinh cựu sinh viên CTXH của trường và các nhà lãnh đạo quản lý. Dựa trên các thông tin thu thập được đưa ra những nhận định, phân tích một cách khách quan về chất lượng, tính phù hợp và thống nhất của quy trình xây dựng khung chương trình đào tạo, nội dung khung chương trình cũng như chuẩn đầu ra cho ngành CTXH đang được đào tạo tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, chương trình đã được đổi mới 2 lần và đây là chương trình dự kiến thay đổi lần thứ 3.

Kết quả nghiên cứu năm 2017: *Đối với chuẩn đầu ra ngành CTXH, về kiến thức*, các kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành được người trả lời đánh giá cao về mức độ cần thiết, các khối kiến thức giáo dục đại cương được đánh giá thấp hơn. *Về kỹ năng*, hầu hết các kỹ năng đều được người trả lời đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao, có một số kỹ

năng được đánh giá với thang điểm tối đa bao gồm các kỹ năng: Khả năng tư duy theo hệ thống; Nắm vững các phương pháp theo các chủ thuyết cơ bản của công tác xã hội tiếp cận phân tích các nhóm xã hội nhằm hướng tới can thiệp hiệu quả các vấn đề chủ đạo đặt ra trong công tác xã hội; Kỹ năng mềm; Kỹ năng biết lắng nghe. Ngoài ra một vài kỹ năng không được người trả lời đánh giá cao: Kỹ năng đánh giá xu hướng phát triển của một vấn đề xã hội; Nắm vững hệ thống các lý thuyết công tác xã hội trong tiến trình can thiệp nhóm và cộng đồng. *Về thái độ, đạo đức*, được người trả lời đánh giá với điểm số khá cao, người trả lời cho rằng với phẩm chất thái độ, đạo đức trong ngành CTXH là một trong những tiêu chí hết sức cần thiết trong công việc sau này.

Đối với khung chương trình của ngành CTXH, người trả lời cho rằng hầu hết các môn học trong chương trình của ngành CTXH – Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã được sắp xếp ở mức độ hợp lý cao, tất cả các môn học được đánh giá là khá cần thiết đối với người học. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, các môn học đại cương được đánh giá ở mức độ cần thiết khá cao, nhưng mức độ hợp lý về số tín chỉ thì lại tương đối nhiều. Điều đặc biệt là đối với các môn thực hành của ngành CTXH được người trả lời đánh giá ở mức độ cần thiết là cao nhất, thì mức độ sắp xếp với số lượng tín chỉ lại được cho là ít, đa số người trả lời cho rằng số tín chỉ đối với các môn thực hành trong CTXH là ít và cần phải tăng thêm.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lí

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sỹ và tiến sỹ;

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hoá, dân số, tâm lý, kinh tế, dư luận xã hội, các chính sách xã hội, toán thống kê và tin học văn phòng.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 4. Hiểu được quá trình hình thành và các lí thuyết vận dụng trong Công tác xã hội, hệ thống các khái niệm cơ bản được sử dụng trong CTXH.

CĐR 5. Xác định được các đối tượng của ngành CTXH, có kiến thức cơ bản và thực tiễn về CTXH đối với nhóm yếu thế và cộng đồng.

CĐR 6. Nắm vững được các phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu các vấn đề liên quan tới phát triển cá nhân và cộng đồng.

CĐR 7. Đánh giá được vai trò của truyền thông và vận dụng xây dựng các sản phẩm truyền thông với công tác xã hội trong từng lĩnh vực cụ thể.

CĐR 8. Nắm được vai trò của các chính sách an sinh xã hội đối với sự phát triển của hai cộng đồng dân cư nông thôn và đô thị.

Kiến thức ngành

CĐR 9. Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học vào các hoạt động thực tiễn và phân tích, đánh giá các mô hình trong hoạt động CTXH.

CĐR 10. Có khả năng xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp mang tính khoa học và chuyên sâu trong hoạt động của ngành CTXH.

CĐR 11. Có khả năng tổ chức, điều hành có hiệu quả trong hoạt động vận động chính sách đối với nhóm yếu thế.

CĐR 12: Có khả năng giao tiếp, thuyết phục, vận động, biện hộ đối với thân chủ và các nhóm xã hội.

Kiến thức chuyên ngành

CĐR 13. Vận dụng các kiến thức và phương pháp đã học thực hiện tốt tiến trình can thiệp đối với cá nhân và nhóm xã hội.

CĐR 14. Thực hành tiến trình công tác xã hội tại các cơ sở kiến tập, thực tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

CĐR 15. Nắm vững và vận dụng các tri thức và phương pháp thực hiện tiến trình công tác xã hội đặc thù trong các lĩnh vực can thiệp đối với nhóm yếu thế.

CĐR 16. Có kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng nhằm hướng tới nâng cao nhận thức, tạo sự đoàn kết và phát triển cộng đồng.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý một số vấn đề xã hội.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ tương đương B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Công tác xã hội

CĐR 22. Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phản biện*:* đưa ra nhận định dựa trên quan sát, so sánh, phân tích, đánh giá các bằng chứng; xem xét các cách tiếp cận giải quyết vấn đề khác nhau; đánh giá giải pháp lựa chọn; chiêm nghiệm quá trình hoạt động để rút ra các bài học, nguyên tắc cho bản thân.

CĐR 23. Có năng lực tư duy tổng hợp và biết phân tích các vấn đề xã hội từ nhiều góc độ của các ngành khoa học khác nhau.

CĐR 24. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tiến trình công tác xã hội đối với cá nhân, đối với nhóm và cộng đồng.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày các chương trình can thiệp trong phát triển cộng đồng.

CĐR 26. Kỹ năng lượng giá hiệu quả trong tiến trình can thiệp hoạt động công tác xã hội.

CĐR 27. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực công tác xã hội và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 28. Có khả năng tổ chức, điều hành và làm việc theo nhóm. Biết truyền thông trong nhóm, giữa nhóm với các nhóm và tổ chức khác.

CĐR 29. Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Công tác xã hội.

CĐR 30. Có năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 31. Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 32. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa kể Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá:

Điểmđánhgiábộphậnvàđiểmthikếtthúchọcphầnđượcchấmtheothangđiểm10(từ0đến10),làmtròndếnmộtchữsốthậpphân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám

đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ, chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh, trongđó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	44 tín chỉ
- Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
Bắt buộc	*9 tín chỉ*
Tự chọn	*6/20 tín chỉ*
- Toán và khoa học tự nhiên	6 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	23 tín chỉ
Bắt buộc	*17 tín chỉ*
Tự chọn	*6/12 tín chỉ*
- Kiến thức ngành	19 tín chỉ
Bắt buộc	*13 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Kiến thức bổ trợ	6 tín chỉ
Bắt buộc	*3 tín chỉ*
Tự chọn	*3/9 tín chỉ*
Kiến thức chuyên ngành	27 tín chỉ
Bắt buộc	*21 tín chỉ*
Tự chọn	*6/18 tín chỉ*
- Kiến tập	2 tín chỉ
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp, môn học thay thế	6 tín chỉ

9.2 Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**44**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***11***	
1.	**TM01012**	Triết học Mác-Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,0:1,0)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (2,0:1,0)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam	2,0 (2,0:1,0)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành	2,0 (1,5:0,5)	

			và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				***15***	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	

Tự chọn				*6/20*	
10.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	**TG01006**	Tâm lí học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	**TT01002**	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**CT01002**	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**TT01003**	Nguyên lí công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**LS01003**	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản của các dân tộc trên thế giới bao gồm: Lịch sử nguồn gốc tộc người, các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo	2,0 (1,5:0,5)	

17.	**KT02010**	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TM01007**	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
19.	**CT03045**	Chính sách xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách xã hội; Hệ thống chính sách xã hội và quy trình quy trình chính sách xã hội của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự phát triển tiến bộ và công bằng xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Toán và khoa học tự nhiên				***6***	
20.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,…), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
21.	**ĐC01012**	Thống kê và xử lý dữ liệu	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán trong lĩnh vực kinh tế- xã hội…Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel, SPSS để giải quyết các bài toán thống kê thường gặp.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				***12/24***	
22.	**NN01015**	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0-2,0)	
23.	**NN01016**	Tiếng Anh học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể	4,0 (2,0-	

		phần 2	ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc…. Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	2,0)	
24.	**NN01017**	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện…Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0-2,0)	
25.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0-2,0)	
26.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản đểtrình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp	4,0 (2,0-2,0)	
27.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0-2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**86**	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***23***	
Bắt buộc				*17*	
28.	**XH02701**	Nhập môn công tác xã hội	Nội dung học phần làm rõ khái niệm công tác xã hội, lịch sử hình thành và các lĩnh vực nghề CTXH trên thế giới và Viêt Nam; vai trò của nhân viên xã hội, tiến trình công tác xã hội. Giới thiệu cho người học về các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các dịch vụ của ngành công tác xã hội để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào nghiên cứu chuyên sâu ngành công tác xã hội.	4,0 (2,0:2,0)	
29.	**XH02702**	Lí thuyết công tác xã hội	Những lý thuyết cơ bản của Công tác xã hội: Lý thuyết hành vi; Lý thuyết nhận thức thái độ và mâu thuẫn hành vi; Thuyết quan hệ gắn bó; Thuyết hệ thống gia đình và xung đột gia đình; Thuyết kiến tạo xã hội và phát triển công đồng; Thuyết nữ quyền trong công tác xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
30.	**XH02703**	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để có thể thiết kế và thực hiện một đề tài nghiên cứu thu thập thông tin cần thiết để thực hiện một can thiệp trong một vấn đề cụ thể. Các kiến thức, kỹ năng cơ bản bao gồm xác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi, mục đích nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, làm rõ các phương pháp/kỹ thuật thu thập, xử lý và triết xuất thông tin số liệu cần thiết phục vụ cho mục đích đã xác định của đề tài.	4,0 (2,0:2,0)	
31.	**XH02704**	Truyền thông với công tác xã hội (truyền thông trực tiếp, TTĐC, mạng xã hội)	Truyền thông đại chúng với công tác xã hội cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và sử dụng mạng xã hội sử dụng truyền thông những vấn đề công tác xã hội có thể tiếp cận và can thiệp, trợ giúp. Thực hành các kỹ năng truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng, sử dụng mạng xã hội truyền thông vấn đề công tác xã hội, can thiệp.	4,0 (2,0:2,0)	
32.	**XH02705**	Thực tế chính trị - xã hội	Nhận diện các vấn đề chính trị - xã hội tại các địa phương liên quan trực tiếp tới đối tượng của ngành công tác xã hội. Bước đầu thấy được vai trò của CTXH đối với nhóm yếu thế và phát triển cộng đồng.	2,0 (0,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
33.	**XH02706**	Xã hội học nông thôn, đô thị	Học phần cung cấp những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH nông thôn, đô	3,0 (2,0:2.0)	

			thị; về làng, xã ở nông thôn; về các thiết chế xã hội ở nông thôn; về một số vấn đề nghiên cứu của XHH nông thôn. Cung cấp thông tin tổng quan về đô thị, đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị, sự hình thành và phát triển của chuyên ngành xã hội học đô thị. Những nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị, một số vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.		
34.	**XH02111**	An sinh xã hội	Những khái niệm, phạm trù, chức năng của an sinh xã hội; Ý nghĩa, vai trò của an sinh xã hội trong đời sống cá nhân, nhóm, cộng đồng và toàn xã hội…Cung cấp thông tin về hệ thống an sinh xã hội trên thế giới, đồng thời cung cấp thông tin sơ lược về quá trình hình thành chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Phân tích các cấu phần của an sinh xã hội ở Việt Nam và tìm hiểu thực trạng các lĩnh vực chính trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	**XH02112**	Xã hội học quản lý	Những lý thuyết xã hội học quản lí, các mô hình quản lý và lãnh đạo, các chức năng quản lý; Phân tích mối quan hệ xã hội trong nhóm và các loại hình tổ chức. Phần phương pháp cung cấp cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp phân tích mối quan hệ xã hội trong quản lý nhóm xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
36.	**XH02707**	Xã hội học về cơ cấu xã hội	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.		
37.	**TG01011**	Tâm lý học xã hội	Học phần giúp học viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai.	3,0 (1,5:1,5)	
38.	**XH02110**	Dân số và phát triển	Cung cấp các khái niệm cơ bản, lịch sử nghiên cứu và tổng quan dân số thế giới, dân số Việt Nam, hệ thống lý thuyết dân số phát triển cơ bản, các vấn đề dân số phát triển cơ bản như: dân số và phát triển kinh tế xã hội, dân số với vấn đề môi trường và phát triển bền vững, dân số với vấn đề giới, việc làm, an sinh xã hội, vấn đề dân số phát triển tại các nước phát triển và các nước đang phát triển.	3,0 (1,5:1,5)	

2.2. Kiến thức ngành				***19***	
Bắt buộc				*13*	
39.	**XH02067**	Hành vi con người và môi trường xã hội	Học phần cung cấp những kiến thức về khái niệm hành vi, các loại hành vi và các yếu tố cấu thành hành vi cũng như mối quan hệ giữa hành vi với quan hệ xã hội, môi trường xã hội; các hiểu biết về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Những kiến thức này góp phần làm kiến thức nền tảng, giúp sinh viên tiếp thu được những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành khác, đặc biệt là Thực hành công tác xã hội I, II và III.	4(2,0-2,0)	
40.	**XH02708**	Quản trị công tác xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến quản trị công tác xã hội như, các vấn đề cần nghiên cứu phục vụ công tác quản trị công tác xã hội, các lý thuyết liên quan đến công tác quản trị công tác xã hội. Vận dụng các kiến thức đã được học xây dựng kế hoạch, tổ chức bộ máy quản lý, xác định cơ chế phối hợp giữa các bộ phận, cân đối ngân sách nguồn lực thời gian thực hiện hoạt động công tác xã hội, điều phối kết nối nhu cầu của người dân với các nguồn lực/dịch vụ trợ giúp, lượng giá, biện hộ...	3(1,5:1,5)	
41.	**XH02709**	Tham vấn trong công tác xã hội	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến khái niệm, lý thuyết và nội dung của bộ môn tham vấn tâm lý áp dụng trong công tác xã hội. Ngoài ra, sinh viên cũng được tiếp cận và rèn luyện một số giá trị, nguyên tắc nền tảng đặt ra đối với tham vấn viên và một số kỹ năng thực hành tham vấn.	3(1,5:1,5)	
42.	**XH02710**	Phát triển cộng đồng	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết, phương pháp và nội dung phát triển cộng đồng. Từ đó, sinh viên có kỹ năng để nhận diện, phân tích, đánh giá những vấn đề của cộng đồng, lập kế hoạch cho hoạt động phát triển cộng đồng .	3(1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
43.	**XH02711**	Kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng. Từ đó, xây dựng một kế hoạch để hiện thực hóa các bước còn lại của tiến trình phát triển cộng đồng.	3,0 (1,5:1,5)	
44	**XH02109**	Các vấn đề xã	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và kỹ năng phân tích những vấn	3,0	

		hội đương đại	đề bức xúc, quan trọng có liên quan tới quá trình biến đổi và phát triển xã hội đương đại ở qui mô Việt Nam và Toàn cầu. Những kiến thức này góp phần nâng cao sự hiểu biết của sinh viên về các vấn đề nổi bật của xã hội đương đại, tạo điều kiện tiếp thu tốt những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành có liên quan.	(2,0:1,0)	
45	**XH03029**	Giới và phát triển	Hệ thống khái niệm cơ bản về Giới và Bình đẳng giới, giới và phát triển; những vấn đề, chiến lược về bình đẳng giới trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết nữ quyền, lý thuyết nghiên cứu giới; các hướng tiếp cận nghiên cứu giới; các công cụ phân tích giới; lồng ghép giới; các lĩnh vực nghiên cứu, can thiệp về giới trên thế giới và Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới giới, lao động việc làm, giới trong giáo dục, nhạy cảm giới trong truyền thông….	3,0 (2,0:1,0)	
46	**XH02713**	Công tác xã hội với trẻ em thiệt thòi	Học phần này nằm trong học phần tự chọn thuộc khối kiến thức Cơ sở ngành, học phần cung cấp những kiến thức về Khái niệm, phân loại trẻ em thiệt thòi; Kỹ năng và phương pháp làm việc với trẻ em thiệt thòi; Các dịch vụ cơ bản cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hướng tới việc cải thiện chất lượng cuộc sống của trẻ em thiệt thòi.	3,0 (2,0:1,0)	
47	**XH03114**	Xã hội học chính trị	Nghiên cứu các khái niệm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị, quyền lực chính trị, hành vi chính trị của các nhóm xã hội. Phân tích các quy luật của sự hình thành, biến đổi, phát triển của các tập hợp chính trị, hệ thống chính trị, khuôn mẫu hành vi chính trị, sự kiện và quá trình chính trị…dự báo các xu hướng vận động của hệ thống chính trị. Vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề cần thiết của hệ thống chính trị các cấp ở nước ta hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
48	**QQ03466**	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,…	3,0 (2,0:1,0)	

2.3. Kiến thức bổ trợ				***6***	
Bắt buộc				*3*	
49	**XH02723**	Xây dựng, quản lý và phát triển dự án	Môn học này cung cấp cho sinh viên tri thức lí thuyết và các phương pháp về việc xây dựng một dự án xã hội nói chung, dự án cấp huyện cấp xã, cấp thôn nói riêng, trên cơ sở đó sinh viên cần nắm được những kỹ năng, các mô hình quản lý điều hành và phát triển dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				*3/9*	
50	**XH02724**	Xã hội học pháp luật và tội phạm	Nội dung bài bài giảng xã hội học pháp luật cung cấp các khái niệm cơ bản, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết tiếp cận cùng các nội dung cơ bản của xã hội học pháp luật: hệ thống pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật, các chuẩn mực pháp luật và mối quan hệ giữa pháp luật với các thiết chế xã hội. Giúp có thể vận dụng kiến thức xã hội học pháp luật vào nghiên cứu và phân tích về xây dựng và thực thi pháp luật trong xã hội đương đại	3,0 (1,5:1,5)	
51	**XH03120**	Xã hội học môi trường	Nội dung bài giảng XHH môi trường làm rõ lịch sử hình thành, khái niệm, đối tượng, các hướng tiếp cận trong nghiên cứu môi trường, xung đột môi trường và các hướng giải quyết xung đột môi trường. Tập huấn kỹ năng để có thể vận dụng kiến thức xã hội học môi trường đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề về môi trường cũng như các hoạt động thực tiễn bảo vệ môi trường.	3,0 (1,5:1,5)	
52	**XH02727**	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá thực trạng các vấn đề xã hội cần vận động, các lỗ hổng trong hệ thống các chính sách liên quan để từ đó thiết kế và thực hiện các chiến dịch vận động thay đổi, xây dựng mới hoặc hiện thực hoá chính sách cho phù hợp với vấn đề xã hội được phát hiện.	3,0 (2,0:1,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				***28***	
Bắt buộc				*21*	
53	**XH03714**	Công tác xã hội với cá nhân	Nội dung học phần tập trung vào cung cấp kiến thức, phương pháp cơ bản của quá trình công tác xã hội với cá nhân gồm: Khái niệm, mục đích của công tác xã hội cá nhân, các lý thuyết công tác xã hội…Đồng thời, học	3,0 (2,0:1,0)	

			phần này cũng cung cấp các kỹ năng cơ bản được sử dụng trong tiến trình công tác xã hội cá nhân: Tiếp cận đối tượng (thân chủ), Thu thập thông tin, nhận diện vấn đề, lên kế hoạch giúp đỡ thân chủ, tạo lập mối quan hệ, vấn đàm, ghi chép tiến trình…		
54	**XH03715**	Công tác xã hội với nhóm	Nội dung học phần tập trung vào cung cấp kiến thức, phương pháp cơ bản của quá trình công tác xã hội với nhóm gồm: Khái niệm, mục đích của công tác xã hội nhóm, các lý thuyết công tác xã hội thường được sử dụng trong công tác xã hội nhóm, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động nhóm; đề xuất thành lập nhóm, tổ chức và điều phối hoạt động nhóm; giải quyết mâu thuẫn giữa các thành viên nhóm trong quá trình tương tác; ghi chép tiến trình, lượng giá vấn đề.	3,0 (1,5:1,5)	
55	**XH03716**	Thực hành công tác xã hội cá nhân	Với học phần này, tập trung chủ yếu là nhận diện vấn đề: Giúp sinh viên vận dụng lý thuyết CTXH đã học vào nhận diện và phát hiện vấn đề khi đi thực hành tại cơ sở để từ đó có mục tiêu xây dựng cho các giai đoạn tiếp theo trong tiến trình thực hành công tác xã hội	3,0 (1,5:1,5)	
56	**XH03717**	Thực hành công tác xã hội nhóm	Học phần này giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên quy trình, các bước, các giai đoạn thực hành công tác xã hội nhóm. Hệ thống những lý thuyết công tác xã hội nhóm với thực tiễn xã hội, đặc biệt là gắn chặt với thân chủ cụ thể, với nhóm yếu thế cụ thể. Bên cạnh đó, học phần này còn rèn luyện tay nghề và kỹ năng thực hành theo yêu cầu của nhân viên công tác xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
57	**XH03718**	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	Học phần này giúp sinh viên vận các lý thuyết đã học trong CTXH với nhóm, cồng đồng, đồng thời giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên tiến trình thực hành công tác xã hội với cộng đồng. Địa bàn thực hành sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội để ứng dụng những kiến thức, kỹ năng và các kỹ thuật đã được học vào thực tiễn. Thông qua đó giúp sinh viên có những kinh nghiệm thực tế với tư cách như là một tác viên cộng đồng hành sự.	3,0 (1,5:1,5)	
58	**XH03719**	Công tác xã hội với gia đình	Học phần cung cấp những kiến thức về Thực trạng hệ thống chăm sóc gia đình trên thế giới, Việt Nam, các tiếp cận lý thuyết xây dựng và phát triển hệ thống chăm sóc gia đình, công tác xã hội trong hệ thống chăm sóc gia đình. Những kiến thức này góp phần giúp sinh viên nâng cao nhận thức và bổ sung thêm các kiến thức lý luận và kinh nghiệm thực tiễn vào hoạt động	3,0 (1,5:1,5)	

			nghề nghiệp chuyên ngành CTXH.		
59	**XH03720**	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm	Học phần cung cấp những kiến thức về cơ bản về HIVvà AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm, các dạng tệ nạn xã hội, các loại hình tội phạm; đồng thời xác định được các nguyên nhân liên quan đến các loại tệ nạn xã hội, về tệ nạn xã hội và tội phạm một cách hệ thống. Xác định rõ đối tượng môn học là hoạt động xã hội nhằm vào nhóm người đã và đang có nguy cơ mắc phải bệnh tật và tệ nạn xã hội, hướng đến việc giảm thiểu ảnh hưởng của bệnh tật và tệ nạn xã hội tới các cá nhân và cộng đồng	3,0 (2,0:1,0)	
60	**XH03036**	Kiến tập	Học phần nhằm tạo điều kiện cho người học hiểu sâu sắc hơn vai trò của nhân viên CTXH và thực hiện được tiến trình CTXH cá nhân, CTXH nhóm, tiến trình phát triển cộng đồng; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật tác nghiệp, lý thuyết trong tiến trình CTXH trên thực tế; mà vẫn phải tuân thủ được các triết lý, giá trị đạo đức của nghề nghiệp	2,0 (0,5:1,5)	
61	**XH03037**	Thực tập nghề nghiệp	Đây là môn học thực hành nghề nghiệp sau khi sinh viên đã được học các môn lý thuyết và thực hành về công tác xã hội. Môn học là một cơ hội để các em sinh viên được vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học trong nhà trường vào hoạt động thực tế ngoài xã hội.	3,0 (1,0:2,0)	
62	**XH04015**	Khóa luận	Việc làm khóa luận giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài nghiên cứu một cách có khoa học và sáng tạo. Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo; tính chủ động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong hoạt động công tác xã hội.	6,0 (0,5:5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận				*6,0*	
63	**XH03725**	Công tác xã hội trong trường học	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của công tác xã hội trong phạm vi trường học: lý thuyết, khái niệm, kỹ năng, phương pháp CTXH. Ngoài ra sinh viên có thể áp dụngnhững kiến thức và kỹ năng vào thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong trường học và có thể đưa ra những nhóm dịch vụ cho học sinh và nhà trường. Từ đó giúp cho các trường học nâng cao khả năng đáp ứng nhiệm vụ đào tạo.	3,0 (1,5:1,5)	
64	**XH03726**	Công tác xóa	Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến nghèo, đói: Khái niệm về	3,0	

		đói giảm nghèo	giàu-nghèo, các chỉ báo đo lường về hộ nghèo, phân loại các hộ nghèo theo nghề nghiệp, mức độ nghèo, nguyên nhân nghèo, các lý thuyết giải thích về nghèo đói, các phương pháp nhận diện về hộ nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống của hộ nghèo, các chính sách và hoạt động của nhà nước, cộng đồng, các tổ chức xã hội giúp đỡ các hộ nghèo. Sinh viên tham gia hoặc tự mình thực hiện các hoạt động giúp đỡ các hộ nghèo tự vươn lên tại cộng đồng..	(1,5:1,5)	
Tự chọn				*6/18*	
65	**XH03721**	Công tác xã hội với nhóm tuổi	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng cơ bản để phát hiện các vấn đề của các nhóm tuổi mà nhà CTXH cần quan tâm, hướng dẫn người học thực hành cách tiếp cận hiệu quả với các nhóm tuổi, bước đầu thực hành nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ cho các nhóm tuổi tại các cộng đồng (đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, cung cấp các dịch vụ, kết nối mạng lưới)	3,0 (1,5:1,5)	
66	**XH03722**	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	Cung cấp các kỹ năng tổ chức hoạt động kết nối cộng đồng, trong đó có các kỹ năng làm MC, tổ chức trò chơi, văn nghệ - thể dục và vai trò của nó trong tiến trình công tác xã hội với cộng đồng. Hỗ trợ người học một số các kỹ năng cần có của nhân viên CTXH trong các hoạt động với cộng đồng.	3,0 (1,5:1,5)	
67	**XH02106**	Xã hội học văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản (Khái niệm văn hoá, các thành tố văn hoá, phương pháp và lý thuyết tiếp cận nghiên cứu văn hoá,...), kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc văn hoá từ góc độ xã hội học và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các học phần ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
68	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương châm, đấu tranh tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch); những vấn đề cơ bản về công tác dân vận của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức công tác dân vận của Đảng; công tác vận động công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc tôn giáo của Đảng; tổ chức bộ máy của ban dân vận cấp ủy các cấp).	3,0 (2,0; 1,0)	
69	**XH03115**	Xã hội học y tế	Cung cấp một số kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng nghiên cứu xã	3,0	

			hội học y tế, phân biệt với các tiếp cận nghiên cứu y tế, sức khoẻ từ các chuyên ngành khác. Môn học cũng hướng tới trang bị hệ thống các lý thuyết vĩ mô, vi mô xã hội học trong nghiên cứu y tế, sức khoẻ, đồng thời hướng đến trang bị kỹ năng thực hành thiết kế và phân tích các vấn đề xã hội học y tế, sức khoẻ nổi bật trên thế giới và Việt Nam hiện nay	(1,5:1,5)	
70	**XH03117**	Xã hội học giáo dục	Nội dung bài giảng XHH giáo dục làm rõ các khái niệm, đối tượng, sự hình thành và phát triển của xã hội học giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Phân tích những học thuyết xã hội về giáo dục, tìm hiểu những vấn đề giáo dục trong nhà trường, bình đẳng giới trong giáo dục, các mối quan hệ xã hội trong giáo dục, ảnh hưởng của giáo dục tới sự phát triển của cá nhân và xã hội; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức																Kỹ năng												Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	TM01012	2	1																		1								1			1	
2	KT01011	2	1																		1								1			1	
3	CN01002	2	1																		1								1			1	
4	LS01002	2																			1								1			1	
5	TH01001	2																			1								1			1	
6	NP01001	1	2																		1								1				
7	CT01001	1	2																		1								1				
8	XD01001	2	1																		1								1				
9	XH01001			2	1		1															1	1	1				1	1	1		1	
10	TG01004		2																		1								1			1	

11	TG01006		2																		1								1			1	
12	TT01002		2																		1								1			1	
13	CT01002		2																		1								1			1	
14	TT01003		2																		1								1			1	
15	LS01003		2																		1								1			1	
16	KT02010		2																		1								1			1	
17	TM01007		2																		1								1			1	
18	CT03045		2																		1		1						1			1	
19	CT03045		2																1				1						1			1	
20	ĐC01005		2																				2						1			1	
21	ĐC01012																					2						1					
22	NN01015																					2						1					
23	NN01016																					2						1					
24	NN01017																					2											
25	NN01019																					2											
26	NN01020																					2											
27	NN01021																					2											
28	XH02701		1	1	1	1					1	1	1	1						1		1	1	1	1	1	1	1	1	1			1	
29	XH02702	1		2								1	1					1		1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		2	
30	XH02703						2												2	1					1			1					1	1
31	XH02704						1	2									1		1	1			2		1	1				1		1	1	1
32	XH02705		1	1		2														1		1		1		1				1			1	
33	XH02706						1		2										1	1	1		1		1					1		1	1	1
34	XH02111								2	1													1	1	1					1			1	1
35	XH02112			1													1	1		2	1	1	1	1	2	1		1	1		1		1	
36	XH02707		1		1					1									1	1				1	1		1	1		1	1	1	1	

37	TG01011																																
38	XH02110		1	1														1	1	2			1	1				1	1			1	
39	XH02067		2			1											1		2	1				1	1						1	1	1
40	XH02708				1	1				1	2	2						1	1				1	1	1	1	1		1	1	1	1	1
41	XH02709										1		2						1	1	1			1	1	1				2	1		1
42	XH02710					1	1							1			1	2	2				2		2	1	2		2		1	1	
43	XH02711		1	1	1	2	1	1	1	1	2						1	2	1	1	2			1	1	2		2	1	1			1	
44	XH02109		1			1				2									1	1				1	1	1	1				1	1	1	
45	XH03029	1		1							2	2						1	1			2		1	1	2	1	2		2			1	1
46	XH02713													2					1		1			1	1	1				1			1	
47	XH03114	1	1													1	1		1	1				1	1		1		1	1	1	1		1
48	QQ03466																																	
49	XH03714				1	1	1			1	1				1	1			1	2			1		2		2	1	1			1	
50	XH03715				1	2	1			1	1			2		1		1	1	2			1	1	2		2	1	1			1	
51	XH03716					1					1			1		1		1	1				1	1	1		2						
52	XH03717					2					2			2											2					2	2		
53	XH03718				1	1	1			1	2		2	2			2	1	1	1			1	2	2	1	2	1	2	1	1		2
54	XH03719															1	2	1	2		1	1			1	1		1		1		1	1
55	XH03720		1											1		1	2	2	2		1	1			1	1		1		1		1	1
56	XH03721													2		1	1	1		1			1	1	1				1			1	
57	XH03722		1			1	1	1	1	1	2	1	1	1		1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1
58	XH02106													2						1	2		1	1	1	2			2	1	1	2	1
59	XD02410																																	
60	XH03115	1	1	1														2	1	2			1	1				1			1		
61	XH03117			1		1									1	1	2		1	1			1	1				1	1	1	1		
62	XH02723			2											1	2	1	1		2		2		2	2	2	1	2	2	2		2	
63	XH02724		1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2	1	2	1	
64	XH03120			1	2											1	2	2	2					2		2	2		1	1	1	1	1
65	XH02727														2				2	1	2		2	1	1	1	2		2	1	1	2	1

66	XH03036				1	1	1			1	1		1	1		1	1	1	1	1			1	1	1	1	2	1	2	1	1		2
67	XH03037				1	1	1			1	2		2	2		1	2	1	1	1			1	2	2	1	2	1	2	1	1		2
68	XH04015																	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	1		1	1	2	1
69	XH03725									2	2	1	2		2								2		2		2		2			2	2
70	XH03726		1			1	1	1	1	1	2	1	1	1		1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Công tác xã hội

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Công tác xã hội theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Công tác xã hội và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triết học Mác- Lênin	3	x							
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	x							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		x						
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2		x						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		x						
6	Pháp luật đại cương	3	x							
7	Chính trị học đại cương	2				x				
8	Xây dựng Đảng đại cương	2					x			
9	Xã hội học đại cương	2		x						
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2				x				
11	Tâm lí học đại cương	2			x					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			x					
13	Thể chế chính trị thế giới đương đại	2			x					
14	Nguyên lí công tác tư tưởng	2			x					
15	Dân tộc học đại cương	2			x					
16	Tiếng Việt thực hành	2			x					
17	Nguyên lý quản lý kinh tế	2			x					
18	Lôgic hình thức	2			x					
19	Chính sách xã hội	2			x					
20	Tin học ứng dụng	3			x					
21	Thống kê và xử lý dữ liệu	4	x			x				
22	Tiếng Anh học phần 1	3	x							
23	Tiếng Anh học phần 2	3		x						
24	Tiếng Anh học phần 3	3			x					
25	Tiếng Trung học phần 1	3	x							

26	Tiếng Trung học phần 2	3		x						
27	Tiếng Trung học phần 3	3			x					
28	Nhập môn công tác xã hội	4	x							
29	Lí thuyết công tác xã hội	3		x						
30	Phương pháp thu thập và sử lý thông tin	3			x					
31	Truyền thông với công tác xã hội (truyền thông trực tiếp, TTĐC, mạng xã hội)	3				x				
32	Thực tế chính trị - xã hội	2		x						
33	Xã hội học nông thôn, đô thị	3					x			
34	An sinh xã hội	3					x			
35	Xã hội học quản lý	3					x			
36	Xã hộ học về cơ cấu xã hội	3					x			
37	Tâm lý học xã hội	3					x			
38	Dân số và phát triển	3					x			
39	Hành vi con người và môi trường xã hội	4		x						
40	Quản trị công tác xã hội	3							x	
41	Tham vấn trong công tác xã hội	3				x				
42	Phát triển cộng đồng	3					x			
43	Kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng	3						x		
44	Các vấn đề xã hội đương đại	3							x	
45	Giới và phát triển	3							x	
46	Công tác xã hội với trẻ em thiệt thòi	3						x		
47	Xã hội học chính trị	3						x		
48	Tổ chức và truyền thông sự kiện	3						x		
49	Công tác xã hội với cá nhân	3				x		x		
50	Công tác xã hội với nhóm	3				x		x		
51	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3				x		x		
52	Thực hành công tác xã hội nhóm	4				x				
53	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	6					x			
54	Công tác xã hội với gia đình	3					x			
55	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm	3							x	

56	Công tác xã hội với nhóm tuổi	3							x	
57	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3							x	
58	Xã hội học văn hóa								x	
59	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng								x	
60	Xã hội học y tế								x	
61	Xã hội học giáo dục								x	
62	Xây dựng, quản lý và phát triển dự án								x	
63	Xã hội học pháp luật và tội phạm								x	
64	Xã hội học môi trường								x	
65	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội									x
66	*Kiến tập*								x	
67	*Thực tập nghề nghiệp*									x
68	*Khóa luận*									x
69	Công tác xã hội trong trường học									x
70	Công tác xóa đói giảm nghèo									x

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

**** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo***

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với việc giảng dạy cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, trung tâm thực hành công tác xã hội tại trường và các cơ sở liên kết...Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ *Các môn thực hành công tác xã hội (3 môn):* Cần phải đưa sinh viên đến cơ sở thực hành của Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước nên cần có chế độ kinh phí cho sinh viên, giảng viên, xe đưa đón sinh viên, giảng viên đến các cơ sở.

+ *Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghề nghiệp:* để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề công tác xã hội, tổ chức cho sinh viên đi thực tế chính trị-xã hội, kiến tập ở các cơ quan, cộng đồng, trung tâm bảo trợ ở trung ương và địa phương. Thông qua các học phần thực tế này, sinh viên sẽ được thực hành chuyên môn nghề nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

**** Về đội ngũ giảng viên***

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Công tác xã hội của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 04 Thạc sĩ xã hội học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ Xã hội học và Công tác xã hội đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo có chuyên môn cao và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

**** Về thư viện***

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m^2 trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m2, số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của Nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức

lấy ý kiến của giảng viên trong khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Hội đồng khoa thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số 4973-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh

---

- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Học viện CTQG HCM,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4973-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Ngôn ngữ Anh**
Tên chương trình : **Biên dịch Ngôn ngữ Anh**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo :**Ngôn ngữ Anh** Mã số : **7220201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có khả năng đảm nhiệm công tác dịch thuật và biên tập trong các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực báo chí và truyền thông; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở bậc học cao hơn, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Biên dịch ngôn ngữ Anh;
- Có đủ trình độ ngoại ngữ 2 đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc học sau đại học.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, ngữ pháp, ngữ âm, ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết dịch, phong cách học và văn phong báo chí, văn học và văn hóa Anh-Mỹ
- Có kiến thức chuyên sâu về dịch thuật nói chung và biên dịch văn bản nói riêng.

1.2.2. Kỹ năng

* Kỹ năng cứng

- Có kĩ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và các lĩnh vực chuyên môn khác.

- Có kỹ năng nhận diện được sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống ngôn ngữ và văn hóa giữa tiếng Anh và tiếng Việt

- Có kỹ năng dịch thuật và biên tập trong các lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí, truyền thông.

- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong dịch thuật, vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động dịch thuật

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong dịch thuật;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

- Có khả năng thích ứng cao để có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông, cũng như các cơ quan có mối quan hệ hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực như chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội…

- Có kĩ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức, năng lực thực hành tiếng, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, văn hoá hoặc văn hoá – văn minh của các nước Cộng đồng Anh ngữ.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có lập trường giai cấp vững vàng, lý tưởng cộng sản, bản lĩnh chính trị, tin tưởng tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Có đạo đức tác phong của người cán bộ cách mạng: cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

- Có ý thức tổ chức kỉ luật, tình cảm cách mạng trong sáng, tinh thần trách nhiệm cao; say mê nghề nghiệp; có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Biên tập viên, biên dịch viên tại các cơ sở biên, phiên dịch tiếng Anh như các đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, các sở, ban, ngành, viện nghiên cứu, hãng hàng không, cơ quan ngoại giao, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, các cơ quan đơn vị có sử dụng tiếng Anh.

- Cán bộ chuyên môn tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, văn học.

- Cán bộ tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có liên quan đến ngoại ngữ

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có trình độ tiếng Anh ở mức thành thạo, sử dụng ngoại ngữ thứ hai ở mức giao tiếp cơ bản, đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập.

Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2017)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Hà Nội (năm 2016)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên phiên dịch, Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học thành phố Hồ Chí Minh (năm 2016)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH York, Anh Quốc) (năm 2016)

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH Roehampton, Anh Quốc) (năm 2016)

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng (ĐH Monash, Australia)(năm 2016)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khảo sát được thực hiện vào tháng 6/2017 thông qua phiếu điều tra. Đối tượng khảo sát gồm 3 đối tượng. Thứ nhất là đồng nghiệp gồm 20 giáo viên dạy tiếng Anh thuộc 5 trường đại học tại Hà Nội và Thành phố Vinh. Nhóm thứ hai gồm 20 chuyên gia là các phóng viên và biên tập viên tại các Ban quốc tế trực thuộc Thông Tấn Xã Việt Nam, văn phòng đại diện hãng tin nước ngoài, đài truyền hình quốc gia, báo in, báo điện tử; nhân viên hãng hàng không Vietnamairlines. Nhóm thứ ba gồm 30 cựu sinh thuộc 7 khoá học, hiện đang đảm nhiệm các công việc biên tập tại các cơ quan truyền thông, công ty kinh doanh và cơ sở giáo dục.

Về kết quả liên quan đến nhu cầu nhân lực ngành đào tạo: tỉ lệ trung bình đánh giá mức độ cần thiết đối với kiến thức, kĩ năng và phẩm chất thái độ của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh để đảm nhiệm công tác tại cơ quan/tổ chức tham gia khảo sát là 4.1 là trên thang điểm 5. Nhu cầu tuyển dụng hàng năm đối với sinh viên tốt nghiệp từ chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh tại các cơ sở tham gia khảo sát là 3/5.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ…

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CDR 4: Khả năng phân tích, đánh giá tính logic của quy tắc trong sử dụng ngôn ngữ

CDR 5: Vận dụng được các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản vào việc nhận biết được các thông tin trong các tình huống cụ thể trong giao tiếp thực tế

CDR 6: Phân tích đánh giá được các tình huống giao tiếp ngôn ngữ để có phản xạ linh hoạt, phù hợp cho từng tình huống

Kiến thức ngành

CDR 7: Vận dụng được những kiến thức về ngữ pháp, hình thái học và cú pháp học để hiểu được các loại văn bản, ngôn bản.

CDR 8: Phân tích và đánh giá được các đặc trưng của phong cách chức năng tiếng Anh, đặc trưng ngôn ngữ trong việc dịch báo Anh-Việt, Việt-Anh

CDR 9: Nhận diện và và đánh giá được sự tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Anh và Việt

CDR 10: Vận dụng được các kiến thức về văn hóa của các nước nói tiếng Anh để xử lý phù hợp các tình huống dịch thuật

CDR 11: Phân tích đánh giá được các tác phẩm văn học viết bằng tiếng Anh

CDR 12: Vận dụng được lý thuyết dịch thuật vào các tình huống trong quá trình biên dịch

Kiến thức chuyên ngành

CDR 13: Vận dụng quy trình dịch thuật để dịch các văn bản và ngôn bản khác nhau.

CĐR 14. Phân tích được đặc điểm dịch thuật của các loại hình văn bản và ngôn bản khác nhau.

CDR 15: Vận dụng lý thuyết và nguyên tắc dịch thuật để đánh giá, nhận xét và biên tập văn bản dịch

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CĐR 16. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 17. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 18. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 20. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh

CDR 21: Đánh giá, phân tích và khai thác được các tư liệu phù hợp phục vụ cho công tác biên dịch.

CĐR 22. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các phần mềm dịch thuật

Trương Ngọc Nam

CĐR 23. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong công tác dịch thuật

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 24. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 25. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên ngành Biên dịch.

CĐR 26. Năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR27. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 28. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CĐR 29: Phát hiện và giải quyết vấn đề để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp

CĐR 30: Năng lực vận dụng những xu hướng phát triển của ngành dịch thuật để có thể nắm bắt thích ứng với sự thay đổi của xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Ngôn ngữ Anh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	**41**
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
Bắt buộc:	*9*
Tự chọn:	*6/18*
- Tin học	3
- Ngoại ngữ 2 (*tự chọn*)	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**89**
- Kiến thức cơ sở ngành	31
Bắt buộc:	*16*
Tự chọn:	*15/45*
- Kiến thức ngành	29
Bắt buộc:	17
Kiến tập nghề nghiệp	3
Tự chọn:	9/27
- Kiến thức chuyên ngành	29
Bắt buộc:	15
Thực tập tốt nghiệp	4
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tự chọn:	4/12
Tổng	**130**

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt*)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**41**	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				***11***	
1.	**TM01012**	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, …	2,0 (1,5:0,5)	
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				*15*	
Bắt buộc				*9*	
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	**CT01001**	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5 : 0,5)	
11.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam	2,0	

		Việt Nam	trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường…	(1,5 : 0,5)	
12.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phông kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	**ĐC01006**	Ngôn ngữ học đại cương	Những kiến thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí – truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các	2,0 (1,5:0,5)	

			nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
17.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	**TM01003**	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				***3***	
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin, sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word…), xử lý bảng tính (Microsoft Excel…), thiết kế trình chiếu (Microsoft Powerpoint…) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ *(chọn học tiếng Trung hoặc tiếng Pháp)*				***12/24***	
20.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán….Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vềcách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày.Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao	4,0 (2,0:2,0)	

			đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
23.	**NN01010**	Tiếng Pháp học phần 1	cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cơ bản về ngữ pháp, giao tiếp thông dụng thông qua các bài hội thoại, các bài tập cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để có thể giới thiệu bản thân, diễn đạt một số chủ đề giao tiếp hàng ngày như công việc, gia đình, sở thích.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	**NN01011**	Tiếng Pháp học phần 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Pháp. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	**NN01012**	Tiếng Pháp học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Pháp và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Pháp nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu DELF B1 phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**89**	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				***31***	
Bắt buộc				*16*	
26.	**NN02701**	Nghe 1	Kỹ năng nhận biết các âm và tổ hợp âm cơ bản sử dụng hệ thống phiên âm quốc tế, các kỹ thuật cần thiết trong viêc nhận diện ý nghĩa lời nói qua âm thanh. Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thông thường, các kỹ thuật cần thiết trong viêc nhận diện ý nghĩa lời nói qua âm thanh như nối âm, luyến âm, ngữ điệu…	4,0 (2.0 : 2.0)	
27.	**NN02702**	Nói 1	Người học được cung cấp kiếnthức các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, rèn luyện kỹ năng phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thông thường, trình bày quan điểm về các vấn đề trừu tượng, phức tạp, yêu cầu người học thể hiện khả năng bảo vệ quan điểm của mình và tranh luận mang tính phản biện ý kiến của người đối thoại.	4,0 (2,0 : 2,0)	

28.	**NN02703**	Đọc 1	Cung cấp kiến thức và kỹ năng đọc để hiểu được ý chính của bài đọc và hiểu được thái độ, quan điểm của người viết. Áp dụng các kĩ năng đọc chính để tìm và nhận biết thông tin trong bài. Tóm tắt các ý chính của văn bản.	4,0 (2,0 : 2,0)	
29.	**NN02704**	Viết 1	Cung cấp kiến thức và kỹ năng viết hoàn chỉnh một đoạn văn trong tiếng Anh từ cách viết câu chủ đề, phát triển ý tưởng, cách kết thúc đoạn văn. Rèn luyện kỹ năng thực hành viết các loại đoạn văn khác nhau , viết một bài luận có độ dài khoảng 500 từ thuộc các thể loại: Miêu tả, tường thuật, nguyên nhân – kết quả, so sánh đối chiếu, tranh luận, …	4,0 (2,0 : 2,0)	
Tự chọn				***15/45***	
30.	**NN02705**	Nghe 2	cung cấp những kỹ năng thực hành giao tiếp nâng cao, tạo tiền đề cho sinh viên có thể tiếp thu, lĩnh hội các kiến thức chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh trong các học phần tiếp theo. Rèn luyện kỹ năng nhận biết các kỹ thuật phát âm nâng cao, kỹ năng nghe hiểu và phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thực tế.	3 (2,0 :1,0)	NN02701
31.	**NN02706**	Nói 2	Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh theo khung CEF. Nói về các chủ đề mang tính xã hội, đòi hỏi tư duy trừu tượng. Sử dụng tiếng Anh để thể hiện ý kiến về các vấn đề đang nhận được sự quan tâm trên các phương tiện truyền thông. Rèn luyện kỹ năng trình bày, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong các chương trình phỏng vấn trực tiếp, talk show, đối thoại trực tuyến, trả lời trực tuyến…	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702
32.	**NN02707**	Đọc 2	Cung cấp kiến thức và kỹ năng để sinh viên đọc và nhận biết thông tin trong văn bản báo chí, nhằm giúp sinh viên hiểu được phong cách viết của tác giả, tóm tắt ý chính các nội dung văn bản báo chí. Nhận biết và thể hiện đước ý chính của văn bản và thông điệp của tác giả.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703
33.	**NN02708**	Viết 2	Luyện tập và áp dụng lý thuyết để viết thư cho người thân, thư thương mại, hoặc bộ hồ sơ xin việc trong những tình huống thực tế. Cung cấp kiến thức về các đặc điểm cơ bản của viết tin, thực hành luyện tập viết tin ngắn về các sự kiện thường xảy ra.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
34.	**NN02709**	Tiếng Anh nâng cao	Cung cấp kiến thức và rèn luyện cách làm các dạng bài thi tiếng Anh trong nước và quốc tế cơ bản như IELTS, TOFEL, C1…	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702,

					NN02703, NN02704
35.	**NN02710**	Kỹ năng thuyết trình	Cung cấp kiến thức và các kĩ năng cơ bản trong thể hiện nội dung vấn đề, các kĩ năng cơ bản trong thu hút sự chú ý của người nghe, các kĩ năng cơ bản trong việc sử dụng ngôn ngữ, giọng nói trong việc trình bày vấn đề	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702
36.	**NN02711**	Thực hành nghe nói nâng cao	Cung cấp kiến thức và các kĩ năng liên quan đến công việc nghe và nhận dạng, phân loại và thống kê dữ liệu, nhận biết và so sánh và đánh giá các kết quả dữ liệu, nhận biết và thể hiện quan điểm của bản thân và của người khác	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
37.	**NN02712**	Thực hành đọc viết nâng cao	Cung cấp kiến thức và kỹ năng làm các dạng bài đọc phổ biến trong các bài thi tiếng Anh quốc tế cơ bản: IELTS, TOEFL và C1 cơ bản, các dạng bài viết phổ biến trong các bài thi tiếng Anh quốc tế cơ bản: IELTS, TOEFL và C1 cơ bản, các dạng bài luận về các chủ đề phức tạp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704
38.	**NN02713**	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	Cung cấp kiến thức về các đặc điểm cơ bản của tin tức và cách viết tin trên báo tiếng Anh, thực hành luyện tập viết tin ngắn về các sự kiện thường xảy ra dựa trên các thông tin được cung cấp hoặc thu thập được.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
39.	**NN02714**	Kỹ năng phỏng vấn	Giới thiệu các đặc điểm của phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Cách điền câu trả lời các mẫu khai thông tin (forms) bằng tiếng Anh. Các dạng câu hỏi thông thường bằng tiếng Anh của các vòng phỏng vấn và cách trả lời.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
40.	**NN02715**	Công nghệ với dịch thuật	Cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc của một biên dịch viên chuyên nghiệp, các kỹ năng sử dụng Wordfast đã được hướng dẫn để dịch hoàn chỉnh 1 văn bản, kỹ năng tra cứu thông tin trên internet phục vụ công việc biên dịch chuyên nghiệp, cách sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc của một biên dịch viên chuyên nghiệp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704
41.	**NN02716**	Kỹ năng viết báo cáo	Cung cấp kiến thức về những đặc điểm của báo cáo, các loại báo cáo, cách thu thập và phân tích số liệu, một số đặc điểm khác của báo cáo trong thương mại; cách viết báo cáo và phát triển kỹ năng qua các bài tập được giao, tìm và tự nghiên cứu tài liệu	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
42.	**NN02717**	Tiếng Anh du lịch	Cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch lữ hành, Các khái niệm cơ bản liên quan đến giao tiếp với người nước ngoài, các quy tắc ứng xử trong	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702

			các tình huống giao tiếp với người nước ngoài, các dạng văn bản thông thường trong công việc dịch vụ du lịch		
43.	**NN02718**	Tiếng Anh ngân hàng	Cung cấp các khái niệm cơ bản về dịch vụ ngân hàng, các khái niệm cơ bản liên quan đến tiền tệ và giao dịch ngân hàng,các dạng văn bản thông thường trong công việc giao dịch kinh doanh ngân hàng	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703 NN02704
44.	**NN02719**	Tiếng Anh ngoại giao	Cung cấp các khái niệm cơ bản về công tác, hoạt động ngoại giao, xác quy tắc ứng xử trong các tình huống giao tiếp xã giao với người nước ngoài, các dạng văn bản thông thường trong công việc đàm phán, ngoại giao	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
2.2. Kiến thức ngành				*29*	
Bắt buộc				*20*	
45.	**NN02720**	Dẫn luận ngôn ngữ	Cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất của ngôn ngữ loài người, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và tư duy. Những tri thức chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
46.	**NN02653**	Ngữ pháp	Cung cấp các khái niệm cơ bản về Hình thái học và Cú pháp học, những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả cấu tạo từ loại và các cụm từ cơ bản trong tiếng Anh; Những đặc điểm cơ bản của danh từ, tính từ, động từ và trạng từ tiếng anh, phương thức cấu tạo từ chủ yếu và thứ yếu. cung cấp khái niệm cơ bản về câu và cú,Nhữngkhái niệm cơ bản về thành tố của câu, quan hệ giữa các loại động từ và các kiểu câu cú	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
47.	**NN02721**	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	Cung cấp khái niệm và sự phân chia phong cách chức năng của từ vựng tiếng Anh, Các phương thức biểu cảm và biện pháp tu từ, Các đặc trưng của các phong cách chức năng tiếng Anh: Cấu trúc của một bài báo tiếng Anh, Các thể loại chính của báo tiếng Anh, Các hiện t-ượng ngôn ngữ đặc trưng của báo tiếng Anh, ảnh hưởng của những tương đồng và dị biệt về cấu trúc, thể loại và đặc trưng ngôn ngữđến việc dịch báo Anh - Việt, Việt - Anh và viết báo tiếng Anh	5,0 (3,5 : 1,5)	NN02720
48.	**NN02722**	Ngôn ngữ học đối chiếu	So sánh hai hệ thống ngôn ngữ (Tiếng Anh và tiếng Việt) từ các đơn vị nhỏ nhất đến lớn nhất: âm vị– hình vị– từ– ngữ– cú – câu, thấy rõ những	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			nét giống và khác nhau ở các cấp độ đó. Sự tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ, kết hợp với các yếu tố văn hoá và những ảnh hưởng khác, làm cơ sở cho sinh viên tìm được cách thể hiện tương đương của ngôn ngữ đích trong quá trình dịch thuật		
49.	**NN02723**	Lý thuyết dịch	Bản chất của việc phiên dịch, các thể loại phiên dịch, các nguyên tắc cơ bản của dịch thuật, Các giai đoạn cơ bản của quá trình phiên dịch, Mô hình và các đặc điểm của quá trình phiên dịch như một quá trình giao tiếp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720 NN02653
50.	**NN03636**	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên tham gia hoạt động thực tiễn về sử dụng ngôn ngữ Anh, cụ thể là việc ứng dụng trong hoạt động báo chí. Sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động dịch thuật, biên tập các tác phẩm đăng tải từ các nguồnbáo chí nước ngoài để sử dụng trên báo chí ở Việt Nam.	3,0 (1,0:2,0)	NN02731
Tự chọn				***9/27***	
51.	**NN02724**	Ngữ âm – âm vị học	Khái niệm cơ bản về ngữ âm và âm vị học ;Những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả âm thanh lời nói và hệ thống kí hiệu phiên âm tiếng Anh.Những đặc điểm cơ bản của phụ âm và nguyên âm tiếng Anh; các quy luật biến đổi âm của âm vị tiếng Anh	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
52.	**NN02659**	Văn hoá Anh – Mỹ	Lịch sử, quá trình hình thành Vương Quốc Anh. Bản sắc dân tộc, giá trị văn hoá và các chính kiến của người Anh. Các phong tục tập quán, các ngày lễ hội chính ở Vương Quốc Anh. Hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục Anh. Lịch sử, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục Mỹ. Bản sắc hệ thống giá trị, văn hoá của con người Mỹ. Các phong tục tập quán, các ngày lễ hội chính ở Hoa Kỳ.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
53.	**NN02610**	Văn học Anh – Mỹ	Trích đọc và phân tích ngôn ngữ tác phẩm nguyên bản. Phân tích đánh giá một tác phẩm văn học, qua đó biết đánh giá phong cách viết của một tác giả. Sự phát triển của văn học Anh và Mĩ. Xã hội và thời đại của nước Anh và Mĩ phản ánh trong các tác phẩm văn xuôi, truyện ngắn hay kịch	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
54.	**NN02725**	Phân tích diễn ngôn	Khái niệm cơ bản về phântích diễn ngôn. Khái niệm cơ bản về liên kết và mạch lạc. Khái niệm cơ bản và các trường hợp cụ thể của các phương tiên	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			liên kết. Khái niệm cơ bản về ngữ cảnh và vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu và sản sinh diễn ngôn, cách thể hiện nội dung của diễn ngôn, cấu trúc tổ chức của diễn ngôn		
55.	**NN02726**	Ngữ nghĩa	Khái niệm cơ bản về nghĩa, phương pháp phân tích thành tố nghĩa. Các quan niệm truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm, v.v. Các quan hệ ý (sense relations). Quan niệm về mệnh đề và cú pháp lô gic.Ý nghĩa của câu và của phát ngôn (bao gồm các cách nhìn nhận về hàm ngôn, tiền giả định..)	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
56.	**NN02727**	Ngữ dụng	Khái niệm về ngữ dụng và mối quan hệ giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Các khái niệm cơ bản như sự quy chiếu, tiền giả định, hành động lời nói, hiển ngôn, hàm ngôn... Khái niệm văn bản và phân tích văn bản. Khái niệm về liên kết và mạch lạc của văn bản. Khái niệm về ngữ dụng học giao văn hoá	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
57.	**NN02728**	Từ vựng học	Khái niệm cơ bản và các vấn đề về từ vựng học, cấu trúc từ và các phương thức cấu tạo từ, nghĩa của từ các mối quan hệ từ vựng	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
58.	**NN02729**	Giao thoa văn hóa	Những kiến thức cơ bản về sự giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Anh, Mĩ, các nước nói tiếng Anh và văn hoá Việt Nam, các biểu hiện sự khác biệt trong sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt trong giao tiếp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02659
59.	**NN02730**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Các phương thức tiếp cận và phương pháp trong việc dạy ngôn ngữ, đặc biệt là giảng dạy Tiếng Anh, Tích hợp các phương pháp quản lý lớp và giảng dạy từ vựng, phát âm, ngữ pháp và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, đánh giá các phương pháp giảng dạy khác nhau, một số kĩ thuật quản lý lớp,Một số hoạt động dạy với sách giáo khoa tiếng Anh dùng trong nhà trường trung hoc phổ thông, cách lập giáo án và giảng dạy ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng cơ bản trong tiếng Anh.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
2.3. Kiến thức chuyên ngành				29	
Bắt buộc				*25*	
60.	**NN03731**	Thực hành biên dịch 1	Các bước chính của quá trình dịch: phân tích - chuyển đổi - tái tạo cấu trúc. Dịch các từ, cụm từ, câu đơn giản; các văn bản có độ dài không quá lớn quá phức tạp. Dịch văn bản theo những chủ đề thông thường, văn	5,0 (2,5:2,5)	NN02720 NN02653 NN02721

			phong không trang trọng (informal) hay các ngôn bản có phong cách khẩu ngữ tự nhiên		
61.	**NN03621**	Thực hành biên dịch 2	Các kĩ năng phân tích văn bản ngôn ngữ nguồn và thể hiện nội dung trên cơ sở tư duy bằng ngôn ngữ đích; nhận biết những ảnh hưởng của giao thoa văn hóa trong dịch thuật. Các kĩ năng phân tích văn bản ngôn ngữ nguồn được thể hiện một cách hiển ngôn và hàm ngôn. Làm quen với dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất chuyên ngành.	5,0 (2,5 : 2,5)	NN02731
62.	**NN03622**	Thực hành biên dịch 3	Dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất chuyên ngành và các ngôn bản được thể hiện ở tốc độ trung bình, có độ dài vừa phải, các văn bản thuộc các văn phong trang trọng có độ dài vừa phải. Rèn luyện khả năng nhận xét và biên tập văn bản dịch. Nguồn tư liệu chính: tin báo in, phóng sự và bình luận báo in, tin truyền hình, phim tài liệu, phim truyện, phỏng vấn, v.v.	5,0 (2,5: 2,5)	NN03621
63.	**NN03637**	Thực tập tốt nghiệp	Tìm hiểu và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị báo chí cụ thể nơi sinh viên đến thực tập. Sinh viên tham gia các hoạt động dịch và biên dịch, đăng tải trên sản phẩm báo chí.	4,0 (1,0:3,0)	NN03621 NN03623
64.	**NN04028**	Khóa luận tốt nghiệp	Thực hiện một nghiên cứu, khảo sát về một vấn đề liên quan đến sử dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp hoặc trong các ngôn bản, đặc biệt chú trọng đến các ngôn bản báo chí và các kĩ năng biên phiên dịch các tác phẩm truyền thông.	6 (0,5:5,5)	NN03621 NN03623
Học phần thay thế khóa luận				*6*	
65.	**NN03639**	Thực hành biên dịch nâng cao	Dịch các văn bản thuộc các chủ đề thuộc các chuyên ngành khác nhau. Dịch và biên tập các loại văn bản ở mọi cấp độ thông thường, trang trọng hoặc mang tính nghệ thuật. Chú trọng kĩ năng dịch Việt – Anh.	3,0 (2,0:1,0)	NN03623
66.	**NN03734**	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	Cung cấp các từ vựng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế tài chính, kinh doanh, các khái niệm cơ bản liên quan đến PR & quảng cáo, tài chính công ty, tiền tệ và ngân hàng. Rèn luyện kỹ năng dịch các dạng văn bản thông thường trong công việc giao dịch kinh doanh, thương mại	3,0 (2,0:1,0)	NN02709
Tự chọn				*4/12*	
67.	**NN03623**	Thực hành biên dịch 4	Phân biệt và dịch những nội dung, cấu trúc tương đương thuộc các văn phong khác nhau. Dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất	4,0 (2,0:2,0)	NN03622

			nghệ thuật, dịch đảm bảo độ trung thành trong truyền đạt thông điệp của tác giả và có tính nghệ thuật. Nhận xét để tìm ra nhược điểm của các ngôn bản dịch và biên tập những văn bản dịch ở các mức độ khác nhau, đảm bảo độ chính xác, linh hoạt và tính thẩm mĩ.		
68.	**NN03732**	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	Dịch các văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực Sinh học, Môi trường, Y học và Dược như các chủ đề về thiên nhiên, môi trường, các dạng và phương pháp điều trị bệnh, biện pháp chăm sóc sức khoẻ, các thành tựu trong lĩnh vực khoa học phục vụ đời sống con người. Rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học. Nguồn tư liệu chính: các chuyên mục liên quan khoa học trên các dạng báo và tạp chí chuyên ngành, v.v.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623
69.	**NN03733**	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ	Cung cấp hệ thống thuật ngữ thuộc lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ. Dịch các văn bản thuộc các chủ đề chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ, như các thành tựu, phát minh trong cơ khí, chế tạo máy, công nghệ tin học và ứng dụng trong đời sống. Rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học. Nguồn tư liệu chính: các chuyên mục liên quan đến kỹ thuật – công nghệ trên các dạng báo và tạp chí chuyên ngành, v.v.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	*Chuẩn đầu ra*																										
		Kiến thức															*Kỹ năng*								*Năng lực tự chủ và trách nhiệm*						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1)	**TM01012**	2															1	1										1	1	1	
2)	**KT01001**	2															1	1									1		1	1	
3)	**CN01001**	2															1	1										1	1	1	
4)	**TH01001**	2															1	1											1	1	
5)	**LS01002**	2															1	1												1	
6)	**NP01001**		1														1	1											1	1	
7)	**CT01001**		1														1	1									1			1	

8)	**XD01001**	2	1														1	1											1	1	
9)	**TG01004**		1		2	1											2	1									1			1	
10)	**ĐC01001**		1				2										1	1	1										1	1	
11)	**TT01002**		1														1	1							1				1	1	
12)	**TT01001**		1														1	1							1		1			1	
13)	**ĐC01006**		1														1	1							1		1			1	
14)	**QT01001**		1														1	1							1					1	
15)	**QQ01002**		1														1	1							1		1			1	
16)	**XH01001**		1														1	1						1						1	
17)	**TG01006**		1														1	1							1					1	
18)	**TM01003**		1														1	1							1					1	
19)	**ĐC01005**		1														1	1			2		2		1		1	1	1	1	
20)	**NN01019**																			2					1		1	1	1	1	
21)	**NN01020**																			2					1		1	1	1	1	
22)	**NN01021**																			2					1		1	1	1	1	
23)	**NN01010**																			2					1		1	1	1	1	
24)	**NN01011**																			2					1		1	1	1	1	
25)	**NN01012**																			2					1		1	1	1	1	
26)	**NN02701**				2	2	2												2						2		2			2	
27)	**NN02702**					2	2			1										2					2			2			
28)	**NN02703**				2	2				1									2							2			2	
29)	**NN02704**				2		2				1						1								2				2		
30)	**NN02705**					2	2			1									2						2		2				
31)	**NN02706**				2	2				1							1			2					2						
32)	**NN02707**					2	2			1										2					2		2				
33)	**NN02708**				2		2				1						1		2						2				2		
34)	**NN02709**					2	2												2						2				2		
35)	**NN02710**				2		2												2							2				2	
36)	**NN02711**					2	2												2						2					2	
37)	**NN02712**				2		2												2						2				2		

38)	**NN02713**					2				2							2										2			2	
39)	**NN02714**																		2						2						
40)	**NN02715**																2						2			2				2	2
41)	**NN02716**			2										2											2					2	
42)	**NN02717**				2																2										
43)	**NN02718**																		2			2			2					2	
44)	**NN02719**					2													2								2			2	
45)	**NN02720**																			2					2				2		2
46)	**NN02653**				2			2													2			2				2	2		
47)	**NN02721**								2			1				2										2				2	
48)	**NN02722**				2			2			1					2					1						2				
49)	**NN02723**				2							2	2				2				2						2				
50)	**NN03636**			2		2				2	2	2														2	2	2	2	2	
51)	**NN02724**						1	1		2								2		2					2						
52)	**NN02659**				2						2	2					2								2						
53)	**NN02610**				2						2	2					2								2						
54)	**NN02725**							2				2						2			2										
55)	**NN02726**				2					2			2						2			2		2							
56)	**NN02727**						2						2						2			2		2							
57)	**NN02728**				2			*2*		2				2			2														
58)	**NN02729**				2						2	*2*							2			2									
59)	**NN02730**				2								2		2																
60)	**NN03731**												2	2	2										2	2	2		2	2	2
61)	**NN03621**												2	2	2										2	2	2		2	2	2
62)	**NN03622**												2	2	2	2								2	2	2	2		2	2	2
63)	**NN03637**									2	2	2									2		2		2				2		
64)	**NN04028**									2	2	2									2		2		2				2		
65)	**NN03639**												2	2	2	2								2	2	2	2		2	2	2
66)	**NN03734**					2	2												2						2				2		

67)	**NN03623**											2	2	2	2								2	2	2	2		2	2	2
68)	**NN03732**												2	2	2							2	2	2						
69)	**NN03733**												2	2	2							2	2	2						

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**TM01012**	Triết học Mác – Lênin	3.0			X					
2.	**KT01011**	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0	X							
3.	**CN01002**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0			X					
4.	**LS01002**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0			X					
5.	**TH01001**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X					
6.	**NP01001**	Pháp luật đại cương	3.0			X					
7.	**CT01001**	Chính trị học	2.0		X						
8.	**XD01001**	Xây dựng Đảng	2.0		X						
9.	**TG01004**	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0		X						
10.	**ĐC01001**	Tiếng Việt thực hành	2.0				X				
11.	**TT01002**	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2.0				X				
12.	**TT01001**	Lịch sử văn minh thế giới	2.0					X			
13.	**ĐC 01006**	Ngôn ngữ học đại cương	2.0					X			
14.	**QT01001**	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0					X			
15.	**QQ01002**	Quan hệ công chúng	2.0					X			
16.	**XH01001**	Xã hội học đại cương	2.0					X			
17.	**TG01006**	Tâm lý học đại cương	2.0					X			
18.	**TM01003**	Đạo đức học	2.0					X			
19.	**ĐC01005**	Tin học ứng dụng	3.0				X				
20.	**NN01019**	Tiếng Trung học phần 1	4.0					X			
21.	**NN01020**	Tiếng Trung học phần 2	4.0						X		
22.	**NN01021**	Tiếng Trung học phần 3	4.0							X	
23.	**NN01010**	Tiếng Pháp học phần 1	4.0					X			
24.	**NN01011**	Tiếng Pháp học phần 2	4.0						X		
25.	**NN01012**	Tiếng Pháp học phần 3	4.0							X	
26.	**NN02701**	Nghe 1	4.0	X							
27.	**NN02702**	Nói 1	4.0	X							
28.	**NN02703**	Đọc 1	4.0	X							
29.	**NN02704**	Viết 1	4.0	X							
30.	**NN02705**	Nghe 2	3.0		X						
31.	**NN02706**	Nói 2	3.0		X						
32.	**NN02707**	Đọc 2	3.0		X						
33.	**NN02708**	Viết 2	3.0		X						
34.	**NN02709**	Tiếng Anh nâng cao	3.0			X					
35.	**NN02710**	Kỹ năng thuyết trình	3.0			X					
36.	**NN02711**	Thực hành nghe nói nâng cao	3.0			X					
37.	**NN02712**	Thực hành đọc viết nâng cao	3.0			X					

38.	**NN02713**	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	3.0			X					
39.	**NN02714**	Kỹ năng phỏng vấn	3.0			X					
40.	**NN02715**	Công nghệ với dịch thuật	3.0			X					
41.	**NN02716**	Kỹ năng viết báo cáo	3.0			X					
42.	**NN02717**	Tiếng Anh du lịch	3.0			X					
43.	**NN02718**	Tiếng Anh ngân hàng	3.0			X					
44.	**NN02719**	Tiếng Anh ngoại giao	3.0			X					
45.	**NN02720**	Dẫn luận ngôn ngữ	3.0			X					
46.	**NN02653**	Ngữ pháp	3.0					X			
47.	**NN02721**	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	5.0				X				
48.	**NN02722**	Ngôn ngữ học đối chiếu	3.0						X		
49.	**NN02723**	Lý thuyết dịch	3.0				X				
50.	**NN03636**	Kiến tập nghề nghiệp	3.0					X			
51.	**NN02724**	Ngữ âm – âm vị học	3.0				X				
52.	**NN02659**	Văn hoá Anh – Mỹ	3.0						X		
53.	**NN02610**	Văn học Anh – Mỹ	3.0							X	
54.	**NN02725**	Phân tích diễn ngôn	3.0							X	
55.	**NN02726**	Ngữ nghĩa	3.0							X	
56.	**NN02727**	Ngữ dụng	3.0							X	
57.	**NN02728**	Từ vựng học	3.0							X	
58.	**NN02729**	Giao thoa văn hóa	3.0							X	
59.	**NN02730**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3.0							X	
60.	**NN03731**	Thực hành biên dịch 1	5.0					X			
61.	**NN03621**	Thực hành biên dịch 2	5,0						X		
62.	**NN03622**	Thực hành biên dịch 3	5.0							X	
63.	**NN03637**	Thực tập tốt nghiệp	4.0								X
64.	**NN04028**	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								X
65.	**NN03639**	Thực hành biên dịch nâng cao	3.0								X
66.	**NN03734**	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	3.0								X
67.	**NN03623**	Thực hành biên dịch 4	4.0							X	
68.	**NN03732**	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	4.0							X	
69.	**NN03733**	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật - công nghệ	4.0							X	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 03 Tiến sỹ, 01 Nghiên cứu sinh, 20 Thạc sĩ được đào tạo các chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cùng một số lượng đông đảo các tiến sĩ và thạc sĩ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này còn có những chuyên gia trong lĩnh vực dịch thuật và giảng viên mời đến từ các trường đại học khác, các đối tác nước ngoài của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m2 và diện tích sử dụng là 57.310 m2.

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Ngoài những cơ sở vật chất cơ bản như trên, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh những cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể là hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều có phòng lab được trang bị internet, tai nghe, máy ghi âm, ghi hình... Ngoài ra thư viện cũng thường xuyên cập nhật các tài liệu học tập như sách ngoại văn, băng đĩa…để sinh viên có thể thường xuyên trau dồi ngôn ngữ qua các hoạt động luyện tập.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam